

Wilson
B522
7651

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XIII

Quyển I (tháng I, 1964)

XUÂN GIÁP-THÌN

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

Cung Chic Tân Xuân

VĂN - HOÁ

NGUYỆT - SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loại Mới

Tập XIII, Quyển I (Tháng I, 1964)



NHA VĂN - HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÀ NGUYỆT-SÀN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại Mới

Tập XIII, Quyển I (Tháng I, năm 1964)

Mục-lục

TUYÊN-CẠO CỦA TRUNG-TƯỚNG NGUYỄN-KHÁNH, TÂN CHỦ-TỊCH HỘI-ĐỒNG QUẢN-NHÂN CÁCH-MẠNG

Non sóng gấm vóc và mùa xuân dân-tộc	BÙU CÀM	1
Phát-triển văn-hóa (tiếp theo)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	7
Năm Thìn nói chuyện Rõng	DUY-VIỆT	26
Từ Đức-Đức đến Duy-Tân (tiếp theo)	PHẠM-VĂN-SƠN	33
Những năm Thìn quan-hệ đến Việt-sử	THỦY-CUNG	47
Cung-oán Ngâm-khúc bình-chữ (tiếp theo)	TRẦN QUÂN	57
Văn-phẩm và thời-đại của văn-phẩm :		
Những bài thơ của Nguyễn-Biêu, của vua		
Trần-Trùng-Quang và của một vị sư		
chùa Yên-Quốc (tiếp theo)	LĂNG-HỒ	63
Tiếng ca miền biển	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	71
Thi-ca của ĐÔNG-XUYẾN, ĐÔNG-VIỆN, TẾ-NHỊ, HỒNG-THIÊN, TRẦN-CÔNG-CHÍNH, VIỆT-NHÂN, NGUYỄN-NAM-CHI, CAO-TIÊU, ĐÔNG-HẢI, THƯỜNG-TIÊN, NGUYỄN-HỮU-HỒ, BÀNG-TÂM, TẶNG-CHI, BẠCH-LĂNG, HOÀI-QUANG, THẠCH-ẤN.		
Pháp-trị và pháp-học ở Á-Đông xưa :		
Thế, Pháp, Thuật (tiếp theo)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	99

W163 413
101

Teilhard de Chardin (1881-1955) (tiếp theo)	DUNG-ĐẠO	119
Emily Dickinson (1830-1886), người đã phục-hồi nền Thi-ca Mỹ-Quốc	NGUYỄN-KHÚC-NHÀ	131
Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) (tiếp theo)		
Bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn	W.SOMERSET MAUGHAM	137
Khoa-học có thể giữ mãi tinh-cách chính-xác không ?	THANH-TÂM	152

Tranh-ảnh

- Hình Emily Dickinson (1830-1886)
- Hình bìa của ấn-bản đầu tiên (1890) thi-phẩm của E. Dickinson

Phụ-trương

UNESCO và Á-Đông	UNESCO	163
(nguyên-lác bằng Pháp-văn)		

8

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XIII, No. 1 (January 1964)

Contents

MESSAGE BY MAJOR GENERAL NGUYEN-KHANH, NEW
CHAIRMAN OF THE MILITARY REVOLUTIONARY COUNCIL

The glory of the country in Springtime	BỮU CẨM	1
Development of Culture (continued)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	7
About Dragons in the Year of Dragon	DUY-VIỆT	27
From Emperor Duc-Duc to Emperor Duy-Tan (c/n'd)	PHẠM-VĂN-SƠN	33
The Years of Dragon in the History of Vietnam.	THỦY-CUNG	47
Annotations to <i>Cung-Oan Ngam-Khuc</i>		
'An Odalisque's Complaint' (continued)	TRẦN QUÂN	57
Literary works and their dates : Poems by Nguyen-Bieu, King Tran-Trung-Quang and the Bonze of Yen-Quoc pagoda.	LĂNG-HỒ	63
Folk songs in the coastal province of Binh-Thuan	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	70
Poems by ĐÔNG-XUYẾN, ĐÔNG-VIÊN, TẾ-NHỊ, HỒNG-THIÊN, TRẦN-CÔNG-CHÍNH, VIỆT-NHÂN, NGUYỄN-NAM-CHI, CAO-TIỂU, ĐÔNG-HÀI, THƯỜNG-TIÊN, NGUYỄN-HỮU-HỒ, BÀNG-TÂM, TẶNG-CHI, BẠCH-LĂNG, HOÀI-QUANG, THẠCH-ẤN.		
Government in Ancient Asia (continued)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	99

Teilhard de Chardin 1881-1955 (continued) : : :	DUNG-ĐẠO	119
Emily Dickinson and the Renaissance of Poetry in the United States : : :	NGUYỄN-KHÚC-NHÃ	131
Of Human Bondage (continued) Vietnamese translation by Nguyễn-Huy-Đôn	W. SOMERSET MAUGHAM	137
Can Science maintain its notions through the ages ? : : :	THANH-TÂM	152

Figures and illustrations

- Portrait of Emily Dickinson (1830-1886)
- Facsimile of the cover of Dickinson's
first edition

Supplement

UNESCO and Asia (original text in French)	UNESCO	163
--	--------	-----

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION
PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE
Nlle Série
Vol. XIII, No. 1 Janvier 1964

Table des Matières

MESSAGE À LA NATION DU GÉNÉRAL NGUYEN-KHANH, NOUVEAU PRÉSIDENT DU CONSEIL MILITAIRE RÉVOLUTIONNAIRE		
La beauté du pays dans la beauté du Renouveau	BÛU CẨM	1
Le développement de la Culture (suite)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	7
A propos du Dragon dans l'année du Dragon	DUY-VIỆT	26
De l'Empereur Duc-Duc à l'Empereur Duy-Tan (s)	PHẠM-VĂN-SƠN	33
Les années du Dragon dans l'Histoire du Viet-Nam	THÚY-CUNG	47
Annotations du poème <i>Cung Oan Ngam Khuc</i> 'Complainte d'une odalisque' (suite)	TRẦN QUẢN	57
Les oeuvres littéraires et leurs dates de composition : les poèmes de Nguyen-Bieu, du roi Trần-Trung-Quang et du bonze de la pagode, de Yen-Quoc (suite).	LĂNG-HÒ	63
Chansons folkloriques de la province côtière de Binh-Thuận :	NGUYỄN-KHÁC-NGŨ	71
Poèmes de ĐÔNG-XUYẾN, ĐÔNG-VIÊN, TẾ-NHI, HỒNG-THIÊN, TRẦN-CÔNG-CHÍNH, VIỆT-NHÂN, NGUYỄN-NAM-CHI, CAO-TIÊU, ĐÔNG-HÁI, THƯỜNG-TIÊN, NGUYỄN-HỮU-HỒ, BÀNG-TÂM, TẶNG-CHI, BẠCH-LĂNG, HOÀI-QUANG, THẠCH-ẤN.		
L'Administration et les Études Juridiques dans l'Asie antique (suite)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	99

Teilhard de Chardin 1881-1955 (suite)	DUNG-BAO	119
Emily Dickinson et la Renaissance de la Poésie aux États-Unis	NGUYỄN-KHỨC-NHÃ	131
Of Human Bondage (suite)	W. SOMERSET MAUGHAM	137
Traduction vietnamienne de Nguyễn-Huy-Đôn		
La Science peut-elle maintenir ses conceptions à travers les âges ?	THANH-TÂM	152

Planches et gravures

- Portrait d'Emily Dickinson (1830-1886)
- Fac-similé de la couverture de la première édition du livre de poèmes d'Emily Dickinson

Supplement

L'UNESCO et l'Asie (texte original en français)	UNESCO	163
--	--------	-----

TUYÊN-CÁO

của

TRUNG-TƯỚNG NGUYỄN-KHÁNH
TÂN CHỦ-TỊCH HỘI-ĐỒNG QUẢN-NHÂN CÁCH-MẠNG

Đồng-bào thân mến,

Ngày 1-11-1963, đồng-lực chính đã thúc đẩy Quân-Đội Việt-Nam Cộng-Hòa đứng lên lật đổ chế-độ độc-tài mục nát bất lực của Ngô-Đình-Diệm, đó là muốn thực-hiện cuộc Cách-Mạng toàn-diện để xây-dựng một chế-độ dân-chủ thực sự, tăng biện-pháp hữu-hiệu chống Cộng-sản, bảo-đảm cho mọi công-dân một cuộc đời tự-do sung-túc.

Nhưng đã 3 tháng sau ngày đảo chánh, tình-trạng chính-trị, kinh-tế, xã-hội, nhất là ở nông-thôn, không đem lại một mây-may hứa-hẹn cho tương-lai đất nước, không đem lại một sự bồi đáp xứng đáng đối với lòng hy-sinh hàng ngày của chiến-sĩ. Bởi thế, ước-vọng của đồng-bào và các chiến-sĩ không được thỏa-mãn. Tổ-chức chính-quyền đã tỏ ra bất-lực và phản cách-mạng. Một số người muốn bảo-vệ quyền-lợi cá-nhân của mình, đã không ngần-ngại liên-minh với Thực-dân chạy theo chủ-trương trung-lập, dọn đường cho bọn Cộng-sản nô-lệ-hóa dân ta.

- Quân-đội nhất quyết đứng lên tiếp-tục cuộc Cách-mạng dân-tộc, đáp đúng ước-vọng của toàn dân.

- Quân-đội nhất quyết quét sạch bọn Cộng-sản và bọn Việt-gian chủ-trương trung-lập.

- Quân-đội nhất quyết cùng đồng-bào tái-lập an-ninh trật-tự đem lại ấm no hạnh-phúc cho toàn dân.

- Quân-đội nhất quyết cùng đồng-bào xây-dựng lại tiền-đò Tò-Quốc trên nền-tảng tự-do dân-chủ.

- Quân-đội tha-thiết kêu gọi đồng-bào đoàn-kết để chống di đến thắng-lợi cuối cùng.

Sài-gòn, ngày 30 tháng 1, năm 1964
Trung - Tướng NGUYỄN - KHÁNH
Chủ-Tịch Hội-Đồng Quản-Nhân Cách-Mạng

BÛU CÀM

non sông gấm vóc và mùa xuân dân-tộc

*Non kia ai đắp mà cao,
Sông kia ai bới ai đào mà sâu.*

Câu ca-dao này làm theo thể phú (phê-bày hay mô-tả sự vật), có ý khen ngợi cảnh non sông gấm vóc của nước ta. Tuy lời văn đơn-sơ, mộc-mạc, nhưng trong đó chứa đựng một mối tình yêu nước đậm-dà.

Chúng ta hãy xét lãnh-thò Việt-nam từ khi Nguyễn Thế-tổ thống-nhất vũ-nội cho đến ngày nay.

Dưới thời Gia-long (1802 - 1819) toàn quốc chia làm 24 trấn, 3 doanh và 2 thành.

Tại miền Bắc, ngoài thành Thăng-long¹ ra, có 11 trấn: Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên, Cao-bằng, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây, An-quảng, Hải-dương, Sơn-nam thượng và Sơn-nam hạ.

Tại miền Trung có 8 trấn, 3 doanh: 8 trấn là Thanh-hóa, Nghệ-an, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên, Bình-hòa (Thái-khang cũ), Bình-thuận; 3 doanh (định) là Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức (Thừa-thiên).

Tại miền Nam, ngoài thành Gia-định (nay là Sài-gòn và Gia-định), có 5 trấn và 1 đạo: trấn Biên-hòa (doanh Trấn-biên cũ), trấn Gia-định, trấn Định-tường, trấn Vinh-thanh (châu Định-viễn và doanh Long-hồ cũ, sau là Vinh-long), trấn Hà-tiên và đạo Châu-đốc.

¹ Năm 1010, Lý Thái-tổ thiên đô ra thành Đại-la và đổi tên thành này là Thăng-long 昇龍 (rồng bay lên), đến năm 1805 nhà Nguyễn đổi là Thăng-long 昇隆 (hưng-thịnh lên).

[Tập XIII, Quyển I (Tháng I, 1964)]

Miền Đông Nam-phần gồm các tỉnh : Bình-tuy (trước là một phần Đông-nai-thượng, Bình-thuận, Biên-hòa ; tỉnh-ly : Hàm-tân) ; Long-khánh (trước là quận Xuân-lộc, thuộc tỉnh Biên-hòa ; tỉnh-ly : Xuân-lộc) ; Phước-thành (trước là quận Tân-uyên, thuộc tỉnh Biên-hòa, sau thuộc tỉnh Phước-long, Bình-dương và Long-khánh ; tỉnh-ly : Phước-vinh) ; Phước-long (trước là Bà-rá thuộc-tỉnh Biên-hòa ; tỉnh-ly : Phước-bình) ; Bình-long (trước là quận Hớn-quản, thuộc tỉnh Tây-ninh ; tỉnh-ly : An-lộc) ; Biên-hòa (tỉnh-ly : Biên-hòa) ; Phước-tuy (trước là tỉnh Bà-rịa, Vũng-tàu và quần-đảo Hoàng-sa Spratley ; tỉnh-ly : Phước-lê) ; Gia-định (tỉnh-ly : Gia-định) ; Bình-dương (trước là tỉnh Thủ-dầu-một ; tỉnh-ly : Phú-cường) ; Tây-ninh (tỉnh-ly : Tây-ninh) ; Côn-son (trước là Côn-đảo ; tỉnh-ly : Côn-son). Ngoài ra có Đô-thành Sài-gòn (khu Sài-gòn — Chợ-lớn cũ).

Tây-nam Nam-phần gồm các tỉnh : Long-an (trước là tỉnh Chợ-lớn và Tân-an ; tỉnh-ly : Tân-an) ; Kiến-trường (trước thuộc tỉnh Tân-an, Sa-đéc và Mỹ-tho, sau là tỉnh Mộc-hóa ; tỉnh-ly : Mộc-hóa) ; Định-trường (trước là tỉnh Mỹ-tho và Gò-công ; tỉnh-ly : Mỹ-tho) ; Kiến-phong (trước thuộc tỉnh Châu-đốc, Long-xuyên, Sa-đéc và Mỹ-tho, sau là tỉnh Phong-thạnh ; tỉnh-ly : Cao-lãnh) ; Kiến-hòa (trước là tỉnh Bến-tre ; tỉnh-ly : Trúc-giang) ; Vĩnh-long (trước là tỉnh Vĩnh-long và Sa-đéc ; tỉnh-ly : Vĩnh-long) ; An-giang (trước là tỉnh Long-xuyên và Châu-đốc ; tỉnh-ly : Long-xuyên) ; Vĩnh-bình (trước là tỉnh Trà-vinh, sau đã lập tỉnh Tam-cần ; tỉnh-ly : Phú-vinh) ; Phong-đình (trước là tỉnh Cần-thơ ; tỉnh-ly : Cần-thơ) ; Chương-thiện (trước là một phần tỉnh Phong-đình, Kiên-giang và Ba-xuyên ; tỉnh-ly : Vị-thanh) ; Kiên-giang (trước là tỉnh Rạch-giá và Hà-tiên ; tỉnh-ly : Rạch-giá) ; Ba-xuyên (trước là tỉnh Bạc-liêu và Sóc-trăng ; tỉnh-ly : Khánh-hưng) ; An-xuyên (trước thuộc tỉnh Bạc-liêu, sau thuộc tỉnh Cà-mau ; tỉnh-ly : Quán-long).

Nếu kể trọn vẹn lãnh-thổ thì Việt-nam là một dải đất liền từ ải Nam-quan, đến mũi Cà-mau, từ Bắc xuống Nam đo được 1650 cây số (km), và dân-số toàn-quốc đã lên đến 30 triệu người.

Việt-nam ở vào giữa hai khối lớn Ấn-độ và Trung-hoa, vì thế nên có một vị-trí quan-trọng tại Đông-Nam Á.

Từ xưa, Việt-nam là cái gạch nối giữa Trung-hoa và Ấn-độ, vì ở trên đường giao-thông giữa hai khối ấy và đã trao đổi kinh-tế và văn-hóa với hai khối.

Hiện nay, Việt-nam ở trên đường giao-thông (kể cả hàng-hải và

hàng-không) từ Tây-phương sang Á-Đông và ngược lại, bởi vậy các tàu bè ngoại-quốc thường ghé qua nước ta.

Việt-nam lại là cửa ngõ của miền Hoa-nam, của Ai-lao và Cao-miền thông ra Đông-hải.

Ngày xưa, Việt-nam đã chịu ảnh-hưởng sâu đậm của hai nền văn-hóa Ấn-độ và Trung-hoa (Bà-la-môn-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo, Khổng-giáo). Ngày nay, Việt-nam lại chịu ảnh-hưởng gián-tiếp của văn-hóa La-Hy qua 80 năm thuộc Pháp và văn-hóa Do-thái qua Thiên-chúa giáo. Những yếu-tố văn-hóa đó, phần nhiều do sự trượng-kỳ tranh-đấu và gian-lao đau-khổ của dân-tộc mà có, đang dung-hòa tổng-hợp với tinh-thần khoa-học của Tây-phương. Do đấy, chúng ta có thể nghĩ rằng : Việt-nam mện yếu của chúng ta sẽ có thể trở thành dao-lam của một nền văn-hóa mới.

Việt-nam tuy không có những núi cao như Hy-mã-lạp-son ở Ấn-độ, sông lớn như Trường-giang ở Trung-hoa, nhưng cũng có những giang-sơn đáng kể.

Nói về danh-sơn thì miền Bắc có núi Tản-viên ở Sơn-tây, núi Tam-đảo ở Thái-nguyên, núi Yên-tử ở Hải-dương, núi Tam-điệp ở Ninh-bình ; miền Trung có núi Hồng-linh ở Nghệ-an, Hoành-son ở Quảng-bình, Hải-vân sơn ở giữa Quảng-nam và Thừa-thiên, núi Đại-linh ở Khánh-hòa ; miền Nam có núi Thần-quy ở Biên-hòa, núi Đài-tôn ở An-giang, v.v...

Nói về đại-xuyên thì miền Bắc có sông Nhị (Hà-nội), sông Đà (Hưng-hóa), sông Lô (Tuyên-quang), sông Bạch-đăng (Hải-dương), sông Thái-bình ; miền Trung có sông Mã (Thanh-hóa), sông Lam (Nghệ-an), sông Gianh (Quảng-bình), sông Hương và sông Bồ (Thừa-thiên), sông Vinh-điện (Quảng-nam), sông Trà-khúc (Quảng-nghĩa) ; miền Nam có sông Sài-gòn, sông Đông-nai (Biên-hòa), Tiền-giang (Vĩnh-long), Hậu-giang (An-giang), v.v...

Non kia ai đắp mà cao,

Sông kia ai bới ai đào mà sâu.

Vẫn biết non sông là cảnh thiên-nhiên của tạo-hóa, nhưng để bảo-vệ non sông đất nước, tiền-nhân chúng ta đã hao-tốn biết bao mồ-hôi, nước-mắt, và cũng đã hy-sinh biết bao xương trắng, máu đào.

Một dân-tộc đã có một nền văn-hóa trải qua mấy mươi thế-kỷ, có những trang sử vẻ-vang, có những non sông gấm vóc, nhất-định phải vượt qua những trở-lực để tiến tới một tương-lai rực-rỡ huy-hoàng. Chúng ta hãy rút kinh-nghiệm trong quá-khứ, nỗ-lực làm việc trong hiện-tại, đặt tất cả hy-vọng vào ngày mai và tin-tưởng rằng sông núi Việt-nam sẽ được tô-điễm lại trong mùa xuân của Dân-tộc.

phát-triển văn-hóa

(xin đọc V.H.N.S. từ số 87)

Sự-kiện chậm tiến của một nước không phải chỉ tại thiếu kỹ-thuật. Căn-do của nó nằm sâu hơn. Vì thế, dầu có những kế-hoạch kinh-tế to-tát, những viện-trợ khổng-lồ, công-cuộc canh-tân vẫn gặp nhiều cản-trở, vì rằng bên những yếu tố kinh-tế, kỹ-thuật còn có yếu tố tâm-lý và nhất là những yếu tố tinh-thần. Do đó, muốn phát-triển một nước, phải đặt sự-kiện chậm tiến của nước đó trong toàn-bộ của nó, để có thể thực-hiện một cuộc canh-tân toàn-diện mà chúng tôi muốn gọi là phát-triển văn-hóa. Nói văn-hóa ở đây, chúng tôi muốn hiểu theo nghĩa 'tất cả các trình độ sinh-hoạt của một dân-tộc'. Phát-triển văn-hóa chính là công-tác nâng cao trình-độ sinh-hoạt đó. Công-tác này tuy đa-thề, nhưng duy-nhất : đa-thề về bình-diện, duy-nhất về mục-dịch.

Mục-dịch canh-tân : phát-huy con người

Mục-dịch chính của mọi hoạt-động canh-tân là phát-huy con người. Canh-tân một nước không có ý gì khác là tạo cho dân-tộc đó những điều-kiện cần-thiết và thuận-lợi để chu toàn sứ-mệnh cao quý của con người. Vì thế, canh-tân nói cho cạn lý, không nhằm khối (masse) nhưng nhằm người (personne). Khối là một sự thể-hiện tương-giao của con người hiện-sinh trong một hoàn-cảnh lịch-sử nhất định, nó chỉ đóng vai trong phương-tiện chứ không đóng vai chủ-đích. Nếu nhằm khối, một mặt chúng ta có thể biến người thành dụng-cụ, mặt khác, vì tính-cách linh-động và tùy-thuộc của khối, chúng ta không bao giờ có thể lấy khối làm đối-tượng cho hành-động. Con người không bao giờ hoàn-toàn là con người của khối và người tạo khối chứ không phải khối tạo người. Nhưng không vì thế, mà chúng ta coi nhẹ khối để rơi vào hố cá-nhân chủ-nghĩa. Trái lại nhằm phát-huy con người tức cùng một lúc thực hiện *mọi người cho mỗi người* và *mỗi người cho mọi người*. Lý-luận và định-luật của cuộc-sống hệ tại đó. Mọi người chỉ được phát-triển đúng khi mỗi người được

phát-triển, và công việc này chỉ có thể thực-hiện khi mỗi người ý-thức được lẽ xã-kỷ cá-nhân để đi đến bác-ái toàn-thể. Nhằm phục-vụ mỗi người và mọi người chính là lý-tưởng của chế-độ dân-chủ. Nó đòi hỏi sự sử-dụng đúng-đắn tự-do của con người trên cơ-sở bình-đẳng và trong tinh-thần huynh-đệ.

Vi thể, công-tác canh-tân chỉ có thể thực-hiện khi có sự tham-gia đồng đều của mọi người mà động-cơ là tình yêu. Nếu lúc nào chưa lưu tâm đến cảnh đau khổ của tha nhân không có thể nói chuyện phát-triển đất nước. Đây không phải là một nguyên tắc trừu-tượng xây dựng trên lẽ thương-hại, nhưng chính là định-lệ tất yếu nội-tại của cuộc sống: con người bình-đẳng về căn-do và cùng đích, nên cũng phải được bình-đẳng trên những điều-kiện phát-triển căn-do và thực-hiện cùng đích đó. Chủ-trương canh-tân phát sinh từ ở nhận-thức về những chân-lý có tính cách căn-bản và hiển-nhiên về lẽ trước sau của con người. Thực-hiện công-tác canh-tân chính là tạo điều-kiện cho con người phát-huy trọn vẹn đã sống của mình. “Nhân giả, nhơn dã” 仁者人也 (T.D.) là một phát-biểu rất đầy đủ về động-cơ, phương-pháp cùng đích của việc phát-triển mà con người theo đuổi. Con người là sản-phẩm của tình-yêu và nguyện-vọng cuối cùng của con người là trở thành con-người tình-yêu; và muốn thực hiện được cùng đích đó chỉ có một phương-tiện là tình-yêu.

Ở đây, chúng ta cần lưu ý tới tầm quan-trọng của giáo-dục. Chính nhờ giáo-dục mà con người càng ý-thức sâu-xa và đầy đủ về định-mệnh của mình cùng phương-tiện để thực-hiện định-mệnh đó. Giáo-dục phải làm cho con người tin chắc vào khả-năng của mình và hướng đi của lịch-sử: Cuộc đời không phải là sân-khấu của tình-cờ hay của định-mệnh mù quáng, chính con người làm chủ định-mệnh hay đúng hơn tạo nên định-mệnh. Vì thế, trong công cuộc canh-tân, nếu giáo-dục tự đặt nhẹ vấn-đề hay đặt lạc vấn-đề, tình-trạng mâu-thuẫn nội-tại tức khắc xảy ra nơi cá-nhân cũng như ở đoàn-thể. Nếu một đảng hô-hào canh-tân, tức ngầm chỉ rằng cuộc sống có một hướng đi, đảng kia, giáo-dục phổ-biến một thứ triết-lý đen tối về cuộc đời tức ngầm chống đối chủ-trương tiến-bộ, cuộc giao tranh nhất thiết xảy ra với tới tất cả những tinh-cách khốc-liệt của nó. Trái lại, nếu giáo-dục đi đôi với hành-động, công-tác canh-tân sẽ được thực-hiện một cách nhanh chóng và luôn giữ được trạng-thái quân-bình cần có. Nên có thể nói được rằng những khó-khăn gặp phải trong công việc canh-tân, có khi không phải ở địa hạt kinh-tế hay kỹ-thuật, nhưng chính ở phạm-vi giáo-dục. Công cuộc phát-triển đòi hỏi chuyên-viên, nhưng

đồng thời cũng đòi hỏi những nhà giáo tốt. Đây là một điểm mà các nước chậm tiến Á-Phi đang gặp phải: công cuộc canh-tân ở các nước này ít hay nhiều được bắt đầu cùng một lúc với sự đột nhập của một luồng tư-tưởng triết-lý nặng màu sắc bi-quan nếu không phải là phần tiến-bộ. Chẳng hạn cái nhìn cuộc đời và lịch-sử của một Jean-Paul Sartre, của của một André Gide đâu có thể là cái nhìn của những dân-tộc đang đi tìm tiến-bộ với tất cả hy-vọng.

Ngoài những cản trở trên, còn có một loại cản-trở khác không kém quan-trọng, đó là chủ-trương bảo-vệ những cái cũ bên cạnh chủ-trương tăng-gia cái mới. Thực ra hai chủ-trương không mâu-thuẫn nhau nếu xét về thiện-chí xây-dựng. Nhưng nếu xét về phía hành-động hai chủ-trương trên có thể tiến đến chỗ xô-xát. Nguyên-nhân của bế-tác đó chính tại ở chỗ không đặt đúng vấn-đề. Chúng ta không thể cùng một lúc hô-hào canh-tân vừa hô-hào bảo-vệ. Có thể nói ngay rằng không có công-tác bảo-vệ để bảo-vệ, nhưng chỉ có thể có bảo-vệ bằng cách phát-triển. Tiền của đem chôn đi sẽ trở thành vô giá-trị và không chống thì chầy sẽ hư hỏng. Nên trong hiện-tại và cả sau này, chỉ có một vấn-đề là vấn-đề phát-triển, vì trong phát-triển có cả bảo-vệ và là thứ bảo-vệ đúng nhất. Giá-trị tinh-thần không phải là những vật-chất, trái lại nó chỉ tồn-tại khi biết cách phát-triển nó. Không tiến tức lùi. Không thể có trạng-thái chính giữa. Con người đâu phải là một sở-hữu đã hoàn-thành từ đời Nghiêu Thuấn, nhưng chính là sự hữu phải xây-dựng từng giây phút. Con người hôm nay không phải và không có thể là con người hôm qua, nhưng nó là kết-tinh của tất cả những gì cao đẹp của con người hôm qua và là mầm của con người ngày mai. Trong cái cũ, có cái mới và chính cái mới này hoàn-thành cái cũ và đem lại cho cái cũ một ý-nghĩa. “Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân” 苟日新日新又日新 (Đ.H.) không phải là một giới răn có tính cách luân-lý, nhưng là định luật nội-tại và siêu-việt của cuộc sống.

Vi thể, chúng ta không thể đặt vấn đề phát-triển một cách tiêu-cực bằng hô-hào bảo-vệ. Nếu chúng ta cứ khăng-khăng thân-thánh-hóa những cái cũ nhất định chúng ta sẽ đi đến xung-đột với cái mới mà chúng ta ao-ước và cần-thiết. Nói bảo vệ luân-lý, bảo vệ thuần-phong mỹ-tục v.v... chúng ta đã vô tình tinh-hóa luân-lý và thuần-phong. Thay vì nói bảo-vệ, chúng ta cần nói phát-triển. Đây không phải là một lối chơi chữ, nhưng là sự thực của hai thái-độ khác nhau ngầm chỉ trong hai lối nói. Phát-biểu thứ nhất có tính cách thụ-động với cái nhìn lý-tưởng-hóa dĩ-vãng và

tẩy-trừ tương-lai. Trái lại, phát-biểu thứ hai không những duy-trì được những giá-trị tinh-thần mà nền văn-minh cũ đem lại, nó còn nêu ra nhiệm vụ phải phát-huy những giá-trị tinh-thần đó đến độ chói của chúng.

Chủ-trương bảo-vệ tinh-thần cũ còn gây thêm một cản-trở thứ hai cho công việc phát-triển là chủ-trương đó đâu muốn hay không sẽ đi đến chỗ duy-trì một xã-hội ãn-cổ. Nói bảo-vệ tinh-thần gián-tiếp công nhận chủ-trương duy-trì những hình-thức xã-hội cũ mà tinh-thần đã kết-nghĩa. Nhưng con người không phải là con người cố-định thì xã-hội mà con người góp phần kiến-tạo không thể là một xã-hội ãn-cổ. Vì thế sự chuyển-biến xã-hội chính là dấu-hiệu của con người sống động và canh tân xã-hội chính là khu-vực ảnh-hưởng và điều-kiện của việc phát-huy con người. Không thể giam giữ con người lại trong những hình-thức nhất thời vì chính những hình-thức đó là những sợi giây hữu hình trói buộc tinh-thần, khiến đã đi của tinh-thần bị chặn lại. Chẳng hạn, đạo Hiếu là một trong những giá-trị tinh-thần cố-hữu của Á Đông, nhưng những bộ áo của nó cần phải thích-hợp với những điều-kiện lịch-sử và nó chỉ phát-triển khi biết tạo cho nó những thuận-tiện mới trong những hoàn-cảnh lịch-sử mới. Nói khác đi, không có một đạo Hiếu lý-tưởng cố-định, nhưng là một đạo Hiếu cần hoàn thành ở mỗi thế-hệ. Muốn phát-triển đạo Hiếu, phải phát-triển xã-hội của đạo Hiếu, và ngược lại muốn phát-triển xã-hội, phải phát-triển đạo Hiếu.

Như chúng ta đã nói, những người chủ-trương bảo-vệ là những người thiện-chí. Chúng ta chỉ cần cho họ hiểu rằng canh-tân không có nghĩa tìm cách đả phá những giá-trị tinh-thần cao đẹp mà nền văn-minh cũ đã góp phần xây-dựng, trái lại canh-tân tức tiếp tục tưới nước, bón phân để cây tinh-thần càng thêm sây trái. Cần làm cho họ ý-thức rằng canh tân không phải là đem thế-hệ mình vào chỗ chết, trái lại chính là đường sống độc nhất. Thực ra, có khi hô-hào bảo-vệ vì sợ canh-tân và nhất là vì không biết canh-tân sẽ dẫn mình đi về đâu. Nhưng nếu họ ý-thức được rằng: cho đến bây giờ, họ cho đủ điều-kiện để phát-huy, mà chỉ có canh-tân mới có thể thỏa-mãn những điều-kiện đó, nhất định họ sẽ háng hái đón nhận canh tân và sẽ tích-cực góp tài vào công cuộc tốt đẹp đó.

Đó là xét trên bình diện cá-nhân. Còn trên bình-diện dân-tộc, việc canh-tân không đi ngược lại truyền-thống dân-tộc. Truyền-thống đó có, nhưng chưa phải là truyền thống lý-tưởng. Bản tính của nó là vươn lên mãi. Nó mang tính-cách lịch-sử, nhưng nó không phải chỉ là những sự kiện lịch-sử. Nó tiềm-tàng trong lịch-sử, nhưng mục-tiêu của nó không

bị giới-định trong một thời, nó theo đà lịch-sử tiến lên và tiến xa mãi. Mỗi giai-đoạn, nó mang những bộ áo cá - biệt, nhưng nó không chỉ là bộ áo đó. Con người Việt-Nam trong lịch-sử không bao giờ là con người Việt-Nam lý-tưởng, hoặc nếu có thì cũng chỉ là lý-tưởng trong một hoàn-cảnh lịch-sử cố-định. Cái nhìn luyện tiếc dĩ vãng, thần-thánh-hóa một vài anh-hùng dân-tộc có cả lợi lẫn hại. Có lợi, nếu từ nhận-định đầy thiện-cảm và biết ơn đó, con người Việt-Nam hiện tại càng tự tin vào mình, vào tương-lai của mình để hành-động. Có hại, nếu dùng lại và đi đến chỗ luyện-tiếc dĩ-vãng, gán tất cả lịch-sử dân-tộc cho một vài người mà quên rằng tương-lai Việt-Nam có thể tươi sáng hơn xưa và người Việt-Nam cần phải tiến xa hơn trước. Lịch-sử Việt-Nam đã có những trang rất đẹp nhưng đó không phải là tất cả lịch-sử Việt-Nam. Mục-dịch chính của việc canh-tân nước Việt-Nam là để phát-huy con người, không phải là con người trừu-tượng ngoài không-gian và thời-gian, nhưng là con người Việt-Nam đang sống trên khắp các ngã đường của đất nước. Đó là những người nông-dân đã lao-động tột mức nhưng chưa no cơm ấm áo, đó là những công-nhân chưa được xã-hội bảo-trợ trong lúc thất nghiệp hay lúc đau ốm. Đó là tất cả mọi người Việt mà mức sinh hoạt còn quá thấp kém, có khi suốt đời sống kiếp làm than. Canh-tân nước Việt-Nam cốt để làm sao cho người Việt-Nam bắt tay vào viết một trang sử mới.

Như thế, lấy sự phát-huy con người làm mục-dịch, trong công-tác canh-tân, chúng ta sẽ có một cái nhìn đúng và một hướng đi đúng. Nhưng hướng đi đó của dân-tộc không chỉ là một quan-niệm, trái lại nó cần được thực hiện bằng hành-động. Nên có thể nói, nêu ra vấn-đề phát-huy con người, chính là nêu ra đặc-tính cốt-yếu của mọi hành-động canh-tân trong hiện tại.

Con người là một tiểu vũ-trụ, trong đó kết-tinh tất cả lịch-sử của vũ-trụ, đúng như Mạnh-Tử quan-niệm: muôn vật đều đầy đủ ở ta (Vạn vật giai bị ư ngã hỹ — Tận-tâm thượng). Nhưng con người thoát thai từ vũ-trụ mà không phải là một sản-phẩm tất nhiên của vũ-trụ. Nó hiện-sinh trong vũ-trụ, không để phục vụ vũ-trụ, nhưng để bắt vũ-trụ phục vụ mình. Nếu con người là kết-quả thượng đấng của lịch-sử vũ-trụ, lại đến lượt vũ-trụ trở thành sản-phẩm của con người. Con người thoát từ lòng thiên-nhiên nhưng bôn-phận của con người là không được để cho thiên-nhiên-hóa, trái lại từng ngày, từng thế-hệ, con người phải thực hiện công-tác nhân-bản-hóa vũ-trụ. Triết-học, kỹ-thuật, kinh-tế v.v. chính là những thể-hiện cụ thể của việc nhân-bản-hóa đó. Nên chúng ta có thể nói, những nước chậm

tiên chính là những nước mà công-tác nhân-bản-hóa thiên-nhiên còn ở trạng-thái thô-sơ, con người trong những xã-hội này, có lúc đã là nạn-nhân của thiên-nhiên. Công-tác canh-tân chính là công-tác giải-phóng họ ra khỏi ách đô-hộ của thiên-nhiên để tiến tới chỗ nhân-bản-hóa tất cả.

Đây là một vấn-đề quan trọng mà các nước chậm-tiến thuộc khu- vực văn-hóa Đông-phương cần lưu-ý. Có thể nói, một trong những đặc-sắc trong triết-học Đông-phương là khuynh-hướng giao-hòa với thiên-nhiên. Từ quan-niệm "Vạn-vật giai bị ư ngã hi" của Mạnh-Tử, Đông-phương thường tìm cách đi đến "Linh-khâm bảo-hợp thái-hòa" của Nguyễn-Công-Trứ bằng "Phân-thân nhi thành" mà chưa quan-tâm đúng mức đến công-tác nhân-bản-hóa vũ-trụ. Con người đang được quan-niệm trong lòng thiên-nhiên chứ chưa đi đến chỗ tìm cách thoát ra khỏi thiên-nhiên và thống-chế nó. Dĩ nhiên, con người trong vũ-trụ cần tin vào một hòa-điều vì đó chính là điều-kiện căn-bản của tư-tưởng và hành-động. Chính vì thế, mà triết-gia Maurice Blondel cho vũ-trụ là một vũ-trụ-tư-tưởng dưới hình-thức tư-tưởng-vũ-trụ (la pensée cosmique). Nhưng tư-tưởng đó chỉ là bước đầu và chỉ là một trong những điều-kiện của tư-tưởng của con người. Vũ-trụ có một hành-động nhưng hành-động đó chỉ có ý-nghĩa khi con người biết lấy nó làm phương-tiện cho hành-động của mình. Vì thế Hòa-điều mà trí-tuệ quan-niệm và lòng người khao-khát chính là Hòa-điều trong hành-động và bằng hành-động. Một bản-nhạc chỉ là một bản-nhạc chỉ khi nó được diễn-tả bằng nhạc-khí hay thanh-âm của con người và hòa-âm của nó chỉ có khi các nhạc-sĩ, ca-sĩ hòa-âm.

Công-tác canh-tân một nước chậm tiến chính là công-tác đi tìm và xây-dựng Hòa-điều đó bằng giáo-dục, kinh-tế, kỹ-thuật v.v... Dùng giáo-dục để làm cho con người ý-thức được vai chủ-nhân của mình trong vũ-trụ, dùng kinh-tế và kỹ-thuật để giúp con người đóng đúng vai-trò cao-thượng đó. Tất cả công-tác đó không có ý gì khác là nhằm phục-vụ con người, giúp con người đạt được Hòa-điều mà trong đó "nốt" chủ-âm là định-mệnh cao-thượng của mình. Và chúng ta có thể nói như L.J. Lebret: "Loài người tuy bị phân tán trong thời-gian và không-gian, nhưng luôn luôn được một tư-tưởng cộng-đồng hướng-dẫn, đó là ý-thức cần phải thăng-tiến thế-giới, nhân-bản-hóa vũ-trụ, đem tất cả những gì dưới con người về phục-vụ con người. Sự cố gắng tập-đoàn đó đẹp đẽ biết bao"¹.

Nhưng, thường trong công-tác sử-dụng kỹ-thuật để chinh-phục

1 L.T. Lebret, *Montée humaine*, Paris, 1958, tr. 47.

thiên-nhiên, con người nhiều lúc lầm tưởng rằng kỹ-thuật là giải đáp cuối cùng của mọi vấn-đề nhân-sinh và đem nhân-sinh phục-vụ kỹ-thuật. Nếu ngày xưa, họ cho thiên-nhiên đóng vai thần thánh, thì ngày nay họ lại cho kỹ-thuật đóng vai đó. Chung quy, tuy có thay đổi chủ, nhưng tình-trạng vẫn là một. Ngày xưa, thiên-nhiên làm chủ, và ngày nay kỹ-thuật làm chủ. Con người trước sau là con người nô-lệ. Chính đó là tai-hại mà sự phát-triển kỹ-thuật, nếu không được đặt vào đúng khả-năng và bình-diện của nó, có thể gây ra. Kỹ-thuật-gia hay kinh-tế-gia, có thể giúp con người phát-huy đầy đủ, nhưng cũng có thể làm cản-trở con người trong công tác xây-dựng đời sống của mình. Phát-triển một nước chậm tiến, tất nhiên phải phát-triển kinh-tế, kỹ-thuật, nhưng phải đặt những phương-tiện đó trong bậc thang giá-trị mà trên hết là con người. Nếu không duy-trì được trật-tự đó con người có thể trở thành nạn-nhân của kỹ-thuật, như xưa nó là nạn-nhân của thiên-nhiên. Kỹ-thuật không phải là vị cứu-tinh độc nhất và cuối cùng. Vai trò của nó chỉ là vai trò của một kẻ dọn đường. Thần-thánh-hóa kỹ-thuật là một tâm-thức lạc-hậu như tâm-thức thần-thánh-hóa thiên-nhiên vậy.

Chung lại, mọi quan-niệm và hành-động canh-tân phải quy-tụ ở đích-điểm: phát-huy con người. Nếu, vạch chương-trình canh-tân, hay sử-dụng các phương-pháp canh-tân mà không ý-thức rõ đích-điểm đó, thì chẳng khác gì thả thuyền giữa biển khơi mà chẳng biết ghé thuyền vào đâu theo phương hướng nào. Đây không phải là nhiệm-vụ của một vài người, nhưng là của tất cả. Và như thế, một vấn-đề khác tức khác được đặt ra là làm sao cho mọi người ý-thức được khả-năng, nhiệm-vụ và quyền-lợi của mình trong công việc phát-triển: đó chính là vấn-đề phát-triển tâm-thức.

Phát-triển tâm-thức, công-tác căn-bản của việc canh-tân

Chậm tiến, nói đúng ra, không có nghĩa chỉ thiếu kỹ-thuật, nhưng còn vì tâm-thức chưa được phát-triển điều-hòa và đúng mức. Nạn mù-chữ, nạn thiếu những kiến-thức phổ-thông và căn-bản về nhân-sinh chính là những cản-trở số một của chậm tiến. Thứ kiến-thức mà đa số dân chúng một quốc-gia chậm tiến có được thường chỉ là những kiến-thức "gia-truyền": canh-tác-gia-truyền, thuốc-gia-truyền...và chung lại là một nếp sống gia-truyền. Con người lý-tưởng đối với họ là những con người di-vãng, và thế-giới đối với họ chỉ là cộng-đồng sinh-hoạt xã-thôn cổ hủ.

Vì thế, muốn canh-tân, công-tác đầu tiên và đồng-thời với những khuếch-trương kinh-tế là phải làm sao cho tâm-thức của dân chúng được phát-triển. Đã đến lúc phải giải-phóng con người Việt-Nam ra khỏi nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan chật hẹp của họ. Cần làm sao cho họ ý-thức được cái cao quý của cuộc đời và của con người. Nhiều lúc, chỉ vì không có một nhân-sinh-quan đúng, mà họ đã hy-sinh cuộc đời một cách vô ích, nếu không mù quáng thì cũng thiếu sáng-suốt trong hành-động. Cần phải làm sao cho mọi người ý-thức được sự quan-hệ của sinh-hoạt đoàn-thể ngay ở các hạ tầng kiến-trúc như xã-thôn, và rộng hơn ở bình-diện quốc-gia, thế-giới. Phải liệu cách giúp dân-chúng có một cái nhìn rộng và xa hơn. Phải giải-phóng tầm mắt của họ ra khỏi lũy-tre làng. Nói một cách cụ-thể hơn, cần đưa dân-chúng lên những ngọn núi cao để họ thấy rõ cái nhỏ bé và chật hẹp của thôn xóm, cần đưa họ ra giữa biển khơi để họ ý-thức cái mênh-mông của vũ-trụ. Giúp họ nhìn xa chưa đủ, còn phải giúp họ nhìn sâu hơn những cái họ đã thấy hay đã sống. Cần phải giúp họ nhìn thẳng vào sinh-hoạt hiện tình của họ, cần phải làm sao cho họ ý-thức một cách thành-khản sự chậm tiến của dân-tộc. Có thể nói, hơn đâu và bao giờ hết, muốn phát-triển một nước chậm tiến, cần phải có một « triết-lý về sự bất-toàn của con người và cuộc đời ». Nhưng không phải vì thế mà dân-dân-chúng đến thất vọng, trái lại, cần làm cho họ ý-thức được khả-năng sẵn có của họ, giúp họ nhận-định sức mạnh của mình và những điều-kiện để ứng-dụng khả-năng và sức mạnh sẵn có. Không dùng kỹ-thuật để phỉnh-phờ, lường gạt hay nịnh dân, nhưng cần làm sao cho dân-chúng ý-thức đúng được sức mạnh của kỹ-thuật và những quyền lợi mà kỹ-thuật có thể đem lại. Và cũng chính ở đây, cần làm cho dân-chúng hiểu cái cao quý của con người: đó là khả-năng chinh-phục thiên-nhiên, bắt thiên-nhiên phục-vụ con người.

Công việc phát-triển tâm-thức này đòi buộc một cuộc nghiên-cứu sâu rộng về tâm-thức dân-tộc hiện-tại. Nếu bao lâu mà chúng ta chưa nắm được những đặc tính quan-trọng của tâm-thức Việt-Nam, chúng ta không thể phát-triển tâm-thức đó một cách hữu-hiệu. Vì thế, công cuộc nghiên-cứu văn-hóa dân-tộc là một vấn-đề thiết yếu trong việc canh-tân. Chẳng hạn, muốn phát-huy dân-tộc, chúng ta không thể không quan-tâm đến một vài âm-điệu dân-tộc đã ăn sâu và thể hiện trong sinh-hoạt văn-hóa Việt-Nam như là âm-điệu tôn giáo, âm-điệu anh-hùng và âm-điệu bi kịch.

Tâm-thức của người Việt trước tiên có một âm-điệu tôn-giáo đáng kể mà chúng ta có thể coi là âm-điệu chủ-đạo, âm-điệu này thể hiện qua mọi sinh-hoạt cá-nhân, gia-đình cũng như xã-hội. Làm công-tác canh-tân mà chúng ta không ý-thức đủ tầm quan-trọng của âm-điệu này để tránh những đụng chạm, đề kinh-trọng và hơn hết để phát-huy, nhất định chúng ta khó thành công. Vì thế, trước chủ-trương phát-triển xứ-sở bằng cách gạt ra ngoài những ý-thức tôn-giáo, những quan-niệm về giá-trị tinh-thần, là một chủ-trương ảo-tưởng, ảo-tưởng trong lý-luận, ảo-tưởng trong thực-tế và nhất là trong hành-động. Trái lại, nếu chúng ta biết giá trị của âm-điệu đó, chúng ta có thể đẩy nhanh công-tác canh-tân bằng cách cho dân-chúng ý-thức rõ mục-đích của canh-tân và nhất là những phương-tiện mà canh-tân có thể giúp con người sống đầy-đủ ý-thức tôn-giáo.

Cạnh âm-điệu tôn-giáo còn có âm-điệu anh-hùng, một âm-điệu đã góp phần lớn trong công-tác xây-dựng hướng đi của lịch-sử dân-tộc Việt-Nam. Những cuộc cách-mạng mới cũng như cũ là những dẫn-chứng cụ thể của âm-điệu đó. Vì thế, trong công cuộc canh-tân cần phải xây dựng mọi chương-trình trên sự sử-dụng tốt âm-điệu động-lực này. Chúng tôi nói sử-dụng tốt, vì rằng nếu không biết sử-dụng hay sử-dụng không đúng, âm-điệu này có thể trở thành cản-trở hạng nhất không thể vượt qua. Hơn bao giờ hết, trong công cuộc canh-tân, chúng ta cần phải tìm cách phát-huy âm-điệu này, để trước những khó-khăn gặp phải trong công-tác, dân-tộc Việt-Nam sẽ lấy ý-chí sẵn có lướt thẳng tất cả.

Nếu hai âm-điệu trên có tính-cách động-lực, thì âm-điệu thứ ba, âm-điệu bi kịch, có tính cách xúc-tác. Người dân Việt-Nam vì phải trường kỳ sống gian khổ, nên có lúc nhìn cuộc đời với cặp mắt sâu thương. Chúng ta không có quyền tăng thêm vẻ bi-đát của âm-điệu đó, nhưng cần làm sao để từ sự-trạng đó, chúng ta có thể làm cho con người Việt cảm thấy cần phát-triển và hăm-hờ bắt tay chung sức vào công-tác đó. Cần phải làm sao cho âm-điệu bi-đát giảm dần đi, thay thế nó bằng một cái nhìn lạc-quan hơn về cuộc đời.

Nếu ra mấy thí-dụ cụ-thể trên, chúng tôi không có tham-vọng để cập ở đây những nhận-xét khách-quan và đầy đủ về tâm-thức dân-tộc, nhưng chỉ muốn nhấn mạnh rằng cần phải phát-triển tâm-thức dân-tộc Việt và muốn phát-triển cần phải kịp thời nghiên-cứu tâm-thức đó.

Nghiên-cứu văn-hóa dân-tộc là một bước quan-hệ, nhưng dùng hành-động để phát huy tâm-thức là một việc quan trọng hơn, trong công

cuộc này, giáo-dục đóng vai chính, mà ở đây chúng tôi muốn nêu lên mấy nhận-định sơ-bản. Ngoài giáo-dục ở học-đường còn phải có giáo-dục bằng hành-động, bằng đối-thoại và bằng thông-tin, chính ở ba phương-tiện sau mà một nước đang mở-mang cần phải lưu-tâm cách đặc-biệt.

Trước tiên, cần phải phát-triển tâm-thức bằng những hành-động canh-tân. Phát-triển tâm-thức không thể thực hiện riêng rẽ vì thời-gian và các điều khác không cho phép, vì thế cần phải thực hiện cùng một trật với các hành-động xã-hội khác. Có thể nói muốn dùng phát-triển tâm thức để phát-triển xã-hội, trong một lúc cần phải dùng phát-triển xã-hội để phát-triển tâm-thức. Đó là phương-tiện cụ-thể và thiết-thực nhất đối với mọi người và riêng đối với quần-chúng lao-động. Chúng ta không thể phát-triển tâm-thức bằng giữ nguyên những hình-thức sinh-hoạt cũ. Để thành công, chúng ta cần phải giúp mọi người bước thêm một bước, và bước đi này có thể gây ra một vài phản-ứng tình-cảm tự nhiên. Cảm dỗ thường xuyên và muôn thuở của con người là muốn gắn chặt mình với sự vật, với nếp sống, ngay đến với cả những cái tầm thường nhất. Muốn canh tân, có khi phải dùng đến một vài nhát kéo cắt đứt những gì phụ-thuộc và giam giữ con người lại trong lẽ thói cũ. Đồng thời với hành-động chuẩn-bị này, cần thực-hiện ngay những chương-trình có tính-cách tích-cực. Chẳng hạn, vẫn lấy thôn làng làm căn-bản, nhưng cần phải chỉnh-đốn lại kịp thời những hệ-thống sinh-hoạt sản-xuất cũ và thay thế bằng những hình-thức mới trong đó giá-trị tinh-thần và tự-do của con người vẫn được tôn-trọng. Sự thay đổi này rất cần thiết, vì một mặt nó có giá-trị tâm-lý, mặt khác nó giá-trị tạo điều-kiện cho việc phát-triển tâm-thức. Cứ ở lại trong những khuôn-khổ cũ-truyền, con người thường có khuynh-hướng tự-vệ và đi đến bảo-thủ. Trái lại một vài xê-dịch cụ thể, có thể đem lại những biến-chuyển tâm-lý. Từ tình-trạng tĩnh, sang thế động. Ở hình-thức mới này, con người tự đặt vấn-đề tìm hiểu lý-do và chính đó là mầm của ý-thức tiến-bộ. Ngoài giá-trị tâm-lý, hành-động này cần thiết cho công-tác giáo-dục. Muốn phổ-biến những kiến thức mới, những chương-trình sinh-hoạt mới, cần có những hình-thức mới. Những đoàn-thể thanh-thiếu-niên, những nghiệp-đoàn là những môi-trường thuận-tiện nhất cho công cuộc phát-triển tâm-thức. Chúng ta sẽ gặp rất nhiều khó khăn nếu thay vì bắt đầu bằng canh-tân tổ-chức, chúng ta chỉ bắt đầu bằng cách phổ-biến chương-trình canh-tân trong những hình-thức sinh-hoạt có tính cách cũ-truyền mà trong đó tất cả đã đâm rễ. Thực ra đây không phải là một phương-pháp phụ thuộc, nhưng chính

là phương-tiện chính-yếu của con người trong vấn-đề nhận-thức. Chính trong hành-động và bằng hành-động, con người mới đạt được chân-lý toàn-diện.

Song song với cách giáo-dục tâm-thức bằng hành-động, còn một phương-thế khác không kém phần quan trọng, đó là *đối-thoại*.

Chủ-trương hành-động mà không tìm hiểu ý nghĩ và phản-ứng của chúng tức là một chủ-trương phản con người. Chủ-trương đó chỉ biến âm-điệu anh-hùng của dân thành một vũ-khí chống canh-tân. Chính-sách cưỡng-bức sống tập-thể để thực hiện một chương-trình kinh-tế cứng đờ chỉ gây thêm hại hơn lợi. Thành công chỉ nằm ở bề mặt, chứ không có chiều sâu. Đó chính là hình-thức chủ-nghĩa của một vài nước trên đường canh-tân. Để che giấu thực-trạng, họ tỏ một nước son rất hào nhoáng vào một vài sinh-hoạt phụ-thuộc hay chưa cần thiết. Ngoài bệnh hình-thức, còn có bệnh tuyên-truyền không lương-thiện. Hứa rất nhiều, nhưng làm chẳng bao nhiêu. Do đó, dân-chúng giữ thái-độ thụ-động trước tất cả mọi chủ-trương canh-tân mà chính sách tuyên-truyền đã tỏ son phấn. Theo giáo-sĩ Hedde, dân-tộc Việt-Nam, vì qua lịch-sử họ đã bị lừa bịp quá nhiều, nên luôn tỏ thái độ nghi-hoặc trước những hứa-hẹn xa-xôi. Chỉ có hành-động, chỉ có đối-thoại thành-thực mới có thể chinh-phục được họ ².

Sự đối-thoại này cần được thực-hiện giữa chính-quyền, trí-thức chuyên-viên và dân-chúng. Cuộc cách-mạng ở một vài nước thành công tốt chỉ vì ngay từ đầu giữa công-nhân và nông-dân có sự hợp nhất, giữa cấp lãnh-đạo và dân-chúng có sự thông-cảm và đoàn kết. Giới lãnh-đạo tuy thuộc thành-phần trí thức, nhưng họ đã sáng suốt nắm được những nguyên-vọng chân chính và những vấn-đề căn-bản của dân-chúng. Sự đối-thoại đã được thực hiện một cách thành-khắc giữa chính-quyền và nhân-dân và giữa các thành phần nhân-dân với nhau.

Cùng với chính-quyền, giới trí-thức, chuyên-viên cần đi sát với dân-chúng để đầy mạnh vấn-đề phát-triển tâm-thức. Người làm văn-hóa ở một nước chậm-tiến không thể tách lia quần-chúng. Nếu họ không nắm phục-vụ quần-chúng, công-tác của họ tức khắc trở thành một phương-thế bóc lột tinh thần và vật-chất của quần-chúng, vì họ chỉ có thể sống trên quần-chúng, nếu không sống trong sự cộng-tác xây-dựng, tất nhiên sống trên xương máu của quần-chúng vậy. Vì thế, nhiệm-vụ người cầm bút

2 Monseigneur Hedde, Evêque de Lạng-Son — Vins s/caramy 1961.

cũng quan trọng như người canh-tác, nhà giáo-dục cũng cần-thiết như nhà kinh-tế.

Do đó, chương-trình giáo-dục ở một nước chậm tiến không thể hoàn toàn là chương-trình của một nước đã tiến-bộ, vì hoàn-cảnh khác nhau và nhu-cầu khác nhau. Ở nước chậm tiến, trọng-tâm của chương trình phải xây dựng trên hướng tiến chung của dân-tộc, cần phải giúp học viên ngay từ đầu ý-thức đứng chỗ đứng của mình và con đường dân-tộc cần đi. Nếu không, suốt cả thời-gian học tập và nhất là lúc ra trường, học-viên sẽ thấy mình lạc lõng trong đời sống, không ăn nhịp với đà sống đang có và cần có. Cần làm sao để học-viên có thể đóng vai-trò hữu hiệu trong công-cuộc canh-tân ngay lúc còn ngồi trên ghế nhà trường và dĩ-nhiên lúc bắt tay vào phục-vụ. Vì thế, theo triết-gia Jean Lacroix, chương-trình giáo-dục ở các nước chậm-tiến, ngay ở trường kỹ-thuật, phải có đặc-tính đa-giá, vì trong lúc học, học-viên đã cần phải đụng độ với những vấn-đề của cuộc sống đang lên, và nhất là lúc ra đời họ cần có đủ khả-năng lựa chọn nghề thích hợp. Không mấy khi, một học sinh sau khi tốt-nghiệp, sống đúng nghề mình học; đàng khác, thế giới chuyên môn với một tốc-độ quá nhanh, nếu không chú-trọng đến tính-cách đa-giá và đa-hướng đó, người công-dân tương lai không thể phục vụ xứ-sở theo đúng nhu-cầu. Trong những điều kiện này, giáo-dục phải là giáo-dục đối-thoại, nghĩa là phải huấn-luyện tinh-thần đối-thoại và giúp đối-thoại, có khi không phải là thứ đối-thoại theo nghĩa hẹp bằng ngôn-ngữ, nhưng là thứ đối-thoại bằng hành-động. Người học-viên ở một nước chậm tiến thường quá thụ-động, không phải họ không có khả-năng để đối-thoại, nhưng vì giáo-dục không tạo điều-kiện đối-thoại để phát-triển khả-năng. Thay đổi chương-trình chưa đủ, cần phải thay đổi những phương-pháp giáo-dục ít hay nhiều mang nặng tính-chất phong-kiến hay thực-dân bằng phương pháp hữu-hiệu hơn, đúng nhân-bản hơn. Phương-pháp đó có thể nói là chính phương-pháp đối-thoại giúp học-viên sống đúng lý-tưởng người học-viên của chế-độ dân-chủ và nhất là giúp họ trở thành những công-dân xây-dựng chế-độ dân-chủ.

Giáo-dục bằng đối-thoại không thu hẹp ở học-đường, nhưng còn ở các hình-thức sinh-hoạt xã-hội khác như nghiệp-đoàn hay trong các hiệp-hội đoàn-thể văn-hóa tôn-giáo... Chính ở những khung cảnh này, mà công-tác phát-triển tâm-thức có những điều kiện thuận tiện để thực hiện. Đừng biến nghiệp-đoàn thành những dụng-cụ chính-trị, nhưng phải coi đó là những môi trường căn-bản để thăm dò dư-luận và nguyện-vọng của

dân-chúng. Cần làm cho mọi hội-đoàn ý-thức rằng vấn-đề canh-tân hệ tại ở mặt nhân-sinh chứ không phải là một dụng-cụ chính-trị.

Đây là một sự đối-thoại toàn-thê và toàn-diện. Ai dám tự hào là chỉ có mình nắm được chân-ly và ai dám tự hào là chỉ có mình nắm được phương-pháp thực hiện! Đối-thoại không để tuyên truyền, nhưng để giúp nhau phát-triển tâm-thức, để cùng nhau tìm một con đường ngắn nhất và thuận lợi nhất cho công việc canh-tân. Đó là phương-pháp xây-dựng trên tinh huynh-đệ ruột thịt của gia-đình. Chỉ có đối-thoại mới duy-trì và phát-triển được tình anh em và chỉ trong tình anh em mới có thể đối-thoại. Đối-thoại bằng bạo-động không có thể gọi là đối-thoại và thường ra bạo-động chỉ là kết-quả của sự thiếu đối-thoại trong tinh thương huynh-đệ.

Ngoài phương-pháp đối-thoại để phát-triển tâm-thức, còn có phương pháp thông-tin với tất cả ý nghĩa chân-chính của nó. Con người ngày nay hơn lúc nào hết là con người xã-hội. Một biến-cổ ở Phi có ảnh hưởng tới Á và ngược lại. Đó là thứ tác-dụng giáo-dục hồ-trương. Vì thế, một khi hạn chế thông-tin hay bóp nghẹt thông-tin bằng cách tạo ra một thứ dư-luận đơn-phương, tâm-thức nhất định sẽ bị khép kín và tình trạng đó chỉ chấm dứt với phương-pháp bạo-động tàn-khốc. Trái lại tính cách song phương của thông-tin đem lại cho con người nhiều ánh sáng để thấy và nhiều tự-do để lựa chọn. Đó là không nói đến trường-hợp những nguồn thông-tin lương-thiện và khách-quan có một tác-dụng xây-dựng vô lượng.

Cũng như đối-thoại, thông-tin phải được thực-hiện theo cả chiều sâu lẫn chiều rộng. Các hệ-thống thông-tin cần được tổ-chức thiết-chu đáo ngay ở các cơ-sở hạ tầng. Ở tình-trạng chậm tiến, có thể nói các cơ-sở này không có thông-tin. Gia-đình là trung-tâm của mọi hoạt-động ngay cả hoạt-động thông-tin. Tai nạn "môi hồ răng lạnh" do các chế-độ cũ đem lại, làm cho các gia-đình tự khép kín trong môi-trường chật hẹp của mình. Muốn phát-triển tâm-thức để canh-tân cần phải tạo điều-kiện để thế giới bên ngoài có thể lọt vào những cơ-cấu này, đồng thời họ có thể đi vào sinh-hoạt của thôn xóm và rộng hơn là quốc-gia. Cụ-thể-hóa vấn-đề, cần phải tạo một bầu không khí ham đọc, ham nghe. Báo chí và hệ-thống phát thanh ở trường-hợp này đóng một vai trò hết sức quan-hệ. Cho đến nay, dân-chúng ở các địa-phương chưa quan tâm đủ đến sự cần thiết của báo chí, một mặt vì báo chí chưa lưu tâm đến sinh-hoạt của dân-chúng, một mặt vì những thành-kiến không đẹp sẵn có đối với báo chí từ xưa đang lưu hành. Bao lâu mà tình-trạng đó còn kéo

dài, bao lâu mà báo-chí không quan-tâm đến vấn-đề canh-tân và góp phần phục-vụ canh-tân, vấn-đề phát-triển tâm-thức không thể tiến xa hơn được.

Chúng ta có thể tin chắc rằng trong các phương-pháp phát-triển tâm-thức, phương-pháp thông-tin đóng vai trò hữu-hiệu nhất. Chính nhờ thông-tin và trong thông-tin, kiến-thức được mở rộng, dư-luận được huấn-luyện và sự tham-gia vào các công-tác chung sẽ đồng đều và tích-cực hơn. Vấn-đề không phải ở chỗ làm chủ tin-tức, nhưng biết dùng tin-tức để huấn-luyện và hướng-dẫn quần chúng. Với một hệ-thống thông-tin hoàn-bị, với thiện-chí xây-dựng, công-kuộc phát-triển tâm-thức để phát-triển văn-hóa nhất định đạt được mức yêu cầu³.

Khuếch-trương kinh-tế.

Phát-huy con người bằng phát-triển tâm-thức, nhưng còn một nhu-cầu cấp bách không kém, đó là khuếch-trương kinh-tế. Vấn-đề này thường được các nước chậm tiến chú-ý đến nhất và đã cố gắng thực-hiện nhiều nhất. Vì thế ở đây, chúng tôi không có thể đề cập vấn-đề một cách toàn-diện, mà chỉ muốn nêu lên một vài nhận-định có tính cách bổ-túc hơn là vạch chương-trình.

Đây là một vấn-đề thường được đề-cập dưới khía cạnh chuyên môn. Nhưng, trước những khó-khăn gặp phải, các chuyên-viên kỹ-thuật và kinh-tế thường có cảm đồ đơn-giản hóa vấn-đề và phớt qua thực-tế bằng cách qui-định một cách quá máy móc những nguyên-nhân chậm tiến cho các khu-vực văn-hóa khác. Chẳng hạn, giả-thuyết của một số kinh-tế-gia cho rằng những cản-trở trong việc canh-tân các nước Á-châu hệ tại ở quan-niệm luân-lý của họ. Chúng ta không chối rằng nhân-sinh-quan Á-đông có thể có một vài khía cạnh không thuận lợi cho việc phát-triển kỹ-thuật, nhưng thử hỏi, ở phạm-vi kinh-tế, nhà chuyên-môn đã nắm được các yếu-tố cần-thiết chưa?

Ở trường-hợp này, công-tác của nhà kinh-tế rất quan-trọng. Theo G. Blardone⁴, nhà kinh-tế ở một nước cần phát-triển, phải nắm cho

³ Về tầm quan-trọng của thông-tin trong công-kuộc canh-tân, xin xem:

(a) F. Perroux, L'Information facteur du progrès économique, *Diogenes*, No 29, 1958.

(b) J. Perrin, Pour une éthique de l'information, *Economie et Humanisme*, No 149, Octobre - novembre 1963.

(c) Fp. Russo, Information une et diverse, *Revue de l'Action populaire*, No 172, 1963.

⁴ G. Blardone, Développement et accumulation, *Cahiers de l'Institut de Science économique appliquée*, No 138, Paris, 1963.

thiệt chắc những yếu-tố kinh-tế hiện-tại của quốc-gia. Muốn đạt được nhu cầu đó, cần phải có một cuộc phân-tách kinh-tế toàn-diện và thành-quả của cuộc phân-tách này chỉ có được giá-trị khách-quan cần-thiết khi nó được nghiên-cứu trong khung cảnh của nền văn-hóa mà hiện-tượng kinh-tế thành hình và tồn tại. Nếu đem những lối phân-tách có sẵn, những nguyên tắc nhập-cảng từ một nền văn-hóa và kinh-tế khác, chương-trình vạch ra chỉ là một mô lý-thuyết phản thực-tế. Như chúng ta đã rõ, nền kinh-tế một nước lệ-thuộc một phần lớn vào những yếu-tố văn-hóa của nước đó. Nhà kinh-tế cần làm sao để từ những dự-kiện kinh-tế trong khuôn khổ văn-hóa tại chỗ, tìm được những nguyên-tắc căn-bản cần áp-dụng. Theo Jacques Austruy, phần lớn những khó-khăn mà các kinh-tế gia ở các nước chậm tiến gặp phải chính là họ đã vô tình hay hữu ý bắt các dân-tộc thuộc các nền văn-hóa khác nhau đi vào trong một khuôn khổ kinh-tế đúc sẵn dựa vào tính-cách phổ-quát của lối tính kinh-tế và những định-luật trừu-tượng. Thực ra, không thể quyết chắc rằng mọi nền văn-hóa đều có quan-niệm và sinh-hoạt kinh-tế giống nhau, đều xếp đặt giá-trị kinh-tế trên cùng một bực thang ngang nhau, và đều có thể áp-dụng những định-luật kinh-tế giống hệt. Đàng khác, sự áp-dụng cứng đờ những lý-thuyết kinh-tế quá xa lạ đối với một nền văn-hóa thiếu chuẩn-bị chỉ đem lại những xáo-lộn xã-hội.

Vì thế, để khuếch-trương kinh-tế, một mặt, nền văn-hóa hiện-tại của một nước chậm tiến cần phải được sửa-soạn để đón nhận canh-tân, mặt khác, chương-trình kinh-tế không thể coi là một tin-điều cố-định được nhập-cảng, trái lại cần phải có một kế hoạch kinh-tế thích-hợp với khả-năng và dự-kiện của dân-tộc. Chủ-trương thay đổi văn-hóa để thực hiện một chương-trình kinh-tế cố-định là công việc không thể làm. Chỉ có phương-pháp dung-hòa và duy-nhất là sự thích-ứng của cả đôi bên.

Muốn thế, nhà kinh-tế-học Việt-Nam không thể không quan-tâm đến lịch-sử xã-hội Việt-Nam. Văn-hóa một dân-tộc thường phát-triển theo một đà nào đó mà kinh-tế-gia có thể vịn vào đó để phác chương-trình và phương-pháp bổ-cứu. Sự chuyển-biến của nền văn-hóa thường có những dư-âm trên các cơ-cấu kinh-tế, nhà kinh-tế phải tìm cho được những dư-âm lịch-sử đó để dự-phóng chương-trình hành-động.

Một vấn-đề quan-trọng thứ hai, hệ-luận tất nhiên của vấn-đề trên, đó là tầm quan-trọng của những cơ-cấu hạ-tầng sẵn có. Canh-tân kinh-tế phải bắt đầu bằng công-tác canh-tân những cơ-cấu hạ-tầng như thôn xã v.v. Những tòa nhà đồ-sộ ở thị-thành, những nhà máy, không thể thu

hút được tầng lớp nông-dân ngay từ buổi đầu. Họ chỉ hăm-hờ cộng-tác vào công-cuộc canh-tân khi công-tác này lưu ý đến sinh-hoạt của họ: thay chiếc cày thô-sơ của họ bằng chiếc cày máy, thay vì mức nước từng gàu một, họ được thấy phương-pháp dẫn-thủy tới-tân. Chúng ta thử đặt mình vào địa-vị của người nông-dân lúc còn phải tiếp tục canh-tác theo phương-thức cũ, nhưng bên cạnh những thửa ruộng của họ, xa-lộ hiện ra với tất cả những gì là xa-hoa, là hào-nhoáng. Sau cái nhìn có tính cách tò mò, họ đi đến thái-độ lãnh-đạm, và có thể đi đến đối-kháng. Chiếc xe của họ vẫn là chiếc xe bò và vì thế họ không có quyền sử-dụng xa-lộ. Nên thay vì làm chiếc cầu nối liền thị-thành với thôn-quê, xa-lộ trở thành bức tường ngăn cách. Nói thế, không phải chúng ta phủ-nhận sự cần-thiết và hữu-ích của xa-lộ, nhưng chỉ muốn nêu ra một ví-dụ để chứng minh rằng trong công-cuộc phát-triển phải bắt đầu bằng canh-tân các cơ-cấu sinh-hoạt căn-bản. Muốn đem người nông-dân ra khỏi cái chật hẹp của lũy-tre làng, cần phải tạo cho họ những điều-kiện thuận tiện, phải làm sao để những sản xuất của họ khỏi bị ứ đọng, đồng thời họ có thể sử-dụng những sản-phẩm từ tứ phương đem lại. Phải làm sao để thôn xóm hưởng được những thuận-lợi thông thường của thị-thành về sinh-hoạt gia-đình, trường-học v.v..

Những cơ-cấu hạ-tầng này, nếu được quan-niệm đúng và giải-quyết đúng, sẽ đem lại rất nhiều thuận-lợi cho công việc canh-tân toàn-diện. Trái lại nếu sao nhãng vấn-đề hệ-trọng đó mà chỉ chú tâm vào các công-tác không-lò khác tuy tốt nhưng chưa cần thiết bằng, việc phát-triển có thể sẽ rơi vào hố hình-thức, có lượng mà thiếu phẩm.

Chung lại, trong việc khuếch trương kinh-tế hiện tại, cần phải bắt đầu bằng công-tác nghiên-cứu thiết kỹ-lượng về hiện tình và nhu-cầu của quần-chúng, tiếp đến, xem xét những tài lực và thuận lợi có thể đáp lại những yêu cầu đó. Muốn thế cần phải đi sâu vào mức sinh-hoạt căn bản hiện tình của quần-chúng để biết mức sinh-hoạt gia-đình về kinh-tế, về kỹ-thuật, về văn-hóa, và mức tham-gia của họ vào sinh-hoạt xã-hội v.v.

Từ những nhận-định đó, có thể tìm ra những nhu-cầu căn-bản và hiện tại của quần-chúng đồng thời tìm những phương-tiện nhằm thỏa mãn những đòi hỏi đó. Chính từ ở những kết-luận nhận xét cụ-thể này, nhà kinh-tế mới tìm cách phác những kế-hoạch kinh-tế. Những kế-hoạch này không phải là những chương-trình nhập-cảng, nhưng là con đê của những cuộc nghiên-cứu tại chỗ.

Tìm hiểu sơ qua ba vấn-đề trên: phát-huy con người, phát-triển

tâm-thức và khuếch-trương kinh-tế, chúng tôi không có ý gì khác là nói lên một vài nhận-định về tính-chất đa-thê nhưng duy-nhất của công-tác canh-tân. Trên thực tế, không có sự phân chia rõ-rệt đó. Cả ba cùng kết nghĩa tương-giao với nhau: khuếch-trương kinh-tế tức tạo điều-kiện phát-triển tâm-thức, ngược lại, phát-triển tâm-thức để nâng cao sinh-hoạt xã-hội và cả hai cùng một mục-đích chung là giúp con người sống đẹp đời sống con người. Chính trong tính-chất duy-nhất của mục-đích mà các phương-tiện gắn chặt với nhau. Tách các phương-tiện ra khỏi nhau hay tách chúng ra khỏi mục-đích, canh-tân chỉ còn là một cái xác không hồn. Nếu chỉ khuếch-trương kinh-tế mà coi nhẹ phát-triển tâm-thức, công-tác sẽ ngưng trệ và có khi lạc hướng, nếu chỉ chú-trọng giáo-dục mà không chú-trọng đến sự nâng cao đời sống kinh-tế, canh-tân chỉ là một mớ lý-thuyết vô bổ. Nếu chú-trọng cả hai, nhưng không nắm vững mục-đích canh-tân, chỉ làm tăng thêm âm-điệu ai-oán của con người nói riêng, và dân-tộc nói chung, thế quân-bình cần có không bao giờ đạt được, những khủng-hoảng tinh-thần lại trầm-trọng hơn những khủng-hoảng kinh-tế. Nhưng, nếu trong mỗi công-tác và trong tất cả bộ máy canh tân tính duy nhất của mục đích được coi là kim chỉ-nam, tính đa-thê của phương-tiện được lưu ý, nhất định công-cuộc thăng-tiến toàn diện sẽ tiến trong thế quân-bình vững chãi.

Nhìn vào hiện-tại của đất nước, chúng tôi thiết nghĩ công cuộc canh-tân toàn-diện này cần phải thực hiện gấp rút hai công-tác dẫn đạo:

(1) Công tác thứ nhất hệ tại ở chỗ đặt lại vấn-đề canh tân xứ-sở. Chúng tôi nói đặt lại, vì thực ra vấn-đề đã được đặt ra từ lâu mà người đề-xướng đáng noi gương nhất là chí-sĩ Nguyễn-Trường Tộ, nhưng tầm quan-trọng của chương-trình và công-tác cải-cách chưa có tính-cách toàn diện và thiếu trọng-tâm. Có thể nói, vấn-đề phát-triển xứ sở cho đến nay chỉ được coi là một vấn-đề bên cạnh trăm ngàn vấn-đề khác. Nhưng nếu vấn-đề số một của thế-giới hiện nay là phải gấp rút giải-phóng hai phần ba nhân loại đang sống trong tình-trạng kém mớ mang, thì thử hỏi cách đặt vấn-đề phát-triển đất nước cho đến nay đã hợp lý chưa? Theo chúng tôi, vấn đề phát-triển phải là vấn-đề số một, không chỉ có nghĩa đặt nó lên trên các vấn-đề khác, nhưng phải coi nó là trọng-tâm và chủ-đích của mọi sinh-hoạt quốc-gia. Đó không phải chỉ là vấn-đề của một ủy-ban chuyên-môn, nhưng là của mọi ngành. Đó không chỉ là vấn-đề của cấp lãnh-đạo, nhưng phải là của toàn dân.

Muốn thế, cần phải thẳng-thắn làm cho người Việt-Nam ý-thức

đúng rằng dân Việt-Nam còn sống trong tình-trạng kém mờ-mang. Cần phải nói và phân-tách về trình-độ sinh-hoạt còn thấp kém của dân-tộc, đem so mức sống của dân Việt hiện tại với các nước khác, gây ý-thức cho dân chúng về bảo-hiêm xã-hội, và những quyền lợi căn-bản mà con người phải được hưởng...Song song với công-tác dọn đường đó, cần phải đẩy mạnh hơn việc phát-triển khả-năng và điều-kiện. Gây ý-thức về hiện trạng, nhưng đồng thời phải gây luôn ý-thức về khả-năng và điều-kiện sẵn có để vượt khỏi hiện-trạng đó.

(II) Công-tác thứ hai cần thực-hiện chính là công-tác canh-tân theo đúng nghĩa của nó. Ngôn-ngữ không đủ, cần phải có hành-động để chứng-minh. Cần phải bắt đầu ngay bằng việc phát-triển những phương-thức sinh-hoạt căn-bản mà đặc-biệt là canh-nông. Chẳng đầu tiên không phải làm cho dân giàu, nhưng cốt sao cho dân no ấm đã. Kỹ-nghệ-hóa đất nước có thể là một việc sẽ được thực hiện trong một ngày gần đây, nhưng trong hiện tại cần làm sao để nâng cao những sinh-hoạt căn-bản. Muốn thu được thành-quả tốt trong công cuộc quan-trọng này, cần phải đi sát quần-chúng mà đặc biệt là thành-phần anh em lao-động ở thị-xã và nông thôn. Công cuộc canh-tân không phải là công cuộc của những bàn giấy, những bằng thành-tích có danh mà không thực, nhưng là công cuộc của những hành-động cụ-thể nhằm phục-vụ yêu-cầu khẩn-thiết của nhân-dân.

Để kết-thúc những nhận-định thô-thiền chúng tôi muốn trích đăng lại đây mấy dòng tâm-sự của nhà ái-quốc Phan-Bội-Châu đã viết bằng máu năm 1906 và từ ngoại-quốc gửi về cho dân-tộc :

*Nước ta mất bởi vì đâu ?
Tôi xin kể hết mấy điều tệ nhân :
Một là vua, sự dân chẳng biết,
Hai là quan, chẳng thiết gì dân.
Ba là dân chỉ biết dân,
Mặc quân với quốc, mặc thần với ai.*

*Đem lịch-sử xem đi xét lại
Ai vì dân hưng lợi trừ tai ?
Chuyện đâu có chuyện lạ đời,
Mùa hè mưa tuyết, ban ngày mọc sao !
Tòa y-viện thuốc nào chẳng có,
Dân ốm đau hề chớ hỏi han,
Cơm ngự thiện bữa nghìn quan,*

*Ngoài ra dân đói dân tàn mặc dân.
Hỏi đến kẻ phùng quân du mị,
Hỏi đến người kiều nữ cung phi,
Còn dân khôn khổ trăm bề,
Cầm như tai mắt chẳng nghe thấy nào.*

*Nỗi niềm tưởng đến bao giờ,
Mây tuôn tia ngát, mưa sa tối sầm.
Lũ sống sót còn hai mươi triệu,
Thịt đâu dao có liệu toàn không ?
Vì đâu nước khôn dân cùng,
Hỏi ai sường miệng cam lòng hay chưa ?*

*Ngồi nghĩ đến cang đau cả ruột,
Ai ngăn dòng chống cột là ai ?
Áy ai đua sức gắng tài,
Rẽ mây, phẩy gió quạt trời cho quang ?*

*Xin những bậc sĩ phu trong nước,
Có chữ rằng : "đạo giác tư dân",
Đem lòng nghĩ đến quốc dân,
Lựa dân khuyên nhủ nhau dần từ đây.*

(Hải-ngoại huyết thư)

năm thìn nói truyện rồng

Ba trăm sáu mươi lăm ngày của năm Quý-mão đã trôi qua. Năm Giáp-thìn tới, theo sao năm Giáp-thìn trước vào 1904 tới năm Giáp-thìn 1964 này đúng 60 năm nghĩa là một giáp.

Thìn là chữ thứ 5 trong 12 chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn... Và giờ Thìn theo âm lịch là từ 7 đến 9 giờ sáng. Ai sanh vào năm Thìn gọi là "cầm tinh" con Rồng. Mà Rồng thì từ Âu sang Á qua Việt-Nam có rất nhiều truyện đáng nói.

Rồng tiếng la-tinh là 'Draco' và người Pháp gọi là 'Dragon', người Ý-dại-lợi gọi là 'Dragone', người Anh-Mỹ gọi là 'Dragon'. Còn người Trung hoa kêu rồng là 'Long'. Theo thuyết thần-thoại của cổ Hy-lạp rồng là con vật huyền-bí và tưởng-tượng của người xưa, có móng con sư-tử, cánh lớn và một cái đuôi như đuôi rắn. Theo thánh truyện Gia-tô thì rồng tượng-trưng sức mạnh của quỷ sứ, tuy nhiên rồng cũng bị thánh Michel hạ. Trong thần-thoại đời Trung-cổ, con Rồng là biểu-hiệu của những chướng-ngại-vật mà người hiệp-sĩ phải đối phó và phải thắng ; trên các huy-hiệu thường có hình rồng. Người Việt-Nam, năm 1886 cũng lấy hình rồng để làm một huy-chương gọi là Long-bộ-tinh.

Rồng còn là tên một chòm sao do người phương Tây trông thấy ở trên bầu trời bắc-bán-cầu.

Theo khoa vạn-vật-học thì chưa ai được biết con rồng — nếu có thật — thuộc về loài động-vật nào. Tuy nhiên, khoa-học gọi con rồng bay hay con phi-long, con cấp-giải là một loài bò sát giống như con thằn-lằn, con tắc-kê, mình dài độ 22 phân và sinh trưởng trên cây cối trong rừng rậm Mã-lai. Hai bên sườn rồng bay có hai miếng da mỏng nối từ bụng vào bốn chân thành một cái điều hay cái dù khiến cho rồng có thể bay lượn trên không-khí và truyền từ cành nọ xuống cành kia như thể con chim lượn.

Tại các xứ nhiệt-đới trên thế-giới có tới 18 giống rồng bay và không bay, hình thù khác nhau. Tại Việt-Nam có một loại rồng đất như con kỳ-dà, có khác là nhỏ hơn và trên đầu, cổ, hàm có mào nom như con rồng thật vẽ trong tranh...

Sau đây là câu truyện về con rồng từ Á sang Âu và ở Việt-Nam.

Người phương Đông mà nhất là người Trung-hoa xưa, có lẽ đã đặt ra danh-từ Long là Rồng, Thìn — nên có rất nhiều truyện về rồng, mà đều là truyện hoang đường, tưởng-tượng.

Rồng là trường loài Lân - trùng nghĩa là một kỳ vật cứ đến tiết xuân-phân (đầu năm mới) thì lên trời và đến tiết thu-phân thì xuống sông biển. Rồng có vây gọi là Giao-long. Rồng có cánh gọi là Ưng-long. Rồng có sừng gọi là Cù-long, nếu không có sừng là Ly-long. Người ta cho rằng rồng sống rất lâu, trên một ngàn năm ! Được 500 năm thì rồng có sừng và sống tới 1000 năm thì thành ưng-long, nghĩa là có cánh. Trên mình rồng có 81 vây nhưng nếu rồng nào có 99 vây thì đã tới số cửu-dương. Rồng đẻ trứng, ấp trứng cho nở ra rồng con. Rồng chưa lên trời gọi là Bàn-long. Khi rồng cái Hoành-kim được một ngàn tuổi sẽ sinh ra Hoàng-long. Rồng Thanh-kim được một ngàn tuổi thì sinh ra Thanh-long; Xích-kim, Bạch-kim, Hắc-kim ngàn tuổi sinh ra Xích, Bạch hay Hắc-long. Hoàng-long là trưởng của bốn loại rồng, thuộc về tứ phương và là Tinh của Thần-linh, có phép lạ muốn lớn, nhỏ dài, ngắn, ăn, hiện đều được !

Rồng vàng không ở cùng đàn, không đi cùng bọn và khi mưa cưỡi gió nhàn du trên trời xanh, nhõn nhõ ngoài bao-la, ra vào ứng theo mệnh. Thiên-hạ có thánh-nhân ra đời thì rồng vàng xuất-hiện ! Mặt trăng sáng là trái Châu đề trong ức của rồng Giao-long khi phục xuống. Đức Không-tử nói rằng : "Rồng ăn thanh và ở cũng thanh".

Có giống rồng chính cống ; có thứ do con đã chức hóa ra. Khi rồng cất mình lên thật cao ấy là lúc gió mưa theo nhau nổi dậy. Vì vậy rồng đã có tên là Vũ sư nghĩa là thầy mưa. Có sách nói rằng ai ăn nhiều thịt rồng ngâm muối thì sẽ thành thi-sỹ ! Rồng cũng là Thần. Núi Chung-sơn có Thần tên là Chúc-long, mình dài ba ngàn dặm, khi Thần mở mắt trông thì là ngày, lúc nhắm mắt là đêm. Cá chép cũng hóa ra rồng. Như ở dưới cửa Long-môn, mỗi năm đến cuối mùa xuân, có hai con cá chép vàng từ sông, biển tới, cố vượt qua đề hóa ra rồng ; tại huyện Phồ-minh, ở Châu Long-táng, dưới đất có hai cột rồng. Núi Hiệu-sơn có rồng ngàn tuổi, nay chết thành gò Long-cương, trong gò có nhiều long-nào.

Tại Hà tân ở cửa Long-môn, có hàng ngàn cá chép tụ tập ở đây

đề vượt qua, nhưng không mấy con qua được đề hóa long; đa số nhầy lên rơi xuống nát đầu bề mặt, người ta đã có câu rằng :

*Chép lớn còn muốn lên rồng,
Nhảy lên chẳng được hóa long bề đầu.*

Sách *Giao châu-ký* ghi rằng ở huyện Phong-kê quận Giao-chi cũng có Long-môn, nước sâu trăm trượng, cá chép già tới đây vượt đề hóa long, nhưng không nhảy qua được, bị rơi vào thành đá, u đầu vỡ mặt, máu chảy đỏ lôm nhộm cả nước sông nên người ta gọi là Hồng-hà (sông đỏ).

Sách *Đông-phương-Súc* chép rằng ở nước Ngô, Việt, ngày 20 tháng 5 là ngày tiết phân-long, cho nên cứ mỗi năm vào ngày này thì có tiếng sấm, trên trời trong đám mây có vôi con rồng ló ra gọi là rồng 'thông vôi' để lấy nước ! Sách còn chép rằng thời tiền-cổ, có đại-hồng-thủy ở Châu-ký. Bà Nữ-Oa phải giết Thần Thủy-tinh để ngăn nước giúp Châu-ký tức là con rồng đen Hắc-long.

Hà-đô-Kinh nói rằng ngày xưa vua Thuấn lên ngôi Thái-úy, cùng Tam-Công đi quan sát sông, thấy Hoàng-long nắm sắc đội Hà-đô dâng vua. Vua dùng Hoàng-ngọc làm Thần-ngọc và đề làm ấn-chương gọi là "Thiên Hoàng-đế Phù-tý".

Sách *Lã-xuân-thu* chép : Vua Vũ đi qua phương Nam, khi vượt qua sông bị rồng vàng đội thuyền, người trong thuyền đều sợ quên cả là có vua ở đây. Vua Hạ-vũ vội nói với rồng rằng : Ta chịu mệnh trời, hết sức dưỡng loài người ; sự Sống thuộc về Trời, sự chết thuộc về Mệnh. Ta sợ chi Rồng ! Rồng nghe xong, cúi đầu chào rồi bỏ đi mất.

Sách *Xuân-thu* chép : Tấn-văn-Công sau khi lưu vong được trở về nước không phong thưởng cho Giới-chi-Thôi, khiến Thôi làm thơ rằng :

Hữu long vu phi
Chu biến thiên hạ
Ngũ xà tòng chi
Vi chi thừa phụ
Long phản kỳ hương
Ký đặc kỳ sở
Tứ xà tòng chi
Đặc kỳ vũ lộ
Nhất xà tu chi
Cảo tử trung dã

Tạm dịch

*Có rồng bay đi
Khắp bầu thiên hạ
Năm rắn theo hầu
Quên mình giúp chúa
Rồng rước về làng
Ngai vàng ngôi báu
Thường bốn rắn hậu
Được ơn vũ lộ
Một rắn mắc cỡ
Tự tử trong rừng !*

Thời vua Linh-Vương nhà Châu, Đức Khổng-Tử sinh ra ở nước Lỗ, khẩu truyền rằng đêm thánh-đản có hai con Thương-long từ trời xuống châu hai bên giường bà Trưng-Tại ; bà ứng mộng rồi sanh ra Khổng-Tử. *Xuân-thu kinh* lại nói rằng Khổng-Tử đi yết kiến Lão-Đam về, ba ngày không đàm-thoại gì. Học trò Ngài hỏi :

— Thầy đi gặp Lão-Tử có điều gì lạ ?

Khổng-Tử trả lời :

— Dụng Ý của người như chim hồng bay cao mà dùng cung nỏ bắn theo, như hươu nhón nhơ ở đồng cỏ mà sợ chó đuổi theo, như cá đang lội mà cột giây đề câu ; ngày nay ta gặp "Rồng" hợp lại thành "Thê", tan ra thành "Chương", miệng ta mở ra, không uốn nôi lưỡi để thốt ra lời...

Sách *Thuyết-Uyển* chép : Vua nước Ngô muốn vi hành theo nhóm binh dân uống rượu chơi. Tư-Tử can rằng : Điều đó không nên, hồi xưa có con Bạch-long xuống vực Thanh-linh chơi hóa thành con cá chép, có người ngư-ông tên Dư-Thư bán trứng mắt, Bạch-long thương tố lên Ngọc-Đế. Ngọc-Đế phán :

— Lúc đó nhà người có thay đổi hình dáng gì không ?

Bạch-Long thưa :

— Tôi chót đại hóa làm con cá chép.

Ngọc-đế quát mắng :

— Nếu là cá thì dĩ nhiên bị người bán.

Như thế tên Dư-Thư được miễn tội. Nay nhà vua bỏ địa-vị muốn cõ xe mà a-tòng chúng-nhân què kệch sô gai trong một bàn rượu. Tôi đây rất sợ cái mối họa Dư-Thư chẳng ?

Vua nghe ra, bèn bỏ ý định, không đi uống rượu nữa.

Sách *Nam-Việt-chi* chép :

Ngày xưa, có nàng Ôn-Thị-Uần người Đoan-khê, ở bên rạch lớn, làm nghề bắt cá cho sống qua ngày đoan tháng. Một hôm gặp một quả trứng ở trong nước, lớn bằng trái bòng, nàng đem về cất đi. Sau 10 ngày, trứng nở ra một con vật dài hơn 1 thước, về sau con ấy lớn dài tới 2 thước và thường lặn xuống nước bắt cá rất tài, mỗi ngày được 10 con. Ít lâu dài tới 5 thước và khi Thị-Uần đi bắt cá thì nó cũng ngoi theo, quấn quít bên cạnh. Được mấy bữa con vật ấy rụng đuôi, thay đổi màu sắc rồi trốn đi mất. Mãi tới 2 năm sau nó trở về với Thị-Uần, hình-dáng thay đổi hẳn, màu sắc huy-hoàng kỳ-diệu. Thị-Uần thấy lạ bèn nói :

— Rõng ơi con, nay con lại về đây ư ?

Nó quấn quít vui đùa như trước, không rời Thị-Uần một bước.

Khi đó, vua Tần-thủy-Hoàng biết truyền liền phán rằng :

— Đó là « Rõng con », vậy Đức của ta đã đến. Thủy-Hoàng sai sứ-giả lấy ngọc Nguyên-khuê làm sinh-lễ với nàng Uần. Nàng luyến tiếc quê hương, không lấy thế làm mừng nhưng cũng phải đi. Khi tới Thủy-hưng-giang, cách Đoan-khuê hơn ngàn dặm thì rõng con nép ở hông thuyền làm cho thuyền quay trở lại, không tiến được, chỉ một đêm nàng Uần đã hồi hương. Bốn sứ-giả thấy vậy sợ mà chết và vua thôi không triệu nàng nữa. Nhưng Thị-Uần cũng lo sợ nên mấy hôm sau đắm đầu xuống sông mà tự vẫn, xác trôi dạt vào bờ. Rõng con thương mẹ nuôi khôn xiết nên làm sóng to gió lớn, quấy bụi cát, phi sa tâu thạch, tấp vào bờ làm thành ngôi mộ cho mẹ. Người ở chung quanh thấy vậy gọi rõng con là Đột-vỹ-Long (Rõng rụng đuôi) và về sau người ta đóng thuyền lớn gọi là thuyền Rõng-đột-vĩ để kỷ-niệm sự có hiếu nghĩa của rõng.

Ở Âu-Châu các nhà học-giả xưa như Aristote, Plinê đã nói đến rõng. Năm 1522, ở gần bờ biển xứ Na-Uy (Norvège), nhiều người đã trông thấy rõng xuất-hiện. Nhà động-vật-học Ratinesque lại đặt cả tên khoa-học cho rõng biển là « Megophias monstrosus ».

Tại nước Anh ở xứ Ecosse, có cái hồ nước rất rộng Loch-Ness. Người ta cho rằng ở hồ này có một con rõng rất lớn, dài độ 9-10 thước, thường xuất-hiện trên mặt nước. Phải chăng là một loại rắn lớn hay chính phải đây là con rõng nước ?

Rõng tại Việt-Nam. Việt-Nam có rất nhiều truyện về rõng. Chỉ riêng người nước ta gọi con gió lốc từ trên mây cuốn xuống dưới đất nom như có vòi vòi là « con rõng lấy nước ». Nói đến gốc-tích chúng ta thì chúng ta vẫn tự-hào là con cháu Tiên Rõng vì tục truyền rằng họ đầu tiên

ở nước ta là Hồng-Bàng mà ông tổ là Kinh-dương-Vương lấy Long-nữ thuộc giống Rõng, sinh ra Lạc-long-Quân. Lạc-long-Quân kết duyên với Tiên-nữ con gái vua Đê-Lai tên là Âu-Cơ, đẻ ra một bọc có 100 quả trứng, nở ra 100 người con trai. Về sau 50 người con theo mẹ là tiên lên núi ở, còn 50 người theo cha là Rõng xuống miền biển. Người con trưởng được phong làm vua miền biển, hiệu là Hùng-Vương đặt tên nước là Văn-Lang, đóng đô ở Phong-Châu nay thuộc tỉnh Vinh-yên Bắc-phần. Vua Hùng-Vương kế tiếp nhau được 18 đời và đã gây dựng nền móng cho nước Nam ta, và chúng ta tự-hào rằng là con cháu của Tiên Rõng.

Một truyện nữa về rõng của Việt-Nam là con Rõng ở Vịnh-Hạ-Long ngoài Bắc-phần; và tên cái vịnh Hạ-Long là « nơi rõng hạ xuống » cũng đủ cho chúng ta tin là ở nơi ấy có Rõng...

Theo ông A.C. Oudemans, quốc-tịch Hòa-Lan, là người đã phiêu-lưu trên các bè, có xuất-bản một quyển sách đầy chuyện nói về các loài rắn biển, và có nói đến con rõng ở vịnh Hạ-Long.

Ông nói rằng người ta đã trông thấy rõng hiện lên một lần về thế-kỷ XVI, 2 lần về thế-kỷ XVII, 134 lần từ năm 1802 đến 1890. Ông Oudemans đã được trông thấy rõng hiện lên ở Vịnh Hạ-long (baie d'Along) nên ông có tả rõ hình con rõng mình dài từ 15 đến 30 thước, đầu nhỏ, da mềm, có râu, cổ dài bằng 1 phần 5 mình, đuôi dài lắm, có bốn vây to, da dày, đen nhánh mà lại có lông, con đục trên lưng có vây, lúc ngoi dưới nước mình quấn-quai nom như con rắn. Vị chỉ-huy tàu Avalanche là Lagresille có kể truyện rằng : năm 1897, hồi tháng 7 ông đang đi ở vịnh Hạ-Long, thỉnh-linh ở đằng xa thấy hiện lên một vật đen đen, chiếu ống nhòm nhìn thấy 2 con rõng đang rẽ nước mà ngoi, ông liền cho tàu chạy đến gần độ 600 thước rồi ra lệnh lấy súng đại-bác bắn một phát, nhưng không trúng, rõng lặn xuống nước mất, rõng thờ phi-phào như con trâu đắm mình và phun nước lên cao như cá ông voi.

Ngày 15 tháng 2 năm 1898 rõng lại hiện lên ở gần Fait-si-long, trên tàu bán nhiều phát súng, cách rõng 3, 4 trăm thước, hình như có hai phát tin nên thấy rõng cuộn khúc lên khỏi mặt nước và phun nước lên trên không. Chín ngày sau, quan năm và tám hạ-sĩ-quan ở tàu Bayard đang khi đứng chơi trên tàu Avalanche cho cũng được trông thấy rõng hiện lên : trên tàu ai cũng nom rõ hình con rõng ấy, đầu nó nhỏ như đầu chó bè (phoque) lưng có gai nom như răng cưa.

Năm 1925 giáo-sư Gruvel xuất-bản một cuốn sách nói về nghề đánh

cá cũng có kể truyện đến con rồng bề. Theo lời ông thì Bác-sỹ Kremp nguyên quân-đốc viện Đông-Dương Hải-học đã nghe một người Nam-phân, 56 tuổi, chủ thuyền ở sở Thương-chánh Sài-gòn thuật lại rằng năm 1883 có rồng thấy trên bề một con rắn to bị nước đánh rạt vào. Con rắn bề này mình dài 19 thước, lưng rộng 1 thước và có nhiều đốt nom như con rết lớn. Da nó xám, cứng, gõ kêu như là sắt tây. Người thuyền chài có rờ vào mình con rắn nhưng vì thịt đã thối mùi hôi xông lên tởm quá nên không xem xét kỹ được. Ta xem thế "rồng" hiện lên ở hồ Loch Ness và vịnh Hạ-long chẳng qua chỉ là một con rắn bề hay con thân-lân khổng-lô giống như các loài bò sát sống về đời thượng-cổ mà ngày nay đã tiêu-diệt hết.

Đây, nhân tiết xuân Giáp-thìn xin cống-hiến các bạn những truyện về rồng. Rồng chỉ năm Thìn, năm đây hy-vọng, năm mà ai cũng hy-vọng muốn thái-bình trở lại và người dân cũng như quốc-gia sẽ gặp những điều hay, dịp tốt, khác nào như Rồng gặp Mây...

Mà nói đến rồng, câu truyện sẽ không đầy đủ nếu ta không liên-tưởng tới nơi cố-đô yêu dấu của hết thầy người Việt-Nam đang sống ở miền tự-do này, cố-đô ấy mang tên Rồng tức là thành Thăng-Long Hà-Nội, nơi nghìn năm văn-vật, có rất nhiều thắng-cảnh nổi tiếng, nơi đã trải lắm phen thịnh suy như thi-sĩ Ngô-bằng-Giặc đã tả :

*Thăng-Long nào có phụ chi tên,
Thịnh-trị từ xưa đã lắm phen.
Trần-Lý hai đời đô đóng giữa,
Việt-Ngô mấy độ trận dần bên,
Nước non vẫn nhớ nơi Hoàn-kiếm,
Phổ xá còn ghi chốn đức tiên.
Cảnh đây người đây lòng thác-mắc,
Giao-tình ai lạ với ai quen.*



Từ đục-đục đến duy-tân

(xin đọc V.H.N.S. từ số 87)

Vào những tháng đầu năm Ất-dậu (1885) tại Paris, người ta đã lưu-tâm rất nhiều về vấn-đề thôn-tính nốt hai xứ Trung Bắc-kỳ để hoàn-thành cuộc chinh-phục toàn-bộ bán-đảo Đông-Dương.

Hòa-ước Patenôtre ký xong, quân nhà Thanh rút qua biên-thùy Việt-Hoa như trút một gánh nặng trên đầu trên cổ đám tướng lĩnh viên-xâm, giờ này họ chỉ còn lo bình-định hai vùng Trung-Bắc. Lực-lượng kháng chiến ở đây tuy có nhiều, dân-khí có hùng, nhưng chiến-thuật, chiến-lược của Việt-quân chỉ làm được chuyện kéo co với quân đội thực-dân rồi với ngày tháng, lực-lượng này sẽ bị hao mòn dần và phong-trào sẽ sụp đi như chiếc bong bóng. Kinh-nghiệm cho hay, các cuộc chiến-đấu lê-tê và có tính cách địa-phương không bao giờ kéo dài được quá lâu, nếu đối-phương đã nắm được quyền chủ-động trên toàn quốc. Đối-phương chỉ cần phong-tỏa chiến-khu của ta, triệt-lượng và hãm ta vào nơi mà thiêng nước độc ta cũng đủ chết dần và thất-bại, còn cần gì phải đánh phá nữa. Cứ kinh-nghiệm về các cuộc chiến-đấu ở Nam-kỳ sau Hòa-ước 1862 đủ rõ. Nhưng tại Pháp-đình, người ta đã bàn nhau : cần thanh-toán gấp hai ông Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết vì hai ông này là đầu não của Kháng-chiến Việt-Nam. Rắn mắt đầu là rắn chết. Hoàng-kế-Viêm, viên Thống-đốc quân-vụ đại-thần sẽ bị cô-lập và mất tinh-thần...

Tóm lại trong kế-hoạch của Pháp-đình đã có sự quyết-định về vận-mạng của hai ông Phụ-chánh của Nam-triều, hướng-hồ bên bờ sông Hương từ năm Thân qua năm Hợi hai ông Tường, Thuyết, lại sửa-soạn chống Pháp rất ồ-ạt. Trong những cuộc tiếp-xúc với bọn De Champeaux hay Rheinart hai ông không hề có thái-độ khiếp-nhược, mặc dầu chiến-sự của ta ở Bắc-kỳ không khả-quan, mặc dầu việc đánh chiếm cửa Thuận của Pháp là một tác-động quân-sự khủng-khiếp đã phân-định rõ-rệt sự hơn thua.

Theo lệnh của Pháp-đỉnh, tướng De Courcy được cử sang Việt-Nam với nhiệm-vụ một viên Toàn-quyền cả hai mặt văn-võ. Y khởi hành vào trung tuần tháng 4-1885, và tới Bắc-kỳ vào ngày 31-5-1885. Sau khi ra lệnh tiếp-thu các yếu-điểm ở biên-giới do quân Tàu chiếm đóng trước đây ở các vùng thượng-du Bắc-Việt, y vội-vã vào Trung-kỳ vì đầu óc của y đang bị nung nấu về vụ ông Tôn-thất-Thuyết. Y và bọn tướng-tá như Négrier, Brière de l'Isle đều cho rằng tiêu-diệt hai ông Tường, Thuyết là vấn-đề then chốt và kế-hoạch của đám quân-nhân cao-cấp Pháp là khi tới Huế sẽ mở một "Hồng-môn hội-yến" để bắt viên thủ-lãnh kháng-chiến.

Đến Huế, De Courcy nghỉ ngơi vài bữa rồi đến ngày 3-7-1885, y họp các văn võ quan đề mặt-bàn mưu-mô kẻ trên. Nhưng âm-mưu này chẳng giữ kín được mấy chốc đã lọt vào tai hai quan Phụ-chánh. Có người bảo việc tiết-lộ này đã do sự sơ-hớ của một sĩ-quan tùy viên của Thống-tướng De Courcy (Theo Bửu-Kê tác-giả bài 'Tòa Khâm sứ' trong tạp-chí *Bách-khoa* số 133 trang 26-27, chính vài người bồi bếp trong Tòa Khâm đã phát-giác ra). Rồi vì biết trước được gian-kế của bọn Thực-dân, ông Thuyết đã khước-từ việc đến họp với chúng bên tòa Khâm khiến De Courcy không nén nổi được sự tức bực. Y lộng-lộn như thú dữ bị đạn.

Ông Thuyết cho một vị đại-thần cáo lỗi với De Courcy là bị đau, đã có ông Tường và nhiều vị thượng-quan của Nam-Triều tới dự hội-ngộ là đủ.

De Courcy cười nhạt nói :

— Quan Phụ-chánh ở nhà đề sửa soạn đánh chúng tôi chăng ? ... Nếu đau thì đi vớng mà tới... tôi cho bắt ông Thuyết coi !

Sau đó y trắng-trợn ra lệnh trả lại tặng-phẩm của Thái-hậu Từ-Dũ và của vua Hàm-Nghi, đồng thời cuộc họp bàn về nghi-lễ triều-yết của Hàm-Nghi, việc đệ-trình ủy-nhiệm-thư và việc hồ-giao Hòa-ước 1884, được Thượng-Hạ nghị-viện phê-chuẩn ít tuần trước tự nó tan vỡ, đó là điều dĩ-nhiên.

Suốt trong ngày 3-7 ông Thuyết bí-mật bố-trí các nơi trong khi viên Thống-tướng Pháp hiệu-hiệu tự-đắc cho mở tiệc đãi các quan văn võ trên lầu Sứ-quán vào đêm hôm sau.

Rồi đêm hôm đó vào khoảng một giờ sáng Việt-quân nổ súng. Tiếp theo tiếng đại-bác và tiếng hô vang trời, lửa bốc cháy từ phía thành Mang Cá và tại lầu Sứ-quán. Sáng hôm sau trời vừa hừng sáng thì quân Kháng-chiến đã

rút khỏi kinh-thành vì không chống nổi sức mạnh của đoàn quân nhà nghề của Pháp. Cùng Tôn-thất-Thuyết chạy ra Tân-Sở sáng ngày 23 tháng 5, Ất-dậu, vua Hàm-Nghi chui rừng leo núi mưu việc khôi phục. Lời hịch cần-vương tung ra khắp toàn-quốc, được mọi tầng lớp nhân-dân hưởng-ứng nhưng vì kháng-chiến kém tổ-chức, ít huấn-luyện, lương-thực vũ-khí cũng khiếm-khuyết nên bại nhiều thắng ít. Ngày mùng 2-11-1888 vào hồi 2 giờ, do sự phân-bộ của tên Trương-quang-Ngọc, một võ-quan cận-vệ, vua Hàm-Nghi bị bắt, Khâm-sai Tôn-thất-Thiệp bị giết. Trong lúc này Pháp đã lập vua Đồng-Khánh với sự đồng-lõa của đám đại-thần Việt-gian bên sông Hương núi Ngự. Từ giai-đoạn đặt xong vua mới Pháp tha hồ thao-túng chánh-sự từ Nam ra Bắc. Sau trên 4 năm làm bù-nhìn cho Đê-quốc, vua Đồng-Khánh yêu-vong được Pháp miễn tiếc vô cùng, còn người Việt chỉ biết ngậm-ngùi nhớ đến vua Hàm-Nghi xưa hết lệnh-đệnh ở vùng núi rừng Nghệ-Tĩnh-Bình nay lại bị lưu đày tại Bắc-Phi (Algérie). Ngày 27-12 năm Mậu-tí (28-1-1888), Pháp bàn với Nam-triều đưa con ông Dục-Đức tức là ông Bửu-Lân lên ngôi lấy là niên-hiệu là Thành-Thái. Pháp nại có con vua Đồng-Khánh còn nhỏ tuổi nên chưa thể đảm-nhiệm việc triều chính. Xét ra cơ này không đúng hẳn, vì lúc mới lên ngôi vua Thành-Thái cũng chỉ mới có 10 tuổi mà thôi. Việc tôn-lập vua Thành-Thái thực ra là do người Pháp có cảm-tình với ông Dục-Đức (cha ông Bửu-Lân) mà thành tựu thì đúng hơn. Có sự đáng chú ý là trước khi bước lên ngôi ông Hoàng Bửu-Lân đang bị giam ở trong ngục cùng với bà mẹ. Triều-đình vào rước Ngài từ ngục ra và đặt lên ngai. Hai ông Nguyễn-Trọng-Hợp và Trương-Quang-Đản được cử làm Phụ-chính cho thiếu-quân.

Vua Thành-Thái rất thông-minh. Sinh ra vào buổi loạn ly, đất nước nằm trong vòng áp-chế của người Pháp nên thời-cuộc bấy giờ đã ảnh hưởng rất nhiều đến tâm-hồn của Ngài. Tuy trước đó Ngài còn bị sống trong cảnh giam-cầm, đầy-dọa và tuổi còn ít-ôi mà Ngài đã sớm thông-cảm những nỗi khổ-nhục của xứ-sở. Nhưng rồi tinh-tinh của Ngài càng cường, độc-lập bao nhiêu thì cuộc đời của Ngài càng đi mau tới chỗ oan trái bấy nhiêu.

Lúc này người Pháp đã ra mặt làm chủ-nhân-ông nước Việt-Nam, ai ai cũng biết sức mạnh của họ, do đó đa số các đại-thần trong triều đã ngã theo Pháp, hưởng-hồ họ lại được nhìn thấy sự thất-bại của vua Hàm-Nghi trước đây không bao lâu. Hơn nữa, địa-vị và quyền lợi cá-nhân đã làm họ mê-muội rồi họ chỉ lo tranh giành ân-điền của Bảo-Hộ. Về phần vua Thành-Thái, Ngài gần như bị hoàn-toàn cô-lập. Các bề tôi không

những chẳng giúp đỡ gì cho Ngài mà có khi còn phản-bội bí-mật lập công với Pháp, ngay cả Trương Như-Cương là người có con gái tiến cung và đang nắm mọi quyền hành trong triều. Phía ngoài thì phong trào Văn-Thân và dân-chúng lúc đó đã gần như nguội lạnh.

Vua Thành-Thái sờ-trường về nho-học. Chịu ảnh-hưởng rất nhiều về tư-tưởng của các nhà cách-mạng Nhật và Trung-Hoa, Ngài tìm hiểu công cuộc Duy-tân của hai nước này và khao-khát được cải-cách quốc-gia về mọi mặt những mong đưa đất nước sớm đến chỗ phú-cường. Buổi đầu Ngài bắt buộc các hoàng-thân, quốc-thích lo việc học-hành, theo hướng Trung-Hoa và Nhật-Bản. Rồi mọi ý-tưởng cấp-tiến của Ngài đều bị Tòa Khâm ngăn trở. (Ngài cắt tóc ngắn trước nhất, biết lái xuồng máy và xe hơi nhờ ở sách vở).

Năm 1904, Bắc-hà và Trung-Việt lâm vào cảnh đói kém, Ngài thân hành ra tận nơi để trông nom việc chăn cấp. Cử-chỉ này càng làm cho nhân dân mến phục Ngài.

Và cử-chỉ này đã được phát-xuất ở tấm lòng thương dân yêu nước được ghi chép hay bộc-lộ trong những vần thơ dưới đây :

Võ võ văn văn trước cầm bòa,
Trăm vi thiên tử độc gian lao.
Tam bôi hoàng tửu quân lê huyết,
Sở trần thanh trà bách tính cao.
Dân lụy lạc hà dư lụy lạc,
Ca thanh cao đã khắp thanh cao.
Hưu đàm thử hội can qua tịnh,
Họa phúc tương lai phó nhĩ tào¹.

Tạm dịch :

Kẻ áo gấm hai hàng văn võ !

¹ Ngoài bài trên đây, chúng tôi còn thấy một bài khác có vài câu khác, không rõ bài nào là nguyên-cảo, cũng xin chép ra đây để bạn đọc rộng đường nghiên-cứu :

Võ-võ văn-văn ý cầm bòa,
Trăm vi thiên-tử độc gian lao.
Tam bôi hoàng tửu quân lê huyết,
Sở trần thanh trà bách tính cao.
Thiên lệ lạc dư dân lệ lạc,
Ca thanh cao xứ khắp thanh cao.
Can qua thử hội hưu đàm luận,
Lân tuất thương sinh phó nhĩ tào.

Ta làm vua gian khổ biết bao.
Trà rượu kia là dân huyết dân cao,
Thấy xanh đỏ uống sao không khổ chí.
Dân rơi lụy, ta đây cùng rơi lụy,
Tiếng hát vang, tiếng khóc cũng âm vang.
Chớ rằng nay qua giáp tạm an,
Họa phúc đến mưu toan giao mấy gã.

(Tu-Trai-Thị)

Khi còn ông Nguyễn-trọng-Hợp, triều-chính vẫn giữ được một phần nào trật-tự, nghĩa là tinh quân-thần chưa đến nỗi quá suy bại, mọi việc đều trình lên để vua xét định và cả Khâm-sứ Pháp cũng có sự kiêng-nể đối với nhà vua tuy rằng Pháp đã đặt xong bộ máy Bảo-hộ trên toàn-quốc Việt-Nam (Có khi Khâm-sứ sang yết-kiến, nhà vua không tiếp mà vẫn không tỏ sự bất-mãn). Nhưng tới khi Trương Như-Cương nắm giữ guồng máy triều-đình thì sức mạnh của chính-quyền lọt hết vào tay bọn thân Pháp, còn một vài người trung-trực thì chỉ là những chiếc bóng mờ. Địa-vị của vua, trên thực-tế bấy giờ không còn gì nữa. Không khí triều-đình mỗi ngày thêm nặng-nề. Nhà vua bực dọc lại nóng tính, thường trút các nỗi bực vào những lời phê-phán trên các từ lệnh. Cảm-tưởng của vua là phần lớn các quan bấy giờ bất tài, lạc-hậu, chỉ biết nịnh hót để mưu cầu danh lợi. Ngài đối với Trương Như-Cương là quan đầu triều, có khi nhà vua cũng không có chút nể-nang. Các lời thóa-mạ của Ngài trên các biểu chương đã gây nên mối ác-cảm giữa vua và Pháp. Thời Khâm-sứ Ruverque thì sự giao-hảo giữa ta và Pháp còn khá nhưng tới thời Moulié và sau cùng là Lévêque thì sự mâu-thuẫn lại lớn dần. Lévêque vốn có chân trong hội "Tam-Điểm" (Franc-Maçon) nhờ thế-lực của Hội mà được cử vào chức lớn. Y không sành việc Đông-Dương mà tính-tình cũng nóng-nảy, hách-dịch, luôn luôn muốn lấn-áp nhà vua. Sự bất bình giữa hai bên, kéo dài luôn hai năm trước khi nhà vua bị đi đày. Sau đây một vài việc đã quyết-định tinh-thế của Ngài :

Việc thử nhũ. Nhân việc bổ-dụng nhân-viên và một ít việc nhỏ khác, triều-đình đã có bàn với tòa Khâm nhưng khi giấy tờ đệ lên tới nhà vua thì Ngài không chịu ký. Lévêque nói với Hội-đồng Thượng-thư rằng : « Nhà vua không thành-thực cộng-tác với Bảo-Hộ và Ngài đã mất trí khôn thì mọi việc Hội-đồng Thượng-thư cứ tùy-tiện ». Sự thực, đây chỉ là một mưu-mò đã có tính toán của Lévêque cùng với nhiều quan

triều-thần để sửa-soạn việc phê-lập sau này. Nói rằng nhà vua mất trí thì thật là một sự vu-hãm hoàn toàn, sự thực, Ngài vẫn thông hiểu mọi việc.

Việc thứ hai là chuyện Lévêque bắt ông Bửu-Thạch em con chú của vua Thành-Thái. Lévêque nói rằng khi y đang đi dạo chơi ở vườn thấy một người cao lớn (ông Bửu-Thạch) từ trong vườn nhảy qua hàng rào để chạy, lính đuổi theo bắt được. Nay Lévêque xin trong cho triều-đình xử. Hành-động như trên, Lévêque muốn vu cho nhà vua sai Bửu-Thạch ám hại mình. Sự thật Bửu-Thạch đang dạo mát ở ngoài đường thì bị bắt. Việc này triều-đình không biết giải quyết ra sao, cuối cùng vì sự thúc-giục của tòa Khâm nên phải tâu lên nhà vua. Vua Thành-Thái châu phê rất hay đại khái: "Các người lại đi nghe một ông Khâm-sứ như muốn gián tiếp buộc tội vua để làm cái việc 'đi thần nghị quán' chẳng? Cứ trả lời với Khâm-sứ rằng: 'Nhà vua muốn ông ta chuyển việc này lên Pháp-đình để họ cứ người công-bình sang hợp với các quan triều thần mà nghị xử.'" Lévêque phản đối rằng không thể lập hội-đồng được chỉ một mình ông ta chứng-kiến là đủ.

Vào khoảng năm 1903, vua Thành-Thái định ra Bắc rồi trốn sang Tàu, nhưng đến Thanh-Hóa thì cơ mưu bại lộ. Khâm sứ Trung-Kỳ đánh điện ra, chặn xe và đưa nhà vua về Huế. Vì không có bằng cớ, nên vua Thành-Thái vẫn còn tại vị. Liên can trong vụ này có nhiều người bị đày đi Côn-Lôn như ông Dương Công-Loan, đi Lao-Bảo như ông Dự, ông Nhiệm...

Từ khi xảy ra vụ này, vua Thành-Thái bị tòa Khâm kiểm-soát rất ngặt, không hoạt-động gì được. Để che mắt người Pháp, vua giả điên, hò hét và hay đánh đập. Vua bỏ tiền mua một số đông phụ-nữ, lập thành một đội nữ-binh, mặc quần áo theo kiểu riêng, hàng ngày luyện tập cho họ cỡi ngựa bắn súng, có ý dùng họ vào việc khởi nghĩa nếu cơ-hội đến. Đây cũng là hành-động của một người ôm hoài-bảo lớn nhưng không thực hiện được nên phải làm việc nhỏ cho thỏa một phần ý-định của mình mà thôi.

Từ khi có áp-lực của Lévêque, việc gì cũng do hội-đồng Thượng-Thư quyết-định, không có việc tâu lên nhà vua như trước nữa. Có người phản-đối sự-kện này nhưng vô hiệu-quả vì đa số các ông lớn trong triều chỉ biết có mệnh-lệnh của Lévêque, thậm chí đến việc tế-tự Lévêque cũng không chịu cho nhà vua chủ-trương. Y bất cứ người lớn nhất trong

triều thần ra thay thế. Xem như vậy ta rõ rằng Lévêque muốn hủy bỏ hẳn địa-vị và ảnh-hưởng của vua Thành-Thái.

Màn cuối cùng của triều đại Thành-Thái kết-thúc ở chỗ các quan vào vái nhà vua và đệ một tờ biểu yêu cầu Ngài thoái-vị, tờ biểu này đã có đầy chữ ký của họ.

Chính ra lúc ấy Toàn-quyền Broni và Khâm-sứ Trung-kỳ Lévêque rất e-ngại về vua Thành-Thái. Muốn dẹp yên mối lo ấy, họ đã dùng mọi thủ-đoạn trong việc ép nhà vua thoái-vị. Sau đó họ đày Ngài đi Vũng-Tàu (Cap Saint Jacques) và cuối cùng đưa Ngài sang Réunion (Phi-Châu). Năm 1907, Hoàng-tử là Vinh-San lên thay vua cha. Việc phế bỏ và lưu đày vua Thành-Thái không những đã làm sôi-môi dư-luận ở Việt-Nam một thời mà còn làm xao-xuyến cả chính-giới Pháp nên mấy tháng sau Lévêque bị triệu hồi về Paris cho êm dư-luận nhưng các việc đã thi hành thì không có hoán-cải.

Phản-ứng của sĩ-phu Việt-Nam thế nào ?

Thời bấy giờ những vị khoa-mục thường vào Huế tọa Giám tức là theo học ở Quốc-Tử-Giám. Trường này được coi như Đại-Học ngày nay. Một số Cử, Tú còn trẻ tuổi đã sôi bầu máu nóng khi nghe triều-đình chạy theo sức mạnh của ngoại-quốc. Họ liền thảo hịch kẻ tội và thóa-mạ Trương Như-Cương cùng các đồng lõa. Sau đó Phan-Thúc-Hoè tác-giả bài hịch liền bị bắt giam ngay.

Năm 1914 chiến-tranh Pháp-Đức bùng nổ. Các nhà cầm quyền Pháp ở Việt-Nam thấy Ngài có thể là mấu chốt cho cuộc khởi-nghĩa chống Bảo-hộ, trong dịp này liền bí-mật chở Ngài sang an-trị tại đảo Réunion như trên đã nói. Việc này xảy ra vào năm 1915.

32 năm trời đàng-dăng sống với thổ-dân trên hòn đảo xa-xôi ấy đến tháng 5-1947, nhờ người con gái của Ngài tức là bà vợ luật-sư Vương-quang-Nhường vận động với Cao-úy Bollaert (ông này có mặt Đông-Dương từ 1947-1948), Cựu-hoàng Thành-Thái được trở về nước nhà sau mấy chục năm bị đày đọa tại Bắc-Phi mặc dầu lúc này đang có cuộc chiến-tranh Việt-Pháp khởi đầu từ 19-12-1946.

Nhìn lại đất nước, trên đường về từ Vũng-tàu đến Đô-thành, Cựu-hoàng nhớ lại chuyện cũ nhưng không khỏi bùi-ngùi trước cảnh khói lửa đang lan-tràn trên đất nước và Ngài có bài thơ gói-ghé nhiều tâm-sự bi-thiết như sau:

*Sông thừa nào biết có hôm nay,
Nhìn lại non sông đất nước này.*

Sừng ngựa chưa quên câu chuyện cũ,
 Ruột tâm đòi đoạn mối sầu "tây".
 Xuân thành nghìn dặm mây mù-mịt,
 Bề Cáp bốn bề sóng vỗ vây,
 Tiếng sóng đêm ngày như nhạc khúc,
 Dầu cho sắt đá cũng chau mày.

Lúc này quê-hương đang có sự đổi thay trên khúc quanh của lịch-sử, con người của Ngài cũng khác xưa: thuở ra đi Ngài là một thanh-niên tráng-khiến, về mặt phượng-phỉ sáng ngời khí-phách hào-hùng, ngày trở về Ngài đã thành ông già lưng còng tóc bạc. Ngài được chánh-quyền Pháp cho trú-ngụ ở đường Nguyễn-Trãi (bây giờ đường này được mang tên Ngài và nay ai cũng biết là đường Thành-Thái) với điều-kiện chỉ được sống ở miền Nam mà thôi. Sáu năm sau vào ngày 24-3-1953, Ngài được phép về Huế thăm viếng mộ phần tiên-tổ và vào ngày 24-3-1954 là đúng một năm kể từ buổi rời cố-đô Huế trở lại Sài-thành và mất tại tư thất tại Đường Nguyễn-trung-Ngạn (Lucien Mossard cũ) để lại nhiều tiếc thương cho dân nước.

Sau những năm cuối cùng của triều Thành-Thái, thời-cuộc Việt-Nam biến-chuyển mạnh: trong nước xảy ra nhiều vụ dân-biến do phong-trào cụ xâu kháng thuế từ Quảng-Nam vào tới Phú-Yên, Bình-định rồi tràn ra các tỉnh Nghệ-Tĩnh-Bình. Nhiều nhà cách-mạng trong tầng lớp khoa mục, nho-già bị giết và tù đầy, hàng ngàn dân-chúng bị giam cầm do các vụ biểu-tình mà kẻ cầm đầu là các Văn-thân, người hưỡng-ưng là các nông-dân các làng xã ào vào các tỉnh-ly, bao vây Tòa sứ. Các Văn-thân, Thủ-lĩnh là đảng-viên của hai phe « Minh-xã » và « Âm-xã ». Minh-xã là phe cụ Huỳnh-thúc-Kháng, Phan-Tây-Hồ đến nay còn được gọi là phe Cải-lương đưa ra chủ-trương "Ý Pháp cầu tiến-bộ"², hợp tác với Pháp để đánh đổ chế-độ vua quan, một chủ-trương tuy do lòng nhiệt-thành ái-quốc nhưng có tính cách không-tương. Phe Âm-xã là phe của cụ Sào-Nam, Nguyễn-Thành, Đặng-thái-Thần, Nguyễn-thượng-Hiền quyết định bạo-động chống Pháp và xuất-dương cầu học, cầu viện.

Pháp ra công đàn-áp cả hai phe bằng đủ mọi phương-pháp, từ sát máu đến ngục tù và chúng càng đàn-áp bao nhiêu lòng dân càng sôi nổi căm-hờn bấy nhiêu, rốt cục nam phụ lão ấu, các tầng lớp nhân-dân Việt-Nam vẫn không ai người được lòng ái-quốc.

2 Theo lời của cụ Phan Sào-Nam.

Hoàng-Tử Vinh-San bước lên sân khấu chánh-trị Việt-Nam vào đúng lúc quốc dân đang sống trong cảnh dầu sôi lửa bỏng và cũng như nhiều bậc cha chú sẽ chịu một số phận hảm-hiu. Ngài lấy niên-hiệu là Duy-Tân, lúc đó là 1908. Bảy giờ ngài còn quá non nớt vì Ngài mới lên 8. Rồi ngài trị vì chẳng được lâu dài như phụ-hoàng (1889-1907).

Ngài là một thiếu-niên tuấn-tú và mặc dầu còn ấu-trì đã có óc chống Pháp, cứu dân. Ngài không chịu sự tù túng nơi cung-điện nên Pháp phải chiều ý Ngài dựng một chiếc nhà gọi là nhà thừa-lương ngoài cửa Tùng (Quảng-trị) để Ngài ra chơi và nghỉ mát.

Một bữa Ngài bốc cát chơi như-nhớp chân tay, một ông quan lấy nước cho Ngài rửa. Ngài hỏi: "Tay nhớp lấy nước mà rửa, nước nhớp thì rửa bằng chi?". Cái chí-khí hào-hùng ấy chẳng bao lâu lọt đến tai nhiều nhà cách-mạng và giữa Ngài và nhiều nhà ái-quốc có dần nhiều liên-lạc vì vậy đã có phen Ngài đến chợ phiên Cam-lộ để gặp Khóa Bảo là một nhân-vật cách-mạng có óc chống Pháp rất mạnh thuở ấy và thành đồng-chí sau này của Ngài.

Năm 1912, Việt-Nam Quang-phục-hội thành lập ở Quảng-châu đã tổ chức nhiều hội-kín tại quốc nội mặc dầu các nhà văn-thân của ta trong đám người xuất-ngoại đã chịu bao nỗi thất bại và khó khăn ngay từ lúc khăn gói lên đường. Ngọn lửa cách-mạng nay tắt mai lại bùng, ta với địch trên trường tranh-đấu theo sát nhau như bóng với hình. Tuy nhiều chiến-sĩ đã ngã gục trên đường sự-nghiệp, người Việt-Nam ái-quốc vẫn không chùn bước hy-sinh.

Các vụ chống Pháp vào những năm trước Đệ-nhất thế-chiến là: Cuộc khởi nghĩa Yên-thế của cụ Đề-Thám phát-hiện từ cuối thế-kỷ XIX đến khi vua Duy-Tân lên ngôi còn tiếp diễn. Đề-Thám lập đảng Nghĩa-Hưng để vận động binh-sĩ Việt-Nam trong hàng ngũ Pháp làm cuộc đầu độc quân Pháp trong thành Hà-nội vào 1908 — Cuộc khởi-nghĩa-của ông Chu-đình-Trạc năm 1911 ở Yên-Bái — Vụ ném tạ-cạn của đảng-viên Việt-Nam Quang-phục-hội tại Thái-Bình giết được Tuần-phủ Nguyễn-duy-Hân và tại "Hanoi Khách-sạn" hạ được hai sĩ-quan Pháp là Montgrand và Chapuis, làm bị thương nhiều Kiêu-dân Pháp — Nhiều vụ tấn-công các đồn Lục-nam, Móng-cáy, Nho-quan, Tà-lùng v.v.. ngoài Bắc-Kỳ nối tiếp nhau bùng nổ làm cho Thực-dân mất ăn mất ngủ.

Vào khoảng tháng 9 năm 1915 Việt-Nam Quang-phục-hội mở cuộc hội-nghị ở Phú-Xuân để bàn việc bạo-động. Dự hội-nghị có đại-diện các tỉnh Quảng-ngãi, Quảng-nam, Thừa-thiên, Quảng-trị, Quảng-bình là các

ông Nguyễn-Thúy, Lê-Ngưng, Lê-Triết, Nguyễn-Nậm, Thái-Phiên, Trần-cao-Vân, Phan-thành-Tài, Đỗ-Tư, Đoàn-Bồng, Phan-phú-Tiên, Nguyễn-Chánh. Trụ-sở tạm thời của Hội-nghị đặt tại nhà Đoàn-Bồng ở đường Đông-Ba (Huế). Thái-Phiên được bầu làm chủ-tịch.

Sau mấy ngày thảo-luận, người ta chia nhau mấy công tác đặc-biệt dưới đây :

- (a) Thái-Phiên và Trần-cao-Vân phụ-trách việc trực-tiếp với vua Duy-Tân và vận-động nhà vua đứng đầu cho cuộc cách-mạng.
- (b) Lê-Ngưng thảo hịch và chương-trình hành-động.
- (c) Nguyễn-Thúy và Lê-dinh-Dương (Y-si) đi điều đình với Cố-đạo Bản-Giốc nhờ giới-thiệu với viên Thiệu-Tá người Đức ở đồn Mang cá tham-gia cách-mạng.
- (d) Nguyễn-Chánh làm Ủy-viên kiểm-soát.

Các tỉnh phải vận-động binh-sĩ và dân-chúng hưởng-ứng.

Người ta đến gần vua Duy-Tân bằng cách nào? Lúc này nhà vua đã 16 tuổi. Ngài thấy dân-tình cực khổ sưu cao thuế nặng trong lòng rất xúc-động. Về phía Pháp, bọn Thực-dân mỗi ngày một già tay nặn bóp. Ngài giao cho Thượng-Thư bộ Lễ là Huỳnh-Côn làm thư trách Pháp không thi-hành triệt-đề Hòa-ước 1884 nhưng không vị đại-thần nào có can-đảm mang bức thư này qua tòa Khâm, tuy vậy việc vẫn đến tai Khâm sứ Trung-Kỳ khiến y tức lắm.

Đề có thể đến gần nhà vua, hai ông Thái-Phiên và Trần-cao-Vân bỏ một số tiền lớn thu xếp với người tài-xế của vua nhường việc làm cho Phan-hữu-Khánh. Ông này đã tốt-nghiệp trường Thương-mãi và Kỹ-nghệ ở Huế thuở đó. Nhờ có sự khôn ngoan, lanh lẹ Khánh được vua Duy-Tân rất mến thương. Ông cho Đảng biết rõ tình-tình của nhà vua. Rồi hai tháng sau Khánh chuyển đệ lên vua một bức thư trong có mấy câu làm nhà vua rất cảm-động.

... Thiên khai thánh-minh hữu bài Pháp hưng bang chi-chí
(trời sinh vua thông-minh có chí bài Pháp phục-quốc).

...Phụ hoàng hoàng-đế hà tội kiến thiên ?

...Dục Tông chi lãng hà có kiến quật ?

(Đức vua cha tội gì mà phải đi đây ?

Lãng vua Dục-Tông vì có gì mà bị đào sới ?)

Nhà vua liền đòi gặp tác-giả bức thư này do đó đôi bên sắp đặt công việc như sau : Ngày 12 tháng 3 Âm-lịch (1916) sau khi đi xem tập lính

ở bãi Trường-thi nhà vua sẽ vờ đi hóng mát dọc theo con sông đào gần đó. Hai ông Thái-Phiên và Trần-cao-Vân trực ở đây giả làm người đi câu ôm cần đợi nhà vua đến.

Cuộc gặp gỡ này thành-tựu. Nhà vua có ý nóng-nảy muốn cuộc cách-mạng được phát động vào ngày 1-4 Âm-lịch. Trần-cao-Vân có ý ngần ngại rồi nê nhà vua và ứng đề vua đúc 4 cái ấn Kinh-lược cho 4 nơi :

- (1) Bình-Trị (Quảng-Bình và Quảng-Trị).
- (2) Nam-Ngãi (Quảng-Nam và Quảng-Ngãi).
- (3) Bình-Phú (Bình-Định và Phú-Yên).
- (4) Khánh-Thuận (Khánh-Hòa và Bình-Thuận).

Vào khoảng trung-tuần tháng ba (1916) Đảng-bộ Trùng-kỳ lại mở đại-hội lần thứ hai ở Phú-Xuân để duyệt lại bản chương-trình và xét lại kế-hoạch bạo-động. Lực-lượng của cách-mạng đáng kể nhất là ở Thừa-Thiên do lính khổ vàng và khổ xanh và hơn một ngàn lính mới (lính mộ để đem sang Pháp tham-gia Thế-chiến) do quan tư người Đức chỉ huy. Dân-chúng và quan lại cùng một số viên-chức quanh Kinh-Thành cũng có-nhiều người gia-nhập cuộc khởi-nghĩa. Ở hai miền Nam-Ngãi đảng cũng có cơ sở mạnh mẽ, còn các tỉnh khác vì chưa có tổ-chức đầy đủ sẽ nổi dậy khi quân cách-mạng kéo đến. Đại-hội ấn định ngày khởi sự vào mùng 1 tháng 4 Âm-lịch (tháng 5/ 1916), như trên đã nói.³

Một cuộc thất-bại đau-đớn :

Trước đó một tháng Trần-cao-Vân (tên thật là Trần-bạch-Si) là một nhân-vật quan-trọng bậc nhất của cuộc khởi-nghĩa sau Thái-Phiên có xin nhà vua ra chỉ-thị mật cho hai tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi sửa soạn việc bạo-động. Không may việc này lọt vào tai của mật-thám Pháp nên Pháp đã đề-phòng kịp thời.

Ngoài ra chiều hôm 30 tháng 3 Âm-lịch, tại Quảng-Ngãi một Cai khổ xanh có chân trong đảng là Võ Cử đóng đồn ở tỉnh này phải dời đi Đức-Phổ. Trước khi lên đường, y dặn người em họ tên là Trung đang làm lính Giản ở dinh Ấn-sát đứng ở lại đây, Trung hỏi duyên cớ, Cử thương em phải nói sắp có việc đánh tỉnh do đó khi Trung đi xin phép cấp, nét mặt thiếu vẻ tự nhiên. Ấn-sát Phạm Liễu liền

³ Sau này người ta tìm thấy ở dưới một viên gạch trong Cung vua một đạo Sắc chỉ-định việc Đào-chính vào ngày 5 tháng 5 năm trước (1915). Hẳn là việc tổ-chức chưa đầy đủ nên sau đó một năm cuộc bạo-động mới xảy ra.

nghe ngờ và tra hỏi. Trung phải khai sau đó y bị đưa sang tòa Sứ. Lập tức Cử bị bắt và không chịu được cực hình phải thú ra Cử là tùy-phái của Công-sứ có nhiệm-vụ đầu độc viên chủ tỉnh, Cai Thiêm là Cai Khố xanh giữ chức chỉ-huy đánh trại khố xanh và được giữ sẵn chức Giám-binh. Hai người này bị đánh rất nhiều mà vẫn không nhận tội. Ngay lúc đó, Pháp tước hết khí-giới của binh lính Việt-Nam và tổng lao, đồng thời thiết quân-luật và cho quân Pháp đi tuần xét khắp các ngã đường. Quân khởi-nghĩa và dân-chúng đứng ngày giờ kéo đến các địa-điểm tập-trung cách thành-phố 2 cây số nhưng đợi mãi không thấy bên trong phát động hiệu-lệnh phải phản tán và rút lui hết.

Ở Quảng-Nam cách-mạng cũng bị tiết-lộ do sự phản-bội của một đảng-viên tên là Nguyễn-Đình trước đây giữ chức Tuần-phủ, giờ đó đã về hưu-tri. Đình mang hết sổ sách và bí-mật của Đảng tâu nộp hết với Công-sứ.

Riêng ở phủ Tam-Kỳ, quân khởi-nghĩa vây được Tòa Đại-lý và giết được tên Đại-lý người Pháp nhưng hôm sau nghĩa-quân bị địch đàn-áp được. Nhiều người bị bắt.

Tại Đà-Nẵng, Hội-An, nhiều quân áo và vũ-khí của quân cách-mạng bị khám-phá, đại sự ở đây cũng hoàn-toàn thất bại.

Tại Huế, nhờ có tên thông-ngôn Trần-quang-Trứ, khâm-sứ Charles biết được các hoạt-động của vua Duy-Tân nên đã sắp đặt việc phòng-thủ cũng như việc đánh dẹp quân khởi-nghĩa. Đêm mồng 3-5-1916, vào 12 giờ khuya nhà vua đã có mặt trên một con thuyền bên sông Phú-Cam (đây là một con lạch thì đúng hơn), chân đi đất đầu chít khăn đen, mặc áo cụt đỏ xạm và quần trắng. Ngài ra đây với Thái-Phiên và Trần-cao-Vân để cùng chỉ-huy chiến-cuộc. Tiếng súng lệnh trong thành vừa bắn lên, mấy nghĩa-quân đang châm lửa đốt trường Quốc-học để làm hiệu liền bị địch bắt được. Tiếng súng thứ hai nổ tiếp, lính bên kia sông cũng không có hưởng-ứng vì họ đã bị địch tước hết súng đạn, giam vào một nơi, kể cả bọn lính mộ. Việc hưởng-ứng của lính khố vàng, khố xanh và tân-binh đã không thành. Việc đầu độc lính Pháp cũng thất bại nốt. Địch còn bắt được một người Quảng-Nam mang một bản đồ Kinh-thành vẽ phác bằng bút chì. Vua Duy-Tân và các đồng chí bấy giờ vẫn chưa hay gì cả. Sau thám-tử chạy sang Thương-Bạc báo tin, Ngài mới biết đại-sự đã bị bại-lộ từ buổi chiều và Pháp đã sớm chặn đứng được mọi hoạt-động của ta. Rồi từ lúc này quân Pháp được tung ra khắp thành phố và tiếng kèn trận nổi ran.

Thái-Phiên và Trần-cao-Vân hốt-hoảng phò vua Duy-Tân chạy lên núi Thiên-Mụ, qua núi Ngự-Bình, rồi tạt sang huyện Hương-Thủy, Phú-

lộc (theo tài-liệu của Ngân-lang, nhà vua gói ấn bỏ lại trên cầu Tràng-tiền để đánh lừa địch rồi bị bắt ở Chùa-Thiên-Mụ). Ba vua tôi giả dạng thường dân vào trú một hôm ở một nhà nông-dân làng Hà-Trung định mưu ghe ra biển. Nhưng địch cho lính đuổi theo, mở cuộc bao vây, nhà vua phải chạy lui về núi Ngự-Bình và đến ẩn ở nhà một viên suất-đội. Quân Pháp được tin đem xe tới đón và đưa Ngài về nhốt ở đồn Mang Cá.

Ngày 17-5-1916, các ông Trần-cao-Vân, Thái-Phiên, Phạm-hữu-Khánh và hai người thị-vệ bị đem chém ở cửa An-hòa. Ở các tỉnh Nam-Ngai cũng có hàng trăm đảng-viên cách-mạng bị tử-hình trong đó có các nhân-vật quan-trọng như Phan-thành-Tài, Khóa-Bảo, Lê-Ngưng v.v... Và rất nhiều người bị tù đày, cấm-cố đi Côn-đảo Lao-Bào và Ban-mê-Thuột.

Cuộc cách-mạng tan-vỡ vô cùng bi-đát như ta thấy bởi kém tổ-chức rồi vua Duy-Tân bị đày sang đảo Réunion bên Phi-Châu. Vài chục năm sau ngài chết một cách khả nghi và bí-mật. Người ta bảo thực-dân Pháp đã hạ độc-thủ trong cái chết của ngài.

Lịch-sử Triều Nguyễn chép thêm một ông vua xấu số nhưng kháng-khải, anh-hùng, khiến ngày nay nhắc đến Hàm-Nghi, Thành-Thái và Duy-Tân, không người Việt-Nam nào mà không mến-phục luyện tiếc.

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT - BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông-phương. Tập IV. G. S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G. S. Nghiêm Toàn phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí kỹ. Võ Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-dư Tập-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều, đông-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngũ lục. Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomède của Aristote). Đức-Hình	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu).	
Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thề luân-lý (Phédon ou de l'Amé : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Khống-biến-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon).	
Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One).	
G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963).	
G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-binh-Trọng, Sài-gòn.

THỦY-CUNG

những năm thìn quan-hệ
đền việt-sử

Giáp-thìn (257 tr.C.N.), Giáp-thìn (137 tr.C.N.)

Bính-thìn (125 tr.C.N.), Mậu-thìn (113 tr.C.N.)

Năm Giáp-thìn (257), Thục-Vương quét sạch các cuộc biến-loạn mới tự xưng là An-Dương-Vương, lấy quốc-hiệu là Âu-Lạc, đóng đô ở Phong-Khê (nay thuộc huyện Đông-Anh, tỉnh Phúc-An).

Năm Giáp-thìn (137), Triệu-Đà hay là Triệu-Võ-Vương qui tiên cảnh sau khi ở ngôi hơn bảy mươi năm. Triệu-Võ-Vương truyền ngôi cho cháu đích-tôn là Hồ, xưng là Triệu-Văn-Vương ở ngôi được mười hai năm thì băng, để ngôi lại cho Thái-Tử Anh-Tề. Năm ấy là năm Bính-thìn (125). Anh-Tề lên ngôi vua tự xưng là Triệu-Minh-Vương.

Năm Mậu-thìn (113), Minh-Vương từ trần, sau khi ở ngôi được mười hai năm.

Mậu-thìn (248). Bên Trung-Hoa gọi là năm Xích-Ô thứ mười một nhà Đông-Ngô. Lục-Dận làm thứ-sử Giao Châu do lệnh của Ngô-Tôn-Quyền. Ở Cửu-Chân (Thanh-Hóa) một phụ-nữ, vì căm-giận Tàu cai-trị tàn-ác, bèn nổi cách-mạng. Đồng-chí của Triệu-Âu có hơn ngàn người. Triệu-Âu thường tuyên-bố : "Tôi muốn cưới con gió mạnh, đạp đường sóng giữ, chém cá trảng-kình ở bề đông, quét sạch bờ-cối, để cứu dân ra khỏi nơi đầm-đuối, chứ không thêm bắt chước người đời cúi đầu công lưng để làm ti-thiếp người ta" (Việt-Nam Sử-Lược, Trần-Trọng-Kim). Anh của phụ-nữ ấy là Triệu-Quốc-Đạt cùng hưởng-ứng theo. Khi ra trận, Triệu-Âu cỡi voi, mặc áo giáp vàng coi rất oai nghi, xưng là Nhụy-Kiều tướng-quân, lại có hiệu là Lệ-Hải Bà-Vương. Bà chống quân Ngô được năm sáu tháng. nhưng vì trúng chọi đá nên bà phải bại binh liên-tiếp. Bôn tâu đến xã Bô-Điền (nay là xã Phú-Điền, thuộc huyện Mỹ-

Hóa), Bà bị bức-bách quá, tự-tử chớ không chịu hàng phục. Sau, tiền Lý-Nam-Đế truyền cho lập miếu thờ ở xã Phú-Điền và phong là 'Bật chính anh liệt hùng tài trinh nhất phu-nhân'. Hương thơm thoang-thoảng mãi trong Việt-sử.

Mậu-thìn (548), Canh-thìn (860)

Sau khi Lý-Bôn, tự gọi Nam-Việt-Đế, niên-hiệu là Thiên-Đức, quốc hiệu là Vạn-Xuân, bại binh ở hồ Điền-Triệt, chống Trần-Bá-Tiên (Bình dân 546), Nam-Việt-Đế giao quyền chỉ-huy cho tả tướng-quân Triệu-Quang-Phục, con quan Thái-Phó Triệu-Túc người ở Châu-Diên (Vinh Tường, tỉnh Vinh-Yên). Tấn-công phản công mấy trận, Quang-Phục thấy núng thẽ, bèn điều-động rút quân vô đâm Dạ-Trạch, vị-trí này đồng lầy, bao-bọc một khoảng đất cát ở giữa (bây giờ thuộc phủ Khoái-Châu, tỉnh Hưng-Yên). Ngày thì núp nơi đó, tối đi thuyền ra đánh, cướp lương-thực về nuôi binh. Người người đều gọi Quang-Phục là Dạ-Trạch-Vương. Năm *Mậu-thìn* (548), Lý-Bôn lia trần, Quang-Phục tự xưng là Việt-Vương. Năm *Canh-thìn* (860), nhà Đường sai Lý-Hộ sang Giao-Châu làm Đô-hộ. Lý-Hộ giết tù-trường Mường Đổ-Thủ-Trừng. Người Mường kết đồng-minh với Nam-Chiếu và giục Nam-Chiếu cướp phá Giao-Châu. Nam-Chiếu chiếm phủ-thành, Lý-Hộ phải bỏ chạy về Tàu.

Giáp-thìn (944), Mậu-thìn (968), Canh-thìn (980)

Ngô-Quyền đóng đô ở Cồ-Loa-Thành (thuộc Đông-Anh, tỉnh Phúc-Yên). Tất cả triều-nghi đều được tu chỉnh, nhưng còn đương tổ-chức thì Ngô-Quyền băng năm *Giáp-thìn* (944). Dương-Tam-Kha đoạt tất cả quyền-hành của cháu mình. Năm *Mậu-thìn* (968), sau khi dẹp xong loạn thập-nhị-sứ-quân Vạn-Thắng-Vương Đinh-Bộ-Lãnh lên ngôi xưng Tiên-Hoàng-Đế, quốc-hiệu Đại-Cồ-Việt, đóng đô ở Hoa-Lư-Thành (Ninh-Bình-ngày nay). Bị Đổ-Thích hành-thích, Tiên-Hoàng chết đề cho con là Vệ-Vương Đinh-Tuệ mới lên sáu. Trẻ tuổi quá, Vệ-Vương ở ngôi được một năm (Kỷ-mão 979 - Canh-thìn 980) thì đình-thần tôn Thập-Đạo tướng-quân Lê Hoàn lên ngai, truất Vệ-Vương làm phế-đế. Lê Hoàn tức vị xưng Lê-Đại-Hành Hoàng-Đế (*Canh-thìn* 980).

Mậu-thìn (1028), Bính-thìn (1076)

Năm *Mậu-thìn* (1028), Lý-Công-Uân hay là vua Lý-Thái-Tồ băng

đề ngôi cho Thái-Tử Phật-Mã. Các Hoàng-Tử khác như Võ-Đức-Vương, Dục-Thánh-Vương và Đông-Chinh-Vương đem binh đến tranh ngôi vua với Thái-Tử Phật-Mã (Lý-Thánh-Tôn). Cận-quả cuộc tranh-chấp ấy là Võ-Đức-Vương bị tướng Lê-Phụng-Hiền chém, và viên-quả làm mỗi năm, Thánh-Tôn buộc các quan phải đến Đổng-Cồ-Đền (làng Yên-Thái, Hà-Nội) làm lễ và thề: "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung, xin qui-thân làm tội". Người nào trốn thề, bị phạt năm mươi trượng. Năm *Bính-thìn* (1076), dưới trào-đình Lý-Nhân-Tôn tuy việc quốc-gia không mấy yên-đn, nhưng cũng vẫn mở Quốc-Tử-Giám để bồi dưỡng người văn học vào dạy. Từ ấy, Nho-học bắt đầu thịnh ở Việt-Nam. Tháng chạp năm này, Lý-Thường-Kiệt đem binh chống Tống ở sông Như-Nguyệt (ở dưới hợp-lưu sông Phú-Lương và sông Cháy). Ban đầu giết được một ngàn người, nhưng quân Tống dưới sự chỉ-huy của Miêu-Lý qua sông và còn mười lăm dặm tới kinh-đô. Quân Việt phản-công kịch-liệt, quân Tống lâm-nguy, nhưng quân Tống thế vẫn mạnh, nên quân Miêu-Lý rút trở về được vô sự. Trận Như-Nguyệt rất kịch-liệt, quân Việt có lúc vào thế khốn. Thấy vậy, muốn kích-thích tinh-thần ba quân, Lý-Thường-Kiệt sai người giả làm thần-nhân, núp trong đèn Trương-Hát đọc lên rằng:

Nam-Quốc sơn-hà Nam-Đế cư,
Tiệt-nhiên định phạt tại Thiên-thư.
Như hà nghịch-lộ lai xâm-phạm!
Nhĩ-đẳng hanh khan thủ bại thư.¹

Hoàng-Xuân-Hãn dịch (*Lý-Thường-Kiệt*, quyển II, tr. 287):

Sông núi nước Nam, vua Nam coi,
Rành rành phạt định ở sách Trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm-phạm!
Bấy sẽ tan-tành chết sạch toi!

Đó là trận giặc tuyên truyền rất có hiệu-lực đối với Việt-quân và dân-lý muôn đời vẫn như vậy. Về sau, Lý-Nhân-Tôn sợ đánh lâu không có lợi, nên sai sứ sang Tống xin hoãn-binh. Vì quan quân Tống chết mất nửa — hồi mới qua hơn 80.000 binh, tới hồi này chết hơn 40.000 quân — nên Tống-Vương y lời.

¹ Trong *Việt-Nam Sử-Lược* của T.T. Kim, ấn-hành năm 1919, trang 89 có chép trích ở: câu thứ ba tiếng thứ tư 'lô' thay vì 'lộ' như trên đây và câu thứ tư tiếng thứ nhất 'nhử' thay vì 'nhĩ'.

Hóa), Bà bị bức bách quá, tự-tử chứ không chịu hàng phục. Sau, tiền Lý-Nam-Đế truyền cho lập miếu thờ ở xã Phú-Điền và phong là 'Bật chính anh liệt hùng tài trình nhất phu-nhân'. Hương thơm thoang-thoảng mãi trong Việt-sử.

Mậu-thìn (548), Canh-thìn (860)

Sau khi Lý-Bôn, tự gọi Nam-Việt-Đế, niên-hiệu là Thiên-Đức, quốc hiệu là Vạn-Xuân, bại binh ở hồ Điền-Triệt, chống Trần-Bá-Tiên (Bình dân 546), Nam-Việt-Đế giao quyền chỉ-huy cho tá tướng-quân Triệu-Quang-Phục, con quan Thái-Phó Triệu-Túc người ở Châu-Điền (Vinh Tường, tỉnh Vinh-Yên). Tấn-công phản công mấy trận, Quang-Phục thấy núng thẽ, bèn điều-động rút quân về đầm Dạ-Trạch, vị-trí này đông lầy, bao-bọc một khoảng đất cát ở giữa (bây giờ thuộc phủ Khoái-Châu, tỉnh Hưng-Yên). Ngày thì núp nơi đó, tối đi thuyền ra đánh, cướp lương-thực về nuôi binh. Người người đều gọi Quang-Phục là Dạ-Trạch-Vương. Năm *Mậu-thìn (548)*, Lý-Bôn lia trần, Quang-Phục tự xưng là Việt-Vương. Năm *Canh-thìn (860)*, nhà Đường sai Lý-Hộ sang Giao-Châu làm Đô-hộ. Lý-Hộ giết tù - trưởng Mường Đôn-Thủ-Trưng. Người Mường kết đồng-minh với Nam-Chiếu và giục Nam-Chiếu cướp phá Giao-Châu. Nam-Chiếu chiếm phủ-thành, Lý-Hộ phải bỏ chạy về Tàu.

Giáp-thìn (944), Mậu-thìn (968), Canh-thìn (980)

Ngô-Quyền đóng đô ở Cồ-Loa-Thành (thuộc Đông-Anh, tỉnh Phúc-Yên). Tất cả triều-nghi đều được tu chỉnh, nhưng còn đương tổ-chức thì Ngô-Quyền băng năm *Giáp-thìn (944)*. Dương-Tam-Kha đoạt tất cả quyền-hành của cháu mình. Năm *Mậu-thìn (968)*, sau khi dẹp xong loạn thập-nhị sứ-quân Vạn-Thắng-Vương Đinh-Bộ-Lãnh lên ngôi xưng Tiên-Hoàng-Đế, quốc-hiệu Đại-Cồ-Việt, đóng đô ở Hoa-Lư-Thành (Ninh-Binh ngày nay). Bị Đỗ-Thích hành-thích, Tiên-Hoàng chết để cho con là Vệ-Vương Đinh-Tuệ mới lên sáu. Trẻ tuổi quá, Vệ-Vương ở ngôi được một năm (Kỷ-mão 979 - Canh-thìn 980) thì đình-thân tôn Thập-Đạo-tướng-quân Lê Hoàn lên ngôi, truất Vệ-Vương làm phế-đế. Lê Hoàn tức vị xưng Lê-Đại-Hành Hoàng-Đế (*Canh-thìn 980*).

Mậu-thìn (1028), Bính-thìn (1076)

Năm *Mậu-thìn (1028)*, Lý-Công-Uần hay là vua Lý-Thái-Tổ băng

đề ngôi cho Thái-Tử Phật-Mã. Các Hoàng-Tử khác như Võ-Đức-Vương, Dực-Thánh-Vương và Đông-Chinh-Vương đem binh đến tranh ngôi vua với Thái-Tử Phật-Mã (Lý-Thánh-Tôn). Cận-quả cuộc tranh-chấp ấy là Võ-Đức-Vương bị tướng Lê-Phụng-Hiền chém, và viên-quả làm mỗi năm, Thánh-Tôn buộc các quan phải đến Đổng-Cồ-Đền (làng Yên-Thái, Hà-Nội) làm lễ và thề: "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung, xin quỷ thần làm tội". Người nào trốn thề, bị phạt năm mươi trượng. Năm *Bính-thìn (1076)*, dưới trào-đình Lý-Nhân-Tôn tuy việc quốc-gia không mấy yên-đàn, nhưng cũng vẫn mở Quốc-Tử-Giám để bồi dưỡng người văn học vào dạy. Từ ấy, Nho-học bắt đầu thịnh ở Việt-Nam. Tháng chạp năm này, Lý-Thường-Kiệt đem binh chống Tống ở sông Như-Nguyệt (ở dưới hợp-lưu sông Phú-Lương và sông Cháy). Ban đầu giết được một ngàn người, nhưng quân Tống dưới sự chỉ-huy của Miêu-Lý qua sông và còn mười lăm dặm tới kinh-đô. Quân Việt phản-công kịch-liệt, quân Tống lâm-nguy, nhưng quân Tống thế vẫn mạnh, nên quân Miêu-Lý rút trở về được vô sự. Trần Như-Nguyệt rất kịch-liệt, quân Việt có lúc vào thế khốn. Thấy vậy, muốn kích-thích tinh-thần ba quân, Lý-Thường-Kiệt sai người giả làm thần-nhân, núp trong đèn Trương-Hát đọc lên lớn rằng:

Nam-Quốc sơn-hà Nam-Đế cư,
Tiệt-nhiên định phạt tại Thiên-thư.
Như hà nghịch-lộ lai xâm-phạm!
Nhĩ-đẳng hanh khan thủ bại thư.¹

Hoàng-Xuân-Hãn dịch (*Lý-Thường-Kiệt*, quyển II, tr. 287):

*Sông núi nước Nam, vua Nam coi,
Rành rành phạt định ở sách Trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm-phạm!
Bây sẽ tan-tành chết sạch toi!*

Đó là trận giặc tuyên truyền rất có hiệu-lực đối với Việt-quân và chân-lý muôn đời vẫn như vậy. Về sau, Lý-Nhân-Tôn sợ đánh lâu không có lợi, nên sai sứ sang Tống xin hoãn-binh. Vì quân quân Tống chết mất nửa — hồi mới qua hơn 80.000 binh, tới hồi này chết hơn 40.000 quân — nên Tống-Vương y lời.

¹ Trong *Việt-Nam Sử-Lược* của T.T. Kim, ấn-hành năm 1919, trang 89 có chép trích ở: câu thứ ba tiếng thứ tư 'lộ' thay vì 'lộ' như trên đây và câu thứ tư tiếng thứ nhất 'nhũ' thay vì 'nhĩ'.

Bính-thìn (1136)

Trong khi kéo binh viễn-chinh năm Mậu-thân (1128) Sūrya-varman (xứ Chơn-Lạp) lên tới địa-phương Vịnh và thủy-binh của vua này cướp bóc bờ-biên Thanh-Hóa. Nhưng muốn chiến-đấu chống Đại-Việt: Sūrya-varman phải đi xa xứ, vì vậy mới liên-minh với Champa (Chiêm-Thành), xứ này gần Đại-Việt và giúp-ích cho vua Chơn-Lạp được. Một trận thứ nhì xảy ra năm Nhâm-tí (1132). Mới xáp trận, binh Chăm bỏ vua Chơn-Lạp. Năm *Bính-thìn* (1132) người Chăm, chịu cống-sứ cho Đại-Việt. Đối với việc cống-sứ ấy vua Chơn-Lạp Sūrya-varman giận mới kéo binh đánh quân Chiêm-Thành².

Nhâm-thìn (1172), Mậu-thìn (1208)

Năm *Nhâm-thìn* (1172), Lý-Anh-Tôn đi du-lịch khắp sông núi trong xứ, xem xét dân-tình, rồi sai quan làm quyền địa-đồ nước Việt-Nam (nước An-Nam theo hồi bấy giờ). Dưới thời Lý-Cao-Tôn, năm *Mậu-thìn* (1208), nhà Lý bắt đầu đi lẩn vào con đường suy-sụp. Vua hôn-ám, nên có biến loạn, vua phải bỏ tâu rồi nhờ họ Trần trở về. Cuối cùng nhà Trần nắm quyền hành.

Nhâm-thìn (1232), Giáp-thìn (1244), Bính-thìn (1316)

Nước Việt-Nam đã đổi vua. Từ nhà Lý đến nhà Trần. Năm *Nhâm-thìn* (1232), mở khoa thi Thái-học-sanh (thi Tấn-Sĩ). Tinh-thần thi này hồi đời Lý đã tồn-tại, nhưng chỉ có Tam-Trường thôi.

Năm *Giáp-thìn* (1244), Trần-Thái-Tôn thi hành một đại công-tác, người truyền cho đắp đê hai bên bờ sông Cái (Hồng-Hà) gọi là Đĩnh-Nhĩ-Đê, cắt quan Hà Đê để coi chừng, có đắp đê vào ruộng người thì bồi-thường. Nhờ đắp đê mà bảo vệ mùa-màng, tránh nạn lụt lội mỗi năm. Cũng vào năm này, vua định lại luật-pháp, nhưng theo phong-kiến, như trộm cắp mà phải bị chặt tay, chặt chân. Dưới thời Trần-Minh-Tôn, năm *Bính-thìn* (1316), vua điều-chỉnh lại các cấp quan-lại cho tương-xứng với chức vụ.

² Hồi năm Giáp-ngọ (1054) gọi là Đại-Việt, đến năm Đĩnh-mão vua Tống-Triết-Tôn, phong cho Lý-Nhân-Tôn là Nam-Binh-Vương (chức quốc-hiệu là Nam-Binh-Quốc ? (*Việt-Nam Sử-Lược*, tr. 90).

³ Theo *Histoire du Cambodge*, nữ-học-giã M. Giteau, éditions Didier, 1957 tr. 88 và 89.

**Nhâm-thìn (1352), Bính-thìn (1376)
Mậu-thìn (1388), Canh-thìn (1400)**

Binh-trị hay loạn-lạc của một quốc-gia phần chánh-yếu do sự tổ-chức nội trị và sử-dụng các tài-nguyên của quốc-gia ấy, ngoài ra còn nhiều yếu-tố phụ khác nữa. Nhà Trần từ Trần-Dụ-Tôn sắp xuống, không làm thỏa-mãn mấy điều-kiện trên, nên bị sụp đổ, nhưng còn gượng đứng là do dư-ba tốt lành của tổ-tiên nhà Trần.

Năm *Nhâm-thìn* (1352) cũng vì lẽ dư-ba ấy, nên vua Chiêm-Thành là Chế-Mộ chạy qua Trần-triều. Nguyên-do có người anh hoặc em rể của Chế-Mộ là Bô-Đề tranh nhau ngôi vua, Chế-Mộ không được lòng dân như Bô-Đề. Chế-Mộ bị bức-sách, bỏn-đào qua đất Việt. Năm *Bính-thìn* (1376), Chiêm-Vương Chế-Bông-Nga cử binh sang phá, Hóa-Châu Trần-Duyệt-Tôn lại đích thân điều-khiển quân đi chinh-phạt. Qua năm sau, Duyệt-Tôn trúng kế của Chế-Bông-Nga nên chết ở trận. Năm *Mậu-thìn* (1388), sau khi Lê-Quý-Ly giết Đê-Nghien vì Đê-Nghien thấy xa là Ly sẽ thoán đoạt ngôi nhà Trần, Nghệ-Tôn Thượng-Hoàng không phân biệt người hiền kẻ nịnh, cho con trai út của mình là Chiêu-Định-Vương lên ngai tức là Trần-Thuận-Tôn, Thuận-Tôn làm vua Ly để bề lái triều-đình.

Đến năm *Canh-thìn* (1400), Quý-Ly đã giục Thuận-Tôn đi đô vào Thanh-Hóa tại Tây-Đô-Thành xây cất ở động Yên-Tôn (nay là xã Yên-Tôn, huyện Vinh-Lộc, tục gọi là Tây-Giai), rồi Thuận-Tôn nghe lời một đạo-sĩ mà đi tu tiên, nhường ngôi cho con mới lên ba là An. Phần nhiều trào thần đều vào một hội kín để trừ Ly, chẳng may bị Ly phát-giác ra, ba trăm bảy chục người đều thọ hình. Đến tháng hai *Canh-thìn*, Ly bỏ An mà thay ngôi làm vua gọi là Hồ-Quý-Ly, đặt quốc-hiệu là Đại-Ngu.

Nhâm-thìn (1412), Giáp-thìn (1424), Canh-thìn (1460)

Lúc năm *Nhâm-Thìn* (1412) là thời-kỳ nhà Minh bên Trung-Hoa sang quốc-gia Việt làm-le trông chiếc vòng đô-hộ vào cò dân ta để rồi siết lại. Nhơn-danh con cháu nhà Trần, cắt binh qua, để rồi tấn công hậu-duệ nhà Trần như Giản-Định-Đê, Trần-Quý-Khoách (Thật rõ là điều trá!) Tướng giang-san đã bị ách nô-lệ, nhưng Lê-Lợi dựng cờ khởi-nghĩa. Năm *Giáp-thìn* (1424) Bình-Định-Vương Lê-Lợi hội-hiệp tất cả tướng-tá, thảo-luận phương-sách hay để làm kim-chỉ-nam. Các tướng đồng thanh cho kẻ Lê-Chích là toàn hảo. Lê-Chích chủ-trương: Lấy Nghệ-An trước, rồi

nhiên hậu mới tiến ra Đông-Đô (Thăng-Long). Là năm mở đường cho kỷ-nguyên cường-thạnh, năm *Canh-thìn* (1460) thấy một vị vua là Bình-Nguyên-Vương Tư-Thành rất thông-minh, lên ngôi với cả sự phong-nắm bởi chia ruộng-rẫy theo phép "quân điền" (ruộng đều nhau) và cũng do dân-chúng mến vua Lê khai sáng. Trong lúc Lê-Thánh-Tôn còn tại ngôi, dân Việt tiến đến đất Phan-Lung (Phan-Rang) trên Bắc vẫn giữ được bờ cõi nguyên- vẹn, Minh-trào chẳng dám hạch-sách vì nề các chiến-công oanh-liệt dờ cuộc đánh trận Chiêm-Thành, chinh-phạt Lão-qua, Bồn-Man.

Giáp-thìn (1544), Bình-thìn (1556), Canh-thìn (1580), Nhâm-thìn (1592)

Từ năm Canh-Ngũ (1510) bắt đầu đời Lê-Trương-Dực, triều Lê, bước vào đường suy-yếu. Giặc loạn nổi lên tứ-phương, lúc ấy Mạc-Đãng-Dung nhờ đồng-lực và hoàn-cảnh rối loạn trong xứ mới thoán-đạt được. Đãng-Dung tiếm ngôi ở Thăng-Long và gọi là Bắc-triều. Giòng dõi nhà Lê còn được Lê-Trang-Tôn (Duy-Ninh con út vua Lê-Chiêu-Tôn). Năm *Giáp-thìn* (1544), Lê-Trang-Tôn nhờ Nguyễn-Kim đã thu-phục được Tây-Đô, đóng luôn ở đấy và gọi là Nam-triều. Bấy giờ, có Trịnh-Kiểm là con rể Nguyễn-Kim đang hưng-sùng bên Trang-Tôn và quyền bính đều về tay Kiểm. Lê-Trang-Tôn làm vua từ Quý-tị (1533) tới Mậu-thân (1548) thì thăng-hà. Lên nối ngôi vua là Lê-Trung-Tôn. Trung-Tôn cũng luôn luôn ở Nam-Triều, vì ở Thăng-Long (Bắc-Triều) Mạc-Đãng-Dung và con là Mạc-Mậu-Hợp còn binh đội mạnh-mẽ. Đến năm *Bình-thìn* (1556) Lê-Trung-Tôn băng.

Năm *Canh-thìn* (1580) ở Tây-Đô (Nam-Triều) mới mở khoa-thi vì từ năm Thìn trở về trước triều-đình bận lo việc binh nhưng, thi-cử còn sơ lược, đến năm *Giáp-thìn* (1664) Trịnh-Tạc mới định qui-thức thi Hội. Họ Mạc cũng mở khoa-thi ở Thăng-Long (Bắc-Triều). Bắc-Triều coi mờ suy-sụp, Mậu-Hợp lo phụng-sự cho dục-vọng đề-hèn của mình (muốn lấy vợ Bùi-văn-Khuê, khiến Khuê vào đầu Nam-Triều) rồi thất cơ binh, mẹ Mậu-Hợp bị quân Nam-Triều câu-lưu, rồi mười bảy người về hàng Trịnh-Tùng, cuối cùng Mậu-Hợp làm tướng, bị bắt và bị giết chết. Đó là năm *Nhâm-thìn* (1592).

Giáp-thìn (1664), Mậu-thìn (1688)

Nguyên-do là năm Ất-tỵ (1545), Nguyễn-Kim bị Dương-Chấp-Nhứt đánh thuốc độc chết. Quyền-hành lại về về Lê Trịnh-Kiểm, Kiểm tham-lam

sợ hai con Nguyễn-Kim là em vợ mình tranh với mình, mới lập kế sát tử, Lang-Quận-Công, Nguyễn-Uông em của Uông là Đoàn-Quận-Công Nguyễn Hoàng ngờ vực thiện-tâm của anh rể đối với em vợ, mới nói với chị là Ngọc Bảo cho mình đi trốn trốn Quảng-trị. Lời xin của Hoàng được chấp-thuận và Hoàng vô xã Ái-Tử thuộc huyện Đăng-Xương, tỉnh Quảng-Trị trốn-nhậm.

Kịp khi giết được Mậu-Hợp, vua Lê di-đó về Thăng-Long, Trịnh-Tùng tự-đắc công-cán mình tự tôn là chúa. Trong Nam mô-phông theo, Nguyễn-Hoàng cũng tự xưng là chúa (Thế là một xứ nhỏ hẹp mà chòm gọi rất nhiều, một nhà vua hình-nộm, và hai nhà chúa chống-báng nhau). Từ Đinh-mão (1627) đến Nhâm-tí (1672), suốt bốn mươi lăm năm chúa Trịnh và Nguyễn bắt đem quyền lợi tối-thượng của quốc-gia Việt-Nam, giao tranh chống nhau đến bảy lần. Trong khoảng ấy có *Mậu-thìn* (1628), *Canh-thìn* (1640), *Nhâm-thìn* (1652), *Giáp-thìn* (1664) không có năm Thìn nào đúng vào một trận-tấn-công, hoặc phân-công, nhưng phải đề-cập đến cho độc-giả biết cuộc lưỡng-phân đình-vạc.

Ở Bắc, năm *Giáp-thìn* (1664), Phạm-Công-Trừ điều-chinh cách-thức dòng lường (phép này mô-phông theo Trung-Hoa trong Kim-Thơ, lấy hột nếp đen gọi là cữ-thử làm chuẩn-dịch làm ra đo-lường, cân, sánh giọng, vẽ hình tròn, vuông v.v...) lấy cái ống gọi là hoàng-trùng-quần, ống này đựng được một ngàn hai trăm hột thóc gọi là một thước, mười thước một hạp, mười hạp một thăng, mười thăng một đấu, mười đấu một học. Hồi trước sáu hạp đã là một thăng. Cũng ở Bắc, năm *Bình-thìn* (1676), Hồ-Si-Dương xét lại bộ Quốc-Sử và gọi là Quốc-Sử thực-lục.

Trong Nam, năm *Giáp-thìn* (1664), chúa Hiền xuống lệnh sát tử những giáo-sĩ Gia-Tô ở Đà-Nẵng.

Năm *Mậu-thìn* (1688), Hoàng-Tấn là phó-tướng của Dương-Nhị hay là Dương-Ngàn-Địch, sát hại Địch. Nguyên Địch là tổng-binh tại trấn Lê-Võ, vì đối lập chánh-kiến với Thanh-trào mới rời bỏ xứ sở qua Quảng-Nam Quốc do cửa Tư-Dụng (Tư-Hiền) và Đà Nẵng. Chúa Nguyễn-Phúc-Tần hạ lệnh cho Địch và Tấn vào đóng ở Mỹ-Tho (Kỳ-vị 1679). Đến năm *Mậu-thìn* (1688) không biết vì lẽ gì Tấn lại giết Địch, rồi Tấn lại bị ám-kế mà thác.

Canh-thìn (1700), Nhâm-thìn (1712)

Mậu-thìn (1748), Nhâm-thìn (1772)

Ở Bắc, đời vua Lê-Huyền-Tôn, nhà chúa là Trịnh-Tạc, người Hòa-

Lan không buôn bán ở miền Bắc nữa. Trước kia thường tới lui thương-mại với Lê-Triều, và Lê Triều muốn lợi-dụng để người Hòa-Lan tấn-trộ về quân-cụ, nhưng người Hòa-Lan không ra mặt giúp hẳn, chỉ ám-trợ, qua loa để tiện việc thương mại mà thôi. Và sau Lê Triều áp-đảo Gia-Tô-Giáo, nên năm *Canh-thìn* (1700) người Hòa-Lan ngưng việc buôn-bán. Ở Nam, năm *Canh-thìn* (1700), mùa xuân, Nguyễn-Hữu-Cảnh vưng lệnh chúa Nguyễn-Phúc-Chu cũng gọi là quốc-chúa đi chinh-tiến vua Chân-Lạp là Nặc-Thu không từng-phục chúa Nguyễn. Cảnh bày trận-thế ở Ngự-Kê (?), bức chiến-lũy Bích-đôi, Nặc-Thu thua chạy, rồi cũng trở ra đầu hàng Cảnh. Tháng năm năm ấy, Cảnh mưa máu, đau nặng, rồi mất ở Sầm-Kê (củ lao Tiêu-Mộc hay là củ-lao Ông-Chường ở xã Nhơn-Mỹ, xã Long-kiến, thuộc quận Chợ-Mới, tỉnh An-Giang).

Ở Bắc, năm *Nhâm-thìn* (1712), đời vua Lê-Dụ-Tôn, nhà chúa là Trịnh-Cương cầu-lưu những kẻ theo Gia-Tô-Giáo và bảo cạo trán khắc bốn tiếng học Hoa-Lan-Đạo.

Ở Nam, năm *Mậu-thìn* (1748), giềng dôi nhà vua Cao-Miên là Nặc-Thâm từ bên Xiêm-La về đánh đuổi Nặc-Ông-Tha vua đang trị vì Chơn-Lạp. Nặc-Ông-Tha phải bỏ đảo sang Gia-Định yêu-cầu viện-trợ. Về sau chúa Nguyễn sai Nguyễn-Hữu-Doãn sang ủng-hộ Nặc-Ông-Tha về Chơn-Lạp trị vì. Ở Nam, năm *Nhâm-thìn* (1772), tháng sáu, chúa Nguyễn-Phúc-Thuần sai tổng-suất Nguyễn-Cửu-Đàm lãnh chức Điều-khiển đem binh thuyền tấn-công quân Xiêm-La. Binh của Đàm đến Nam-Vang, quân Xiêm rút lui. Cũng ở Nam, hồi năm trước, ở huyện Phù-Ly (nay đổi là Phù-Cát) đất Qui-Nhơn, có Nguyễn-Nhạc mộ binh chống lại chúa Nguyễn. Năm *Nhâm-thìn* (1772) là năm ngôi sao Nhạc đang lên.

Giáp-thìn (1784), Bình-thìn (1796)

Canh-thìn (1820), Nhâm-thìn (1832)

Ở Bắc, năm *Giáp-thìn* (1784), vua là Lê-Mẫn-Đế, niên-hiệu Chiêu-Thống, chúa là Trịnh-Sâm.

Sâm sủng-ái Đặng-thị-Huệ, bỏ con trưởng lập con thứ. Nguyễn về trước, họ Trịnh dùng tinh-binh ở Thanh-Hóa, Nghệ-An mục-đích củng-cố chánh-quyền mình và để dẫn mặt vua Lê và chúa Nguyễn. Lăn-lăn, lính này cạy công hống-hách đến đời Trịnh-Tạc (Đĩnh-dậu 1657 - Nhâm-tuất 1862), chúng đã giết tham-tung Nguyễn-Quốc-Trình, phá nhà Phạm-Công-Trứ. Người ta gọi là kiên-binh thay vì ưu-binh như hồi chúa Trịnh mới Nguyễn-mộ chúng. Kịp khi Sâm từ-lộc (Nhâm-dần 1782) con

chung của Thị-Huệ với Sâm là Trịnh-Cán lên làm chúa, nhưng con lớn là Trịnh-Khải đồng-minhvới ưu-binh phé Cán và Khải lên làm chúa. Ưu-binh được trọng-thưởng lúc này sự hống-hách của chúng lại gia-tăng. Năm *Giáp-thìn* (1784) chúng phá dinh các quan to và giết Nguyễn-Triêm trước phủ chúa. Nguyễn-Ly với em bốn-tàu, ngầm định nhau sẽ đem Khải ra khỏi thành, và kêu gọi binh các trấn về trừ họa. Chúng phát giác ra tin ấy và giữ chúa Khải, chúa cũng chưa biết phải làm sao, chúng chia nhau giữ các cửa Thăng-Long-Thành. Quân các trấn sợ Khải mất mạng phải rút lui. Từ đó chúng kéo nhau đi cướp bóc, do vậy dân với quân ghét nhau giết chóc nhau, sanh ra tình-trạng bất-an trong xứ.

Ở Nam, chúa Nguyễn-Phúc-Thuần và con là Nguyễn-Phúc-Dương (sách *Đại-Nam Nhất-Thông-Chí* gọi là Nguyễn-Phúc-Luân) và cháu là Nguyễn-Phúc-Ánh bị Tây-Sơn đánh bại, chạy vô Nam hồi Ất-mùi (1775).

Thuần và Dương bị Nguyễn-Huệ em của Nhạc bắt được giết chết ở chùa Kim-Chương, còn Ánh bỏn-ba ở miền Tây đất Gia-Định (hồi bấy giờ Gia-Định tương-dương với Nam-phần Việt-Nam). Năm *Giáp-thìn* (1784) Nguyễn-Vương-Ánh qua Vọng-Cát (Xiêm) để nhờ nước này viện-trợ, nhưng Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương trị quân không nổi, quân Xiêm đến đầu cướp phá đến đó lòng dân phẫn uất lắm. Mùa Đông năm ấy (1784), Hoàng-tử Cảnh, con Nguyễn-Vương-Ánh do giám-mục Bá-Đa-Lộc (hiện nay mộ hãy còn ở Tân-Sơn-Hòa mà người ta gọi là Lăng Cha-Cả) ủng-hộ cùng Phạm-văn-Nhân, Nguyễn-văn-Khiêm sang Tây cầu-viện.

Ở triều Tây-Sơn, vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ thăng-hà (năm *Nhâm-tí* 1792), con là Nguyễn-Quang-Toàn lên mười tuổi nối ngôi, quyền-hành về Thái-Sur Bùi-Đắc-Tuyên. Tuyên không được lòng bách quan nên có nhiều người thán-oán. Thế nên trong triều Tây-Sơn chia bè phái, Võ-văn-Dũng một phe, và phe khác Trần-Quang-Điệu, sau Dũng và Diệu giải-hòa, nhưng rồi lại bị người gièm nên Diệu bị thâu hết binh quyền. Thế-lực Tây-Sơn suy dần hồi năm *Nhâm-tí*, nay lại bị chia-rẽ nên sụp-đổ trong sớm chiều.

Năm *Bình-thìn* (1796), là năm chứng-kiến cho các cuộc xâu-xé giữa hai phe trên. Tháng giêng, năm *Canh-thìn* (1820), Hoàng-Thái-Tử tên là Đờm lên ngôi thay vua Gia-Long mới băng năm trước, lấy niên-hiệu là Minh-Mạng, vương-hiệu là Nguyễn-Thánh-Tổ. Minh-Mạng nguyên niên, vua cải phòng thơ-ký riêng của Gia-Long làm Văn-thơ-phòng cũng làm việc như trước, đến năm *Kỷ-sửu* (1829) vua đổi lại làm Nội-các, lấy quan tam tứ phẩm ở các bộ vào.

Năm *Nhâm-thìn* (1832), đêm 30 tháng 7, bề tôi vua Gia-Long là Lê-văn-Duyệt, tòng-trần trong Nam thất-lộc. Ghét Lê-văn-Duyệt vì có lúc Duyệt hình như bất tuân lệnh Minh-Mạng, bề tôi a-dua và tăng-công là bố-chính Bạch-Xuân-Nguyên hạch-sách con nuôi Duyệt là Lê-văn-Khôi và vô lễ đối với người quá cố. Do đó mà cuộc cách-mạng vô-trang Lê-văn-Khôi bùng nổ trong Nam-kỳ tới tháng bảy năm Ất-tỵ (1835) binh triều Huế mới thắng đoạt lại Gia-Định-Thành. Cũng năm *Nhâm-thìn* (1832), Xiêm-La dưới sự chỉ-huy của Bodin và Praklang cử binh đánh người Việt-Nam, chiếm Nam-Vang, Hà-Tiên, Châu-Đốc, Vĩnh-Long; rồi rút về đem theo phù-lỗ Việt. Những vị hoàng Em và Dương trở về Bắc-tâm-bôn và Mongkolborey⁴.

(còn tiếp)

⁴ Theo biểu *Un siècle d'Histoire dans la Péninsule Indochinoise*, Taupin et Cie, Hanoi, 1944.



TRẦN QUẢN

Tiến-sĩ Văn-chương

Đại-Học-Đường Paris

cung-oán ngâm-khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S. từ số 84)

29 Tài sắc đã vang lừng trong nước,
30 Bướm ong càng xao xác ngoài hiên.
31 Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn,
32 Bệnh Tể Tuyên đã nổi lên đùng đùng.

bình chú

29 *Tài sắc*. *Tài* 才 là cái gì làm cho ta giỏi gần trời hơn người khác. *Sắc* 色 là dung-nhan đều đặn và xinh tươi của đàn bà. *Tài sắc* là cái gì hay và đẹp của nàng cung-phi kể trong « *Cung Oán Ngâm Khúc* ».

Truyện Kiều có câu thơ số 1455-1456 nói :

*Khen rằng giá lợt Thịnh Đường,
Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân.*

Có bản chép :

Tài sắc ấy vang lừng trong nước.

Tiếng ấy đề nhắc lại sự gì mới nói, e không hay bằng tiếng đã.

Vang lừng. *Vang* do chữ *hường* 響 là tiếng dội lại. *Vang lừng* là tiếng dội đề nói làm cho khắp nơi đều biết, làm rền chung quanh. Câu thơ số 29 ý nói nàng cung-phi có tài hoa nhan sắc khác thường, làm nổi tiếng tầm khắp nơi trong nước. Trong hai câu thơ số 28-29 chữ *trắng* ở

cuối câu bát (28) không đồng âm với chữ *lừng* trong câu thất nhứt, cho nên có thể coi như chuyết-vận.

Bướm ong. Hai chữ này lấy trong câu: *Phong môi điệp sứ* 蜂媒蝶使 (Con ong làm mối, con bướm đưa tin). *Bướm* do chữ *diệp* 蝶 là một loài côn-trùng cánh có phần nhiều màu, thường bay trên cỏ cây hút nước hoa. Tiếng Pháp gọi là 'papillon'. *Ong* do chữ *phong* 蜂 là một loài côn-trùng cánh cứng màu đen, bay có đàn, làm tổ chia đều có lỗ nhỏ, hằng ngày tìm nước hoa làm mật ngọt và lấy nhị hoa làm sáp. Tiếng Pháp gọi là 'abeille'.

Bướm ong dùng vì những con trai tìm mối manh đề kết duyên cùng con gái. Cũng trở bộn người phong-lưu ăn chơi trên ghẹo đàn bà con gái đẹp sắc, như bướm ong rình hoa vậy.

Truyện Kiều có câu thơ số 37-38 nói:

*Êm đêm trướng rủ màn che,
Trông đông ong bướm đi về mặc ai.*

30 *Xao-xác.* *Xao* do chữ *tào* 嘈 là tiếng kêu. *Xao-xác* là tiếng đôi đờ nói người hoặc vật gì cự động làm cho nhộn-nhịp, cho có tiếng ồn-ào.

Truyện Kiều có câu thơ số 1123-1124 nói:

*Tiếng gà xao-xác gáy mau,
Tiếng người dẫu đã mái sau đây dang.*

Hiên. *Hiên* 軒 là cái mái hoặc cái chái cất nối theo nhà lớn, tiếng Pháp gọi là 'auvent', 'véranda'.

Truyện Kiều có câu thơ số 241-242 nói:

*Hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng,
Nỗi riêng riêng chạnh tác riêng một mình.*

Câu thơ số 30 ý nói thiên hạ nghe đồn cung-phi có tài hay sắc đẹp, nên tin qua mối lại rất nhiều. Trong hai câu thơ số 29-30 chữ *nước* ở cuối câu thất nhất (29) phải hòa vận với chữ *xác* trong câu thất nhì (30), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

Hai câu thơ số 29-30 đối chiếu nhau từng ý:

tài sắc	=	bướm ong
đã	=	càng
vang lừng	=	xao-xác
trong nước	=	ngoài hiên

31 Câu thơ số 31 có thể nêu ra một vấn-đề tâm-lý. Thường người ta mau tin chuyện gì tai nghe, nhưng mắt chưa từng thấy bao giờ. Vậy ta có nên tin toàn chuyện ta nghe chẳng? Câu hỏi này nhắc nhủ ta cần đề dặt và cẩn thận, không nên vội cho đúng sự thật những chuyện người ta đồn. Trong trường-hợp của cung-phi, ta nhận thấy có một vài điều quá đáng, cũng vì cái tật khoe khoang nói khoác, có một nói mười, tô điểm pha màu cho có chuyện nói, cho câu văn rườm-rà, đúng hay sai sự thật cũng không can gì.

Trong hai câu thơ số 30-31 chữ *hiên* ở cuối câu thất nhì (30) không đồng âm bao nhiêu với chữ *nhìn* ở cuối câu lục (31), cho nên có thể coi như chuyết vận.

32 *Tễ Tuyên.* *Tễ Tuyên* 齊宣 tức vua Tuyên-vương nước Tễ đời Chiến-Quốc, thường nói cùng Mạnh-Tử: Quả nhân hữu tật quả nhân hảo sắc "Nhà người có tật người nhà có sắc" (Kẻ quả-nhân này có tật, kẻ quả nhân này ưa sắc). Đó là một ví-dụ trong việc cai dân trị nước mà đây lý-thứ mỉa mai. Đây *bệnh Tễ-Tuyên* tức là thói ham mê sắc đẹp của một vua đa dâm.

Dùng dùng. *Đùng* là tiếng khua động nặng như tiếng gió thổi mạnh, tiếng súng nổ, tiếng sấm dậy lên.

Đùng đùng là tiếng nghe âm âm.

Tiếng đôi này lập theo cách *song thanh* 雙聲 như bàng-lãng, lác-dác, lai-rai, linh-đỉnh, thông-dong. Hai âm *đùng đùng* dùng nói sự gì có vẻ hung hăng và sôi nổi, trong văn gọi là nghĩa-thanh-từ (onomatopée) dùng tả cảm-giác thuộc về thính-quan e không hợp với chữ *bệnh*, nếu nói bệnh nổi lên *hừng hừng* như lửa bốc cháy thì có thể rõ hơn nhiều.

Truyện Kiều có câu thơ số 2295-2296 nói:

*Từ công nghệ nói thủy chung,
Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang.*

Hai câu thơ số 31-32 ý nói nhan sắc của cung-phi mới nghe thâu tai, mà làm phan-phui tính mê sắc của vua Tễ-Tuyên cảm lòng không được, hướng chi nếu mắt xem thấy sắc đẹp phi thường của nàng, thì làm sao chịu nổi cho khỏi bị mỹ-nhân quyến rũ.

Từ câu số 9 đến câu số 32 tức là 24 câu, nàng cung-phi tự quảng cáo tài sắc quý mình, làm bao nhiêu trai đa tình theo đuổi trộm yêu, nhưng chưa hề gặp mặt được.

- 33 *Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị,*
 34 *Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang.*
 35 *Hồng lâu còn khóa then sương,*
 36 *Thâm khuê còn râm mùi hương khuynh thành.*

Binh chú

33 *Phong.* Phong 封 là đóng lại, khóa lại, giữ cho kín, bao gói lại.
Nộn nhị. Nộn 嫩 là non, còn tươi. Nhị (nhụy) 蕊 là một chất bột màu vàng ở giữa bông hoa, dùng để hoa đậu thành ra trái, tiếng Pháp gọi là 'pollen'.

Nộn nhị là nhị hoa còn mịn, còn tươi tốt, chưa có bướm ong đã động tới.

Truyện Kiều có câu thơ số 3093-3094 nói:

*Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
 Hoa thơm phong nhị trắng vòng tròn gương.*

Trong hai câu thơ số 32-33 chữ *dùng* ở cuối câu bát (32) phải hòa vận với chữ *phong* trong câu thất nhất (33), nhưng hai chữ này không đồng âm, cho nên có thể coi như chuyêt-vận.

34 *Hé.* Hé là mở ra một phần nhỏ.

Hàn quang: Hàn 寒 là lạnh. Quang 光 là sáng. *Hàn quang* là bóng sáng mát lạnh. Tục truyền vua Minh-Hoàng nhà Đường đêm trung thu lên chơi cung trăng cùng đạo-sĩ La-Công-Viên thấy có bản đề năm chữ:

廣 寒 清 虛 府
 Quảng hàn thanh hư phủ.
 Cung phủ rộng lạnh trong và rỗng.

Hai chữ *hàn quang* dùng đi đôi cùng *nguyệt thu* để nhắc lại cung trăng cũng gọi là cung quảng, cung quế, cung thiềm, nghĩa bóng nói người con gái có sắc đẹp.

Truyện Kiều có câu thơ số 1635-1636 nói:

*Thân sao lảm nổi bất bằng,
 Liều như cung quảng ở Hằng nghĩa nan.*

Hai câu thơ số 33-34 ý nói người con gái ở trong buồng the ví như hoa mùa xuân chưa nở nhị, như trăng mùa thu chưa hé bóng, tóm tắt để cho biết *nàng cung-phỉ* chưa có chịu cho ai gần gũi dò thăm.

Trong hai câu thơ số 33-34 chữ *nhị* ở cuối câu thất nhất phải hòa vận trắc với chữ *hé* trong câu thất nhì, nhưng hai chữ này không đồng âm, cho nên có thể coi như chuyêt-vận. Hai câu thơ số 33-34 đối nhau từng chữ từng ý:

hoa	=	nguyệt
xuân	=	thu
nọ	=	kia
còn phong	=	chưa hé
nộn nhị	=	hàn quang

35 *Hồng lâu.* Hồng 紅 là màu đỏ. *Lâu* 樓 là cái lầu, cái gác. *Hồng lâu* là nhà lầu sơn sắc hồng, nơi con gái ở theo thói quen từ đời Đường. Sau hai chữ *hồng lâu* có nghĩa riêng chỉ nhà trọ gái kỹ-nữ cũng như hai chữ *lâu xanh*. Cần phân biệt chữ *lâu hồng* để dùng cho đàn bà con gái nhà phú quý với chữ *hồng lâu* dùng riêng cho gái điếm. Đó là cái lát mắt của danh-từ dùng trong văn-chương. Trong bài "Tần cung-nữ oán Bái-công" có câu nói: "Lâu hồng bóng lộn đường mây".

Then. Then do chữ thoan 闥 là thanh gỗ dài dờ lên kéo xuống dùng gái ngang cánh cửa để người ngoài mở không được. Truyện Kiều có câu thơ số 271-272 nói:

*Mấy lần cửa đóng then gài,
 Đầy thêm hoa rụng biết người ở đâu.*

Câu thơ số 35 ý nói con gái nhà quý phái vẫn giữ phẩm-giá mình rất kín chặt như một vật quý báu. Hai chữ *then sương* trở sự cần thận để bảo-vệ và giấu kín tiết-trình của mình, như sương mù bao vây che mắt không cho ai thác mắc từ ngoài dòm ngó vào. Có bản chép:

Hồng lâu còn khóa thoan sương.

Chữ *thoan* là cách viết theo giọng địa-phương xưa, không ngoài nghĩa chữ *then*. Trong hai câu thơ số 34 35 chữ *quang* ở cuối câu thất nhì (34) không đồng âm với chữ *sương* ở cuối câu lục (35), cho nên có thể coi như chuyêt-vận.

36 *Thâm khuê*. *Thâm* 深 là sâu sắc, kín đáo. *Khuê* 閨 là cái buồng riêng của đàn bà con gái ở. *Thâm khuê* là cái buồng the khóa cửa lại rất kín.

Rấm. *Rấm* là giữ cát ở trong không cho lộ ra ngoài. Có bản chép:

Thâm khuê còn giấm mùi hương khuyh thành.

Chữ *giấm* là phủ kín thắm sâu vào, nghĩa không hợp với câu thơ. Ở đây tác-giả muốn nói mùi hương còn cầm giữ lại trong phòng, chớ không phải cái phòng đầy mùi hương.

Khuyh thành (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 14).

Câu thơ số 36 ý nói con gái đẹp nức mùi hương khuyh thành còn ẩn kín trong khuê-phòng chưa có ra mắt.

(còn tiếp)



THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân):	12\$	1 năm (12 số):	120\$
		nửa năm (6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm (12 số):	240\$
		nửa năm (6 số):	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại Ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).
- V.H.N.S, năm 1959, 1960, 1961, đóng thành bộ (mỗi bộ 2 tập) giá 200\$ kể cả cước phí. Ngân-phiếu xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

văn-phẩm và thời-đại của văn-phẩm

(xin đọc V.H.N.S. từ số 87)

Những bài thơ văn của Nguyễn-Biêu
của vua Trần-Trùng-Quang và của
một vị sư chùa Yên-Quốc

Năm 1941, trong *Khai-Tri Tiên-Đức tập-san* (số 2 và 3), ông Hoàng-Xuân-Hân có viết một bài khảo-cứu nhan-đề: "Một gương nghĩa-liệt và mấy bài văn thơ cuối đời Trần". Ông chứng-minh những bài văn thơ nôm này là của Nguyễn-Biêu, của vua Trần-Trùng-Quang và của một vị sư chùa Yên-Quốc về cuối đời Trần.

Những bài văn thơ đó thấy chép trong một bản chữ Hán viết tự tay người cụ thân-sinh ra người trưởng-tộc họ Nguyễn, năm ấy đã hơn 60 tuổi, và Hoàng-quân lập-luận như sau:

"Năm bài thơ-văn đó, có phải thật là của những tác-giả ấy không? Có một vài điều đáng làm cho ta ngờ: một là bài 'Nghĩa-Sĩ truyện' của Hoàng-Trùng, cháu ngoại của Nguyễn-Biêu về đời Lê, không nói gì đến các bài ấy, hai là bài Đức Nguyễn-Biêu, lúc ăn cỗ đầu người, có ai chép lại cho, vì từ lúc ăn đến lúc mất người không về tới nhà.

Nói là ông Hoàng-Trùng không biết mấy về bài ấy là vô lý. Ông ở làng bên cạnh, lại là cháu ngoại-sinh ra chỉ cách 50 năm sau.

Nói là vì văn nôm không trọng, cũng không đúng, vì đời Lê thường hay dùng văn nôm làm văn-tễ, văn-hịch, chớ không coi như văn chơi.

Vậy có lẽ, ông Hoàng-Trùng chép chuyện theo lối sử-gia, chỉ chép chuyện chớ không chép văn. Đến sự quan-hệ như cha mẹ, ngày sinh, ngày tử của Đức Nghĩa-Vương mà ông cũng không chép, nữa là mấy bài văn.

[Tập XIII, Quyển I (Tháng I, 1964)]

Điều thứ hai, chúng ta cũng không nên lấy làm lạ, vì lúc Ngài đi sứ chắc không phải đi một mình còn có bộ-hạ nữa? Ngài bị giết chớ bộ-hạ ngài còn, nên bài thơ ngài ngâm trước khi ăn cỗ có người nhớ, mà truyền lại đến nay.

Nay, xét ra, thì thấy bài cho là của vua Trưng-Quang, giọng trôi chảy, ý đôi-dào hơn hai bài mà cho là của Đức Nguyễn-Biêu. Hai bài này, vẫn đã lung-cùng, mà ý tứ lại trùng-điệp. Nếu người đời sau làm những bài này, thì chắc là cùng một người làm cả ba bài, như thế, thì không lẽ làm văn Đức Nghĩa-Vương kém xa văn của vua Trưng-Quang.

Bài văn-tế, văn-pháp rất tinh-xảo, ý tứ cứng-cỏi cũng theo một lối với bài văn tiên sử trên.

Các bài-kệ thì rất là đặc-sắc. Lối văn này hiếm lắm, trong các tập văn tuyền của ta, chưa thấy ở đâu có: lối văn sáu chữ, hai câu một, đối nhau từ đầu đến cuối lại có vận. Và văn-pháp đặc-biệt, có lẽ, là văn-kệ, chỉ thời Trần, mới dùng chẳng.

Nói tóm lại, ta bây giờ không có cách gì mà chứng thực rõ-ràng rằng những văn này đích thực là của những tác-giả đã định trên. Nhưng, ta cũng không có lẽ gì ngờ là không thực. Năm bài này rất quý cho văn-học Việt-Nam, văn hay mà lại vào bậc cổ nhất trong những bài còn lại một cách tạm cho là chắc."

Đó là lập-luận của Hoàng-quân. Tôi cũng đồng ý cho rằng đó là những bài văn quý cho văn-học Việt-Nam, nhưng tôi rất tiếc, không thể đồng ý mà cho là vào bậc cổ nhất, vì theo thiên ý, còn có lẽ ngờ là không thực của những tác-giả nói trên và không thực thuộc về cuối đời Trần.

Theo thiên-kiến, sở dĩ bài 'Nghĩa-Sĩ truyện' của Hoàng-Trùng không nói gì đến các bài văn-thơ nôm đó, là vì những bài thơ ấy không phải của những tác-giả do Hoàng-quân giả định.

Nếu quả thực Nguyễn-Biêu đã làm những bài gán cho ông, tất nhiên ông Hoàng-Trùng phải biết đến, vì ông là cháu ngoại sinh sau có 50 năm thôi, mà đã biết tới những bài đó, tất nhiên ông phải nói đến trong 'Nghĩa-sĩ truyện'.

Tại sao tôi dám chủ-trương rằng, tất nhiên, ông phải có nói tới trong 'Nghĩa-Sĩ truyện'.

Vì Nguyễn-Biêu có công giúp vua Lê-Thái-Tổ đánh được quân Minh ở Bình-Thान (Chí-Linh, Hải-Dương) vua mới sắc-phong cho là Nghĩa-Liệt hiền-ưng uy-linh trợ-thuận Đại-thần.

Trong 'Nghĩa Sĩ truyện', ông Hoàng-Trùng cũng có chép sự đó. "Vua

Lê-Thái-Tổ khởi nghĩa ở núi Lam-Son, cùng quân Minh đánh nhau ở chùa Bình-Thान. Ngài báo mộng rằng Ngài sẽ đến giúp. Quả thực, quân Minh thua to. Sau lúc đã đại-định rồi, vua hạ chiếu, lập đền thờ ở làng cũ, sắc-phong làm Nghĩa-Sĩ Đại-Vương, sai quan, mỗi năm về tế, cho cất một người trong con cháu làm chức phụng-lễ, hai người phụ-tế, sáu tên hầu rượu đề thờ Ngài."

Nguyễn-Biêu được phong làm Nghĩa-Sĩ Đại-Vương nên ông Hoàng-Trùng mới viết bài 'Nghĩa-Sĩ truyện' để biểu-dương và ghi nhớ nghĩa-khí và công đức của Ngài. Với mục-dịch đó, nếu quả Ngài đã làm những bài thơ nói trên, tất nhiên ông Hoàng-Trùng phải dẫn ra trong 'Nghĩa-Sĩ truyện', vì những bài văn-thơ đó biểu-lộ khẩu-khí của một bậc nghĩa-sĩ, thời dân ra náo có hại gì.

Bảo rằng ông Hoàng-Trùng chép theo lối sử-gia, chỉ chép chuyện chớ không chép văn; thời cũng không đúng, vì trong đoạn trích bên trên về việc Ngài báo mộng, ông Hoàng-Trùng có ngân-ngại chi đầu mà không đi vào chi-tiết, dù biết lối chép của Hoàng-Trùng, không phải là lối chép của sử-gia, nhưng là lối chép của một người làm bài ký về Đức Nghĩa-Vương, chỉ có một mục-dịch là biểu-dương tinh-thần bất-khuất của Ngài. Và lại, trong bài 'Nghĩa-Sĩ truyện', chẳng chép cả văn là gì: Khi tới trước quân Trương-Phụ, bọn giặc bảo Ngài lay. Ngài đứng trơ trơ không nhúc-nhích. Nhân thế giặc đặt tiệc thết, nấu một đầu người mà mời, cốt để dò cho rõ ý ngài. Ngài tức thì lấy đũa khoét hai mắt, hòa với giấm mà nuốt. Trương-Phụ than rằng: Thực là một tráng-sĩ, thấy thế mà không kinh-sợ. Giặc biết Ngài không chịu khuất, lấy lễ phép mà mời Ngài về. Ngài về tới cầu Lam có tên Phan-Liêu là con Phan-Quý-Hựu, người làng Bàn-Thạch, huyện Thạch-Hà trước đã hàng với giặc, được làm tri-Châu Nghệ-An và hay cùng giặc vào ra bàn-bạc. Nhân đó Trương-Phụ hỏi Liêu rằng: Ngài là người thế nào? Liêu vốn cùng Ngài không thích-hợp nên nói rằng Người ấy là người hào-khiet nước Nam. Nói Ngài muốn lấy nước Nam, mà lại thả thì việc làm sao xong được. Trương-Phụ cho là phải, tức thời sai người đuổi bắt trở lại. Ngài tự đoán chắc phải chết, bèn lấy tay để vào cột cầu Lam rằng: "Thất Nguyệt Sơ Nhất Nhật. Nguyễn-Biêu tử".

Ngài bèn trở lại, Trương-Phụ trách Ngài vô-lễ, người hầu bắt Ngài lay. Ngài càng không chịu khuất, và nghiêm sắc mặt mắng Trương-Phụ rằng: "Bề trong thì lấy kế để mưu đánh lấy, bề ngoài, thì phao rằng đem quân sang để làm việc nhân-nghĩa. Đã hứa lập con cháu nhà Trần, mà lại đặt bày ra quận huyện để cai-trị. Không những cướp của quý-báu mà lại

còn giết hại sinh dân, bay thực là tội giặc làm càn"¹.

Những lời của Đức Nghĩa-Vương nói đó chẳng là văn sao, và nếu quả Ngài đã làm văn thơ cùng một khẩu - khí lẽ nào ông Hoàng - Trưng chép về đời nghĩa-liệt của Ngài, lại bỏ qua cho được.

Lý-luận thứ hai của Hoàng-quân thiết tới bài thơ của Nguyễn-Biêu lúc ăn cỗ đầu người là chắc rằng Ngài đi sứ có bộ-hạ đi theo, cho nên bài thơ đó có người nhớ mà truyền lại đến nay.

Nhưng đó chỉ là một ức-thuyết vô căn-cứ. Sử-liệu nào chứng-minh rằng bộ-hạ của Ngài không bị sát hại, mà có bộ-hạ đi nữa, có ai đủ trăn-tĩnh trong trường-hợp đó, mà nhớ bài thơ để truyền lại. Và truyền lại cho ai. Nếu có truyền lại, sao ông Hoàng-Trùng không nói gì đến.

Lý-lẽ thứ ba căn-cứ vào giá-trị và điệu-văn của những bài thơ văn đó, để chứng-minh ai là tác-giả, thời thật là càng hồ-đồ lắm nữa.

Hoàng-quân cho rằng, nếu, người đời sau, làm ra những bài đó, thì chắc cùng một người làm cả ba bài, như thể điệu-văn phải giống nhau. Nhưng, sao lại có thể quyết đoán là một người làm cả ba và một người lại không thể làm ba bài điệu-văn không giống nhau được.

Sử có chép gì về bài thơ-văn của Trần-Trùng-Quang đâu mà căn cứ vào đó mà chú-trương rằng văn của Nguyễn-Biêu tất nhiên phải là kém xa văn của Trần-Trùng-Quang, vì văn Ngài phân-chiêu tinh-tinh cương-trực của Ngài nên thiếu chải-chuốt, còn văn-pháp của Trần-Trùng-Quang thời tinh-xảo hơn nhiều.

Sau hết, lối văn sáu chữ có văn trong bài kệ là một lối văn hiếm thật, nhưng có tài-liệu gì đích-xác để suy-luận rằng bài đó là do một vị sư chùa Yên-Quốc làm ra. Nếu vị sư đó làm ra thực, thời sao không thấy vết tích ở đền thờ Ngài. Hay bài đó đã bị thất-truyền sau khi Trương-Phụ tịch-thu thơ-văn thời Trần-Hồ đem đi Kim-Lăng, và bài văn-kệ đó thuộc ai và thuộc đời nào. Đó là những nghi-vấn.

Chính Hoàng-quân cũng đã gián-tiếp thừa nhận điều này, khi kết-luận bài khảo-cứu về những bài đó. "Nói tóm lại ta bây giờ không có cách gì mà chứng thực rõ-ràng rằng những bài văn này đích là thực của những tác-giả đã định trên".

Lý-luận của Hoàng-quân cơ-sở trên giả-thuyết ông Hoàng-Trùng, cháu ngoại Nguyễn-Biêu, sinh sau ngài 50 năm đã biết những bài thơ

¹ Nội đồ công thủ chi kế, ngoại dương nhân-nghĩa chi sư. Ký hứa lập Trần-Thị từ tôn nhi thiết trí quận huyện, bất duy lược thủ hóa bảo, ức hựu tãn hại sinh dân chân ngược tặc dã.

văn của ngài. Điều này, chúng tôi đã chứng rằng không được xác-thực. Vậy lý-luận trên do đó mất lập-cước chủ-yếu của nó, nghĩa là không chứng được rằng những bài thơ của Nguyễn-Biêu, do ông Hoàng-Trùng biết tới, đã được truyền đến ngày nay.

Vậy do đâu lại có những bài thơ văn trên ?

Bài vua Trần-Trùng-Quang tiền Nguyễn-Biêu, và bài Ngài họa lại là do Khâm-Định Việt-sử ghi chép và truyền lại.

Khâm-Định Việt-sử chép rằng : "Nguyên trước, vua Trần-Trùng-Quang đã sai quan Hành-Khiển Nguyễn-Nhật-Tư và quan Thiêm-Hình Lê-Ngân cầu phong với Minh. Vua Minh giết sứ đi. Đến năm Trùng-Quang thứ 3 (1411), lại sai quan Hành-Khiển Hồ-Ngạn-Thần và quan Thiêm-Hình Bùi-Nột-Ngôn, cầu phong một lần nữa. Vua Minh phong cho Trùng-Quang làm Giao-Chi Bố-Chánh và Ngạn-Thần làm Tri-Phủ Nghệ-An, nhưng vua Trùng-Quang giết Ngạn-Thần và Nột-Ngôn vì những người này đã làm tiếm-lộ việc nước và đã nhận chức của Nhà Minh.

Tháng sáu năm sau, quân Đặng-Dung, Cảnh-Dị thua ở Mộ-Độ. Vua Minh sai quan sang trấn-thủ Nghệ-An, và hạ chiếu dụ các quan lại. Năm Trùng-Quang thứ 5, thế yếu, vua Trùng-Quang dời quân vào Hóa-Châu. Thời ấy, Nguyễn-Biêu làm chức Thị-Ngự-Sử của Triều-đình. Ông tính rất cương-trực, thấy sự gì, thì nói ngay, nên được vua tin dùng. Vậy nên, lúc vua dựa theo lời chiếu của Vua Minh-Thành-Tổ, muốn cầu phong cùng Trương-Phụ, Vua sai ông đi. Ông tới trước bệ linh-mạng, Vua tặng bài thơ Đường-luật sau này :

*Mấy văn thơ cũ ngự Hoàng-Hoa,
Trịnh trọng rày nhân dấng khúc ca.
Chiếu phượng mười hàng to cận kẻ,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông-pha.
Tang-bồng đã bầm lòng khi trẻ,
Khương quế thêm cay tính tuổi già.
Việc nước một mai công ngô vẹn,
Gác Lân danh tiếng đời lâu xa.*

Ông họa lại :

*Tiếng ngọc từ vàng trước bệ hoa,
Ngóng tai đồng-vọng thưở thi-ca.
Đường mây vó ký lần lần trải,*

*Ái tuyết cờ mao thức thức pha.
Há một cung tên lòng chỉ trẻ,
Bội mười vàng sắt, đúc gan già.
Hồ mình và thiếu tài chuyên đổi,
Dịch-lộ ba ngàn dăm ngại xa.*

Vậy bài thơ của vua Trùng-Quang và Nguyễn-Biêu có chép trong Khâm-Định Việt-Sử. Nhưng có lẽ ngờ rằng những bài thơ đó không thực của hai tác-giả nói trên.

Lẽ thứ nhất chính là cái lẽ Hoàng - quân đã nêu ra : Khâm - Định Việt-sử đã không chép theo lối sử-gia vì không những chép truyện lại chép cả văn, do đó có thể là bịa đặt thêm.

Và lại chính Khâm-Định Việt-Sử mặc dầu là một sử-liệu rất có giá-trị đối với những thời-kỳ Lê, Nguyễn, nhưng trái lại đối với những thời-kỳ trước nội-thuộc nhà Minh, thời rất hàm-hồ và thường hay tiêu-thuyết hóa các việc trong sử, như truyện Chế-Mân và Huyền-Trần chẳng hạn.

Sau hết, Khâm-Định Việt-Sử vốn căn-cứ vào các sử-liệu đời trước, mà các sử-liệu đời trước không nói gì đến hai bài đó cả.

Vậy ta có thể kết-luận rằng một là hai bài đó do tác-giả Khâm-Định Việt-Sử cảm-hứng mà bịa đặt ra, hai là có căn cứ vào lời truyền-tụng trong dân-gian, thời hai bài đó, dù có thực của hai tác-giả đó, cũng không giữ được nguyên-trạng nữa.

Còn bài văn-tế gán cho vua Trùng-Quang, bài-kệ gán cho một vị sư chùa Yên-Quốc, và bài ăn cỗ đầu người, cũng không thể tin chắc là của những tác-giả đó.

Theo Hoàng-quân thời 3 bài này do dân-gian truyền lại, chớ không thấy chép trong sử.

Dân-gian truyền rằng :

"Phụ trói Ngải vào cột cầu đề nước lên chết. Nhưng ba ngày, nước không lên. Trong lúc đó, có ông sư chùa Yên-Quốc đi qua, Ngải bèn bảo ông vẽ tụng kinh cho nước lên, sư nghe lời. Quả thực nước lên. Trước lúc mất, Ngải vạch vào cầu 8 chữ kể trên kia. Sau lúc Ngải mất, vua Trùng-Quang có làm một bài văn-tế nôm và vị sư chùa Yên-Quốc có làm bài-kệ đề tụng cái chí-khí của Ngải".

Trong những điều tục-truyền đó có nhiều chuyện huyền-hoặc có thể cho phép chúng ta kết-luận rằng bài văn-tế và bài-kệ là do người đời sau bịa đặt ra, để khiến cho những điều huyền-hoặc đó có vẻ xác-thực.

Riêng về bài-kệ của vị sư chùa Yên-Quốc, lại có hai chứng-cớ, tỏ rằng văn không cổ như Hoàng-quân đã nhận-xét.

Trước hết, trong bài này có một câu tỏ rằng bài đó do một người sau thời Trần làm ra. Câu ấy là :

"Trần-quốc xây vừa mặt tạo, sư hoa bồng có trung-thần".

Thứ đến, lối văn này sau thời Trần cũng thấy có.

Trong *Lê-Triều Ngự-Chế Quốc-Âm-Thi* (bản sao Trường Bác-Cổ số sách A.B.8) có một bài vịnh "Bồ-Đề Thăng Cảnh" như sau :

*Tịnh-kiên khôn kể một bầu,
Bao hình thế, bốn bề thâu.
Phong-lưu hậu xây nên hậu,
Thủ vị màu ngụ ý màu.*

*Quán nguyệt trong in đáy nước,
Chày kình vang nện bên lâu.
Yên vui bởi dân thuần cổ,
Ấy xưa sau sở-thích cầu.*

Người bịa-đặt ra hai bài đó thuộc về thời nào ?

Theo thiên ý có lẽ thuộc về thời Tự-Đức.

'Nghĩa-Si truyện' của Hoàng-Trùng, là tài-liệu chắc-chắn nhất về gương nghĩa-liệt của Nguyễn-Biêu, chép về việc này, chỉ nói : "Trương-Phụ că giận, trói Ngải dưới cầu Lam, trước chùa Yên-Quốc rồi đánh chết".

Trong bản chữ Hán viết tự tay người cụ thân-sinh ra người trưởng-tộc họ Nguyễn đến nay đã gần được 100 năm, thời lại thấy chua thêm rằng "Trương-Phụ că giận, trói Ngải dưới cầu Lam. Ba ngày nước thủy-triều không lên đến đó, Ngải vẫn mắng Phụ không rút tiếng. Phụ cho là thần giúp bên cõi trói, và đem Ngải về trói trước cửa chùa Yên-Quốc rồi đánh chết".

Đoạn chua thêm này, chép theo hai tấm bia ở sân đền. Hai bia đó một của ông Cử-nhân Hoàng-Xuân-Phong là cháu đời thứ mười hai Hoàng-Trùng dựng năm Tự-Đức thứ 28 (1875) kể lại sự-nghiệp Ngải và ca tụng khi-tiết Ngải, và một của xã Yên-Hồ do ông Cử-nhân Lê-Việt-Huy người làng Mỹ-Đà ở Thanh-Hóa nhuận lại, bia này dựng năm Tự-Đức thứ 30 (1877) nói về các sắc-phong và việc lập đền thờ.

Xem đó, thời hai bia đã tiêu-thuyết-hóa những điều chép trong 'Nghĩa-si truyện' và càng về sau lại càng tiêu-thuyết-hóa thêm. Do đó bài văn-tế và bài-kệ chỉ có thể ra đời vào thời cuối đời Tự-Đức hay sau đời Tự-Đức.

Sau hết, bài ăn cỗ đầu người cũng không thể chắc-chắn cho là Nguyễn-Biểu làm ra.

Việc làm bài thơ này cũng do dân-gian truyền lại. Và lại về điều này cũng có chứng-cớ rõ-ràng là người đời sau đã xuyên-tạc sự thực nữa. 'Trong Nghĩa-Sĩ truyện' chỉ nói: "Giặc đặt tiệc thết, nấu một đầu người mà mời, cốt để dò cho rõ ý Ngài, và Ngài, tức thì, lấy đũa khoét hai mắt, hòa với giấm mà nuốt."

Trong bản chép của người trưởng-tộc họ Nguyễn, thời lại thấy chua thêm "lúc tiệc bày ra, Ngài cười mà nói: Đã mấy lúc mà người Nam lại được ăn đầu người Bắc".

Kể đến dân-gian lại xuyên-tạc thêm, và truyền lại, Ngài có làm một bài thơ về cỗ đầu người.

Nếu ta xét đại ý bài đó, ta thấy nó không ra ngoài ý của Hoàng-Trùng, là muốn tưng cái chí-khí của Ngài. Câu cuối bài thơ đó, chẳng qua là thi-vị-hóa câu nói Hoàng-Trùng, gán cho Trương-Phụ "Thực là một tráng-sĩ, thấy thế mà không kinh sợ".

Do những lý-lẽ dẫn ra trên, mấy bản văn-thơ ông Hoàng-Xuân-Hãn và các nhà văn-học-sử thường đặt ở cuối đời Trần, thực ra là do nhiều tác-giả những đời sau căn-cứ vào sự-tích của Nghĩa-Vương, thêm thắt tô-diêm mà làm ra không ngoài cái mục-dịch ca-tụng tán-dương nghĩa-khí của Ngài.

tiếng ca miền biển

Trong kho-tàng văn-chương Việt-nam, tiếng nói của người binh-dân từ lâu đã có một vai-trò quan-trọng. Văn-chương binh-dân truyền từ đời này qua đời khác qua tiếng mẹ dạy con từ khi mới lọt lòng, tiếng vợ thủ-thỉ cùng chồng trong lúc đêm thanh hay tiếng trai gái ca-ngâm xướng-họa trong những ngày hội-hè vui-vẻ hoặc buổi đập lúa, giã gạo dưới trăng... Văn-chương binh-dân tuy không sách nào ghi lại từ lúc sáng-tác song nó được truyền lại một cách rất đầy-đủ và tồn-tại một cách phong-phú bao gồm đủ mọi ngành đạo-đức, xã-hội, mỹ-thuật... Đó là một kho-tàng vô-giá của ngôn-ngữ Việt-Nam đã không bị lãng quên qua thời-gian trong lúc bao cuộc biến đáu biến-đổi đã khiến con người quên dần những nét vàng son thuở trước mà thay bằng những ảnh-hưởng Hán-học do hơn ngàn năm ngoại-thuộc Trung-hoa hay sắc-thái Tây-phương lúc bị gấn một trăm năm Pháp thuộc.

Văn-chương binh-dân thể-hiện trung-thực tiếng nói của những người địa-phương thường mang những màu sắc nôm-na, mộc-mạc và khác biệt từng vùng.

Trong khi còn dạy học ở vùng Phan-thiết chúng tôi có cùng những học-sinh của chúng tôi đi sưu-tầm những tiếng nói binh-dân của vùng này để thực-hiện một tập "Văn-chương binh-dân" trong cuốn *Địa-phương chí Bình-thuận*.

Chúng tôi trích một phần trong những tài-liệu sưu-tầm được đề giới-thiệu với độc-giả tiếng ca của người binh-dân miền biển và góp tiếng với các vùng khác trong việc sưu-tầm kho-tàng văn-chương binh-dân đủ mọi địa-phương trong toàn-quốc.

I

Tiếng hát ân-tình

Tiếng hát ân-tình giữa đôi trai gái từ lúc mới gặp-gỡ nhau đến lúc thương-yêu nhau và cưới hỏi nhau... đời-đời và ở mọi nơi vẫn là tiếng nói chân-

thành nhất của con tim và được ứng-khầu ra trong lúc hứng-khởi nên phong-phú nhất. Ta thử điem qua từng giai-đoạn của các cuộc tình-duyên lý-thú này.

Khi mới gặp nhau

*Gió đánh cành tre, gió đập cành tre,
Chiếc thuyền anh vẫn le-te đợi nàng.
Gió đánh cành bàng, gió đập cành bàng,
Dừng chào anh hát cô nàng hãy nghe...*

Thường thường người con trai khi gặp người con gái vẫn lên tiếng trước và dùng tiếng hát để làm quen.

*Chiều chiều đi ngang xóm cát,
Gió mát tận xương.
Dây tơ-hồng ai khéo vấn-vương,
Gặp nhau một bữa mà thương đời-đời.*

Đôi khi người con trai lấy những hiện-tượng thiên-văn, những hiện-tượng tối-cần cho việc sinh-tử của nghề đi biển, để gọi lên lòng yêu-thương của mình với người mà mình đề ý.

*Sao rùa chín cái nằm ngang,
Anh thương em hồi thuở còn mang trong bầu.*

hay

*Sao rùa chín cái nằm chõng,
Anh thương em từ thuở còn bồng trên tay.*

Tiếng làm quen trong buổi ban đầu vẫn còn ngưng-ngệu nên loanh-quanh mãi :

*Chim buồn tình chim bay về núi,
Cá buồn tình cá lủi xuống sông.
Anh buồn tình anh dạo chốn non-bồng,
Dạo miền sơn-cước, xuống chốn thị-thành, anh mới gặp em.*

Ngoài nghề làm biển, Bình-Thuận cũng có nông-nghiệp nên những buổi cấy lúa, nhổ mạ ở ngoài đồng cũng có thể là lúc gặp-gỡ nhau :

*Ngó lên đám mạ ba mươi¹,
Lựa chọn một người bới tóc chi tai.*

¹ 30 người.

*Tay cầm nắm mạ rẽ hai,
Chân lủi, tay xia, mắt liếc hoài ngó em.*

Có khi người con gái cũng phải đề-xướng trước :

*Ai đồn chợ mới gần đây,
Phủ-xuyên bán đồng-tây nhện-nhang.
Trăm lạy trời cho thiệp bén-duyên chàng,
Lo lư trong dạ, ăn vàng không ngon.*

hay

*Bắc cầu cho kiến leo qua,
Cho con chú xã qua nhà em chơi.*

Những buổi gặp-gỡ thường đưa đến hôn-nhân nhưng không phải bỗng chốc mà thành, người con trai bao giờ cũng phải kiên-nhẫn đợi chờ :

*Gió đưa gió đẩy bồng trang,
Ai đưa ai đẩy duyên nàng tới đây.
Tới đây thì ở lại đây,
Bao giờ bén rễ xanh cây thì về !*

Rồi đi hẳn vào đề :

*Ngó lên trên trời, mây chẳng từ hướng,
Ngó xuống dưới biển, đá dựng bốn bề.
Em làm sao choặng chữ hiên-thé,
Đầy chõng, đó vợ đi về đủ đôi.*

Nhưng không phải những tiếng hát vào đề đã đều mang lại thành-công, đa số những người con gái còn phải kén đi chọn lại nên các cậu con trai đã phải nói đi nói lại nhiều lần thiện-chí của mình :

*Thiên mình mình, địa mình mình,
Ta phải lòng mình, mình phải lòng ta.
Chữ thất chữ gia, hai chữ một nhà,
Chữ địa chữ tâm, hai chữ một lòng,
Chữ dục là muốn, chữ tông là theo.
Anh thương em bất luận giàu nghèo,
Nào ai khuôn cửa, gánh nghèo mà cam.*

Lời cầu-hôn đôi khi lại còn bồng-bầy qua ý định quân-tử bao-dung :

*Ngó lên trên trời, ánh nguyệt cong cong,
Có sao bánh lái, có sông Ngân-hà.*

Anh thấy em có chút mẹ già,
Muốn vô báo-đường, biết đã đặng không ?

Nếu không may họ chỉ biết người con gái khi sắp có chồng thì lại còn rắc-rối hơn :

Một căn, hai nợ,
Anh sợ em sắp có chồng.
Chê tre, bện sáo² ngăn sông,
Căm duyên em lại, kết đạo-đông với anh.

hoặc

Lầu nào cao cho bằng lầu ông Chánh,
Bánh nào ngọt cho bằng bánh bà Bông.
Bớ cô Ba ơi ! khoan hãy lấy chồng !
Ở vậy buồn thì bán hồng,
Lấy tiền nuôi cha mẹ để tấm lòng thương anh !

Nếu người con gái có người ở vùng khác đến làm-le muốn cưới, thì họ phải gọi tình đồng-hương ra thuyết-phục :

Trâu ta ăn cỏ đồng ta,
Đừng ham cỏ tốt, sang qua đồng người.
Bây giờ hỏi thiệt cô Mười,
Ừng không thời nói cậ người làm mai !

Người con gái có thể là không ưa nên từ chối khéo, hay có thể là còn

Nhà em trên phá dưới phen,
Cây kho không trái chim quỳên tới hoài.
Phận em thua sức kém tài,
Hồng-nhan nhọt-nhọt (chằng) dám nài anh thương.

Nhưng nếu họ lại đề ý đến ai, đã sẵn đón đưa tin gợi ý mà người con trai vẫn làm ngơ thì họ cũng biết hờn mát như ai :

Chợ chiều nhiều kẻ ế chanh,
Nhiều con gái lạ, nên anh chàng ràng.
Chàng ràng như ếch hai hang,
Như chim hai ò, như hàng hai nơi.

2 Minh-mạch

Nếu không may gặp người con trai không vừa lứa mà lại muốn chơi trèo họ sẽ "chanh chua" :

Gió đưa qua đám lá me,
Mặt rỏ hoa hoè, xấu lắm anh ơi !
Anh về lấy cần³ mà soi,
Lang ben ăn mật, dùng loài heo lang.

hoặc

Một là em lấy chồng quan,
Hai là chồng linh, ba là chồng dân.
Nhưng em chẳng lấy thằng dân,
Về nhà mẹ chửi, ra đường chúng bạn nó khinh.

Trong trường-hợp người con trai trêu ghẹo họ lại là kẻ có vợ rồi, họ tất khinh-miệt hơn :

Con cá ướp, nằm trong chậu úp,
Tam từ ngũ lục súc hoài gia !
Bớ anh Ba ơi ! Anh có vợ rồi phải xích cho xa,
Kéo mà hôi-hám bay qua nặc nông.

Song đôi khi họ cũng chỉ từ chối khéo :

Thôi thôi buông áo em ra,
Đề em xuống chợ bán hoa kéo tàn.
Hoa tàn vì tại mẹ cha,
Khi bút không bán đề tàn ai mua ?

Có những người con trai tốt số, làm người thương muốn từ chối nhưng sợ các cô giận...anh ta đã chọn một giải pháp "vơ-vào" để làm nản chí các cô và cũng để trả lời các cô có thói chanh chua :

Chín cô đứng ở ven sông,
Anh thương cô giữa mắt lòng cô Hai.
Phải chi anh có tiền bồi,
Xuất ra anh cưới chín cô một lần :
Cô Hai buồn tảo bán tàn,
Cô Ba đòi nợ chỗ gần chỗ xa.
Cô Tư dọn dẹp trong nhà,

3 Kính, gương.

Cô Năm nấu nước pha trà đem vô.
 Cô Sáu quét chiếu rửa mùng,
 Đề cho cô Bảy nằm chung với chồng.
 Chia khóa trao lại cô Tám cầm,
 Tôn hao cô Chín chịu, nợ-nần cô Mười lo.

Đề trả thù, người con trai đôi khi cũng chanh-chua không kém :

Con gái mười bảy mười ba,
 Đêm nằm với mẹ khóc la đòi chồng.
 Mẹ giận mẹ thúc ngang hông,
 Đờ con chết rũ...đòi chồng cả đêm 4.

Những người chanh-chua lắm, nếu không sớm lấy chồng không
 khỏi bị người đòi chề-nhạo :

Cờ tay em vừa trắng vừa tròn,
 Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào ?

hay

Cô kia môi đỏ, má hồng,
 Cô chửa có chồng còn đợi chờ ai ?
 Buông không lẫn lữa hôm mai,
 Đầu xanh mấy chốc da môi tóc sương !

hoặc

Liệu cơm mà gấp mắm ra,
 Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi.
 Nửa mai quá lứa hết thì,
 Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông.

Nếu đến tuổi ba mươi mà chưa có chồng, thiên-hạ mĩa-mai :

Trai ba mươi tuổi còn xinh,
 Gái ba mươi tuổi như chính mầm nèm.

II

Lúc yêu nhau

Khi hai người đã yêu nhau, ca hát xướng họa lại còn đậm-đà hơn :

4 Có bản viết: khát chồng thế ư ?

Hai tay anh cầm quyền sách bìa vàng,
 Sách bao nhiêu chữ thương nàng bấy nhiêu !

Đã thương nhau người ta chẳng cần xấu đẹp :

Nước giếng chùa đã ngon lại ngọt,
 Đường cái quan cát nhỏ dễ đi.
 Nước da em là nước da chì,
 Lòng anh thương đắng, ngại gì trắng đen.

Người con gái khi yêu cũng không cần giàu-giếm :

Chim chuyền bụi ớt liú-lo,
 Thương người quân tử... ồm-o gậy-mòn.

Nếu vì lẽ gì họ phải mỗi người một ngã thì cảnh tiền đưa còn
 buồn biết mấy. Đối với người con trai thì :

Cơm hai bát, bát ăn bát để,
 Nước hai bình, bình uống bình mang.
 Anh đưa em về đến Lại-an,
 Lui chân trở lại... nước mắt tràn như mưa.

hay

Bậu 5 với qua nhiều cơn sóng nổi,
 Qua với bậu, lấm nổi đắng cay.
 Bậu về ở bên hôm nay,
 Ruột gan qua héo biết ngày nào tươi.

và

Anh như tấm vóc đai hồng,
 Em như kim chỉ thêu rồng nên chăng.
 Nhất chờ, nhị đợi, tam trông,
 Tứ thương, ngũ nhớ, thất bát mong, cửu thập tìm.

rồi

Cá bóng đi tu,
 Cá thu nó khóc,
 Cá lóc cũng rầu.
 Phải chi ngoài biển có cầu,
 Anh ra ngoài đó giải sầu cùng em.

hoặc

Hòn đá treo leo,

5 Em (hay dùng cho tình-nhân).

Trâu trèo trâu trượt,
 Ngựa trèo ngựa đổ.
 Thân anh đau khổ,
 Tự cô chí kim,
 Biết chường nào đá nổi rong chìm,
 Muối chua, chanh mặn,
 Anh mới tìm dạng em...

Nếu chàng trai chưa được nhà gái đồng-ý thì dù có thương
 thương nhớ nhớ, có lên đến tận nhà nàng cũng chưa dễ gặp nhau :

Đèn hết dầu, đèn lu đèn tắt.
 Thang thuốc bắc, nhiều nhị thom xa.
 Anh thương em nhưng không dám vô nhà,
 Chiều chiều thơ-thần vườn hoa khóc thầm.

Cảnh biệt-ly, chia cách đối với người con gái lại còn bi-ai hơn nữa :

Chim lạc bầy xa cây mển cội,
 Người xa người khổ lắm ai ơi !
 Chẳng thà không gặp thì thôi,
 Gặp rồi mỗi đứa mỗi nơi càng buồn !

Ngày ngày người con gái tựa cửa mong tình-nhân :

Ngày ngày ta đứng ta trông,
 Trông non, non ngắt, trông sông sông dài.
 Trông mây, mây kéo ngang trời,
 Trông trăng, trăng khuyết, trông người, người xa.

và

Một mai, mai một góc chường,
 Góc truông, truông rậm, góc rừng rừng cao.

hay

Núi cao chi lắm núi ơi,
 Núi che mặt trời chẳng thấy người yêu.

Người con gái khi yêu, oán non núi chia cách nàng và chàng như
 ngọn núi che ánh mặt trời của nàng. So sánh người yêu với mặt trời, tưởng
 cũng chí tình đến thế là cùng.

Thương nhau gửi thơ từ cho nhau cũng là lẽ thường nhưng
 khôn nổi chẳng có ai đưa giúp :

Chiều chiều vịt lội bầu sen,

Ngó chường đường cái...sao chẳng thấy người quen đi đàng.
 Ngủ ngủi thương phụng nhớ loan,
 Gửi thư cho gió giã tan về trời !

Nhưng có khi nàng lại muốn gửi cả cho chàng ít sản-phẩm
 địa-phương :

Hỡi ai đi xuống chợ Đầm⁶
 Cho em gửi chút mắm bằm⁷ biếu anh.
 Mắm bằm màu tím hơi tanh,
 Nhưng mà làm nghĩa cũng thanh hời chàng !

Lòng người con gái yêu và được yêu dù buồn chia cách vẫn
 một dạ trung-thành :

Để kêu khóa lấp cơn sầu,
 Mấy lời anh nói, bạc đầu em không quên.

Đời người con gái có một thời, sẽ có lúc có người khác đến hỏi,
 song em vẫn một lòng :

Quay tơ phải giữ mối tơ,
 Duyên năm bầy mối, vẫn chờ mối anh.

Sự đợi chờ cứ tiếp-diễn ngày ấy qua tháng khác.

Anh về cuộc lỗ trồng cau,
 Cho em trông ké dây trầu một bèn.
 Mai sau cau nọ lớn lên,
 Trầu kia ra lá...đền ơn cho chàng.

Cau lên chín lỗ, trầu mọc chín hàng,
 Cau lên chín lông dạ thương chàng chín năm.
 Đường dài cát nhỏ lâm chiêm,
 Phải duyên chồng vợ, mấy năm cũng chờ !

hay

Trăng thanh chờ đợi trăng lu,
 Anh trông em khác thề vọng-phu trông chồng.
 Em ngồi buồn, xem Bắc góc Đông,
 Ngó thấy thiên-hạ, sao không thấy chàng ?
 Em ngồi thêu gấm dệt hàng,

6 Chợ ở Phú-hải (Bình-thuận).

7 Một loại mắm cá bằm nát.

*Khung cửi kêu lác các dạ em thương chàng lưu-lãng.
Lời thề nguyện dưới gió trên trăng,
Chín thu em cũng đợi, mười trăng em cũng chờ.*

Nàng sẽ chờ chàng mãi-mãi :
*Sóng dài cá lội bất tâm,
Phải duyên phu-phụ, ngàn năm cũng chờ.*

Nếu có sự can-thiệp của cha mẹ bắt lấy người khác, nàng cũng ráng lần lữa khát đề đợi người yêu :

*Bên này sông anh bắc cái cầu năm tám ván,
Bên kia sông em cắt cái quán chín mười tầng.
Ba bốn nơi tới nói, không ưng,
Nán nương phụ-mẫu cầm chông đợi anh.*

Những cái gì chờ đợi, chẳng biết có đến hay không? kết-quả phải chăng chỉ có trời xanh kia biết :

*Không ai bán giấy,
Mua lấy một tờ.
Gởi cho con điều giấy,
Điều giấy bay lên thâu Ngọc-hoàng,
Hỏi thăm căn nợ tao-khang,
Thương rồi đừng phụ, khéo oan tâm lòng.*

Bởi thế cho nên cũng có khi người con gái cũng nản chí, đâm phân-uất :

*Thiếp xa chàng... lên non tự-ai,
Chàng xa thiếp... xuống sông cái trâm mình.
Sống làm chi... chịu chữ bình linh,
Én Nam, nhạn Bắc thăm-thiết tình em lắm anh ơi !*

Người con gái đã yêu còn nguyện "chết phải cả đôi" cho trọn chữ chung-tình :

*Groom vàng đề đó anh ơi,
Chết thì chịu chết, lia đôi không lia.*

Song người con gái yêu thì yêu thực đấy nhớ cũng nhớ đêm ngày đấy nhưng vẫn phải giữ mình... giữ cái lễ « nam nữ thụ thụ bất thân » để tránh miệng thể khỏi chê cười :

Anh làm trai phải giữ mru, giữ kể,

*Phận em là gái, giữ thế giữ thân.
Miệng thể gian bên tựa groom trần,
Trách anh sao vội ngồi gần với em.*

hay

*Đèn hết dầu đèn tắt,
Nhang hết nhụy hết thơm.
Anh chiều em lên xuống đêm hôm,
Miệng thể gian dằm tiêu, trai gái tiếng đồn cực lắm anh ơi !*

Đề tránh sự hiểu lầm của người yêu, họ cũng lý-luận, giải-thích :

*Tháng năm tháng sáu mặt trời đi chệch,
Tháng bảy tháng tám mặt trời đi xiên,
Em là phận gái thuyên-quyên,
Đừng cho sóng dợn, dòng nghiêng nước vào,
Đò nghiêng sóng dợn ba-đào,
Trong thì thấy đục, đục nào thấy trong.*

Họ chỉ mong người con trai chóng đem lễ đến nhà, chính-thức-hóa hôn-nhân của họ và họ sẽ chẳng tiếc gì :

*Công bất thành, danh bất đáo,
Thiên-hạ nói láo, cha mẹ rầy-rà.
Chừng nào lễ vật tới nhà,
Đáy em mới dám giao-hòa bắt tay...*

(còn tiếp)

VĂN-HÓA TÙNG-THU

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sư (96 trang) 15\$
- 7.8. CỔ-ĐỒ HUẾ: Lịch-sử, Cỗ-tịch, Thăng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHỈ VÙNG-BIÊN
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng
phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại
Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

THI-CA

XUÂN GIÁP - THÌN

Năm nay Cách-Mạng chúc thành-công,
Có Tết năm nào được thế không?
Đại-cục một ngày xoay mới lại,
Thiếu-quang trăm họ hưởng vui chung.
Hoa cười dưới nắng lung-linh gấm,
Cờ kéo trong mây phấp-phới rồng.
Nghĩ đến công-ơn người Chiên-sĩ,
Đầu xuân muốn tặng chữ "Anh-hùng" :

1964
ĐÔNG-XUYỀN

MƯỜI TẾT QUÊ NGƯỜI

I

Nhớ tết đầu tiên ngụ Đê-kinh,
 Nay luôn chín tết trú Sài-thành.
 Cô hoa hớn-hở đầy xuân-tử,
 Non nước bao-la nặng cảm-tình.
 Đất khách trải mười lần chinh-dán,
 Giờ Nam chung một ánh bình-minh.
 Mai này thông-nhất vui hơn Tết,
 Quê cũ âu-ca cảnh thái-bình.

II

Ngoài hiên lại thấy nở trăm hoa,
 Quán khách mười lần Tết trải qua.
 Lận-đận mấy phen vì đất nước,
 Xa-xôi nghìn dặm nhớ quê nhà.
 Phương giờ trông-ngóng mấy còn vãn,
 Mái tóc bùi-ngùi tuyết đã pha.
 Xuân đến non sông chờ rạng vẻ,
 Hôi-cư ngày ấy chẳng lâu mà.

Đông-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

HUẾ

Nức tiếng cổ-đô cảnh hữu-tình,
 Chốc đà ba lượt viếng Thần-kinh!
 Tháp chùa Thiên-Mụ cao cao ngất,
 Dòng nước Hương-giang biếc biếc xanh!
 Liệt-sĩ máu xương bao sự-nghiệp,
 Đê-vương lẫm-tầm một công-trình!
 Ra về... với cả niềm lưu-luyến,
 Trông lại... nào đâu núi Ngự-Bình!

T#-Nhị LÊ-VĂN-CHÍNH

XUÂN

Gió nhẹ-nhàng bay khắp bốn phương,
 Ngàn hoa giao động tỏa trăm hương.
 Trăng say phách quế buồn chia xẻ,
 Nhạc phở to đồng gọi nhớ thương.
 Muốn gửi tình quê theo cánh nhạn,
 Chợt nghe canh vắng giục hồi chuông.
 Xuân về gieo-rác tình nhân-loại,
 Tung ánh hào-quang vạn nẻo đường.

HỒNG-THIÊN n#-s#

NHÂN XUÂN

MƯƠU

Thấy xuân thêm nhớ đến người,
 Tiện xuân xin gửi mấy nhời nhân ai?
 Đường xa năm cũng xa rồi,
 Hôi lòng còn nhớ những nhời hay quên?

NÓI

Trông cây cỏ chiều xuân như hớn-hở,
 Nhìn non sông tác dạ vẫn âm-thầm,
 Kia năm châu chuông trống giục vang ầm,
 Mà phong-cảnh giờ Nam sao lặng lẽ?
 Pháo nổ mong khua hồn mộng-mị,
 Hương thơm còn lẫn vị hôi-tanh.
 Nào những ai: đường xa vợ-vần bước, nước
 cũ vẫn-vương tình,
 Nghĩ nông-nỗ sao đành yên tắc-dạ?
 Bước lẫm-lỡ từ xưa thôi đã quá,
 Đường tiền-tu sau đó phải ra công,
 Chớ như ai, mắng vui xa-mã, quên chuyện
 non sông,
 Mà vợ-vần trong vòng danh với lợi.
 Nghe tiếng pháo ai ơi mau tỉnh lại,
 Kia chửa xuân chờ đợi những ai kia...
 Yêu xuân xin quyết một bề.

TRẦN-CÔNG-CHÍNH

ANH - HÙNG

doán giữa trần ai mấy già

I

Còn giữa trần-ai, mới nhắc qua,
 Anh-hùng đoán được ấy tay già.
 Rõ tài thao-lược này đây hẳn,
 Trong buổi hàn-vi đã biết mà...
 Mây ám giăng mờ nay lặn-dặn,
 Bề khơi gởi rộng sẽ xông-pha.
 Khá khen tuyệt-thế giai-nhân nọ,
 Con mắt tinh-dò thấy rất xa.

Đông-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

II

Đoán rõ anh-hùng thế mới già,
 Trần-ai tri-kỳ giữa đôi ta.
 Xiêu lòng, nghe tiếng vừa tìm đến,
 Tinh mắt, khen ai đã biết là...
 Gươm, ngựa thẳng dong chờ có dịp,
 Mây, rồng được thấy hẳn không xa.
 Một nhòì cũng tiếng tương-tri nhì,
 Há phải thường-tình chừa thoát a !..

Việt-Nhân VŨ-HUY-CHIỀU

III

Anh-hùng thành bại vẫn xông-pha,
 Đoán giữa trần-ai, thế mới già !
 Canh diều vui theo, bển chí-khi,
 Ngọc châu thoáng nhận, rõ tài-ba.
 Gió tung cuốn bụi khôn ngăn bước,
 Phượng đỗi thay lông hẳn khác gà.
 Bồn bề đi về cùng tuấn-kiệt,
 Cùng ai thanh-nhôn lại cười khà...

NGUYỄN-NAM-CHI

XUÂN-CẨM

Xuân của đất trời, xuân của ta,
 Đan-thanh cầm-tú nét không nhòa.
 Say hương, vẫy bút gieo thơ ngọc,
 Vào mộng, nâng ly chúc rượu hoa.
 Lời hịch Trần-Vương bay tám hướng,
 Cờ xuân Nguyễn-Huệ rợp muôn nhà.
 Gươm ngời, bút rạng, xuân hồng tía,
 Một khúc trường-thiên dậy tụy-ca.

CAO-TIÊU

HOA TRĂNG*

Trăng kia trăng,
 Hoa này hoa.
 Hoa nở, hoa rơi,
 Trăng mọc, trăng tà,
 Thương thu hẽ ! thương trăng,
 Tiếc xuân hẽ ! tiếc hoa.
 Đòi người trong đám trăng hoa ấy,
 Tinh lại Xuân thu được mấy mà !

Đâu non ai mơ ai hẽ ? trăng !
 Trước gió ai cười ai hẽ ? hoa !
 Nào đâu :
 Thơ ai chào đông tới ?
 Đàn ai khóc hè qua ?
 Sương sa hẽ ! ai dăng lửa lòng sưởi vầng trăng lạnh ?
 Nước chảy hẽ ! ai đưa thuyền mộng vớt cánh hoa trôi ?

* Bài này do nhạc-sĩ Vũ-văn-Tuynh phổ-nhạc, đã được ban hợp-xướng trình-bày nhiều lần trên đài Phát-Thanh Sài-gòn.

Mà nay :

Núi cách, sông chia đời mỗi ngã,
Trắng hờn, hoa tủi, giận khôn nguôi.
Trông đội, trắng thành long-lanh hễ anh-hùng rạo-rực.
Đêm khuya, hoa đèn rung-rinh hễ ! chinh-phụ bụi-ngùi.
Rạo-rực hễ ! múa kiếm trắng thê xây nghiệp lớn,
Bụi-ngùi hễ ! mơ khúc 'Ròn-hoa' nhạc khai-hời.
Muôn nẻo lòng son ý thắm
Đầy trời trắng ngắt hoa ngây,
Nửa gánh gươm đàn, một lời sông núi,
Chí bốn phương hễ ! làm cánh mây bay.

Cho trót sông hồ, đường còn hoa mộng,
Lòng chinh-nhân, ôi vẫn bóng trắng thê !

Cho hay :

Trắng hễ ! hoa hễ ! đời người hễ !
Lòng trắng trinh-trắng,
Chí trắng thanh-cao,
Hương hoa ngọt-ngào,
Sắc hoa tươi-thắm,
Men đời đừng để nhạt trắng sao !

CAO-TIEU

MỪNG CÁCH-MẠNG THÀNH CÔNG

Hoan-hô Cách-Mạng sớm thành công,
Đất nước rồi đây tới vận hồng.
Tướng-súy ra tay trừ ác-quỷ,
Quân-nhân thỏa dạ diệt gian-hùng.
Hết thời tàn-bạo gây tang-tóc,
Tới dịp hiền-hào giúp núi-sông.
Đem giải đông-tâm vui kết-chặt,
Làm cho rạng-vẻ giống Tiên-Rồng.

ĐÔNG-HẢI

THỢ VÊ TRUYỀN-THẦN

Trời dãi riêng ông ngọn bút hoa,
Phong-lưu từ trẻ đến khi già.
Vẽ nên mây mặt người thiên-hạ,
Tiêu phừa tiên tài của bách-gia.
Nghề sân trong tay không sợ ế,
Tiếng đồn cửa miệng hẳn còn xa.
Tài này vì được đời ham-chuộng,
Tô-diêm nên sinh cảnh nước nhà.

Việt-Nhân
VŨ-HUY-CHIỀU

LẠI MỪNG XUÂN

MừƠu

Xuân sang nô-nức hôm nào ?
Hôm nay hoa rượy lại chào đón xuân,
Nhìn quanh non nước xa gần,
Bóng xưa thấp-thoáng Đông-quân lại về !

Nói

Ai khéo bảo thanh-xuân bất-tại ?
Xuân từ đâu xuân lại trở về đây !
Kìa xem hoa dầy đất, én tung máy,
Xuân tới đây ! Uống cho say mà thưởng-thức.
Thiên-địa sinh-thành, nhân tụng đức,
天地生成人誦德
Giang-sơn cầm-tú, ngã dễ thi.
江山錦繡我題詩
Sân cầm-ca, các bạn hát lên đi...,
Cùng ta gọi gió xuân về vui với bạn !
Còn trời đất, xuân còn vô-hạn,
Hội mây rồng xán-lạn chúc năm nay.
Vinh-quang hẹn núi sông này...!

Xuân Giáp-Thìn (1964)
ĐÔNG-XUYỀN

XUÂN-ĐẠ SÀU NGÂM

Rực-rỡ vườn xuân đủ thức hoa,
 Tươi màu đua nở đón xuân hòe,
 Khoe-khoang áo mới, vui đàn trẻ,
 Mang-máng tình xưa, bận nỗi già.
 Thương kẻ dầy công lo mỗi nước,
 Hờn ai công rần cần gà nhà!
 Mừng dâng chén rượu non sông mới,
 Khúc Thái-bình-xuân thây hợp ca.

Thường-Tiên
 LÊ-QUANG-NHON

XUÂN NÚI RỪNG

Ngàn thông reo vi-vu,
 Rừng Xuân ngập sương-mù.
 Hoa rừng đua nhau nở.
 Hương lạnh... rừng thâm-u.
 Sương dật mong-manh,
 Yển-oanh chuyển cành.
 Bầy nai dạo bước cỏ xanh,
 Xuân rừng muôn vạn âm-thanh xạc-xào.
 Thác reo trên từng
 Xuân sang núi rừng,
 Lan, đào... đua nở tung-bừng,
 Khoe tươi màu sắc vui mừng đón Xuân...

NGUYỄN-HỮU-HỒ

XUÂN GIÁP - THÌN

Mão đi, Thìn tới báo điềm hay,
 Cá nước, Rồng mây vận hội này.
 Thế-giới hòa-bình, phong-vũ thuận,
 Quốc-gia hưng-thịnh, đồng-lương đầy.
 Thu qua bá-đạo tung nền đờ,
 Xuân đến nhân-quyền vững móng xây.
 Hóa cáo, mèo già ra ở mã,
 Long-triều, hổ-phục hướng về đây.

BĂNG-TÂM nữ-sĩ
 (Đà-lạt)

SÔNG LẬU

Con người ta dẫu rằng rất thọ,
 Thọ nhất đời chỉ có trăm năm.
 Tháng ngày những khổ cùng cam,
 Mươi điều như ý, họa hoàn một hai...
 Ngay khi mới thoát-thai đã khóc,
 Cái thân còn làm nhục cái tâm.
 Nhục vinh vinh nhục thăng-trầm,
 Lợi danh phú quý bả ngậm đó thôi.
 Lừng-lẫy nhất cao ngôi mạnh thế,
 Hít-Le kia chết để lại gì?!
 Chẳng qua chuỗi lấy thị-phi,
 Giúp chi nhân-loại, ích gì bản thân?
 Thủy Hoàng-để nhà Tần tham ngược,
 Cửa còn đâu? Bầy nước còn đâu?!
 Khổ vì tham luyện sang giàu,
 Tim tiền luyện thuốc sông lâu được nào!
 Soi gương ấy, có sao chưa tỉnh?

Còn vò dâu liễu-linh cạnh-tranh.
 Mưu gian, kẻ dối thi-hành,
 Lương-tâm táng-tận kết thành oan-khiên.
 Sao băng giữ tâm-diễn trong sạch,
 Không oán trời, chẳng trách chi ai.
 Thị-phi gác bỏ ngoài tai,
 Cố làm điều thiện cho hài lòng son.
 Thường khoan-khái vì tròn nghĩa-vụ,
 Quyết tu-trì giữ đủ thiên-luân.
 Khác nào mưa hạ gió xuân,
 Tìm vui trong cảnh nhân-quần yên vui.
 Ưa đậm-bạc, xa mùi tục-lụy,
 Yêu công-bằng, trù quý gian-ngoan,
 Mai chiểu vui bạn kim-lan,
 Khảo kê sử-sách, luận-bàn thi-văn.
 Kho vô-tận gió giăng mắt tỏ,
 Thú tự-nhiên hoa cỏ thơm xanh.
 Sống reo đáy nước long-lanh,
 Lúa đồng rờn mùa, chim cánh ca-ngâm.
 Trời cao cả dành phần cho sẵn,
 Phải biết đường thưởng ngắm thông-dong.
 Sống đời giản-dị, sạch trong,
 Nhẹ niềm dục-vọng, nặng lòng từ-nhân.
 Độc một đạo thờ Chân, Thiện, Mỹ,
 Rửa sạch lòng vị-kỳ xấu-xa.
 Sống đời ích-quốc lợi-tha,
 Không cầu, biết đủ¹ ấy là sống lâu.

Tặng-Chi
 TRẦN-VĂN-THUỘC

¹ "Tri túc tâm thường lạc.
 Vô cầu phạm tự cao".

MƠ TRĂNG VÀ CHIẾN-SĨ

Chén rượu Xuân đầy hương-nhớ-thương,
 Em mơ chiến-sĩ một trời sương !
 Hiên-ngang dưới mảnh trăng mờ tỏ,
 Nở súng rên vang khắp phố-phường.

Mưa đạn vèo bay trịch bức là,
 Ngang nhìn, em thấy chị Hằng-Nga.
 Tay bông súng tiều theo Quân-đội,
 "Lộ cái khuôn vàng" trên chiến-xa !

Chị ấy nhìn em nhòe miệng cười,
 Chinh-bào lộng-lẫy, vóc xuân tươi.
 Chị cùng dưng-sĩ xông tên đạn,
 Găm lại người em... em hồ người !

Liên-đội qua rồi vắng tiếng Nga,
 Rằng : "Em lo hộ vạn vòng hoa,
 Muôn vò rượu cúc, ngàn cân bánh,
 Khao thưởng đoàn quân Cách-Mạng nhà !"

Em nhận lời ai góp chút công,
 Đề lòng khỏi thẹn với non sông.
 Em còn toan tính bao là chuyện...
 Chợt tiếng me vang... tỉnh giấc nồng !

Thế rồi... mẹ đến bèn rèm,
 Nhìn em rôi-rit, mẹ khen đủ điều.
 Rằng : đoàn Cách-mạng dễ yêu
 Một trời tên đạn cũng liều xông-pha.
 Riêng em : em luyện Hằng-Nga,
 Lòng mơ-mộng tưởng vóc ngà hiên-ngang.
 Chiến-xa "lộ cái khuôn vàng..." !

BACH-LĂNG nữ-sĩ

TRẦN-AI ĐÁNG MẶT
ANH-HÙNG NHỮNG AI

Mười

Trăm năm sống kiếp làm trai,
Trần-ai đáng mặt những ai anh-hùng?
Bền lòng gánh-vác non sông,
Già tay chèo lái, vẫy-vùng bốn phương.

Nói

Anh-hùng vì đất nước,
Giữa trần ai, dần bước tiến càng xa.
Thích đọc ngang hầu xây-dựng sơn-hà,
Càng ma-chiết, càng già gan tráng-sĩ.
Canh-điếu làm khuây nuôi đại-chí,
Thời-cơ còn đợi trở kỳ-tài.
Thuở hàn-vi, ai dễ biết ai,
Chừa dễ đoán bạc tài-ba xuất-xử!

Khi vị-ngộ :

Dù chìm nổi, dù ngược xuôi,
Dù chèo núi băng rừng sâu,
Dù qua sông đê sóng dữ,
Vẫn bền gan, sinh-tử dạ coi thường.
Gánh giang-san rong-ruổi lên đường,
Vi đại-nghĩa, cương-thường ai vẫn trọng.
Đâu nghĩ tới nghênh-ngang võng lọng,
Mãi lo sao rặng-rỡ non sông.

Ngẫm ngàn xưa :

Ai lược-thao, ai khí-tiết, ai hào-hùng,
Gương sáng chói, nước non Hồng còn tỏ mặt.

Di-khuất trượng-phu ung bất bất,
Bão-an quân-tử tin vô vô.*
Việc trong ngoài, quyết mở rộng quy-mô,
Mong hậu-thế, cơ-đồ bền vững mãi...
Quyết nổi chí Quang-Trung, Nguyễn-Trãi,
Cùng theo gương Phạm-Lãi, Trương-Lương.
Ai mắt xanh, vui kết bạn đường,
Tròn tin-nghĩa Văn-Trường, Gia-Cát.
Gặp thời-thế, đại-thành đại-phát,
Thủ giang-hồ say tỉnh hát nghèo-ngao.
Vui trông gió phất cờ đào,
Vui nhìn phượng múa, non cao trắng lông.
Thành-thời phi-chí tang-bồng...

HOÀI-QUANG

* Hai câu này của Hy-Vân Nguyễn-Công-Trứ đặt trong một bài hát nói, nghĩa là :
Kẻ trượng-phu không vì nghèo hèn mà đổi chí, không vì uy-vũ mà chịu khuất ;
Người quân-tử ăn không cần no, ở không cần yên.
Câu trên lấy ở sách Mạnh-Tử (chương Đằng-văn-Công) :
« Bìn-tiện bất năng di, uy-vũ bất năng khuất ».
Câu dưới lấy ở sách Luận-Ngữ (thiên Học-Nhi) :
« Quân-tử thực ở cầu báo, cư ở cầu an ».

春日歸山寄孟浩然
XUÂN NHẬT QUY SƠN
KỶ MẠNH HẠO-NHIÊN

朱紱遺塵境
Chu phát di trần cảnh
青山謁梵筵
Thanh sơn yết phạn diên
金繩開覺路
Kim thằng khai giác lộ
寶筏渡迷川
Bảo phiệt độ mê xuyên
痛樹掛飛拱
Linh thụ toàn phi củng
岩花覆谷泉
Nham hoa phủ cốc tuyền
塔形標海月
Tháp hình tiêu hải nguyệt
樓勢出江煙
Lâu thế xuất giang yên
香氣三天下
Hương khí Tam thiên hạ
鐘聲萬壑連
Chung thanh vạn hác liên
荷秋珠已滿
Hà thu châu dĩ mãn
松密蓋初間
Tùng mật cái sơ viên
鳥聚疑開法
Điểu tụ, nghi nghi vân pháp
龍參若護禪
Long tham như hộ thiền
愧非流水韻
Quý phi Lưu thủy vận
叨八伯牙絃
Ao nhập Bá Nha huyền

LÝ-BẠCH

NGÀY XUÂN VỀ NÚI
GỬI MẠNH-HẠO-NHIÊN

Lợi danh lòng rũ sạch
Tìm cửa Phật non xa
Giây đồ khai đường giác
Bè từ độ bến ma
Cây rừng ngang dãy cột
Khe suối dưới ngàn hoa
Tháp hiện vừng trăng tỏ
Lầu in lớp khói nhòa
Tam thiên hương phảng phất
Ngàn động chuông ngân nga
Sen kết hạt châu đọng
Thông che bóng tán xòa
Nghe kinh, chim đến lắng
Mến cảnh, rồng bay ra
Thẹn thiếu văn Lưu-thủy
Phở cung đàn Bá-Nha

THẠCH-ÂN dịch

春日醉起言志
XUÂN NHẬT TÚY KHỞI
NGŌN CHÍ

處世若大夢
Xử thế nhược đại mộng
胡為勞其生
Hô vi lao kỳ sinh
所以終日醉
Sở dĩ chung nhật túy
頽然卧前楹
Đồi nhiên ngoa tiên doanh
覺來盼庭前
Giác lai mện đình tiền
一鳥花間鳴
Nhất điểu hoa gian minh
借問此何日
Tá vấn thử hà nhật
春風語流鶯
Xuân phong ngữ lưu oanh
感之欲歎息
Cảm chi dục thán tức
對酒還自傾
Đối tửu hoàn tự khuynh
浩歌待明月
Hạo ca đãi minh nguyệt
曲盡已忘情
Khúc tận dĩ vong tình

LÝ-BẠCH

NGÀY XUÂN UỐNG RƯỢU SAY
DẠY NÓI CHÍ MÌNH

Đời là giấc mộng lớn
Hà tất nhọc mà chơi
Xuốt buổi ta say khướt
Nằm lẩn ở cửa ngoài
Tỉnh ra trông phía trước
Chim hót giữa hoa tươi
Muốn hỏi nay ngày mấy
Xuân phong oanh trả lời
Thở than khơi mỗi cảm
Chuồn chén tự mình mời
Hát lớn chờ trăng sáng
Khúc xong quên hết rồi

THẠCH-ÂN dịch

"CULTURE LIBRARY"

published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of National Education

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dung* (246 pages) 25^s
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20^s
Part II (132 pages) 15^s
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khải*.
Part I (122 pages) 15^s
Part II (174 pages) 15^s
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 15^s
- 7-8. **CỔ-ĐÔ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70^s
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình (208 pages) 20^s
Province of Thừa-Thiên Part I (144 pages) 15^s
Part II (152 pages) 15^s
Part III (134 pages) 15^s
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VÙNG-BIÊN**
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55^s
15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
by *Nguyễn-Đình-Hòa* (32 pages) 6^s
16. **LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE**
Introduction to Vietnamese Literature)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7
by *Nguyễn-Khắc-Kham* (26 pages) 6^s

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in
THỐNG-NHẤT (329 Bd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate
of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Trưởng Ban Triết-Đông

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

pháp-trị và pháp-học ở á-đông xưa: thể, pháp, thuật

(xin đọc V.H.N.S. từ số 87)

Quan-niệm Pháp-luật ở Trung-Quốc và ở Tây-Âu

Khảo-cứu về chế-độ và nhận-xét về ý-niệm pháp-luật ở Trung-Quốc người ta đi đến những kết-luận rất lạ kỳ đối với các nhà luật-học Âu-Tây đã từng quen với pháp-chế La-Mã. Một vũ-trụ-quan coi người ta như một bánh xe trong bộ máy không-lò vũ-trụ và diên-tả ra bằng cái địa-vị trọng-yếu trong cuộc đời Trung-Quốc của ma-thuật, bốc-phệ tín-ngưỡng vào những thể-lực yếu-tổ thiên-nhiên, tất cả đã sản-xuất ra một quan-niệm đặc-biệt về luật-pháp tự-nhiên, thiên-mệnh, cơ-bản chung cho vận-hành vũ-trụ và nhân-quần. Ở đây người ta rất lãnh-đạm đối với luật-pháp thực-tiên mà người ta không hề nhận thấy rõ-ràng hiệu-lực xã-hội hay giá-trị chuyên-môn của nó. Người ta có ý-tưởng cho rằng những quan-hệ xã-hội phải tuân theo nghi-lễ do pháp-luật tự-nhiên quyết-định, hơn là tuân theo mệnh-lệnh quyết-đoán của nhà Vua. Và chỉ có sự phục-tòng nghi lễ mới có thể thực-hiện được thể quân-bình giữa những quyền-lợi trái nghịch. Do đấy mà có sự ghê-tởm đối với những giải-pháp của luật-pháp thực-tiên quyết-định và có một sự ưa chuộng bản-nhiên sự hòa-giải, sự định-đoạt của công-lý. Kết-cục là có sự bất-lực rõ-rệt đối với những thủ-tục luân-lý của pháp-luật mà chúng ta đã từng quen. Đây là những điểm đặc-biệt trong tinh-thần pháp-lý Trung-Quốc. Vấn-đề triết-lý của luật-pháp Trung-Quốc thì chỉ mới ở trình-độ phôi-thai. Lương-Khải-Siêu có nghiên-cứu về những tác-phẩm của Pháp-gia Trung-Quốc, nhấn mạnh vào

[Tập XIII, Quyền I (Tháng I, 1964)]

sự xung-đột giữa hai thái-độ lễ-nghi và hình-pháp. Cuộc xung-đột ấy hãy còn trải qua lịch-sử cho tới ngày nay thì nó là một sự thật.

Khổng-Tử khuyến-khích các vua chư-hầu nên cai-trị chỉ bằng cách làm kiểu-mẫu về đạo-đức, tức là nhân-trị, lấy mình làm gương để cho dân theo. Đây không phải chỉ là một lời khuyên dẫn luân-lý mà là cả một chương-trình chính-trị thu vào một công-thức Nhân-trị, hay “đi nhân trị”.

Đối với người thì hình-pháp có hại, và người thờ dài khi nghe thấy ở nước Tần người ta đúc đỉnh để ghi khắc những hình-luật mới. Ngài chẳng đã tuyên-bố ở *Luận-Ngữ* rằng:

“Trị dân lấy chính-lệnh mà dẫn bảo, lấy hình-pháp mà chỉnh-tề, thời dân chỉ cầu tạm khỏi hình-phạt, mà không biết lấy sự ác làm xấu. Như lấy đức-hạnh mà dẫn bảo lấy lễ-văn mà chỉnh-tề, thời dân đã biết sợ làm ác, và lại tiến lên làm thiện (Đạo chỉ đi chính, tề chỉ đi hình, dân miễn nhi vô si. Đạo chỉ đi đức, tề chỉ đi lễ, hữu si thả cách).

Học-thuyết của Khổng-Nho về pháp-luật và chính-trị có thể toát-yếu vào những đoạn văn chính sau đây. Sách *Trung-Dung* mở đầu nói: “Mệnh trời gọi là Tính. Noi theo Tính gọi là Đạo, tu sửa Đạo-gọi là Giáo-đục” (Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo).

Như vậy bổn-phận của nhà Vua hiền là truyền-bá giáo-lý ấy cho dân-chúng của mình. Bằng cách nào? Bằng cách nội-tĩnh nhờ đó khám-phá ra bản-tính của sự-vật và nguyên-lý trong giòng-mối quan-hệ giữa người đối với người. Những kết-quả của công-phu nội-tĩnh ấy thì trước hết nó phải diễn-tả ra cho xác-đáng và mệnh-danh xác-thiết cho mỗi sự vật. Đây là thuyết Chính-danh.

“Danh chẳng chính-xác thì lời nói ra không thuận theo sự thật, lời nói không thuận thì công việc làm không nên được. Công việc làm không nên được thì lễ và nhạc không phát-triển được. Lễ nhạc không phát-triển được thì hình-phạt không trúng với tội lỗi. Hình-phạt không trúng với tội lỗi thì dân không biết cử-động chân tay vào chỗ nào cho phải. Bởi vậy mà người quân-tử đã mệnh-danh thì phải có thể nói cho được đúng. Nói đúng thì tất phải có thể thực-hành được. Người quân-tử đối với lời nói không có chỗ cầu-thả mà thôi vậy” (Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành. Sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng. Lễ nhạc bất hưng tắc hình bất trúng. Hình phạt bất trúng tắc dân vô sở thố thủ túc. Cố quân tử danh chi tất khả ngôn dã, ngôn chi tất khả hành dã. Quân tử ư kỳ ngôn vô sở cầu nhi dĩ hỹ) (*Luận-Ngữ*).

Cái ý muốn luôn luôn ‘chính-danh’ ấy trong học-thuyết của Khổng-

Tử là phương-sách hiệu nghiệm nhất để tránh sự rối loạn tinh-thần và đảo-lộn luân-lý. Nhờ có sự phù-hợp hỗ-trợ giữa sự chính-danh với hòa-điều trong những quan-hệ xã-hội, nhà vua hiểu biết bản-tính của sự vật và biết định-nghĩa xác-đáng thì tu sửa bản-thân không ngừng và tới được mực khuôn theo định-luật tự-nhiên. Tới trình-độ ấy, nhà vua sẽ làm gương-mẫu cho dân và trật-tự điều lý thế-giới sẽ thực-hiện.

Thiên sách đại-học trong *Lễ-Ký*, mở đầu: “Người xưa muốn làm sáng cái đức tính trong thiên-hạ, trước hết phải xếp trật-tự trong nước. Muốn xếp trật-tự trong nước, trước hết phải tề-chỉnh trong nhà. Muốn tề-chỉnh trong nhà, trước hết phải làm cho cái tâm ngay thẳng. Muốn làm cho tâm được ngay thẳng, trước hết phải làm cho thật cái ý mình. Muốn làm cho thật cái ý mình, trước hết phải đi tới chỗ biết. Muốn tới chỗ biết thì phải cách-vật.” (Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc. Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia. Dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân. Dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm. Dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý. Dục thành kỳ ý giả, tiên trị kỳ tri. Trị tri tại cách vật).

“Vật có thể xét đến cùng thì sau cái biết mới tới nơi. Biết tới nơi thì sau ý muốn mới thật. Ý muốn thật rồi sau tâm mới ngay thẳng. Tâm ngay thẳng rồi sau thân mới tu sửa. Thân tu sửa rồi sau nhà mới tề-chỉnh. Nhà tề-chỉnh rồi sau nước mới trật-tự. Nước trật-tự rồi sau thế giới mới hòa-bình” (Vật cách nhi hậu tri chí. Tri chí nhi hậu ý thành. Ý thành nhi hậu tâm chính. Tâm chính nhi hậu thân tu. Thân tu nhi hậu gia tề. Gia tề nhi hậu quốc trị. Quốc trị nhi hậu thiên hạ bình) (*Đại-Học*).

Trong cái quan-niệm trên đây, thì hòa-điều của những quan-hệ xã-hội như vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng v.v... phản-chiếu hòa-điều thiên-nhiên là do lễ nhạc bảo-vệ, còn luật-pháp nghĩa là hình-phạt không có nhiệm-vụ gì khác là bảo-vệ cho lễ-nghi và chấn hưng trật-tự, điều-lý. thiên-nhiên bị kẻ phạm tội với man-di quấy-rối đảo lộn. Do đây có tính chất vi-cảnh căn-bản mà luật-pháp Trung-quốc đã mang ở bản-thân nó từ cổ lai đến tận ngày nay. Nhưng đối với những người biết tôn trọng lễ nghi và hành-động đúng mực với địa-vị xã-hội của họ như đã định trong ngũ thường: Quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu, thì không cần phải dùng đến luật-pháp nữa. Ngoài hình-phạt ra, nhà vua chỉ phải tuyên-bố những luật-pháp để quyết-định những mối cạnh-tranh cãi-cọ của tư-nhân mà thôi. Vì sự tôn-trọng giữ lễ-nghi cũng đủ bảo cho mỗi người điều phải làm. Một mớ bổn-phận mà không có quyền, đây

là tóm-tắt định-nghĩa của Khổng-Nho về giurong-mối quan-hệ xã-hội. Dù thấy cái quan-niệm ấy về luật-pháp xa cách với quan-niệm của La-Hy bên Tây-Âu, trong đó luật-pháp thực-tiên là mệnh-lệnh quyết-đoán tối-cao, như Pindare tuyên-bố : "Luật-pháp là chúa tể của thần nhân" (La loi, reine des hommes et des dieux.)

Cái quan-niệm luật-pháp như ở La-Mã trên đây thì trong hàng các hệ-thống triết-gia Trung-Quốc chỉ có Pháp-gia chủ-trương mà thôi. Pháp-gia đã bênh-vực cho quan-niệm luật-pháp thực-tiên về lý-thuyết và thực-hành một cách mạnh-mẽ và bền-bì. Trong học-thuyết Khổng-Nho, người thiên-tử tức là vua cầm quyền chính-lệnh chỉ lấy bản-thân làm kiểu-mẫu không theo điều-ly tiên-định là đủ để trị dân, ngoài ra tự ý tác-vì thì nên rất ít thôi.

Làm chính-trị mà dùng đức hóa cũng ví như ngôi sao Bắc-Đẩu đóng ở vị-trị của nó, chẳng động mà các vì sao nhỏ đều châu về đó cả." (Vi chính dĩ đức, thí như Bắc-Thần cư kỳ sở, nhi chúng tinh cùng chí) (Luận-Ngữ).

Hai thế-kỷ về sau, Hàn-Phi-Tử một cự-tử trong hàng Pháp-gia viết : "Khi một nước do thánh-nhân trị-vì, thì người ấy không đợi vào tất cả mọi người làm điều thiện để vừa lòng mình, mà làm cách nào cho mọi người không làm được điều phi-phạm. Đợi vào người ta làm điều tốt để vừa lòng mình thì trong địa-hạt không có đến số mười người, nhưng làm sao để cho người ta không thể làm điều phi-phạm, thì một nước có thể làm như nhau. Thống-nhất mà trị thì dùng số nhiều bỏ số ít, cho nên không chú-ý vào đức mà chú-ý vào luật-pháp. Ôi ! nếu phải đợi có gỗ thẳng mới làm tên bắn thì trăm đời chưa có tên. Nếu đợi có gỗ tròn mới làm bánh xe thì nghìn đời chưa có bánh xe. Cái tên tự nó thẳng rồi, cái gỗ tự nó tròn rồi thì trăm đời chưa có một. Vậy mà trên đời vẫn có kẻ cưỡi xe, bán chim là tại sao ? Là vì cái khoa uốn tròn, ép thẳng được áp-dụng vậy. Tuy rằng cố thứ gỗ tự thẳng tự tròn không cần phải uốn ép, nhưng người thợ lành nghề không lấy làm quý vậy. Tại sao ? Là vì kẻ cưỡi xe, người bán tên, không phải một người, một phát. Phép chính-trị không đợi vào sự thưởng phạt mà trông vào dân thiện tự-nhiên, thì người trị-dân sáng-suốt cũng không chú-ý. Tại sao ? Vì luật-pháp của một nước không để mất được và kẻ bị-trị không phải một người. Cho nên nhà vua có thuật trị dân không dựa vào cái điều thiện ngẫu-nhiên mà phải hành-dộng theo cái đạo tất-nhiên." (Phù thánh nhân trị quốc bất thị nhân chi vi ngô thiện dã, nhi dụng kỳ bất đắc vi phi dã. Thị

nhân chi vi ngô thiện dã. Cảnh nội bất chấp số dụng. Nhân bất đắc vi phi, nhất quốc khả sử tề ; vị trị dã dụng chúng nhi sả quả. Cố bất vụ đức nhi vụ pháp. Phù tất thị tự trực chi tiên, bách thể vô thi. Thị tự viện chi mộc thiên thể vô luân hi. Tự trực chi tiên, tự viên chi mộc, bách thể vô hữu nhất. Nhiên nhi thể giai thừa xa, sả cầm già, hà dã ? Ân quát chi đạo dụng dã, tuy hữu bất thị ân quát nhi hữu tự trực chi tiên, tự viên chi mộc, lương công phát quý dã, hà ? Tác thừa già phi nhất nhân, sả giả phi nhất phát dã. Bất thị thường phạt nhi thị tự thiện chi dân, minh-chủ phát quý dã, hà ? Tác quốc pháp bất khả thất nhi sở trị phi nhất nhân dã. Cố hữu thuật chi quân bất tùy thích nhiên chi thiện nhi hành tất nhiên chi đạo (Hiền-Học).

Theo như trên đây thì từ Khổng đến Hàn-Phi, là cả một bước tiến bộ dài trên đường pháp-luật. Lý-do của sự thay đổi trong quan-niệm chính-trị ấy là sự cần-thiết của Pháp-gia phải xây-dựng một hệ-thống chính-trị để trả lời cho những điều-kiện thực-tế của thời-dại. Muốn thực-hiện thể quân-bình giữa các nước chư-hầu, nhân tình-trạng tan rã của thế-lực nhà Chu, họ phải chú-trọng vào việc củng-cố quyền-thế của các vua chúa trong nước của mình. Là chính-khách, nhà cầm-quyền hoặc ít ra cũng là cố-vấn của các vị vua chúa mà họ giúp phò với ít nhiều sự tận-tâm, họ bèn cố sức trong sự cố vấn làm sao tăng uy-tín của chúa mà họ giúp phò cũng như làm cho tài-ba của họ thăng-lợi. Kết-quả của những cố-gắng ấy là đem lại địa-vị bá-chủ cho nước Tần nhờ ảnh-hưởng liên-tiếp của những Pháp-gia danh tiếng như Công-Tôn-Uờng và Hàn-Phi-Tử. Ở thời-dại ấy tại các nước khác cũng có những Pháp-gia sẵn-sàng bênh-vực hành-dộng của các vua chúa bằng biện-chứng thuộc về pháp-luật. Các nhà thực-tiên ấy không có thể coi trọng những lời tuyên-bố của Khổng-Nho về tính bản thiện của loài người khi đứng trước cảnh chiến-tranh tàn-sát. Phần đối lễ-nghi và hệ-thống đức trị, họ dựng nên luật-pháp như là nguyên-tắc độc-nhất cơ-bản của tất cả trật-tự xã-hội. Đối với những pháp-gia nào từng chịu ảnh-hưởng của Lão-học, như Thận-Đào, Hoài-Nam-Tử, thì luật-pháp thực-tiên ấy có vẻ còn giữ chút gì của định-luật tự-nhiên-pháp, tự-nhiên-pháp, cái luật-pháp như là "thiên mệnh chi vị tinh". Nó là tiếng phản-vọng ở thế-giới biểu-hiện, ấy là đạo của đất hay Địa-Đạo. Nhưng cái phương-diện siêu-hình ấy mà luật-pháp của người còn giữ lại ở một vài nhà pháp-học thì với Hàn-Phi-Tử nó biến đi hẳn. Đối với Hàn-Phi, thoát khỏi ảnh-hưởng của Lão-học Đạo-gia, luật-pháp thực-tiên chẳng là cái gì khác ngoài cái ý-định của nhà vua đã ban ra như là một động-ác của ý-chí tuyệt-đối toàn-quyền của nhà thống-trị.

Những quan-điểm của Pháp-gia chỉ có thể thích-hợp với một chính sách hành-động. Chúng ngụ-ý tiến-bộ, cải-thiện trái hẳn với những thuyết-lý phản-động của Khổng-Nho thủ cựu, bênh vực một chính-sách tin cõ, ôn cố mà không tri tân. Do đấy mà Hàn-Phi mới phản-đối lại quan-niệm tĩnh về pháp-luật, nó có thể đưa đến chủ-nghĩa bảo-thủ không kém phần nguy-hiểm so với chủ-nghĩa bảo-thủ về chế-độ của Khổng-Tử. Hàn-Phi vượt ra ngoài quan-niệm luật-pháp của Lão-học, đặt lý-tưởng của thánh-nhân hay chân-nhân, vua hiền vào thái-độ vô vi nhi trị: luật-pháp lương-hảo một khi đã thiết-lập, người ta coi như chúng hành-động một cách tự-động và qui-định quốc-gia không cần có sự can-thiệp của ai hết. Trái lại chủ-nghĩa thực-nghiệm của Hàn-Phi, phương-pháp thực-nghiệm của ông làm cho ông coi pháp-luật không về giá-trị nguyên-thủy của nó mà là về hiệu-lực đối phó với nhu-động thiết-yếu biến-đổi của thời thế, sức uyển-chuyển của nó để thích-ứng. Những quan-điểm ấy có vẻ như xa lạ đối với Khổng-Nho bảo-thủ.

Vậy mà trong cuộc xung - đột ấy giữa hai quan - niệm chính-trị một là "dĩ nhân trị"; một là "dĩ pháp trị" chính khuynh - hướng dĩ nhân trị đã thắng ở Trung-Quốc. Trước hết hẳn là phái Pháp-gia đã có một ảnh-hưởng mạnh. Hàn-Phi đã xướng-xuất cõ-võ cho lý-thuyết-dĩ pháp trị-đề nâng cao uy-thế cho nước mình mà rồi sau bị nước Tần lợi-dụng để trở nên bá-chủ thiên hạ. Trong cuộc "phần thư khanh nho" của Tần-Thủy-Hoàng ra lệnh để lại những sách thuộc về Pháp-gia.

Nhưng rồi thì phong-trào phục-hưng Khổng-giáo nổi lên, tính-cách thờ-phụng đến mê-tín của nhân-dân đối với một ngành Khổng-Học, tin-tưởng vào chân-lý tiên-thiên và chính-thống của Khổng-học ở Trung-Quốc sau thời Tần-Thủy-Hoàng đã cho phép người ta quả-quyết rằng tư-tưởng Pháp-gia và nhất là thuyết lý của nó về luật-pháp chỉ là nhất thời trong tư-tưởng Trung-Quốc. Khi Khổng-Tử tuyên-bố sự ưu-thắng của phép chính-trị bằng đức và sự phục-tùng điều-lý tự nhiên, thì người ta diễn-đạt những nguyện-vọng này mầm trong tâm-hồn dân Hán từ lúc sơ-khai của lịch-sử. Và mãi mấy chục thế-kỷ về sau này mới có những hiền-triết xuất-hiện để ý-thức được. Có lẽ đấy là một trong những nguyên-nhân nhờ đó mà quan-niệm Khổng-nho về luật - pháp kết-cục mới thay-thế cho quan-niệm của Pháp-gia. Tinh-thần dẫn đạo trong việc lập pháp-luật thì ngày nay cũng như mấy ngàn năm về trước. Sự khuôn theo luật-pháp đời trước của các triều-đại, sự khuếch-trương và hạn chế những luật pháp đều giam ở trong những giới-hạn chật-hẹp vì luật-pháp ở Trung-Quốc có mục-đích

làm cho lễ-nghi được tôn trọng. Cái mà lễ-nghi không có thể bao-hàm được thì người ta đưa cho pháp-luật. Cái người ta gọi lễ-nghi là một sản-phẩm của luật-pháp tự-nhiên của xã-hội. Xã-hội không có thể đổi thay được cho nên lễ-nghi cũng bất-di bất-dịch. Tinh-thần của lễ-nghi thì duy-nhất. Cũng có trường-hợp mà hình-thức của pháp-luật không thích-hợp, nhưng quan-niệm về luật-pháp thì không biến-đổi. Đây là luận-điệu của Khổng-Nho. Lý-thuyết ấy đưa đến chỗ coi luật-pháp là phụ-thuộc cho nghi lễ thì thực là một sự phủ-nhận quan-niệm luật-pháp La-Mã vậy. Lý-tưởng Khổng-Nho cao-quí thật, nhưng là lý-tưởng không-tưởng, chẳng qua chỉ thích-hợp với hoàng-kim thời-đại hay thời-đại Đại-Đông. Ở thời-đại này là thời sắt máu, công lợi, thì Pháp-gia nói có lý. Ví phỏng tư-tưởng Pháp-gia thắng được thì ngày nay số-phận của Trung-Quốc có lẽ đã đi theo một chiều khác rồi vậy.

Kết-luận

Pháp-gia xuất-hiện vào khoảng giữa thời-đại Chiến-quốc và được cực thịnh vào cuối thời ấy. Dựa vào quan-niệm của Đạo-gia về nhân-sinh và hấp-thụ những tư-tưởng đại-cương của Nho-gia và tư-tưởng chính-danh xác-thực của Mặc-gia, Pháp-gia thật là một thuyết-lý chính-trị có hệ-thống. Các vua nhà Tần đã dùng Pháp-gia để thống-nhất Trung-Quốc. Các vua nhà Hán khuôn theo nhà Tần mà tiến-hóa trong khoảng thời-gian bốn thế-kỷ. Trong thời đại nhà Hán, các nhà chính-trị như Tiêu-Hà, Tào-Tham, Giã-Nghị, thầy đều công nhận tư-tưởng và phương-pháp của Pháp-gia để thống-trị đế quốc. Cuối nhà Hán, Chư-Cát-Lượng cũng từng áp-dụng tư tưởng Pháp-gia và đã thu lượm được nhiều kết-quả. Dù hiểu lý-thuyết của Pháp-gia rất vững chắc và thực-tế. Cho tới ngày nay tinh-thần của nó vẫn còn thích-hợp.

Sự khuyết-diểm chính của học - phái Pháp-gia là: về quyền lập-pháp, Pháp-gia không tìm thấy một khởi-điểm chính-xác đứng-đắn. Pháp-gia cũng công-nhận rằng nhà vua lập ra pháp-luật cũng thiết-lập pháp-luật để tự trị lấy mình, đặt ra kiểu mẫu, mực thước để tự mình noi theo, rằng nếu nhà cầm-quyền bỏ pháp-luật để hành-động theo ý muốn thì ấy là lúc hỗn-loạn. Nhưng còn vấn-đề luật-pháp tự đâu sinh ra, lấy cái gì làm nền cơ-sở, thì Pháp-gia cũng lại trả lời là tự nhà cầm-quyền do nơi vua chúa. Song sự thiết-lập và hủy-bỏ luật-pháp chỉ là hai phương-tiện của một việc. Nếu một người có quyền thiết-lập pháp-luật thì bầy

giờ quyền hủy-bỏ cũng thuộc về người ấy. Đây là kết-quả hợp-lý đương-nhiên. Ở đời Hán có một công-chức tên là Đổ-Chu thừa-hành một cách nô-lệ những mệnh-lệnh của nhà vua, thay đổi cả điều-luật và lừa dối nhân-dân. Có người trách móc y. Y trả lời : « Tam xích an xuất tai ? nghĩa là pháp-luật ở đâu mà ra ?

Cái gì mà các vua chúa ngày trước cho là công-bằng, thì họ dựng lên làm luật-pháp. Cái gì mà người kế-tiếp cho là công-bằng, thì họ cũng dựng lên làm mệnh-lệnh. Cái gì ngày nay công-bằng tại sao lại khuôn theo cái về trước ?

Vậy mà Pháp-gia nói quyết rằng : « Những thế-hệ trước không cùng một lý-thuyết, làm sao phải khuôn theo cổ-nhân ? Nhưng vua trước không nối theo nhau, tại sao phải bắt chước nghi-lễ của họ ? » (*Thương-Quán Canh-Pháp*).

Khi các vua trước thiết-lập pháp-luật nào, thì họ hủy-bỏ một vài điều ở pháp-luật cũ đi. Ai hủy bỏ ? các vua cầm quyền. Các vị vua chúa cũ là những nhà cầm quyền chúa-tề, các người nối tiếp họ cũng là các nhà thống-trị, như vậy tại sao các nhà vua sau lại không có thể hủy bỏ luật-pháp được ? Bởi vậy mà Đổ-Chu có quyền căn-cứ vào lời của Pháp-gia để nói như trên đây được lắm. Nếu nhà vua có thể tự do hủy bỏ và thiết-lập luật-pháp được, thì thuyết của Pháp-gia chủ-trương : « Nếu người ta tôn-trọng pháp-luật mãi mãi, thì ngàn thế-hệ sẽ được trị-bình, họa may một thế-hệ mới bị hỗn-loạn ». Chủ-trương ấy sẽ không thành sự thực được. Về điểm này, nếu người ta muốn có một quan-niệm pháp-trị vững chắc, thì ít nhất người ta cũng phải căn-cứ vào một cái gì khác nữa, ví như ngày nay gọi là hiến-pháp. Nhưng Pháp-gia không đi tới đây. Nó cũng nhận thấy điều ấy khi nó nói rằng : « Các nước đều có pháp-luật. Nhưng các nước không có luật-pháp làm cho các luật-pháp được thi hành một cách chắc-chắn ».

Một luật-pháp khiến cho những pháp-luật được thi-hành một cách chắc-chắn, điều ấy có hay không có ở các chế-độ dân-chủ, người ta chưa dám quyết đoán. Nhưng ở các chế-độ quân-chủ thì không có cách nào giải-quyết được vậy. Nếu không có một cơ-quan giám-sát mà một nhà vua có quyền hủy bỏ pháp-luật lại tự mình từ chối không làm việc hủy bỏ ấy, thì ít ra cũng phải là ông vua lý-tưởng như vua Nghiêu, vua Thuấn để luật-pháp được tôn-trọng một cách chắc-chắn, thì vẫn là nhân-trị chứ không phải pháp-trị.

Pháp-gia luôn-luôn so-sánh luật-pháp với cái cân, những đồ đo

lượng. Với pháp-luật người ta đo người cũng như người ta đo lụa vải với cái thước, người ta cân nặng nhẹ với cái cân. Nhưng lụa vải, vật nặng nhẹ, đều là những vật vô-tri vô-giác không sinh-hóa. Nhưng người là vật sinh-hóa, có ý-chí tự-do luôn luôn biến-hóa, nhật tân. Muốn dùng một tiêu-chuẩn khách-quan để thăm-định hành-vi của người thì thật là một vấn-đề không có thể giải-quyết được.

Tuân-Tử bảo : « Nếu có những pháp-luật và người ta không thảo-luận, thì bấy giờ tất cả điều gì mà luật-pháp không đề-cập tới chắc hẳn bỏ mặc cho sự vũ-đoán quyết-định » (Cổ pháp nhi bất nghị, tác pháp chỉ sở bất chí giả tất phế). (*Vương-Chê, Tuân-Tử*).

Người ta có thể đo bề dài của đồ vật, nhưng lượng-độ của lòng người thì người ta phải thử-thách với bao nhiêu luật-pháp mới mong thăm định được. Mà còn vị tất ! Dù có được nhiều luật-pháp đi nữa, kết-cục cũng vẫn còn lại nhiều sự-vật mà luật-pháp không đạt tới được. Nếu bảo ý lại tất cả vào luật-pháp để trị thì ở phạm-vi mà luật-pháp không đạt tới hẳn là phải để cho nhân-dân làm theo ý muốn riêng, hoặc là ở đây công-chức sẽ vũ-đoán, và theo như Tuân-Tử nói thì ở phạm-vi ấy luật-pháp đành «phế.» Và cứ như hiện-tình của thế-giới, người ta lo rằng phạm-vi sự vật mà luật-pháp không đạt tới thường vượt quá giới-hạn của phạm-vi luật-pháp thi-hành. Như vậy thì một phần mười sự vật trong thế-giới được trị, còn chín phần mười đành «phế». Do đấy mà câu nói của Pháp-gia : « Vạn vật qui về đồng nhất, trăm lượng-độ khuôn theo một luật », chỉ là câu nói suông không-tương.

« Hữu pháp nhi bất nghị » (có pháp-luật mà không ai thảo-luận tranh biện), cái khẩu-hiệu ấy là một cách-ngôn trọng-yếu của học phái Pháp-gia. Cho nên Quán-Trọng mới nói rằng : « Những mệnh-lệnh ở trên xuống, nếu người ta bàn cãi sự thi-hành của chúng ở dưới, thì bấy giờ quyền thế xuống và liên đới với dân-chúng » (*Quán-Tử, Trọng lệnh*).

Khổng-Tử và Mạnh-Tử trong Nho-gia theo lý-thuyết thì không chú trọng vào luật-pháp trong việc trị quốc, trị dân. Cho nên chúng ta không thấy các Ngài có đề cập tới vấn-đề cho phép dân bàn cãi về luật-pháp hay không. Các Ngài chỉ nhắc đi nhắc lại « Yêu cái gì mà dân yêu, ghét cái gì mà dân ghét » và « Ý dân là ý trời ».

Như vậy các Ngài coi ý chí của nhân-dân như là tiêu-chuẩn chính-trị vậy.

Tuân-Tử về lý-thuyết có chịu ảnh-hưởng của tư-tưởng Pháp-Gia, nhưng ông phản đối hoàn-toàn cái thuyết không được bàn cãi, nghị-luận.

Ông viết : "Nếu có pháp-luật mà được bàn cãi, có chức-vụ mà không cách trở, thì không có sự giấu-giếm mờ-mơ, không bỏ sót điều thiện mà trảm việc khỏi làm lần... Sự vật gì có pháp-luật qui-định, thì lấy sự giống nhau mà giải-quyết." (Pháp nhi nghị, chức nhi thông, vô ần mưu, vô di thiện, nhi bách sự vô quá... kỳ hữu pháp giả dĩ pháp hành, vô pháp giả dĩ loại cử (Vương Chẽ).

Ông lại viết ở thiên Quân-Đạo rằng : "Nếu có lễ cao, và luật-pháp lượng hảo, thì nước có phép-tác vững bền; chuộng người có đức hiền, dùng người có tài năng thì dân biết khuôn phép, bàn cãi kế tiếp và kiểm soát công khai của nhân-dân thì nhân-dân khỏi ngờ vực." (Long lễ chi pháp, tác Quốc hữu thường, thượng hiền sử năng tác dân tri phương. Thoán luận công sát tác dân bất nghi).

Ý-tưởng của Tuân-Tử ở đây là nếu người ta muốn cho pháp-luật được thi hành thì điều cốt yếu là phải làm sao cho dân-chúng hiểu thấu cái ý-tưởng vì đâu mà có sự thiết-lập pháp-luật, không còn ngờ vực ở trong lòng nữa. Và như vậy thì tất nhiên phải để cho dân-chúng bàn cãi hết lần này đến lần khác, và giải-thích cùng thảo-luận về phép-tác và pháp luật mà chúng phải tuân theo. Như vậy thì người ta tránh được điều lầm lẫn. Về sự vật nào mà pháp-luật không giải-thích tới được thì người ta có thể lấy tiêu-chuẩn bằng biện-pháp tương-tự. Thế nào là biện-pháp tương-tự? Tuân-Tử viết rằng : "Lấy một người đo những người, lấy một việc đo những việc, lấy một loại, một phạm-trù mà đo các loại." (Dĩ nhân đặc nhân, dĩ tình đặc tình, dĩ loại đặc loại) (Phi-Tướng). Và : "Thánh-nhân lấy mình mà đo vậy." (Thánh nhân dĩ kỷ đặc giả dã). Đây là 'phép loại tự' của Tuân-Khanh.

Mạnh-Tử cũng nói : "Sau khi đã cân nhắc, người ta biết nặng hay nhẹ, sau khi đã đo đạc người ta biết ngắn dài. Đối với mọi vật đều như thế cả. Nhưng đối với lòng người lại càng là một vật trọng-yếu phải đo lường. Xin nhà vua hãy đo lòng người đi." (Quyền nhiên hậu tri kính trọng, đặc nhiên hậu tri trường đoản. Vật giai Tâm vi thuận. Vương thỉnh đặc chi.) (Lương-Hệ-Vương).

Sự vật trong vũ-trụ cần phải có một tiêu-chuẩn để đo lường, điều ấy chúng tôi ai cũng công-nhận. Nhưng mà đo lường đồ vật khác với đo lường lòng người. Với một tiêu-chuẩn khách-quan như cái cân cái thước được. Muốn đo lòng người, cần phải có một thứ tiêu-chuẩn đặc biệt thuộc về cảm-tính, ấy là tâm-chuẩn. Những qui-tắc của Nho-gia Khổng-học đều căn-cứ vào lòng "thứ". "Kỷ sở bất dục vật thí ư nhân" (Cái gì ta không

muốn thì đừng bắt người phải chịu). Đây là những qui-tắc thuộc về cảm-tính, gọi là "tâm cú". Đối với những qui-tắc lấy ở vật thì về lý-thuyết có thể nói một khi đã công-nhận thì chúng được ấn-định, không mấy ai còn chối cãi. Nhưng đối với những qui-tắc của tinh-cảm, đối với "tâm cú" lấy ở lòng người, thì cần phải 'thoán luận và công sát' (bàn cãi luôn phiên và kiểm soát công khai).

Mục-tiêu chính của học-phái Pháp-gia là "không chú ý đến điều thiện sây đến ngẫu nhiên, mà chỉ theo đuổi con đường đích xác." Nói như thế là lạm-dụng định-luật tự-nhiên để giải-thích về nhân-sự. Nói cái gì đích-xác, có nghĩa là nói có một định-luật, đi từ nhân đến quả. Định-luật ấy một khi đã thiết-lập thì không còn thay đổi nữa. Định-luật ấy chi-phối thường phạt. Như thế chúng ta có thể tiên-liệu được tương-lai và chúng ta có một cơ-sở, chắc-chắn để biết những kết-quả về sau. Ví dụ như một với một chắc-chắn là hai, khinh-khí với dưỡng-khí hợp lại tất nhiên sinh ra nước. Nếu có sự đích-xác thì tức là không có tự-do, và nếu có tự-do thì hết đích-xác. Hai đằng không thể cùng đi đối với nhau được, tất nhiên và tự-do, tự-do và tất nhiên. Khu-vực vật-lý là khu-vực những định-luật đích-xác, khu-vực nhân-sinh là khu-vực tự-do ý-chí. Nếu người ta tìm áp-dụng cái đích-xác vào nhân-tính, người ta làm sao đạt tới được. Vì dù người ta có thể đạt tới đi nữa thì ấy là làm thương-tồn sáu-xa đến nhân-sinh. Quan-niệm ấy, Pháp-gia vốn có khuynh-hướng duy-vật hẳn là không nhận-thức được vậy.

Những biện-chứng của Pháp-gia về chính-phủ giống hệt với những quan-điểm của các nhà quân-phiệt và quan liêu ngày nay chống với chế-độ dân-chính. Ngày nay mỗi khi người ta đề-nghị với các nhà quân-nhân và quan-lại về một nền dân-chính thì họ đều trả lời một mực rằng : "trình-độ của dân còn thấp kém lắm!" Thì các nhà Pháp-gia cũng nói : "không thể dùng trí-thức của dân được, trí-thức của chúng là trí-thức con nít... Đưa con nít không biết chịu đựng đau khổ nhỏ để thu lượm lấy cái lợi lớn." (Hàn-Phi-Tử, H.ền.Học).

Vi dân-chúng với con nít tuy có điểm đúng nhưng dân chúng có thực cứ mãi mãi là con nít chăng? Ví phỏng dân-chúng có thực là con nít hoàn-toàn đi nữa, thì chúng ta cũng nên biết rằng người ta không xa nhau về trình-độ là mấy. Tính tương cận dã. Nhất là những người ở cùng một thời-đại một hoàn-cảnh. Nếu dân là con nít hoàn-toàn thì những người thiết-lập luật pháp cho dân, cũng là những con nít. Như vậy thì làm thế nào có thể phân biệt đưa con nít này khác đưa con nít kia về trí-thức để giao cho đưa

này trách-nhiệm lập-pháp và cấm đũa kia không được bàn cãi thảo-luận? Các nhà Pháp-gia lấy tỉ-dụ đũa con nít mà nói rằng nó không biết chịu đựng đau đớn để thu lượm thắng lợi, cho nên nó phò thác cả cho mẹ nó. Cái có một người mẹ làm lợi cho đũa con, tại sao không bảo là để cho nó trưởng-thành nên người? Nếu nó cứ phải là đũa con nít mãi mãi thì còn cần gì phải có người mẹ? Vậy Pháp-gia không từng bao giờ nghĩ đến rằng: nếu người ta trói chân một đũa trẻ lại và không để cho nó học đi học đứng thì đũa trẻ kia một khi lớn lên sẽ không có thể đi đứng được. Tóm lại Pháp-gia quan-niệm kẻ thống-trị gồm những người có tài cao, còn giai-cấp bị trị thì hèn thấp, theo thuyết Tinh Ác. Vậy ra Pháp-gia không biết rằng một chính-phủ hoàn-hảo sẽ xuất-hiện chừng nào trong nhân-loại các tài năng hợp-tác với nhau để hỗ trợ ảnh-hưởng khuyến-khích lẫn nhau và gây nên sự tiến-bộ chung. Như vậy thì kẻ thống-trị đồng thời cũng là kẻ bị-trị và trái lại. Tỉ dụ người mẹ sinh-ly đối với đũa con-nít không có tính cách quyết-định. Hiện-tượng sinh-ly ở đây chỉ có Khổng-Nho với thuyết vua quan là "dân chi phụ mẫu" là nhìn thấy, chứ Pháp-gia rất xa với thuyết ấy.

Pháp-gia luôn luôn lấy cân với thước để chứng-minh pháp-luật. Nhưng họ quên một điều là những đồ vật có thể đo cân được thì tự nó không động được, không thay đổi được, còn như những dân bị trị lại không có cái năng-khiếu ấy. Ví phỏng chúng ta dùng dùng cái thước để đo một tấm vải, mà tấm vải ấy đột nhiên tự nó vươn dài ra hay thu ngắn lại, như vậy thì cái thước của ta trở nên vô dụng. Chính đây là trường-hợp của người, với tất cả ý muốn của nó vậy. Cho nên Khổng-Nho như Tuân Khanh, tuy đã khuyên về lý-học thực-nghiệm, gần với Pháp-gia mà cũng phải bài bác lý-thuyết của Pháp-gia như sau: "Hợp hai nửa tờ giao-kèo lại sau khi đã phân đôi, như thế là để lập-lại lòng tin... người gian lại dùng cách ấy để lừa đảo... Dùng cân và đồ đo lường là để thực-hiện sự công bằng... kẻ gian cũng dùng cách ấy để biến-lộn, đảo lộn... Cho nên những máy-móc và phép-tắc ví như dòng nước của chính-phủ, chúng chưa phải là nguồn suối của chính-phủ. Người quân-tử nuôi nguồn, các quan chức chỉ giữ phép-tắc. Nếu nguồn trong sạch thì dòng phải thanh, nguồn đục thì dòng sẽ đục" (Hợp phù tiết biệt kế khoán giá, sớ dĩ vi tín dã, thượng hiếu quyền mưu tắc thêm hạ bách lại dân trá chi nhân, thừa thị nhi hậu khi... Hành thạch xưng huyền giả sớ dĩ vi bình dã, thượng hiếu khuynh đảo phúc, tác thần hạ bách lại thừa thị nhi hậu hiềm... Cổ giới số giả, tự chi lưu dã, phi tự chi nguyên dã. Quân tử giả tự chi

nguyên dã, quan nhân thư số, quân-tử dưỡng nguyên, nguyên thanh tắc lưu thanh nguyên trọc tắc lưu trọc" (Quân-Đạo, Tuân-Tử).

Lời nói ấy đã tố cáo thuyết cơ-giới của học-phái Pháp-gia. Tuy tóm-tắt nhưng đoạn văn trên đã nói trúng yếu-điểm và đạt mục-đích. Pháp-gia đồng nhất người với máy móc, cho nên mới nói rằng nếu lấy pháp mà trị, luật-pháp có tính cách như "Giới số". Cho nên nó không còn giấu-giếm được chân-tướng nữa. Nhưng Pháp-gia không nghĩ đến điều nhân-tính khác với vật-tính. Cho nên Tuân-Tử bảo rằng: "Luật-pháp không thể độc-lập, loại không có thể tự thi-hành được. Nếu có được người thích-hợp thì pháp với loại còn. Không có người như thế thì chúng cũng hỏng. Luật-pháp là đầu mối của chính-trị. Quân-tử là nguồn của pháp-luật. Cho nên có được người quân-tử, thì dù pháp-luật có đơn-sơ cũng đủ để phổ cập. Không có quân-tử thì dù luật-pháp đầy đủ, người thi-hành trước sau không đúng, không có thể ứng-biến với sự vật, như vậy đủ cho nước loạn vậy. Không hiểu đến ý-nghĩa sâu-xa của pháp-luật mà chỉ chỉnh đốn luật-lệ phép tắc thì làm đến việc càng thêm loạn. Cho nên nhà cầm-quyền mù tối chỉ vội tìm lấy thế. Vội tìm cho được người thích-đáng thì thân mình nhàn mà nước được trị, công lớn mà danh thơm, cao thì có thể lấy mà làm Vương, thấp thì có thể dùng để làm Bá. Không vội để được người xứng đáng mà chỉ cấp về thế, về địa-vị, thì thân mình nhọc mà nước thì loạn, công không có mà mang tiếng nhục".

Và Tuân-Tử bèn kết-luận rằng: "Cho nên có luật-pháp hay mà nước loạn điều ấy có được. Nhưng có người quân-tử mà nước loạn thì tự cổ đến nay chưa từng nghe thấy nói vậy" (Cổ hữu lương pháp nhi loạn giả hữu chi hi. Hữu quân-tử nhi loạn giả, tự cổ cập kim vi thường văn dã) (Vương-Chế).

Đây là biện-chứng cho thuyết nhân-trị chống với thuyết pháp-trị. Những lời nói ấy của Tuân-Tử thật xác-thực, không có thể thêm bớt gì hơn được nữa. Nếu bảo đây là những lời nói không xác-thực thì thử ngắm xem nền Dân-Chủ Cộng-Hòa ở Trung-Quốc từ cuộc cách-mệnh 1912. Có hiến-pháp nhưng tình-hình chính-trị thế nào? Bảo rằng hiến-pháp ấy không được lương hảo, thì hãy suy nghĩ xem điều-kiện chính-trị sẽ như thế nào một khi thiết-lập hiến-pháp lương hảo? Sự thực, nếu không trải qua một thời kỳ huấn-chính cho kỹ càng, nếu không có những đức tính về chính-trị, thì dù có hiến-pháp tốt đẹp thế nào đi nữa, thì hiến-pháp ấy chẳng qua cũng chẳng có ích-lợi gì hơn một mớ giấy lộn. Cho hay chính-thể tuy cần mà có người để thực-hiện lại còn cần hơn. Đây cũng là ý

nghĩa câu nói của Tuân-Tử: “Pháp bất năng độc-lập” (luật-pháp không thể đứng một mình được). Và “Hữu lương pháp nhi loạn giả hữu chi dã” (Có luật-pháp hay mà nước loạn cũng vẫn có vậy).

Cho nên Tuân-Tử kết-luận: “Có những người trị bình chứ không có pháp-luật trị bình”.

Nếu chúng ta muốn có một thái-độ trung-dung không đến nỗi cực-đoan đến phủ-nhận cả pháp-luật, thì chúng ta phải trở về lập-trường của Mạnh-Tử khi ông tuyên-bố:

Mạnh-Tử nói: “Chỉ có đức nhân không đủ để trị, chỉ một mình luật-pháp cũng không có thể tự nó thi-hành được” (Đồ thiên bất túc dĩ vi pháp, đồ pháp bất túc dĩ tự hành).

Và lại, dù nhân-loại không có phạm lầm lỗi gì mà chỉ giữ mình trong vòng pháp-luật mà thôi, thì dù nhân-loại có tôn-thờ luật-pháp như vật linh-thiên và tuân theo đúng mực, thì nhân-loại cũng vẫn còn xa với lý-tưởng chính-trị, xa với một chính-phủ lý tưởng. Thực vậy, kết-quả mỹ-mãn nhất của pháp-luật là nhất trí nhân-dân, và nhất trí danh thực, trong một đế-quốc. Kết-quả ấy khác gì với công việc của đất thó trong nghệ-thuật đồ gốm: hàng ngàn vạn chiếc đồ đều cùng một khuôn để ra, giống nhau như một. Cá-tính cá-nhân của mỗi người hoàn-toàn bị tan vào trong Quốc gia. Nếu người ta bảo rằng: Quốc-gia là một vật vô hồn, là một bộ máy thì còn nói gì nữa? Vì phỏng người ta thừa nhận Quốc-Gia Chính-phủ là một vật linh-hoạt, một cơ-thể sống, và người ta tin rằng các phần-tử của một cơ-thể có thể mất cá tính riêng mà không hại gì đến cơ-thể sinh-hoạt ấy, thì đây là ý kiến thông-thường xưa nay. Nhưng chính ở tại điểm ấy mà thuyết-lý của Pháp-gia mới tai hại. Duy Nho-gia nhận thức được điểm này, cho nên họ đặt mục-tiêu của chính-trị ở tại chỗ “tận nhân tính” thực-hiện được hết bản-tính của người.

Lương-Khải-Siêu kết-luận về Pháp-gia, pháp trị so với nhân trị, đức hóa của Khổng-gia có viết: “Đối với tôi, tôi muốn nhắc lại câu nói của Khổng-Gia lấy làm cách-ngôn: ‘Nhân hoằng đạo, phi đạo hoằng nhân’. (Người ta phát-triển cho đạo-lý, không phải đạo-lý mở-mang cho người.) Áp-dụng vào chính-sách trị bình thì tôi cũng có thể nói được rằng: “Người ta có thể lập ra pháp-luật, chứ không phải pháp-luật tạo ra được người”. (Lương-Khải-Siêu, Tiên-Tân, Chính-trị tư-tưởng sử).

So-sánh Pháp-gia với Nho gia, Phùng-hữu-Lan trong cuốn *Trung-Quốc triết-học sử yếu-lược* cũng tổng-luận rằng:

“Nho-gia chủ-trương phải lấy Lễ và Nhân hay là đạo-đức để mà

trị dân chứ không phải lấy pháp-luật và hình phạt. Họ đã duy-trị được hệ thống chính-trị truyền-thống nhưng họ không hiểu rằng hoàn-cảnh thời thế thay đổi, chính cái thời-thế đó làm cho trước kia chế-độ truyền-thống đã thực-hành được, mà ngày nay không được nữa. Cũng có kẻ lại cho Nho-gia là hạng cách-mệnh, vì tư-tưởng của họ thay đổi “tùy thời thích trung”. Vì như họ không chủ-trương duy-trị sự phân biệt cổ-truyền về giai-cấp chỉ căn-cứ vào dòng-đôi và tài-sản. Khổng-Tử và Mạnh-Tử tuy vẫn tiếp-tục nói đến hạng quân-tử với hạng tiểu-nhân. Nhưng thực ra, sự phân biệt này căn-cứ vào nhân-cách của cá-nhân, chứ không tất nhiên căn-cứ vào sự khác nhau của giai-cấp thế tập, cha truyền con nối”.

Sự thực-xã-hội phong-kiến Trung-Quốc cổ xưa giai-cấp qui-tộc được qui chế bằng Lễ, còn dân-chúng mới bị trị bằng hình phạt. Bởi vậy mà Nho-gia có đòi bằng được để cho qui-tộc cũng như dân-chúng đều lấy Lễ mà trị, Khổng-Tử chẳng thường nói ở Luận-Ngữ:

“Trị dân lấy chính-lệnh mà dân bảo, lấy hình-pháp mà chính-tề, thì dân chỉ cầu tạm tránh khỏi mà không biết lấy sự làm ác là xấu. Nếu như lấy đức hạnh mà làm gương cho theo, lấy lễ văn mà chính-tề thì dân đã biết sợ làm ác, mà lại còn tiến lên làm thiện, biết được nhân-cách làm người nữa vậy” (Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miên nhi vô si. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ Lễ hữu si thả cách).

Như vậy đủ tỏ Khổng-Nho đòi trị dân theo Lễ đối với thời-dại ấy là một thái-độ cách-mệnh vậy. Tư-tưởng Pháp-gia không biết có sự phân biệt giai-cấp như Khổng-Nho. Tất cả mọi người đều bình-đẳng trước pháp-luật và trước nhà Vua. Nhưng đáng lẽ như Khổng-Nho tìm nâng cao dân chúng lên một mực nhân-cách cao hơn, Pháp-gia lại kéo qui-tộc xuống mực thấp hơn, hủy bỏ lễ văn và chỉ tin vào có sự thưởng phạt nhất luật cho tất cả mọi người quân-tử cũng như tiểu-nhân. Tư-tưởng của Khổng-Nho muốn hưởng thượng tuy cũng rất thực-tiễn, còn tư-tưởng của Pháp-gia có tính-cách thực-tế thiên-cận, duy vật. Bởi vậy trong lịch-sử Trung-Quốc, Khổng-Nho luôn luôn trách Pháp-gia là tầm thường thô lậu. Còn Pháp-gia lại chê Khổng-Nho là lý-thuyết và không thực-dụng.

Pháp-gia với Đạo-gia

Chủ-trương của Đạo-gia là “Vô vi nhi vô bất vi”.

“Không làm mà không đâu không làm, không ảnh-hưởng riêng cho vật gì, mà tất cả đều chịu ảnh-hưởng của mình”. Chủ-trương ấy cũng là

chủ-trương của Pháp-gia. Theo Hàn-Phi-Tử thì cái đức-tính duy-nhất của nhà cầm-quyền “Minh-Chủ” là cốt ở nơi tuân theo đường lối hành-động vô vi. Minh-chủ không nên tự mình làm việc gì hết mà để mặc cho người khác làm thay mình.

Hàn-Phi viết : “Người giữ được đại thể hoàn-toàn xưa kia, trông vào trời đất, xét xem sông bể, nhân theo núi đèo mặt trăng mặt trời sáng soi, bốn mùa đi lại, như gió thổi, như mây bay, không lấy trí thức làm bận tâm, không lấy lòng tự tự lợi làm nô-lệ mình, phó thác đời bình-trị hay biến-loạn cho Pháp, Thuật, giữ lẽ phải trái cho sự thường phạt, ví như vậy vào sự thăng bằng của cái cân để quyết-định sự nặng nhẹ, không trái với thiên-lý tự-nhiên, không làm thương-tồn đến tinh-tinh tự-nhiên” (Cổ chi toàn đại thể giả, vọng thiên-địa, quan giang hải, nhân sơn cốc nhật nguyệt sở chiếu, tứ thời sở hành vân bố phong động, bất dĩ trí lự tâm, bất dĩ tự lự kỳ. Kỳ trị loạn ư pháp thuật, thác thị ư thường phạt, chúc khinh trọng ư quyền-hành, bất nghịch thiên lý bất thương tinh tinh.” (Đại thể 29, Hàn-Phi-Tử).

Tóm lại, như thế có nghĩa là nhà cầm quyền nắm trong tay khi-cụ và giường máy để cai-trị, nhưng không dùng đến những vật ấy mà không phải làm chi hết, tức như “vô vi nhi vô-bất-vi” vậy.

Đạo-gia và Pháp-gia thực là hai đầu cực-đoan trong lịch-sử tư-tưởng triết-học Trung-Quốc. Đạo-gia thì chủ-trương nhân-loại bản nhiên không có tội lỗi, trong trắng hồn-nhiên chất-phác, còn Pháp-gia trái lại cho tính bản nhiên của nhân-loại là ác. Đạo-gia hùng-biến cho tự-do tuyệt-đối của cá-nhân, Pháp-gia lại đòi có sự cấu trúc tuyệt-đối của xã-hội. Nhưng ở điểm vô-vi thì hai cực-đoan tư-tưởng lại gặp nhau. Như vậy thì hai hệ-thống ấy phải phát-xuất từ một căn-bản chung nào.

Nguyên-lý chính-trị của Pháp-gia dưới một luận điệu tuy có khác, đã được Đạo-gia về sau bênh-vực nhiệt liệt. Trong sách *Trang-Tử*, ở thiên Thiệp-Đạo 13 có đoạn nói về cách dùng xã-hội nhân-loại như sau :

“Người xưa qui cái đạo vô vi. Ở trên vô vi, ở dưới cũng vô vi vậy. Như thế là trên với dưới cũng một đức. Dưới với trên cùng đức, không có bề tôi nữa. Ở dưới mà hữu vi thì ở trên cũng hữu vi. Như thế là trên với dưới cùng đường lối. Trên với dưới cùng đường lối thì không có vua. Ở trên tất vô vi mà dùng thiên-hạ. Ở dưới tất hữu vi cho thiên-hạ dùng. Đây là cái nguyên-lý không thay đổi vậy” (Cổ chi nhân quý phủ vô vi dã. Thượng vô vi dã, hạ diệc vô vi dã. Thị hạ dữ thượng đồng đức. Hạ dữ thượng đồng đức tức bất thần. Hạ hữu vi dã, thượng diệc hữu vi

dã, thị thượng dữ hạ đồng đạo. Thượng dữ hạ đồng đạo tức bất vương. Thượng tất vô vi nhi dụng thiên-hạ. Hạ tất hữu vi, vị thiên-hạ dụng, thử bất dịch chi đạo dã).

Vậy thì nguyên-lý vô vi là cách dùng thiên-hạ, mà hữu vi là để cho thiên-hạ dùng. Cái lý đương-nhiên của nhà trị-vi thiên-hạ là thống-trị thiên-hạ. Do đấy mà nhiệm-vụ của y là không tự làm việc gì mà giao cho người khác làm thay mình. Nói một cách khác thì pháp-thuật để thống-trị là dùng thiên-hạ nhờ thái-độ vô vi. Nhiệm-vụ của kẻ bị trị là thụ-nhận mệnh lệnh, và hành động đúng theo những mệnh-lệnh. Vậy tác-dụng của kẻ dưới là để cho thiên-hạ dùng nhờ thái độ hữu-vi.

Và Trang-Tử nói tiếp theo rằng :

“Cho nên người thống-trị thiên-hạ xưa kia, trí-thức tuy bao gồm khắp cả thiên-hạ mà không tự mình suy-nghĩ tư lự lấy. Biện-luận tuy tô-diêm hết muôn vật mà không tự mình nói ra. Tài-năng tuy có tới cùng bốn bề mà không tự làm” (Cổ cổ chi vương thiên hạ giả, trí tuy lạc thiên-địa bất tư lự dã. Biện tuy điều vạn vật bất tự thuyết dã. Năng tuy cùng hải nội, bất tự vi dã).

Như vậy nghĩa là vị minh-chủ phải làm sao không tự mình nghĩ lự điều gì, vì nếu đã nghĩ về một điều này, tất bỏ đi điều khác, không thể nghĩ cho khắp được. Bồn phận của nhà minh-chủ thế-giới là phải nghĩ cho khắp. Vậy biện-pháp của y là không nên suy nghĩ, nói năng hay hành-động tự mình, mà thực ra và tốt hơn hết là để các người khác nghĩ thay. Có như thế thì mới khắp được thiên-hạ. Cho nên “vô vi” nhi vô bất vi” là như vậy.

Về phương-pháp trình-tự để thực-hành của nhà thống-trị lý-tưởng để dụng thiên-hạ. Trang-Tử nói tiếp : “Người xưa làm sáng cái đạo lớn, trước hết biểu thị trời, còn Đạo với Đức đến sau. Đạo đức sáng tỏ rồi mới đến nhân nghĩa; nhân nghĩa sáng tỏ rồi mới đến phân chia trách-nhiệm. Trách-nhiệm phân chia rồi, danh với thực mới đến. Danh hình xong rồi mới đến nguyên-tính trừ bỏ. Trừ bỏ rõ-rệt rồi mới đến lẽ phải trái. Phải trái xong rồi mới đến thường phạt. Thường phạt rồi thì kẻ trí kẻ ngu, kẻ quý kẻ tiện ai nấy ở địa-vị của mình. Người hiền kẻ bất tiểu ai nấy ở địa-vị chính-đáng rồi thì mới được dùng tùy theo tính tình, tùy theo tài-năng, tùy theo danh-phận... Như thế gọi là đại hòa-bình, đại chính-trị vậy.” (Cổ chi minh đại đạo giả, quang minh thiên nhi đạo đức thứ chi. Đạo đức dĩ minh nhi nhân nghĩa thứ chi. Phân thứ dĩ minh nhi hình danh thứ chi. Hình danh dĩ minh nhi nhân nhiệm thứ chi. Nhân nhiệm dĩ danh

nhi nguyên tình thứ chi. Nguyên tình dĩ minh nhi thị phi thứ chi. Thường phạt dĩ minh nhi thường phạt thứ chi. Thường phạt dĩ minh nhi ngu trí sử nghi, qui tiện lý vị, nhân hiền bất tiểu tập tình, tất phân kỳ năng, tất do kỳ danh... Thứ chi vị đại bình, trị chi chí dã).

Di-nhiên là phần cuối của chương-trình trên đây thì giống hệt với chương - trình của Pháp-gia. Nhưng đoạn văn ấy của Đạo-gia nói tiếp:

"Người xưa nói về đại đạo, chỉ nói đến hình danh vào hàng thứ năm, nói đến hình phạt vào hàng thứ chín. Kẻ tội nói đến hình danh thì không nguyên-lý căn-bản ở gốc. Kẻ tội nói đến thường phạt thì không biết đến chỗ bắt đầu. Tội nói hình danh thường phạt ấy là chỉ biết khi-cụ của việc chính-trị mà không biết cái nguyên-lý của chính-trị. Người ấy có thể đề cho thiên-hạ dùng chứ không đủ tư-cách dùng thiên-hạ. Như thế gọi là biện-sĩ một chiều, chỉ biết có một góc thôi vậy." (Cổ chi ngữ đại đạo giả, ngữ biến nhi hình danh khả cứ, cửu biến nhi thường phạt khả ngôn dã. Sậu nhi ngữ hình danh bất tri kỳ bản dã. Sậu nhi ngữ thường phạt bất tri kỳ thủy dã. Sậu nhi ngữ hình danh thường phạt, thứ hữu tri trị chi cụ, phi tri trị chi đạo. Khả dụng ư thiên-hạ, bất túc dĩ dụng thiên hạ. Thứ chi vị biện sĩ nhất khúc chi nhân dã).

Đây là chỗ Đạo-gia phản đối Pháp-gia. Cách trị dân của Pháp-gia đòi nhà cầm quyền hết sức vô tư, vô ngã. Họ phạt tất cả kẻ có tội, dù là người thân-thích như cha mẹ và anh em, vợ con lẫn bằng hữu. Họ thưởng người đáng được thưởng, người có công, dù người ấy là kẻ thù. Nếu làm sai một lúc nào cái nguyên-tắc ấy thì tất cả gương máy sẽ sai lạc, sặc-sệch ngay. Một sự đòi-hỏi khó-khăn như thế thực quá sức của đa-số nhân-dân bình-thường quá tầm hiểu-biết của đại chúng. Đây là chính-sách riêng dành cho hạng hiền-tri thượng-lưu vậy.

Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA VIETNAM (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Department of National Education
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for
one year — US dollars 8.00 (postage included)
two years — US dollars 16.00 (postage included)
starting with the issue
(month) (year)

I enclose to the order of NGUYEN-DINH-HOA,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME
(please print)

ADDRESS

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

teillard de chardin
(1881-1955)

(xin đọc V.H.N.S. từ số 88)

Hoàn-vũ và trái-đất

Nói một cách tổng-quát, Teil. đã dừng lại ở *Trái đất* (la Terre-Planète) và sau cùng ở *Con người* (Homo Sapiens). Hình như ông muốn trở về một chủ-trương "Địa-cầu trung-tâm" (Géocentrisme) hay đúng hơn, một thứ "Nhân-loại-bản-vị-thuyết" (Anthropocentrisme) lấy Con người làm *trung-tâm*. Nên đã có lần ông nói: Xưa kia tổ-tiên ta chủ-trương Trái đất là trung-tâm của Hoàn-vũ và trong Trái đất Con người là trung-tâm. Nhưng rồi chủ-trương ấy đã bị những chủ-trương "Thái-dương trung-tâm" (Héliocentrisme) lật đổ nhất là quan-niệm bất-hủ của Pascal về *hai Cực*: Tiểu-cực (l'infiniment petit) và Đại-cực (l'infiniment grand). Vì theo ông này, đứng trước hai Cực ấy Con người chỉ còn là nguyên-tử nhỏ xíu lạc-lõng trong Hoàn-vũ bao-la và tự cảm thấy choáng-váng quay cuồng. Nhưng theo Teil, như thế địa-vị của con người đã bị hạn hẹp và sút giá vô cùng. Nên Teil. đã chủ-trương khôi-phục lại thế giá và vị-trí cho Con người; nói khác đi, ông muốn lập lại chủ-trương Địa-cầu và Nhân-loại trung-tâm xưa với những phương-pháp và dữ-kiện khoa-học mới mẻ hơn. Vậy theo ông, ngoài hai Cực: Tiểu và Đại nói trên, còn một Cực khác đáng giá và quan-trọng hơn đã được thực-hiện đầy-đủ nơi con người "Homo sapiens" từ Néanderthalien trở lên; ông gọi là "*Cực phức-tạp*" (l'infiniment complexe).

Thực vậy, trước khi mô-tả cuộc diễn-tiến của định-luật phức-tạp trong khuôn-khở Trái đất, Teil. đã tìm cách loại bỏ hay đúng hơn hạ giá những Tinh-tú nào không phải Trái đất và những gì bao-hàm trong chúng. Rồi ông gọi những hành-chất hàm chứa trong chúng là những *đơn-vị giả-tạo* (pseudo-unités accidentelles), chỉ có những hành-chất thuộc về

Trái đất mới là những hành-chất tức *đơn-vị thực-thụ* (unités vraies). Để minh-chứng điều đó, ông đã khám phá ra trong cơ-cấu nội-tại của vạn-vật kể từ những Đại-cực như tinh-vân, tinh-hà, tinh-tú và các hành-tinh khác... được một định-luật căn-bản và ông gọi là: “*Định-luật Phức-tạp*” (Loi de complexité). Và ông đã thiết-định luật ấy như sau trong một bài diễn văn đọc trước tòa Đại-sứ Pháp ở Bắc-Kinh 10-3-1945 (bài này đăng lại trong *Etudes* 1946) nhan-đề là: Sự sống và các Hành-tinh. (*Vie et Planètes*, Vol. V, p. 127-156).

Vậy *Phức-tạp-tính* là gì?

Teil. định-nghĩa: Phức-tạp-tính là tinh-chất của một sự vật có khả năng:

i/ dung nạp được rất nhiều hành-chất;

ii/ và những hành-chất phải được tổ-chức liên-hệ với nhau rất chặt-chẽ (Par “complexité” d’une chose nous entendrons, si vous voulez bien, la qualité que possède cette chose d’être formée: i/ D’un plus grand nombre d’éléments; ii/ Plus étroitement organisés entre eux, Vol. V, p. 137).

Nếu như vậy, một *nguyên-tử* (atome) sẽ phức-tạp hơn một *đơn-tử* (électron); một *phần-tử* (molécule) lại phức-tạp hơn một nguyên-tử, một *tế-bào sống* (cellule vivante) lại phức-tạp hơn những *hạt nhân hóa-học* (noyaux chimiques) cao-đẳng nhất mà nó bao-hàm.

Nên sự khác biệt tự hành-chất này sang hành-chất kia không những hệ tại ở con số và sự khác biệt của những yếu-tố được dung nạp trong mỗi trường-hợp mà còn hệ tại con số và sự khác biệt của những tương-quan giữa chúng với nhau. Tuy ở đây có nhiều yếu-tố hợp lại, nhưng hợp lại một cách có tổ-chức (non pas simple multiplicité donc, mais multiplicité organisée) và có phức-tạp nhưng là một *phức-tạp tích-lũy* (non pas simple complication, mais complication centrée). Để diễn-tả rõ hơn nữa tinh cách phức-tạp ấy ông gọi là “*Centro-complexité*” (Phức-tạp Quy-tâm).

Theo ông, định-luật này có hai ích-lợi:

— thứ nhất, có thể nhờ đó dễ phân biệt những cái người ta gọi là “*những đơn-vị tự-nhiên thực-thụ* (les vraies unités naturelles) với “*những đơn-vị giả-tạo phụ-thuộc*” (pseudo-unités accidentelles).

Những *đơn-vị thực-thụ* mới đáng kể, còn những *đơn-vị phụ-thuộc* không đáng kể. Vậy chỉ có những: nguyên-tử, phần-tử, tế-bào, vật sống là những *đơn-vị thực-thụ*, vì chúng vừa *tập-hợp* vừa *tích-lũy*.

Trái lại một hạt nước, một đồng cát, Trái đất, Mặt trời, nói chung các Tinh tú, mặc dầu gồm nhiều chất hay hỗn-hợp nhưng hình như không

có một tổ-chức, một “*tập-trung*” nào cả. Nên tuy có to lớn hơn, vĩ-đại hơn nhưng chúng chỉ là những *đơn-vị giả-tạo* cả.

— thứ hai, trong số các *đơn-vị* tự-nhiên mà định-luật Phức-tạp cho ta nhận ra mặt và tách riêng được, thời hệ-số phức-tạp-tính (coefficient de complexité) còn cho phép ta có thể thiết-lập được một họa-đồ rất tự-nhiên và phổ-biến như sau để dễ thấy tinh cách phức-tạp theo đẳng-cấp các vật thể trong Hoàn-vũ:

(a) trước hết ở các nấc thang dưới cùng có 92 *vật-thể đơn-giản* của hóa-học (tự hydro đến uranium) được cấu-tạo bằng những *tập-hợp* của những hạt tâm nguyên-tử.

(b) bên trên có những *phần-tử* (molécules) được cấu-tạo bằng những *tập-hợp* của các nguyên-tử. Những *phần-tử* ấy có thể trở thành khổng lồ trong những *hóa-hợp carbone* (composés de carbone). Rồi trong những *chất đàn-bạch* (albuminoïdes) hay *đàn-bạch-tinh* (protéines) có thể có hàng ngàn ngàn nguyên-tử hợp lại: *phần-tử-trọng* (poids moléculaires): 68.000 trong *huyết-sắc-tố* (hémoglobine du sang).

(c) bên trên nữa, bắt đầu có *vi-khuẩn* (virus) — một thứ vật thể kỳ-khôi — có sức gây ra nhiều bệnh nạn nơi các sinh-vật và thảo-mộc. Người ta chưa biết rằng chúng chứa đựng những *phần tử hóa-học vĩ-đại* (molécules chimiques) hay chúng đã chứa chấp những *cực-vi-trùng* (infra-bactéries) có sự sống? *Phần-tử-trọng* của chúng đã lên tới hàng triệu triệu!

(d) bên trên nữa, mới đến những *tế-bào đầu tiên* (premières cellules). Không biết ngày nay người ta đã thiết-định được nội-dung nguyên-tử của chúng hay chưa (có thể đã lên tới từng ngàn triệu), nhưng chắc chắn rằng: chúng đã bao-hàm những *tập-hợp đàn-bạch-tinh* rồi.

(e) sau cùng đến thế-giới các sinh-vật được cấu-tạo bằng những *tập-hợp* của nhiều *tế-bào*. Ngày nay khoa-học đã thiết-định được ngay ở trường-hợp rất đơn-giản của một cây bèo (lentille d’eau) nguyên-tử-trọng của nó tức phòng 4×10^{20} nguyên-tử.

Đó là *họa-đồ đẳng cấp phức-tạp-tính* của vạn-vật theo cơ-cấu nội tại nhất của chúng.

Nhờ vào họa-đồ về tiến-trình phức-tạp-tính đi lên ấy, Teil. kết-luận rằng: “Mặc dầu khổng-lồ và sáng-ngời, các tinh-tú cũng không thể đầy sự sinh-hóa của vật-chất xa hơn loại những nguyên-tử được” (Malgré leur énormité et leur splendeur, les étoiles n’arrivent pas à pousser la genèse de la matière beaucoup plus loin que la série des atomes). (Vol. V, p. 142).

Liên sau đó ông tiếp tục viết : “Nhưng trái lại trên những Hành-tinh rất tối-tầm, và chỉ ở nơi chúng mới có những may-mắn để theo đuổi một thăng tiến huyền-bí của Vũ-trụ lên hướng những gì phức-tạp cao-đẳng nhất. Trong lịch-sử các Tinh-tú, tuy vị-trí của chúng bé nhỏ và phụ-thuộc nhưng những Hành-tinh ấy lại là những *địa-điểm trọng-tâm* (les centres vitaux) của cả Hoàn-vũ. Vì bấy giờ cây trục chính (axe) hiện đang xuyên qua chúng và từ nay ở nơi chúng sẽ tập-trung những cố-gắng tiến triển đặc-biệt hướng về việc sản-xuất những *phần-tử vi-đại* (grosses molécules). (sd. 142).

Rồi trong số các Hành-tinh còn lại, Teil. xem ra chỉ ưu-đãi có Trái đất. Đối với ông Trái đất xem ra nhỏ bé và vô-nghĩa trong cái Hoàn vũ bao la kia, nhưng sự nhỏ bé và vô-nghĩa ấy chỉ là giả-tạo ngoài mặt, nên ông mới nói : Quan-điểm của Bao-la Vô-hạn : hay sự vô-nghĩa giả-tạo của Trái đất (le point de vue de l'Immense : ou l'Insifiance apparente de la Terre, sd.130). Và sau đây còn là lời quả-quyết hơn nữa của ông : Trái đất chỉ là “một vật thể ti-tiểu, tối om, nhưng rất quyến-rũ vừa xuất-hiện” (l'objet minime, obscur, mais fascinant qui vient d'apparaître). Vì nó *Trai-trẻ* (la Terre juvénile). Tuy bé nhỏ nhưng nó là một “địa-điểm duy nhất trong Hoàn-vũ giúp ta lần theo được cuộc tiến-hóa của vật-chất theo những biến-tượng cuối cùng của nó và cho tới chính chúng ta (tức Con người)” (Vol.I,p.65).

Hừng-đông của sự sống hay giai-đoạn đá-cứng ở địa-xác (Lithosphère)

Cũng theo cùng một định-luật tiến-triển tự chỗ đơn-giản lên tới phức-tạp, Trái đất khi bắt đầu thành hình còn tươi-tắn, đồng-trình đã chứa chấp đầy những khả-năng sinh-hóa. Nhưng ở đây chưa phải thời kỳ Sinh-lực xuất-hiện thực sự ; trái lại thời-kỳ này mới là thời-kỳ chuẩn-bị để sinh-lực xuất-hiện, Teil. mới gọi là giai-đoạn “*Tiền sinh*” (la Pré-vie). Giai-đoạn này cần-thiết để xây lập một viễn-tượng tiến-hóa quán-xuyến của Hoàn-vũ. Ông viết : “Trong viễn-tượng quán-xuyến của Hoàn-vũ, Sinh-lực tất nhiên phải giả thiết một “*Tiền sinh*” đi trước nó xa vời. “ (I.53). Nói một cách khác, tất cả những gì bên dưới hay có trước sinh-lực đều đã được chứa-chấp những mầm-mống tiềm-ẩn của sự sống rồi. Có thể tiến-trình tiến-hóa mới nhất trí và liên-tục được. Để giải-thích tiến-trình đó, Teil. đã nêu ra một quan-niệm mới-mẻ gọi là “*lưỡng điện*” của sự vật. Với quan-niệm ấy ông muốn chống-đối lại hai lập-trường của Duy-vật và Duy-linh, vì đối với hai lập-trường ấy : một bên Duy-vật chỉ nhìn có “phía ngoài” một bên

Duy-linh chỉ nhìn có “phía trong”. Nhưng theo ông “cả hai quan-điểm ấy đòi hỏi phải được gặp-gỡ nhau... trong một thứ Hiện-tượng-luận hay Vật-lý-học đã được tổng-quát-hóa, ở đó, *phía trong của vạn vật* (le dedans des choses) sẽ được chú ý tới cũng như *phía ngoài*.” (I.49).

Xa hơn chút nữa, ông còn nhấn mạnh thêm : “Lần vãi của Hoàn-vũ có một *phía trong*, vì tất nhiên nó lưỡng điện”, theo cơ-cấu nghĩa là bất cứ ở đâu trong không-gian và thời-gian : cùng thân-trương ra với phía ngoài của chúng, thì có phía trong của chúng nữa.” (l'Étoffe de l'Univers a une face interne, c'est forcément qu'elle est *biface par structure*, c'est-à-dire en toute région de l'espace et du temps, ... : *Coextensif à leur Dehors il y a un Dedans des choses.*) (I.52-53). Nói khác đi, *vật-chất nguyên-thủy* là một cái gì vượt ra ngoài trạng-thái “gồm những tiểu-bộ-phận lúc-nhúc” (grouillement particulière) (I.53), nên ngay ở đó đã thấy có một *lớp tế bào sinh-vật* (feuillet biologique) rồi và nhờ đó, ta mới giảng-nghĩa được những đợt sau của vũ-trụ sinh-hóa. Chính lớp tế-bào sinh vật đó là “phía trong”, là “*Y-thức*” hay “*Bộ-phát tính*” của vật-chất. Nó là nhịp cầu nối giai-đoạn *Đá cứng* (lithosphère) với “*Sinh-đăng*” vậy. Đặc-điểm của giai-đoạn này là chất “*Lục điệp*” (chlorophylle), nghĩa là một khi những điều-kiện vật-lý đã hội được đầy đủ trong lúc vỏ trái đất hình thành thì đã sản-xuất ra một thứ chất đầy sức sống động, có màu xanh. Dưới ảnh-hưởng của ánh sáng Mặt trời, chất này phối hợp với acit các-bô-níc, bằng cách xả ốc-xy ra. Tiếp đó mới sản ra những chất hydrat các-bon, a-mi-đông và đường... Những chất này sẽ là nguồn dinh-dưỡng đầu tiên và duy nhất cho những loại thảo-mộc và trực-tiếp, gián-tiếp cho cả loại sinh-vật trở lên nữa.

Nhờ đó, một cái gì hoàn-toàn mới mẻ xuất-hiện trên mặt Trái đất trai trẻ này. Ông viết : “Này đây vào một lúc nào đó, sau một thời-gian dài dòng vừa đủ, chính những làn nước ấy chắc chắn đã bắt đầu lúc-nhúc đầy những “sinh vật ti hon” tùy theo từng chỗ. Và tự tình-trạng lúc-nhúc khởi thủy đó xuất-hiện lên một *khôi vật-chất khác thường có tổ-chức hân hoi*”. (I.79). Đó là :

Sinh-Đăng (Biosphère)

Tình-trạng đó là một tình-trạng của những gì *hoàn-hảo hơn* phát sinh do những gì *không hoàn hảo hơn*, ví dụ :

— từ trạng-thái *phần-tử* thấy có *vi-vật* phát-xuất (émersion du microscopique hors du moléculaire).

— hay từ tình-trạng *hóa-học* phát-xuất ra những *sinh-vật có cơ-thể* (de l'organique hors du chimique).

— hay *vật-sinh* do *tiền sinh-vật* (du vivant hors du pré-vivant) (1.79).

Thấy thế nhiều nhà Kinh-viện-học đã la to rằng : Teil. quên cả nguyên-tắc luận-lý và hữu-thể-học vì đã dám chủ-trương : *cái hơn sinh* ra do *cái kém*. Nhưng đây chỉ là một chân-lý quan-sát bằng khoa-học. Hiện-tượng ấy rất thông-thường trong khoa Sinh-vật-học tiến-hóa.

Nhưng ngày nay ta không thể trực-tiếp chứng kiến một cách thực-nghiệm được hiện-tượng ấy nữa (Hi vọng sau này khoa-học có thể diễn lại được hiện tượng tiến-triển đó trong phòng thí-nghiệm chăng ?). Hiện giờ lịch-sử Cổ sinh-vật-học là khoa-học duy-nhất có thể giúp ta theo dõi được những vết-tích rõ-rệt của cuộc tiến-hóa liên-tục đó mà thôi.

Sự sống bắt đầu bằng một *Bước mới* (le Pas de la Vie). Nhìn theo quan-điểm vật-chất và tự phía ngoài thời ở giai-đoạn này chỉ mới nói được rằng : *Sinh-lực thực-thụ* mới bắt đầu với sự xuất-hiện của *Tế-bào* (Cellule) mà thôi. Từ một thế-kỷ nay, khoa-học đã dồn sức để thiết-định cơ-cấu của *Tế-bào* và càng ngày càng nhận thấy *Tế-bào* là một "*Siêu phức tạp*" (ultra-complexe) cả về phương-diện hóa-học, cả về phương-diện cơ-cấu. Nhờ đó lại càng thấy rõ-ràng : *Tế-bào* chứa-chấp một bí-nhiệm. Một khi biết được bí-nhiệm đó rồi ta có thể tiên cảm rằng : giữa sinh-vật-học và vật-lý-học có một liên-hệ chặt-chẽ.

Thực vậy, trong quá-trình Vũ-trụ sinh-hóa liên-tục, không một sự vật nào trong Hoàn-vũ có thể đứng biệt lập được. Vậy tế-bào cũng thế, tuy xem ra rất kỳ công độc-đáo trong số các kiến-trúc khác của vật-chất, nhưng nếu đứng biệt-lập thời tế-bào trở thành một vật thể không thể hiểu được. Nên phải đặt nó vào trong một hệ-thống liên-tục tương-quan với nhau chặt-chẽ nghĩa là trong quá-trình tiến-hóa chung của Hoàn-vũ liên-hệ với quá-khứ và tương-lai.

Vậy nói đến tế-bào, xưa nay người ta thường cho rằng : nó là một vật-thể không có tiền-chất đi trước. Nhưng theo Teil, tế-bào đã được sửa-soạn rất lâu dài, nghĩa là nhờ tế-bào và trong chính tế-bào ta thấy thế-giới "phần-tử" hiện thân trong đó. Thế-giới này nằm trên mặt, đi xuyên qua và lẫn vào chính lòng của những kiến-trúc cao nhất của Sinh-lực (1.81). Nói một cách khác, nếu loại bỏ tất cả những gì có tính cách sinh-vật-học trong tế-bào đi, sau cùng sẽ còn sót lại cái gì ? Thừa chỉ còn lại có một "khối vật-thể" (masse corpusculaire). Khối đó liên-hệ với vật-chất mà nó bao chứa. Teil. gọi là "Đại phần-tử" (Méga-moléculaire). Theo

đó, ông cho rằng : những "*cơ-thể-vật ti hơn*" (Micro-organismes) và "*Đại phần-tử*" (Méga-moléculaire) liên-hệ với nhau chặt-chẽ. Đó là căn-bản và ý-nghĩa cho sự liên-hệ mật-thiết giữa hai khoa-học : sinh-vật-học và vật-lý-học, vì giai-đoạn "Đại phần-tử" là dấu nối giữa vật-chất và sinh-lực để sửa-soạn đón nhận từng-bùrng cuộc Cách-mạng vĩ-đại và mới-mẻ vô cùng của *Tế-bào* (1.81-88 và 88-92).

Tế-bào xuất-hiện với hai đặc-tính ngoại-tại : phức-tạp và đồng-loạt. Đó là "Tám vại của Hoàn-vũ" xuất-hiện lại với tất cả các đặc-tính của nó, nhưng lần này tám vại ấy được nâng lên một nấc phức-tạp cao hơn và nội-tâm hơn. Nấc đó chính là *Ý-thức*. Vì vậy người ta thường đồng ý công-nhận rằng : *sự sống Ý-thức* trong Hoàn-vũ bắt đầu là khi nào những khởi đầu của một sinh-lực được tổ-chức thành cơ-thể tức là khi *Tế-bào* xuất-hiện. Nhưng cũng như những gì thuộc Cổ sinh-vật-học, những khởi đầu ấy đã biến mất đi trong thời gian vô cùng xa xưa rồi, nên ngày nay khó tưởng-tượng nổi được. Teil. lại phải căn-cứ trên lịch-sử cổ sinh-vật học để ước-đoán và giảng-nghĩa hiện-tượng mới mẻ này. Ta biết lịch-sử ấy kéo dài hàng ngàn triệu năm, lúc Trái đất còn man mác đầy Đại-dương không bờ bến với một số những chỗ lồi lõm tức những lục-địa do tác động của núi lửa gây lên. Theo ông, những làn nước Bề ấy chứa đầy những chất hóa-học loãng. Chính trong những lãnh-vực chất loãng ấy mà những tế-bào sống đã bắt đầu hình thành. nhưng chưa cái nào có hình thù rõ rệt, chúng mới là những "*hạt nguyên hình chất*" (des grains de protoplasme) nhỏ xiu. Nhưng càng nhỏ bao nhiêu, chúng lại càng lúc nhúc bấy nhiêu, ví dụ có những "*vi-trùng*" (bactéries) nhỏ và dài chừng 0,2 phần ngàn của một phần ngàn mét (0,2 millième de millimètre). Thế mà chúng lại biến hóa vô cùng (Mesurables en microns, les premières cellules ont dû se chiffrer par myriades... và La Vie se manifeste donc à nous, simultanément, comme microscopique et innombrable 1.95).

Sinh-lực lúc nhúc càng ngày lại càng lúc nhúc thêm mãi vì chúng phát-triển quá mạnh.

"Thoạt vừa xuất-hiện... sự sống đã bắt đầu lúc-nhúc rồi". (1.95).

Đề giảng-nghĩa số đông lúc-nhúc ở khởi thủy công-cuộc Tiến-hóa ấy và cũng đề thiết-định rõ bản-tính của sự lúc-nhúc đó, Teil. nhận xét thấy có hai khuynh-hướng giả-thuyết mở ra trước mắt ta : — trước hết, ta có thể giả-thiết rằng : những *Tế-bào* đầu tiên đã chỉ xuất-hiện ở một địa-điểm hay một số địa-điểm mà thôi, nhưng đồng thời chúng cũng đã có thể tăng số hầu như lập tức. Theo giả-thuyết này, ta có thể nói rằng :

Trái-đất trai-trẻ bấy giờ đang ở một trạng-thái “siêu-căng-thẳng của sức sống” (sur-tension biologique).

— đáng khác, cũng nhờ ở những điều-kiện mong-mạnh lúc ban đầu ta có thể quan-niệm được rằng: ở rất nhiều địa-điểm đã có thể hầu như đồng đều có sự chuyển-tiếp từ những *Đại-phần-tử* sang *Tế-bào*.

Nhưng vì không thể trực-tiếp quan-sát được những phát-triển của sự sống lúc ban đầu nên ta luôn-luôn chạm trán với một song luận nan giải: hoặc là mọi vật đều do *một nhánh* (phylum) duy-nhất mà phát-xuất (monophylétique ou singularité d'une tige); hoặc là vạn-vật đã do *nhiều nhánh* mà phát-xuất (polyphylétique ou faisceau de lignes parallèles).

Nói thế Teil. ra như đã muốn lập lại vấn-đề “Nhất nguyên” (monogénisme) hay “Đa nguyên” (polygénisme), nhưng đã đẩy vấn-đề xa thêm một bước nữa lên cho tới nguyên-ủy của sự sống, nghĩa là ông muốn hỏi rằng: sinh-lực đã do *một nhánh* hay *nhiều nhánh* mà phát-xuất? Và ông đã muốn tạm nhận cả hai giả-thuyết là hợp-lý về cốt yếu nhưng có lẽ chỉ khác nhau về những điểm phụ-thuộc. Ông viết: “Tuy xem ra rất *nhỏ bé*, sự sống như một cuống hoa nguyên-thủy đã ngấm chứa một số những thứ gân nằm tiềm ẩn trong thể giới vi-đại của *phần-tử*. Và ngược lại tuy xem ra đã được *phân tán ra rộng rãi thành nhiều mảnh*, cuống hoa sự sống cũng như bất cứ thực tại vật chất nào vừa chớm nở cũng đã có thể xuất hiện như một khả-năng phi thường có thể phát-triển thành rất nhiều hình-thức mới mẻ khác.” (Si délié qu'on suppose, le pédoncule initial de la Vie terrestre a dû contenir un nombre appréciable de fibres, plongeant dans l'énormité du monde moléculaire. Et, si large inversement qu'on s'en figure la section, il a dû présenter comme toute réalité physique naissante, une exceptionnelle aptitude à s'épanouir en formes nouvelles. 1.96)

Rồi ông còn nói tiếp: tuy xem ra khác nhau như vậy nhưng cả hai khuynh-luợng giả-thuyết trên chỉ khác nhau vì một điểm phụ-thuộc sau đây tức là một bên lấy “*phức-tạp-tính khởi-thủy*” (complexité initiale) làm quan-trọng, trái lại bên kia lại coi “*phát-triển-tính khởi-thủy*” (expansibilité initiale) làm quan-trọng. Nhưng tựu-trung cả hai đều có giá-trị giống hệt nhau về cốt yếu. Đáng khác, cả hai viễn-tượng đều đồng-ý công nhận rằng *giữa các sinh-vật đầu tiên đều có một họ hàng gần gũi và mật-thiết giữa lòng Trái đất trai trẻ kia*.

Sau đó, Teil. kết-luận: vậy ta có thể bỏ qua *nhiều đối-lập phụ-thuộc* giữa hai viễn-tượng giả-thuyết trên để chỉ chú ý tới có một *sự kiện cốt yếu* sau đây vì đó là sự-kiện chung cho cả hai. Ông diễn-tả sự-kiện

ấy như sau: “Bất cứ nhìn về phía nào, cũng đều thấy *thế-giới Tế-bào* khi mới chớm nở cũng đã là một thể giới *vô cùng phức-tạp* rồi: hoặc tại vì đã có nhiều địa-điểm nguyên-thủy; hoặc vì sức phân tán mau lẹ đã bắt đầu tự một số những khởi-điểm phát xuát; hoặc phải thêm rằng: vì những khác biệt về miền đất (khí-hậu hay hóa-học) ở vô Trái đất lúc bấy giờ còn đầy nước, chúng ta có thể quan-niệm được rằng: Sinh-lực nhìn theo *trạng-thái Tế-bào nguyên-thủy* của nó đã là một chùm những thứ gân đa hình.

Nói tóm, ngay ở những khởi-thủy này, *hiện-tượng Sinh-lực* tựu-trung đã là một *hình-thức cơ-thể của những khởi sống động* (1.79).

Nói cách khác, tựu-trung Teil. muốn chủ-trương rằng: dẫu theo giả-thuyết “Nhất nguyên” (monophylétique) hay “Đa nguyên” (polyphylétique) thời sự Sống ở nguyên-thủy cũng đã là *một cơ-thể sống động có thể tự nó phát-triển* rồi, chứ không phải một thực-tại *tĩnh-thê* (statique).

Nhưng không phải Sinh-lực đã tăng số phát-triển một cách bừa-bãi, trái lại, những hình-thức sinh-lực khởi-thủy đã phức-tổng những định-luật *liên-hệ* (liaisons) rất chặt-chẽ, vì ngay ở giây phút đầu, khởi *Tế-bào* tự bên trong đã lệ-thuộc vào một *hình-thức liên-thuộc* (une forme d'inter-dépendance) rồi, nghĩa là những hình-thức sự sống đã không nằm cạnh nhau như những cục đá trong một đồng đá, mà là chúng đã bắt đầu liên-đới với nhau trong một *cộng-đồng sinh-hoạt* (symbiose ou vie en commun) rồi. Trạng-thái ấy Teil. còn gọi là một trạng-thái “*hóa thành đồng phân dị lượng*” (polymérisation) tức là nhiều phần-tử hợp nhau để kết thành một phần-tử lớn hơn.

Một điều khác đáng ngạc-nhiên hơn nữa là ngay từ đầu vô vàn những hành-chất cấu-tạo nên *Vỏ sự sống của Trái đất* (pellicule vivante de la Terre) hình như đã không phát-triển và tập hợp-với nhau do tình cờ. Trái lại khi những hành-chất ấy được dung-nạp vào *lần Vỏ sự sống của Trái đất* lúc khởi-thủy lại cho ta có cảm-tưởng rằng: chúng đã được hướng-dẫn do một *sự tuyển lựa bi-nhiệm* (une mystérieuse sélection) hay *lưỡng chi phân trạng* (dichotomie) đã được an-bài tự nguyên-thủy rồi.

Chính các nhà sinh-vật-học ngày nay đã quan-sát và công-nhận sự kiện phi-thường đó, vì họ đã thấy những phần-tử được sáp-nhập trong vật chất sinh-lực thấy đều “*không đối xứng*” (asymétrie) bao giờ cả: hoặc là chúng thuộc về *phía hữu* (dextrogyres), hoặc chúng thuộc về *phía tả* (lévogyres), tùy theo sự an-bài bi-nhiệm nào đó trong mỗi trường-hợp.

Hơn nữa, tất cả các sinh-vật tự những *con vi-trùng nhỏ xíu* cho tới *con người* đều chứa đựng cùng những loại *sinh-tổ* và *chất men y như nhau* (mêmes types compliqués de vitamines et d'enzymes).

Nói tóm, sự sống nguyên-thủy phát-xuất theo hình-thức Tế - bào đã là một *Cộng-đồng* theo nghĩa chặt-chẽ của một cơ-thể sinh - lý và cũng đã bắt đầu phát - triển theo *định - luật nhánh cây* (loi phylétique) y như những hình - thức phát-triển sau này. Nên Teil. mới chia - quyết thêm rằng : Lúc bấy giờ "Vũ-trụ đã bắt đầu phát-triển theo lối *chia-nhánh rời*" (L'Univers avait déjà commencé à se ramifier). Đó là vô số phức-tạp những hành-chất ti-vi, nhưng là số khá đông để có thể bao trùm cả mặt Trái đất, và lại cũng là một số đông có họ hàng gần-gũi với nhau và được tuyển lựa kỹ lưỡng để kết thành một *Toàn-khối liên-hệ chặt-chẽ* với nhau về cơ-cấu cũng như về phát sinh. Đó là Sự Sống rất đơn-giản khởi thủy xuất-hiện ra với ta ngày nay cách từ bao nhiêu thiên niên. (I.97,98,99).

Tất cả những yếu-tố trên đã kết thành cái mà ông gọi là "Mùa của sức Sống" (la Saison de la Vie). Sức sống ấy đã phát sinh và lan tràn trên khắp mặt Trái đất như một sức thúc đẩy đơn độc. Đó là một làn sóng duy nhất (I.107) mà từ đây về sau ta phải theo dõi cho tới con người và xa hơn nữa nếu có thể. Vậy nhiệm-vụ của nhà Sinh-vật-học là mô-tả sự thăng-tiến hay phát-triển của Sinh-lực. Sức phát-triển ấy lại là một sức phát-triển thông thường tự nhiên của mọi hình-thức sinh-vật. Sức phát-triển ấy còn phức-tòng những định-luật phức-tạp mà Teil. đã dày công mô-tả kỹ-lưỡng trong *Hiện-tượng Con người*, từ những tr. 119 đến 132. Nhưng trong quyển V ông đã tóm tắt tất cả quá-trình của sức phát-triển ấy vào có 2 đặc-điểm sau đây, nghĩa là tự nguyên-thủy Sinh-lực vẫn luôn-luôn phát-triển theo :

- Luật nhánh cây (phylétique)
- Luật phân tán (dispersif)

Luật nhánh cây : Mỗi loại vật (hay nhóm loại vật) kết thành một *nhánh* (phylum). Mỗi nhánh đó buộc phải phát-triển theo luật "*Tiến hóa trực tiến*" (orthogénétiqument) theo những phương hướng đã được định sẵn (ví dụ chi thể phải rút ngắn lại hay phải thích-ứng ; các chân răng càng ngày càng phải phức-tạp hơn ; mỗi loại lại tiến theo loại ăn thịt, ăn cỏ, biết chạy, biết chui, biết ngoi hay biết bay....

Luật phân tán : rồi sau đó các "nhánh" lại xa dần nhau bắt đầu tự một số *điểm phân bào* (points de prolifération) và một số những "*nút thắt*" (noeuds), trong đó không khỏi đề xuất-hiện những thời kỳ "*sâu biến*" (mutation) đặc-biệt sống-động. Rồi từ những "nhánh" đó phát-triển ra một rế quạt những tia hình-thái-vật càng ngày càng phân tán thêm mãi ; mỗi tia lại càng phát-triển thêm theo một "nút thắt" và "rế quạt" mới nữa.

Đó là cốt-yếu bức họa về *Cây sự Sống* (Arbre de la Vie) tiến-triển cho

tới Con người (tr.204). Cây sự Sống đã được họa trong quyển I. 146. Nhìn Cây sự Sống đó với con mắt của nhà Sinh-vật-học ta nhận thấy từ dưới lên trên đều phục tòng một *định-luật phức-tạp thăng-tiến*, nhưng trong quan-niệm Phức-tạp Teil, còn thêm ý tưởng về *Y-thức* để giằng-nghĩa thêm định-luật nền-tảng của ông và đồng thời đề rời dẫn ta lên những đợt phức-tạp khác cao hơn nữa. Nên sau cùng ông gọi định-luật ấy là *định-luật về Y-thức phức-tạp* (loi de la complexité-Conscience). Vậy theo ông, phức-tạp không phải ở chỗ các sinh-vật chỉ là những bộ máy tổ-chức theo kiểu "Máy tự động" (Robots) do một bàn tay ngoại lai nào đó sáng-chế ra ; trái lại ở đây các sinh-vật phức-tạp là vì chúng càng ngày càng được tổ-chức chu-đáo hơn *tự bên trong* của chúng tức là càng ngày chúng càng được "*tập-trung*" "*hiệp-nhất*" và "*tích-lũy*" (plus centrés, plus unifiés et plus intégrés). Thực vậy, mở sách Thiên-nhiên ra ta thấy tự *đơn-từ* đến *Còn người* toàn là những sự vật càng ngày càng được tổ-chức và tích-lũy phức-tạp thêm mãi. Tuy Sinh-lực cũng là kết-tinh của cùng những tổ-hợp nguyên-tử và năng-lượng như trong thế-giới vô-linh, nhưng ở đợt sinh-lực các nguyên-tử và năng-lượng đã được cô - kết hơn, tổ chức hơn và tích-lũy hơn nên mới trở thành một cơ-thể tổ-chức có tính-cách *Đại-phân-tử* (macromoléculaire) vô cùng phức-tạp và do đó, Sinh-lực đã có được những đặc-tính và khả-năng hoàn-toàn mới-mẽ khác hẳn với những đặc-tính và khả-năng của vật-chất vô linh.

Với các cấp sinh-vật trên định-luật ấy càng có hiệu-lực hơn, vì mỗi đợt tiến-triển lại có một đợt tích-lũy phức-tạp hơn đi song-song với nó. Teil. gán cho tình-trạng *Tích-lũy* ấy một chiều gian tinh-thần mà ông gọi là *Y-thức*.

(còn liếp)

"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

1. *SŨ-LIỆU VIỆT-NAM* (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dung*. (246 pages) 25\$
- 2-3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4-5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ , TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *Á-Nam Trần-Tuấn-Khai*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7-8. *CỐ-ĐÓ HUẾ* (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9-12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình (208 pages) 20\$
Province de Thừa-lhiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13-14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VŨNG-BIÊN*
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$
15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par *Nguyễn-Đình-Hòa* (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE DU VIETNAM*
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par *Nguyễn-Khắc-Kham* (26 pages) 6\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez THỐNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saïgon).

NGUYỄN-KHỨC-NHÃ

emily dickinson
người đã phục-hồi nền
thi-ca mỹ-quốc

Sau hơn 100 năm lập-quốc, tới năm 1865, quốc-gia Hợp-Chúng-quốc Hoa-kỳ mới thực-sự độc-lập và tự-do. Thoát-ly khỏi ách nô-lệ của Đế-quốc Anh, người dân Mỹ cũng đã tự tách ra khỏi vòng ảnh-hưởng về lãnh-vực thi-ca của quốc-gia này. Nhưng nền thi-ca Mỹ sau khi đòi được độc-lập cũng đứng dừng lại ở đó. Nền thi-ca Mỹ-Quốc bị dân Mỹ bỏ quên. Người ta còn mãi lo xây-dựng lại nền kỹ-nghệ bị tàn-phá bởi 2 cuộc chiến-tranh vừa qua; chiến-tranh giành độc-lập và cuộc nội-chiến (guerre de Sécession). Thêm vào đó, lãnh-thổ Hoa-kỳ mới được mở rộng gấp 4, 5 lần, nên người ta đua nhau làm giàu bằng cách kéo nhau đi săn những mỏ vàng, mỏ dầu hoặc khai-khẩn những vùng đất hoang ở miền Tây. Đã có hai người lo-lắng cho nền thi-ca Mỹ-quốc thời đó. Nhưng mặc cho hai người đó. - Edgar Poe và Walt Whitman, kêu gọi báo nguy, nền thi-ca Mỹ vẫn không tiến thêm một bước nào. Lăn-lướt hai nhà thơ đó chết đi trong sự thờ-ơ của quần-chúng, mặc dầu thơ của họ đều được khắp nơi ở ca-tụng. E.Poe thì chết trong sự nghèo-khổ và điên-cuồng. W.Whitman cũng âm-thầm chết tại một nhà thương thí. Thi-ca Mỹ-quốc tiếp tục hấp-hối. Và cứ đà đó, tới đầu thế-kỷ XX, Hoa-kỳ sẽ chỉ là một quốc-gia giàu tài-nguyên và sức mạnh, nhưng nghèo về thi-ca nếu không có sự xuất-hiện của một thiên-tài thi-ca mới. Đó là nữ thi-sĩ Emily Dickinson.

Cái tên Emily Dickinson có vẻ còn xa lạ với đa-số chúng ta. Điều này không có gì lạ, vì thực ra ngay giới yêu thơ ở Pháp mãi tới năm 1952 mới thực quen biết cái tên đó. Tuy-nhiên, không phải vì thế mà Emily Dickinson không đáng để ta tìm-hiều. Giáo-sư thực-sĩ P.Messiaen người Pháp đã từng viết trong một cuốn sách "Hợp-Chúng-Quốc ít nhất cũng đã sản-

xuất được ba đại thi-sĩ: Poe, Whitman và Emily Dickinson"¹. Tuy Emily sống ở thế-kỷ XIX nhưng tác-phẩm của nữ thi-sĩ lại có ảnh-hưởng lớn vào nền thi-ca Mỹ ở thế-kỷ XX. Nếu có sự-kiện lạ lùng đó cũng bởi nếp sống khá bí-ẩn của nhà thơ. Với số lượng hơn 1600 bài thơ mang nhiều sắc-thái tình-cảm mãnh-liệt, chính E. Dickinson đã thổi một hơi sinh-khí cho nền thi-ca Mỹ sống lại ở thế-kỷ này. Qua hơn một ngàn bài thơ của Emily, ta sẽ tìm thấy ở đó những hình-ảnh của một J. Keats yêu thiên-nhiên, một Hồ-xuân-Hương khao-khát tình-yêu không đạt, những tư-tưởng bí-ẩn siêu-thoát của Lão-tử, những ý tưởng nghịch-thường (paradoxe) của một triết-gia Héraclite. Tất cả những bài thơ của Emily đều không có đầu đề và rất nhiều bài rất ngắn gọn như những bài thơ Haikai của Nhật-Bản.

Muốn hiểu được những tinh-chất khác thường đó trong thơ Emily Dickinson, ta phải biết sơ qua cuộc đời của nàng.

1. Cuộc đời của Emily Dickinson

Emily ra đời năm 1830 tại Amherst, tên thật là Emily Elisabeth Dickinson. Amherst là một tỉnh nhỏ nằm trên sườn một thung-lũng bao quanh bởi núi non trùng-diệp của tiểu-bang Massachusetts. Dân số ở Amherst rất thưa-thớt, chừng vài ngàn người, con số này tới nay vẫn không thay đổi. Khí-hậu ở Amherst rất tốt, nên khắp thung-lũng được bao phủ bởi cây cỏ tốt-tươi. Trái lại, nếp sống tinh-thần ở miền này rất khắc-khở, sự khắc-khở của Thanh-giáo Anh-quốc (Puritanisme). Sự nghiêm-khắc của những người dân Thanh-giáo đã khiến toàn vùng Amherst không có lấy một quán rượu hoặc nhà hát. Suốt năm, Amherst chỉ có hai kỳ hội: một là lễ phát phần thưởng của trường trung-học duy nhất ở Amherst vào tháng 6 và hai là hội chợ bán súc-vật. Ngoài giờ làm việc, những tín-đồ Thanh-giáo không chấp-nhận mọi sự giải-trí nào khác ngoài sự đọc Thánh-kinh và ngồi uống trà mỗi sớm chiều.

Gia-đình Emily cũng là một gia-đình Thanh-giáo nghiêm-khắc. Thân-phụ của Emily vốn đồng-dối người Anh, nên ông ta cũng giữ luôn vẻ kiêu-hãnh lạnh-lùng của họ. Mỗi khi ông ta ở nhà, con cái sợ ông ta như sợ cọp. Điềm này khiến ta liên-tưởng tới một trường-hợp tương-tự của gia-đình thi-hào Pháp Chateaubriand. Bà mẹ của Emily là một người ham hoạt-động, ghét suy-ngĩ. Bà thường coi Emily như một con bé, gần đỡ khi



EMILY DICKINSON
(1830-1886)

¹ "Les États-Unis ont produit au moins trois-trois-grands poètes: Poe, Whitman et E. Dickinson." P. Messiaen (E. Dickinson, *Poèmes choisis*, Edit. Montaigne, Paris, 1956).

² Thi-sĩ nổi tiếng người Anh.



Hình bìa của ấn bản đầu tiên (1890)
Thi-phẩm của E. Dickinson

bà thấy Emily ngồi mơ-mộng hay cảm-cúi viết lách. Emily có 3 anh em. Anh nhớn của Emily rất ưa thơ nhạc, hội-họa. Hai anh em thường xung-khác nhau, Emily luôn luôn bị anh phê-bịch chỉ-trích về cách hành văn. Tuy-nhiên, 2 anh em còn có điểm hòa-hợp ở chỗ Emily được anh miễn-phục vì tài nấu nướng và Emily thường tâm-sự với anh vì tin cậy tính kín-đáo của ông anh. Ngoài ra, dưới Emily còn có một cô em gái. Hai chị em luôn luôn cãi cọ nhau vì không hợp tính-tinh.

Emily được theo học đến hết ban tiều-học thì phải thôi học ở nhà giúp việc nhà cho bà mẹ bị bệnh tê-liệt.

Chúng ta chỉ biết một cách rất sơ-sai như vậy về tuổi thơ của nữ thi-sĩ. Sau đó, một màn bí-mật đã bao trùm cuộc đời và cá-tính Emily.

Năm 1853, Emily theo cha rời quê lên Washington du-ngoạn. Chính trong cuộc du-hành kéo dài tới một năm này, một biến-cố đã xảy ra làm biến đổi hẳn cuộc đời của Emily. Từ khi Washington trở về sống trong một căn nhà nhỏ ở quê nhà Emily sống có một nếp có nếp sống khác hẳn những năm trước. Người thiếu-nữ yêu-đời, vui-vẻ, ham hoạt-động và nhiều bè bạn, không còn thấy ở Emily. Mới 24 tuổi, Emily đã từ chối tất cả những cuộc thăm viếng của bạn bè. Nàng không chịu rời xa căn nhà một từng và khu vườn nhiều hoa bướm của nàng ở Amherst nữa. Nàng cũng tự-nguyện suốt đời sẽ mặc y-phục trắng, màu y-phục của những nữ-tu. Và Emily đã giữ đúng lời nguyện đó, nên ngoài danh hiệu nữ thi-sĩ, người ta còn tặng nàng danh-hiệu "bà phước ở Amherst".

Những tài-liệu hiếm-hoi sau này về cuộc đời của Emily chỉ cho ta biết một cách sơ-sai rằng sự biến-đổi bi-đát đó đã bắt nguồn từ một mối tình ngang trái. Mối tình nồng-nhiệt nhưng bất-thành-tựu giữa người thiếu nữ 23 tuổi và một vị mục-sư ngoài 40³. Và chúng ta không thể ngờ được rằng người thiếu-nữ thất tình đó chỉ viết đề riêng mình đọc, lại có thể sáng-tác được nhiều thơ như vậy (hơn 1.000 bài). Những lời thơ tinh ái nồng-nàn của nữ thi-sĩ đã chứng tỏ rằng Emily đã mượn lời thơ để trút bớt nỗi sầu hận trong lòng.

Những sự-kiện nào, trường-hợp nào đã tạo nên cuộc gặp gỡ của hai kẻ yêu nhau và lý-do nào đã gây nên cuộc đổ vỡ? Chúng ta không được rõ và xét ra cũng không cần tìm hiểu rõ những điều đó ở đây. Với một con người đa-cảm và giàu óc tưởng-tượng, chỉ cần một chuyện

³ Sau này, người ta được biết đó là mục-sư Charles Wardworth, một người đã có gia-đình.

tình mà người đó đã trải qua, cũng đủ để giải-thích những bài thơ của họ.

Nơi tâm-hồn của nữ thi-sĩ đã có một sự ngăn-cách, dang-co khá mãnh-liệt giữa khuôn-mặt thiếu sắc-đẹp và những thèm-khát đam-mê. Đem trao tình yêu của mình cho người, để đáp lại, nàng chỉ nhận thấy mình bị lôi-cuốn bởi một cơn sốt yêu thương và sau đó bị sa vào vực-thẳm thất-vọng. Trong một thời-gian khá lâu, Emily đã đau-khổ và mỗi ngày một tiêu-tụy. Nhưng rồi nhờ ý-chí mãnh-liệt, — cá-tính của những người dân miền Tân Anh-cát lợi (New-England) — Emily đã chề-ngự được nỗi buồn. Nàng chấp-nhận sự thử-thách của số-phận. Nàng quay về sống với lòng mình và nhận ra mình có khả-năng về thi-ca. Nàng đã tinh-cờ tìm thấy trong ngăn kéo bàn viết một sấp những giấy vụn đủ-loại, trên có ghi những bài thơ của chính nàng sáng-tác, những bài thơ chan-chứa u-hoài. Emily bèn tiếp-tục viết, viết thật nhiều nhưng không bao giờ có ý-định đem ra xuất-bản những bài thơ đó. Emily chỉ viết để làm nhẹ bớt sự đau-khổ đang đè-nặng tâm-hồn nàng. Nàng đã cố tìm một lẽ sống trong sự phê-diễn những tình-cảm nội-tâm.

Mọi khả-năng khác của Emily đều bị tình đa-cảm che-khuất, nhưng không vì thế mà thi-ca của Emily thiếu nghệ-thuật tính. Emily yêu thiên-nhiên, ưa loài vật và hướng tâm-hồn về Thượng-đế với một lòng thành-tín đặc-biệt, nửa như suồng-sã nửa như kính-trọng. Những giao-động tình-cảm của nàng rất cuồng-nhiệt nhưng ngăn-ngủi. Những hình-ảnh trong tác-phẩm của Emily rất chói-chan ánh-sáng nhưng cũng rất bị giới-hạn. Emily thường dùng những tỷ-dụ, lối thơ ám-dụ (métaphore) để trình-diễn sự suy-tưởng. Nàng thường lấy đề-tài cho tác-phẩm của mình trong những sự-kiện gần-gũi với mỗi tình ngang-trái cũ. Tuy thói quen đó có tác-dụng gói-ghém sự suy-nghi chân-thực của tác-giả trong lời thơ, nhưng những tỷ-dụ ám-dụ đó đôi khi đã khiến nàng không hòa-đồng với thế-giới con người.

Một vài truyền-thuyết có nói rằng, người đầu tiên đã hướng-dẫn Emily vào thế-giới thi-ca là một người thư-ký của thân-phụ nữ-sĩ. Người này được Emily coi như một ông thầy, một người anh nhớn. Chính người thư-ký đó đã tặng cho Emily nhiều sách vở và hướng-dẫn Emily cách thưởng thức thi-phẩm của nhiều tác-giả. Tuy nhiên đó cũng chỉ là truyền-thuyết mà thôi. Chỉ biết rằng Emily có rất ít sách và rất ít đọc sách. Trong một bức thư của nàng gửi cho bạn, người ta được biết một số những tác-giả nàng ưa thích. Đó là R. Elisabeth Browning, Th. Browne

L'Apocalypse, E. Brontë và nhất là J. Keats. Tuy-nhiên, Emily không tìm cách bắt chước những thi-sĩ khác dù nàng có đọc một số tác-phẩm của họ. Emily không mấy đề ý tới những hình-thức ước-lệ của thi-ca thời đó. Những bài thơ của nàng thường chỉ gồm chừng 3 đến 4 đoạn. Mỗi đoạn gồm 4 câu, mỗi câu thơ chỉ có chừng 4 dấu giọng⁴ là nhiều nhất. Và thường thường, thơ của Emily không có vần.

Nữ thi-sĩ luôn luôn triền-miên trong sự tự-lự. Vì vậy, những nỗi vui buồn của một chuyện tình dang-dờ, những cây cỏ, hoa bướm, chim muông tình yêu gia-đình hoặc sự hiến-dâng linh-hồn lên thượng-đế thường là đề-tài quen thuộc của Emily.

Emily đôi khi cũng có đọc những sáng-tác của mình cho những người thân nghe. Bè bạn được nghe thơ nàng chỉ có hai người: Đại tá Higginson và bà giáo Mabel Loomis Todd. Không nghĩ tới xuất-bản nên những bài thơ của Emily đều không có đầu đề. Có một lần, Emily đã gửi hai bài thơ của mình cho một nhà phê-bình ở Boston. Hình như ông này chẳng những không vừa lòng vì thể-thức mới-mê ở thơ Emily, mà còn tặng cho Emily một bài khuyên-răn, chỉ-trích nặng-nề. Một lần khác, dưới một bút-hiệu khác, Emily đã gửi đăng hai bài thơ trên mặt tờ báo duy-nhất ở Amherst: tờ *Springfield Republican*. Tuy được đăng thơ nhưng Emily một lần nữa lại nhận được những lời chê bai chỉ-trích. Nặng nề nhất là vụ cãi lộn với Sue, người bạn học cũ và cũng là chị dâu của Emily. Sau cuộc cãi lộn về giá-trị cùng khuynh-hướng thi ca đó, hai người bạn cũ không bao giờ thân với nhau nữa. Kèm thêm vào đó những lời chê của bè bạn khác, tỷ-dụ Higginson đã có lần viết: "Emily là một nhà thơ 'bát nháo' và hơi gàn" (partially cracked poetess). Từ đó Emily không bao giờ trao thơ cho ai xem nữa.

Emily hầu như không có một chút gì kiêu-hãnh vì đã là tác-giả một số-lượng thơ quá phong-phú. Tuy nhiên, trước khi hấp-hối, nàng đã không yêu cầu người ta thiếu hủy những bài thơ của mình, điều đó chứng tỏ nàng cũng đã ý-thức được phần nào giá-trị những văn thơ của mình. Tập di-cảo thi-ca của Emily chỉ được trao cho nhà xuất-bản vào năm 1890. Sau khi ra đời, sự thành-công rực rỡ "*Thi-phẩm*" của Dickinson đã gây một cuộc tranh-tụng khá lâu giữa em gái và bạn của Emily về chủ-quyền cuốn thơ này. Do đó hơn 1.000 bài thơ của Emily chỉ hoàn-toàn được ra mắt quần chúng vào năm 1946.

(còn tiếp)

4 Thơ Anh Mỹ, không tính theo chữ như thơ Việt mà chỉ tính theo số chữ có dấu giọng mà thôi.

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ân-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

READ VIETNAMESE:

A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam.

Asequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

Please order from

- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
89 Le Van Duyệt Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

W. SOMERSET MAUGHAM

nhân-sinh hệ-lụy

(xin đọc V.H.N.S từ số 83)

XXIII

Thỉnh-thoảng Philip nghĩ đến trường King ở Tercanbury và cười một mình khi cậu nhớ lại những việc bạn-bè làm đôi lúc ban ngày. Đôi khi cậu mơ là cậu vẫn còn ở trường đó, và khi thức dậy biết mình vẫn ở trong cái phòng nhỏ trên cái tháp nhỏ, cậu cảm thấy vui-thú khác thường. Từ trên giường, cậu có thể nhìn thấy những đám mây lớn lơ-lửng trên nền trời xanh. Cậu say-sưa trong tự-do. Cậu muốn đi ngủ lúc nào thì đi và thức dậy theo sở thích. Không có ai sai khiến cậu việc này việc khác. Cậu thấy cậu không cần nói dối một lời nào nữa.

Người ta điều-định để giáo-sư Erlin dạy cậu tiếng La-tinh và tiếng Đức ; một người Pháp đến dạy cậu tiếng Pháp hàng ngày ; về toán-pháp thì bà giáo-sư đã giới-thiệu cho một người Anh đang thi lấy bằng triết-học tại Đại-học-đường. Ông này tên là Wharton. Philip đến nhà ông mỗi buổi sáng. Ông ở một căn phòng trên lầu chót của một căn nhà xấu-xí. Nhà này bần-thiù và lộn-xộn và sặc mùi hôi-hám. Khi Philip tới lúc 10 giờ, ông vẫn thường còn nằm ; ông vội nhảy xuống, khoác cái áo sơ-dây và đôi giày nỉ, rồi vừa dạy Philip vừa ăn điềm-tâm. Ông thấp người nhưng khỏe mạnh nhờ uống bia nhiều, ria dài và rậm, tóc rối bù. Ông đã ở Đức năm năm và Đức-hóa rất nhiều. Khi nói chuyện, ông thường khinh-miệt trường Cambridge nơi ông đã tốt-nghịệp và ghé-tôm cái đời sống đang đợi ông khi đỗ bằng tiến-sĩ ở Heidelberg ông phải trở về Anh làm nghề dạy học. Ông ca-ngợi đời sống trường Đại-Học Đức với bầu không-khí tự-do và những bạn bè vui-vẻ. Ông là một hội-viên của Burschenschaft và hứa sẽ nhận Philip vào một Kneipe. Ông nghèo lắm và thú thực rằng ông dạy Philip để lấy tiền mua thịt ăn bữa tối với bánh mì và bơ. Đôi khi, sau một đêm ít ngủ, ông hay bị nhức đầu quá đến nỗi không uống được cà-phê và

[Tập XIII, Quyền I (Tháng I, 1964)]

dạy học một cách uể-oải. Ông dành một vài chai bia dưới đầu giường cho những trường-hợp đó, và một chai bia với một liều thuốc sẽ giúp ông làm nhẹ bớt gánh nặng sầu tư.

“Lấy rượu để trị rượu”, ông thường nói câu đó khi ông rót bia, và ông rót cần-thận để khỏi xàu bọt và có thể uống ngay không phải đợi lâu. Rồi ông nói cho Philip nghe về trường Đại-học, những sự cãi lộn giữa hai đoàn đối-thủ, những cuộc quyết đấu giữa hai người và tài-năng của vị giáo-sư này, giáo-sư kia. Nhờ ông mà Philip hiểu biết về đời nhiều hơn là học toán. Một đôi lần; ông Wharton ngả người trên ghế vừa cười vừa bảo Philip :

— Nay, hôm nay không làm gì cả. Anh không cần trả tiền học.

— Ô, thưa ông, điều đó không sao.

Chuyện ông nói là cái gì mới-mẽ và thích-thú và Philip thấy nó quan-trọng hơn cả phép lượng-giác trong toán-học mà không bao giờ cậu có thể hiểu nổi. Đó là một cửa sổ mở ra cuộc đời mà Philip có dịp may nhìn qua, và cậu nhìn với cả một cõi lòng rạo-rực.

— Không, anh có thể giữ lấy tiền của anh, ông Wharton bảo cậu.

— Nhưng bữa cơm tối của ông sẽ ra sao ? Philip vừa mỉm cười vừa hỏi lại, vì cậu đã biết rõ cái túi tiền của ông giáo thế nào rồi.

Trước ông Wharton đã yêu-cầu Philip trả tiền bài học hai shilling mỗi tuần một lần hơn là mỗi tháng một lần vì như thế sẽ tiện cho ông.

Thấy Philip đề ý đến bữa cơm tối của ông, ông bảo :

— Ô, đừng lo. Đâu có phải đây là lần đầu tiên tôi uống bia trừ cơm, và không lúc nào đâu óc tôi sáng-suốt hơn lúc tôi uống bia không.

Ông chúm đầu xuống giường (khăn dải giường xám-xịt vì ít giặt) và với lấy một chai bia nữa. Philip còn trẻ, chưa biết cái thú-vị của cuộc sống, từ-chối không uống với ông nên ông uống một mình.

Ông Wharton hỏi :

— Anh định ở đây bao lâu ?

Cả hai người, ông và Philip đã bỏ hẳn cái cao vọng về toán-học.

— Ô, tôi không biết. Có lẽ là một năm. Đoàn gia-đình tôi muốn tôi lên học ở Oxford.

Ông Wharton nhún vai về khinh-bĩ. Đó là một kinh-nghiệm mới đối với Philip cho biết rằng cũng có người không coi trường Oxford là quan-trọng.

— Anh muốn lên trường đó để làm gì ? Anh sẽ chỉ là một cậu học trò về-vang mà thôi. Sao không ghi tên nhập học ở đây. Một năm thì ăn thua

gì. Nên ở đây năm năm. Anh nên biết ở đời có hai điều đáng quý là tự-do tư-tưởng và tự-do hành-động. Ở Pháp, anh được tự-do hành-động : anh có thể làm theo ý muốn của mình mà không ai làm phiền nhưng anh phải suy-nghĩ như người khác. Ở Đức, anh phải hành-động như mọi người, nhưng anh lại được suy-nghĩ theo sở-thích. Cả hai đều là điều quý giá, nhưng tôi thích tự-do tư-tưởng hơn. Còn ở Anh, anh không được gì : anh bị tục-lệ trói buộc. Anh không thể hành-động hay suy-nghĩ theo ý muốn. Đó là vì nước Anh là một nước dân-chủ. Tôi cho là Mỹ còn tệ hơn.

Ông ngả người xuống một cách thận-trọng vì cái ghế ông ngồi có một cái chân lung lay, và khi đang nói văn-hoa mà ngã phịch xuống sàn thì thật là phiền.

— Tôi phải về Anh năm nay, nhưng nếu tôi dành-dụm được đủ sống, tôi sẽ lưu lại một năm nữa. Nhưng sau đó, tôi sẽ phải ra đi và bỏ hết mọi thứ ở đây.

Ông vẫy tay quanh căn phòng bần-thiêu với cái giường không dọn giữ, đồng quần áo trên sàn, một dãy vỏ bia sát chân tường, những đồng sách rách không bia ngăn-ngang khắp các xó — “đề đi kiếm một chỗ dạy triết-học ở một trường đại-học địa-phương nào đó. Và tôi sẽ chơi quần vợt và dự những tiệc trà.” Ông ngừng lại và với về giầy-cột, ông nhìn Philip trong bộ quần áo gọn-gàng với chiếc cổ áo sạch-sẽ và đầu tóc chải mượt, rồi nói : .

— Trời ơi ! tôi sẽ phải đi tắm rửa.

Philip đỏ mặt, cảm thấy sự chải chuốt của mình là một điều đáng trách không thể tha thứ được ; vì mới đây, cậu đã bắt đầu đề ý đến vấn-đề phục-sức và khi ở Anh sang, cậu có đem theo một lô cà-vạt đẹp.

Mùa hạ đến với nước Đức như một kẻ đi chinh-phục. Ngày nào cũng đẹp. Trời có một màu xanh lam kích-thích, lá cây có một màu xanh xẫm dữ-dội và mái nhà, khi nắng dội xuống có một màu trắng làm chói mắt. Thỉnh-thoảng, khi từ nhà ông Wharton về nhà mình, Philip thường ngồi dưới bóng một chiếc ghế ngoài đường để hưởng hơi mát và ngắm những vệt ánh sáng mặt trời dội xuyên qua cành lá xuống đất. Hôn cậu hình như cũng nhảy-nhót vui-vẻ như những tia nắng. Trong những lúc đáng lẽ phải học mà được nhàn-rỗi như thế, cậu vui sướng vô cùng. Đôi khi cậu nhảy tung-tăng qua các đường phố. Cậu nhìn một cách thần-phục những sinh-viên thuộc các đoàn-thể, má có vết và đỏ, đi nghênh-ngang khắp nơi, đầu đội mũ cát-kết màu. Buổi chiều cậu đi lang-thang trên

các ngọn đồi với các thiếu-nữ ở nhà bà giáo-sư và đôi khi đi ngược dòng sông và uống trà trong một tiệm giải-khát dưới bóng cây. Tối thì họ đi vòng quanh Stadtgarten để nghe những dàn nhạc.

Không bao lâu, Philip được biết những mối quan-tâm khác nhau của mọi người trong nhà. Cô Thekla, con gái lớn bà giáo-sư đã hứa hôn với một người ở Anh trước đã ở mười hai tháng tại nhà bà giáo-sư để học tiếng Đức và đám cưới được ấn-định vào cuối năm. Nhưng chàng thanh-niên kia lại viết thư cho biết là cha cậu, một nhà buôn đồ cao-xu ở Slough, không chấp-thuận cuộc hôn-nhân đó, và vì thế Thekla thường khóc.

Đôi khi người ta bắt gặp cô và mẹ cô nhìn qua những lá thư của anh chàng tình-nhân do dự kia với cặp mắt vẻ nghiêm-nghị và cái miệng vẻ cương-quyết. Thekla biết vẽ thủy-mạc, và thỉnh-thoảng cô và Philip cùng những cô gái khác, thường đi ra ngoài vẽ tranh nhỏ. Cô Hedwig xinh-đẹp cũng có chuyện rắc-rối về tình. Cô là con gái một thương-gia ở Bá-ling và một chàng trung-úy khinh kỵ-binh hoạt-bát đã yêu cô, nhưng cha mẹ cậu ta phản đối việc kết-hôn với một người ở địa-vị cô, vì thế cô được gửi đi Heidelberg để cho quên cậu ta. Nhưng cô ta không thể nào quên được và vẫn viết thư cho cậu ta luôn, còn chàng kia thì cũng đang cố-gắng van xin để người cha khó tính thay đổi ý-định. Cô kể cho Philip nghe hết chuyện với những tiếng thờ dài xinh-xinh và những lúc đỏ mặt hợp-thời và cho Philip xem tấm hình của chàng trung-úy tươi tỉnh. Trong các thiếu-nữ ở nhà bà giáo-sư thì Philip thích cô này nhất, và khi chơi hai người thường đi bên nhau. Mặt Philip đỏ gay khi các bạn chế cậu về việc cậu thích cô ta. Một bữa Philip đã bày tỏ nỗi lòng lần đầu tiên trong đời cậu với cô Hedwig. Nhưng, đó chỉ là một sự ngẫu-nhiên. Câu chuyện xảy ra như sau. Buổi tối, khi không đi chơi, mấy bà mấy cô thường ngồi hát ít câu trong phòng khách trong khi cô Anna họa theo. Bài hát sở thích của Hedwig là bài *Anh yêu em*. Một buổi tối khi Philip và cô đứng bên nhau trên bao lơn để ngắm sao, cô hát bài đó và khi hát xong. Philip bỗng muốn đưa ra một vài nhận-xét về bài hát. Cậu bắt đầu:

— Anh yêu em.

Tiếng Đức của cậu ngập-ngừng, cậu tìm tiếng cậu muốn nói. Cậu ngưng có một chút nhưng trước khi cậu tiếp thì Hedwig đã lên tiếng:

— Anh không nên xưng hô với tôi bằng tiếng em.

Philip thấy nóng khắp người vì đáng lẽ cậu không bao giờ dám nói những tiếng quá thân-mật như thế, nhưng cậu không thể nghĩ ra tiếng gì

để nói. Nếu giải-thích là cậu không có ý gì ngoài việc nhắc lại đầu bài hát thì có vẻ thiếu nhã-nhận.

Cậu nói :

— Tôi xin lỗi cô.

Cô ta vội đáp se-sê :

— Không sao.

Cô mỉm cười vui-vẻ, lặng-lẽ cầm tay cậu xiết chặt lấy rồi quay vào phòng khách.

Hôm sau, cậu quá bối-rối đến nỗi không dám nói với Hedwig nữa và vì sẵn tính bẽn-lẽn, cậu hết sức cố tránh cô ta. Khi họ rủ đi chơi như mọi lần thì cậu từ chối lấy cớ là có việc phải làm. Nhưng cô Hedwig bèn chụp lấy cơ-hội này nói riêng với cậu.

— Sao anh xử sự như vậy, cô nói rất từ-tễ, anh biết tôi không giận anh về điều anh nói tối hôm qua. Nếu anh yêu tôi thì anh không thể không nói như thế được. Tôi lấy làm hân-hạnh lắm. Nhưng dù tôi không thực sự hứa-hôn với Hermann đi chăng nữa, tôi cũng không bao giờ yêu một người khác, và tôi tự coi tôi là vị hôn-thê của anh ấy rồi.

Philip lại đỏ mặt, nhưng cậu tỏ đúng cái vẻ một người yêu bị khước-từ và nói :

— Tôi hy-vọng cô sẽ được rất sung-sướng.

XXIV

Mỗi ngày giáo-sư Erlin dạy Philip một bài. Ông viết một bản mục-lục ghi các cuốn sách mà Philip phải đọc cho tới khi xem nổi những tác-phẩm cuối cùng của Faust và đồng thời khéo-léo khuyến-khích cậu bắt đầu dịch một vở kịch của Shakespeare mà cậu đã học ở trường. Đó là thời-kỳ mà Goethe nổi danh nhất ở Đức. Mặc dầu cái thái-độ hời ngả theo lòng ái-quốc của ông, ông vẫn được chấp nhận là một thi-sĩ quốc-gia của người Đức và là điếm vinh-quang có ý-nghĩa nhất của nền thống-nhất quốc-gia.

Nhưng một dấu hiệu về thiên-tài của một nhà văn là gây cho độc-giả mỗi người một cảm-hứng riêng ; và giáo -sư Erlin, vốn ghét người Phô, nhưng lại nhiệt-liệt hâm mộ Goethe vì tác-phẩm của ông có tính cách thần-tiên và êm-địu, là môn di-dưỡng duy nhất cho những tâm-hồn trong sạch chống lại những cuộc tàn-sát kinh-khủng của thế-hệ hiện-thời. Có một nhà viết kịch mà mới đây, tại Heidelberg người ta nghe nói đến tên rất nhiều và một vở kịch của ông ta được trình-diễn tại nhà hát giữa những tiếng hoan-hô của bọn môn-đồ và những tiếng huýt còi chê

của số người đứng-đắn. Philip được nghe cuộc tranh-luận về vở kịch quanh chiếc bàn dài trong nhà bà giáo-sư và trong cuộc tranh-luận đó giáo-sư Erlin đã mất hẳn về bình-tĩnh cổ-hữu ; ông nắm tay đập bàn và hét to đến nỗi át cả tiếng của những người phản-đối ông. Thật là vô-lý một thứ vô-lý tục-tiêu. Ông cố ngồi rán cho hết vở kịch, nhưng ông không rõ lúc xem kịch ông có chán ngán hơn không. Nếu rạp hát chỉ diễn những trò như thế thì cảnh-sát nên vào và đóng cửa ngay lại. Ông không phải là người quá nghiêm-khắc và cũng cười như người khác về một trò khôi hài vô đạo-lý tại rạp Palais Royal, nhưng ở rạp hát hôm đó chỉ toàn lời tục-tiêu. Với một cử chỉ rõ-rệt, ông bịt mũi và huýt sáo. Ông cho đó là sự lụn bại của gia-đình, sự tiêu-diệt đạo-lý, sự phá-hủy nước Đức.

Từ đầu bàn bên kia, bà giáo-sư lên tiếng :

— Ông đừng nóng nảy thế.

Ông cúi với bà ; xưa nay ông vốn là một người hòa-nhã nhất và không làm gì mà không hỏi ý-kiến vợ.

— Không, Helene, tôi cho bà biết điều này. Thà tôi để cho con gái tôi nằm chết dưới chân tôi còn hơn cho chúng nghe những trò cặn-bã của cái thằng vô liêm-sĩ ấy.

— Đó là vở *The Doll's House* và tác-giả là Henrik Ibsen.

Giáo-sư Erlin đặt hẳn vào loại Richard Wagner, nhưng khi nói về Richard Wagner ông không tức giận mà chỉ cười vui-vẻ. Ông cho Wagner là một hạng lang băm nhưng hạng lang băm thành-công vì ở hẳn tâm-hồn ưa hoạt-kê còn thấy chút gì vui vui.

Ông nói :

— Henrik Ibsen là một người điên.

Ông đã xem vở *Lohengrin* và vở này còn tạm được, nhưng vở *Siegfried* ! Khi nói đến vở này ông gục đầu xuống tay và cười khanh-khách. Từ đầu đến cuối chẳng có gì là khúc điệu cả. Ông có thể tưởng-tượng Richard Wagner ngồi trong cái hòm của hân và cười cho tới lúc đầu nhói hai bên sườn trước mặt những người chăm-chú theo dõi. Đó là một trò bịp lớn nhất ở thế-kỷ mười chín. Ông nâng ly bia lên môi, ngừng đầu lên và uống cạn. Rồi ông lấy mu bàn tay lau mồm và nói :

— Tôi cho các cậu biết rằng chưa hết thế-kỷ mười chín này Wagner sẽ chết như một con cừu. Tôi muốn đánh đổi tất cả các tác-phẩm của Wagner lấy một vở tuồng của Donizetti.

XXV

Trong số các ông giáo của Philip thì kỳ cục nhất là ông dạy Pháp văn, ông Ducroz. Ông là một công-dân thành-phố Genève. Ông đã nhiều tuổi, người cao, da vàng nhợt và đôi má hóm ; tóc bạc của ông nhỏ và dài. Ông mặc bộ đồ đen xấu-xí, cái áo thụng ở khuỷu tay và cái quần xơ mướp. Quần áo trong thì quá bẩn-thịu. Không bao giờ Philip thấy ông đeo một cái cổ giả sạch-sẽ. Ông là một người rất ít nói, dạy học cẩn-thận nhưng không hăng-hái, đi về rất đúng giờ. Tiền học-phi ông lấy rất ít. Ông là người trầm-lặng và sơ dĩ Philip biết ít nhiều về ông là vì cậu được nghe người khác nói : Người ta được biết ông đã cùng Garibaldi chống lại Giáo-hoàng và từ bỏ Ý-Đại-lợi một cách chán-ngán khi ông thấy rằng mọi nỗ-lực của ông cho tự-do, nghĩa là ông có ý-định thiết-lập một chế-độ cộng-hòa, chỉ đưa đến chỗ dịch chú tãi nó không hơn không kém ; ông bị trục-xuất khỏi Genève không ai biết vì lý-do chính-trị nào. Nhận xét về ông, Philip rất ngạc-nhiên ; người ông khác hẳn tư-tưởng cách-mạng của ông : ông nói động thô-thẻ và rất lẽ-phép ; ông không khi nào ngồi nếu người ta chưa mời ; và khi họa-hoàn ông gặp Philip ở ngoài đường ông ngả mũ chào cẩn-thận ; ông không bao giờ cười to và cũng không bao giờ mỉm cười. Có lẽ phải có một sức tưởng-tượng đầy đủ hơn của Philip mới có thể mô-tả được một thanh-niên của thời-kỳ hy-vọng tốt đẹp, vì ông chắc đã vào đời. Năm 1848 khi các vua chúa buồn rầu tưởng nhớ đến vị phế-đế ở Pháp, và có lẽ lúc đó không một người nào lại không hăng say vì Phong-trào tự-do tràn qua Âu-Châu, quét sạch những tư-tưởng mà các chế-độ độc-tài và chuyên-chế đã nuôi-dưỡng trong thời-kỳ phản-ứng của cuộc cách-mạng năm 1789. Người ta có thể tưởng-tượng ông say sưa với những lý-thuyết bình-đẳng và nhân-quyền, bàn-bạc, tranh-luận, chiến-đấu đàng sau những chương-ngại-vật ở Ba-lê, chạy trốn trước đoàn kỵ-binh Áo ở Milan, bị cầm tù, bị trục-xuất, luôn luôn hy-vọng và cố gắng vì cái tiếng có vẻ thần-bí tức là tự-do ; cho tới khi kết cục là bị đau khổ vì bệnh tật, đói khát, già nua, không có phương-tiện để nuôi sống thể-chất và tâm hồn trừ số tiền học-phi còn góp nhặt của một số học trò nghèo, ông thấy mình phải sống trong một thành-phố nhỏ dưới gót của một kẻ độc-tài tai hại hơn bất cứ một kẻ độc-tài nào ở Âu-Châu. Có lẽ sự trầm-lặng của ông che giấu một sự khinh-miệt đối với loài người đã bỏ cái mộng của tuổi trẻ đó để sống trong sự an-nhàn lười biếng hiện nay ; hay có lẽ ba mươi năm cách-mạng đã dạy ông là con người không thích-hợp với tự-do và ông nghĩ rằng ông đã hy-sinh cuộc đời để theo đuổi một cái

không đáng tìm-tòi. Hay có lẽ ông đã quá mệt mỏi mà chỉ còn bình-thản đợi thần chết giải-thoát.

Có một hôm, với tính ngay thẳng của tuổi trẻ, Philip hỏi ông có phải ông đã vào tù với Garibaldi chẳng? Ông không cho câu hỏi là quan trọng. Ông bình-tĩnh trả lời với dụng thô-thẻ như thường-lệ:

— Thưa cậu, có phải.

— Họ bảo ông ở trong chính-phủ khởi loạn năm 1871 (Commune), có phải không?

— Họ bảo thế à? Thôi chúng ta hãy tiếp-tục công việc của chúng ta.

Ông vừa nói vừa đưa quyển sách mở sẵn cho Philip. Philip sợ hãi, bắt đầu dịch đoạn văn mà ông soạn. Một ngày kia, ông Ducroz hình như bị đau nặng. Ông không thể lê mình lên cầu thang vào phòng Philip, và khi ông cố lên tới, ông ngồi xếp xuống, mặt tái đi, những giọt mồ hôi mướt trên trán, cố gắng cho tỉnh người lại.

Philip nói:

— Tôi sợ ông ốm.

— Không sao đâu.

Nhưng Philip thấy ông đau, và khi hết giờ học, cậu hỏi xem ông có muốn nghỉ cho tới hôm nào khỏi chẳng?

— Không, ông đáp với giọng khe-khẽ. Tôi muốn tiếp-tục khi tôi còn gắng-gượng được.

Philip đỏ mặt. Cậu thấy khó chịu mỗi khi cậu nói đến vấn-đề tiền. Cậu bảo:

— Ông sẽ không thiệt thòi gì đâu. Tôi sẽ xin trả đủ tiền học. Nếu ông cho phép tôi xin đưa trước số học-phí tuần sau.

Ông Ducroz lấy mười tám pence một giờ. Philip lấy trong túi ra một đồng mười đồng 'mác' và để trên bàn.

— Vậy thì hôm nào khá hơn tôi sẽ lại.

Ông cầm đồng tiền đi ra và chỉ cúi đầu chào như mọi lần mà không nói thêm gì nữa, Philip hơi thất vọng. Cậu nghĩ rằng mình đã làm một việc nhân-đạo và chắc ông Ducroz phải cảm-ơn cậu rồi-rít mới phải. Cậu ngạc nhiên thấy ông giáo lấy món tiền tặng này như tiền công. Cậu còn quá trẻ chưa nhận-thức được rằng ý-thức về nghĩa-vụ của người chịu ơn ít hơn người ban ơn như thế nào. Năm, sáu hôm sau ông Ducroz lại đến dạy, ông đi còn hơi loạng-choạng và người trông rất yếu nhưng hình như không còn đau lắm nữa. Ông vẫn ít nói như trước. Ông vẫn kín-đáo,

thận-trọng và bần-thủ. Mãi lúc hết bài, ông mới nói đến việc ông bị ốm; và rồi, khi ra về đến cửa, ông ngừng lại. Ông ngần-ngừ dường như nói là một việc khó-khăn:

— Nếu tôi không có số tiền anh giúp tôi thì có thể tôi đã chết đói.

Tôi chỉ có bấy nhiêu để sống.

Ông vái chào trịnh-trọng, khúm-núm và đi ra. Philip thấy nghẹn-ngào. Hình như cậu đã nhận thấy một phần nào nỗi chua cay vô vọng về cuộc đấu tranh của vị lão-thành này và đời sống đối với ông gian-lao như thế nào trong khi đối với chính cậu thì đời sống quá vui-vẻ.

XXVI

Philip ở Heidelberg được ba tháng thì một buổi sáng bà giáo-sư cho cậu biết một người Anh tên Hayward sẽ tới ở nhà bà và ngay buổi tối, khi ăn cơm, Philip thấy một người mới. Trong mấy ngày gia-đình bà giáo-sư sống trong tình-trạng hứng-thú. Trước hết, nhờ kết-quả của một mưu-mô nào không rõ, cha mẹ chàng thanh-niên Anh mà cô Thekla đã hứa hôn, vì thấy con van xin và dọa-dẫm kín-đáo mãi nên đã mời cô này sang Anh thăm họ và cô đã lên đường mang theo một tập tranh thủy-mạc để khoe tài và một bó thơ để chứng tỏ chàng thanh-niên kia đã hẹn-ước với cô ra sao. Một tuần sau cô Hedwig tươi cười báo tin là chàng trung-úy, người yêu của cô, cùng cha mẹ chàng ta sắp tới Heidelberg. Phần bị con mình quấy rầy năn-nỉ, phần vì cha cô Hedwig đã hứa cho của hồi-môn, nên cha mẹ chàng trung-úy đã thuận sang qua Heidelberg để làm quen với cô ta. Cuộc hội kiến rất khả-quan và cô Hedwig rất vui-sướng được giới-thiệu ý-trung-nhân của cô với mọi người trong nhà bà giáo-sư. Các bà đứng tuổi ngồi đầu bàn gần bà giáo-sư đều cảm-động và khi cô Hedwig cho biết cô phải về nhà ngay để dự lễ đính-hôn chính-thức, thì bà giáo-sư không nề tốn-kém, tuyên-bố sẽ đãi một bữa rượu Maibowle. Giáo-sư Erlin khoe mình có tài khéo-léo chế thứ rượu này, và sau bữa tối, một tô lớn rượu trắng và sô-đa, có cả thơm-nổi ở trên và dầu dại, được trịnh-trọng đặt trên chiếc bàn tròn ở phòng khách. Cô Anna trêu ghẹo Philip về việc cô bạn cùng của cậu đi lấy chồng, và cậu cảm thấy khó chịu và buồn rầu. Cô Hedwig hát nhiều bài ca. Cô Anna chơi bản 'vu-qui hành-khúc', còn bà giáo-sư hát bài 'Die Wacht am Rhein.' Đang lúc vui-vẻ đó, Philip không để ý mấy đến người mới tới, hai người ngồi đối-diện nhau trong bữa ăn nhưng Philip mãi nói chuyện với cô Hedwig, còn người kia, vì không biết tiếng Đức nên cứ ngồi ăn yên-lặng. Philip nhìn thấy anh ta đeo

một chiếc cà-vạt màu xanh và chỉ vì thế mà cậu bỗng không thích anh ta. Anh trạc hăm sáu tuổi trông bảnh trai, anh có bộ tóc dài và quăn mà anh thường đưa tay lên vuốt bừa-bãi. Mắt anh to và xanh, nhưng màu xanh nhòn nhạt, trông có vẻ hơi mệt. Mày râu anh nhẵn-nhụi và mềm anh đều đặn mặc dầu môi mỏng. Cô Anna hay đề ý đến diện-mạo con người và sau đó cô có đưa ra một nhận-xét với Philip là cái sọ anh ta thì cân đối nhưng phần dưới mặt thì quá yếu ớt. Cô bảo đầu anh ta là đầu của một người suy tư nhưng cái cảm thiếu nghị-lực. Cô Anna, như có số tiền định là phải sống độc-thân, nên đôi gò má cô cao mà mũi cô không đều đặn; cô rất quan-tâm đến tính-chất con người. Khi hai người nói chuyện đến Haymard thì anh đứng riêng một chỗ, nhìn đám người ồn-ào với vẻ tươi cười nhưng hơi ngạo-mạn. Người anh cao và mảnh-khảnh. Anh cố ý giữ một vẻ duyên-dáng. Weeks, một trong số sinh-viên Mỹ, thấy anh một mình, bèn lại gần gạ chuyện. Đôi này thật là hai thái cực. Anh sinh-viên Mỹ thì gọn-gàng trong chiếc áo đen và cái quần xám, mỏng và khô cứng và bộ-tịch anh đã có chút vẻ của một giáo-sĩ, còn anh chàng người Anh thì mặc bộ quần áo len nhuộm rộng lụng thụng, tay chân to lớn và cử chỉ chậm-chạp. Mãi hôm sau Philip mới nói chuyện với anh chàng mới đến. Lúc ấy chỉ có hai người trên bao lơn phòng khách trước khi ăn tối. Haymard hỏi Philip:

- Anh là người Anh, phải không?
- Phải.
- Món ăn lúc nào cũng tời như bữa tối hôm qua à?
- Lúc nào cũng thế.
- Ăn tời quá, phải không?
- Tời quá.

Philip thấy món ăn không sao cả và thực ra anh đã ăn rất nhiều với vẻ ngon lành và thú-vị, nhưng anh không muốn tỏ ra mình là một người kém óc phân biệt đến nỗi bữa cơm người khác cho là quá dở mà mình lại cho là ngon.

Cô Thekla sang thăm nước Anh làm cô chị ở nhà nhiều việc nên không có thì giờ rảnh đi chơi lâu được; còn cô Cécilie, cô gái cái bím tóc dài, đẹp và cái mũi tẹt, lâu nay cũng tỏ ra không ham vui chơi bè-bạn mấy. Cô Hedwig đã đi rồi và cậu Weeks, sinh-viên Mỹ, người vẫn hay đi dạo với hai chị em nhà cô, nay cùng đi thăm miền Nam nước Đức. Philip thường được yên-tĩnh một mình. Hayward làm quen với cậu, nhưng Philip có cái đặc-tính đáng buồn: vì cái thói bẽn-lên hay cái thói đi - truyên

của người ăn-dật, cậu thường không thích những kẻ mới quen biết; và mãi tới khi gần-gũi người ta lâu rồi cậu mới thấy hết cái cảm-tưởng ban đầu. Tính đó làm cho người ta khó làm quen với cậu. Hayward câu thân thì cậu ngưỡng-ngùng và một hôm khi Hayward rủ cậu đi dạo chơi, cậu phải nhận lời chỉ vì cậu không có cơ gì lịch-sự để từ chối. Cậu quen ngỏ lời xin lỗi, và cậu thấy bức tức với mình vì má cứ ửng đỏ không giữ được và phải gắng cười cho hết.

— Tôi sợ tôi không đi nhanh được.

— Trời ơi, tôi đi chơi chứ có chạy đua đâu. Anh có nhớ một đoạn Pated nói trong Marius rằng một cuộc đi dạo vui là lối gọi chuyện hay nhất? Philip là người biết nghe; đôi khi cậu cũng nghĩ những điều hay đề nói nhưng mãi tới khi dịp tốt đề nói đã qua rồi cậu mới nghĩ ra nhưng Hayward thì hay nói; người nào nhiều kinh-nghệm hơn Philip chắc đã tưởng rằng anh thích nghe chính anh nói. Thái-độ ngạo-nghe của anh làm Philip cảm-kích. Cậu không thể không khâm-phục và nề sợ một người tỏ ra khinh-miệt nhiều điều mà cậu coi như đáng kính. Anh đã đảo lối sùng-bái thể thao, dùng lời khinh-miệt gán cho bọn người chuyên về tất cả các môn thể-thao là bọn chỉ chăm giết giải (pot-hunters); và Philip không nhận ra rằng anh muốn nêu lên sự sùng-bái về văn-hóa thay vì sự sùng-bái về thể-thao.

Hai người đi lang-thang lên tòa lâu đài và ngồi trên sân trông ra thành-phố. Thành-phố này nằm gọn trong một khu thung-lũng dọc theo con sông Neckar xinh tươi. Khói từ các ống khói nhà máy bay lơ-lửng trên cao trông như những lớp sương mù xanh nhạt. Những máy nhà lớn những chóp nhọn của giáo-đường làm cho thành-phố có cái vẻ thời trung-cổ. Phong-cảnh sơ sài đó khiến lòng người rạo-rực. Hayward nói về Richard Feverel và bà Bovary, về Verlaine, Dante, và Mathew Arnold. Hồi đó bản dịch Omar Khayyam của Fitzgerald chỉ có ít người biết nên Hayward kể lại cho Philip nghe. Hayward rất thích đọc thơ, thơ chính anh làm và thơ người khác, đọc với một giọng ngậm buồn buồn. Đến khi về tới nhà, lòng ngờ vực của Philip đối với Hayward đã đổi ra lòng khâm phục nhiệt thành.

Mỗi buổi chiều hai cậu có lệ đi dạo cùng nhau và hiện Philip đã biết đôi chút về hoàn-cảnh của Hayward. Anh là con của một vị hàm-phân địa-phương. Sau khi ông thân mất mới đây, Hayward được thừa hưởng một sản-nghiệp mỗi năm là ba trăm bảng. Ở trường Charterhouse anh học rất xuất-sắc đến nỗi khi anh lên Cambridge ông giáo ở Trinity

Hall đã đặc-biệt bày tỏ niềm hân-hoan về việc anh lên học trường này. Anh tự đào-tạo để có một địa-vị nổi tiếng. Anh giao-thiệp với mọi giới trí-thức; anh say sưa đọc Browning và coi khinh Tennyson; anh biết rõ chi tiết về việc Shelley đối xử với Henriette. Anh cũng đọc sơ qua lịch-sử mỹ-thuật (trên tường trong phòng anh có treo những bức mô - phỏng họa-phẩm của G.F. Wats, Burne Jones và Botticelli); và anh viết những bài thơ có tính chất bi-quan không phải là không đặc-sắc.

Bạn bè anh thường nói với nhau anh là người có thiên-tài và anh thích nghe họ khi họ tuyên-đoán địa-vị cao sang của anh trong tương lai. Dần dần anh rất giỏi về mỹ-thuật và văn-chương. Anh chịu ảnh-hưởng về Apologia của Newman. Về đẹp về đức tin của giáo đường La-Mã đã khêu gợi khiếu thẩm-mỹ của anh; và chỉ vì sợ cha anh nóng giận nên anh không theo (cha anh là một người chân-thực, chất-phác, có tư-tưởng hẹp hòi, chuyên đọc Macanlay.) Khi anh chỉ đủ điểm trong kỳ thi tốt-nghiệp, bạn bè anh rất ngạc nhiên; nhưng anh chỉ nhún vai và nói bóng gió một cách tế-nhị là anh không phải là người để các ông giám-khảo lừa-bịp. Anh làm cho người ta có cảm-tưởng rằng đồ đầu cũng là chuyện rất thường. Anh tả một buổi thi vấn-đáp với về hài-hước. Một nhân-viên ban giám-khảo hỏi anh về luận-lý-học; đó là một điều chán ngấy, và chợt anh nhìn thấy ông ta mang một đôi giầy ống hai sườn co-giãn: đó là điều lố-bịch và buồn cười; vì vậy anh quên hẳn chuyện thi vấn-đáp và nghĩ đến về kiến-trúc gổt-tích tráng-lệ của ngôi nhà thờ nhỏ ở trường King. Nhưng anh đã có những ngày vui thích ở Cambridge, đã được mời ăn những bữa cơm sang trọng và những cuộc đàm-đạo trong phòng anh cũng đáng ghi nhớ.

Anh thuật lại cho Philip nghe một câu thơ trào-lộng rất hay.

— They told me, Herakleitus, they told me you were dead.

(Herakleitus ơi, họ bảo tôi là anh đã chết rồi).

Và bây giờ, khi thuật lại câu chuyện vui về ông giám-khảo và đôi giầy của ông ta, anh cười:

— Rõ thực là điên-khùng, anh nói, nhưng trong cái điên-khùng có cái gì thú-vị.

Thế rồi Hayward đi Luân-Đôn để học làm trạng-sư. Anh có những căn phòng xinh-xinh ở lữ-quán có vách ngăn và anh trang-hoàng những căn phòng này giống những căn phòng của anh ở Trinity Hall. Anh có những tham-vọng hơi có tính-cách chính-trị, anh tự cho anh là một đảng-viên đáng Whig và anh xin gia-nhập một hội thuộc nhóm Tự-do nhưng

có vẻ quý phái. Anh có ý muốn thực-tập ở tòa-án (anh chọn tối cao pháp-viện), và chiếm một ghế nghị-viên ở một tuyên-cử khu nào đó ngay khi những lời mà mọi người hứa với anh được thể-hiện; trong thời-gian đó anh đi xem ca nhạc rất nhiều và làm quen với một số người lịch-sự cùng hâm-mộ những điều như anh. Anh gia-nhập một câu lạc-bộ ăn uống; phương châm của câu lạc-bộ này là 'Cái Toàn thể, cái Tốt và cái Đẹp'. Anh kết bạn tinh-thần với một thiếu-phụ lớn hơn anh vài tuổi ở công-viên Kensington; và hầu như chiều nào anh cũng uống trà với cô ta dưới ánh đèn cây và nói chuyện về George Meredith và Walter Pater. Anh học một cách câu dăm vì anh cho rằng ngu ngốc cũng đủ kỳ-thị của Hội-đồng luật-sư. Khi anh bị trượt kỳ thi, anh coi đó là một sự nhục-nhã riêng. Cũng lúc đó, thiếu-phụ ở công viên Kensington cho anh biết là chồng bà mới từ Ấn-Độ về nghỉ phép và sẽ không thông-cảm được việc một chàng thành niên năng đến thăm vợ mình. Hayward cảm thấy đời đầy những chuyện xấu-xa tồi-tàn. Đầu óc anh điên loạn khi nghĩ đến việc phải chạm trán một lần nữa với bọn giám-khảo khắt-ố. Anh thấy rằng đá phứt bỏ quả banh ở dưới chân anh đi là một điều hay hơn. Anh cũng mắc nợ nhiều: làm sao mà sống với tư-cách một nhà trưởng-già ở đất Luân-Đôn với ba trăm bảng một năm được; anh ước ao Venise và Florence, nơi mà John Rurkin đã tả rất thần diệu. Anh cảm thấy đời anh không thích-hợp với cái cảnh lộn-xộn ở tòa án, vì anh mới khám phá ra rằng chỉ để tên ở trước cửa không đủ để người ta đến nhờ mình biện-hộ về các vụ-kiện; và những chính-sách tân-tiến hình như thiếu về qui-phái. Anh cảm-thấy anh là một thi-sĩ. Anh bán bỏ những căn phòng của anh và sang Ý. Anh lưu lại một mùa đông ở Florence và một mùa đông ở Rome và giờ đây anh sang Đức để có thể đọc nguyên bản của Goethe.

Hayward có một thiên-tài rất quý-báu. Anh có cảm-hứng thực-sự về văn-chương và anh có thể diễn-tả nhiều hứng-thú riêng của anh một cách rất lưu-loát. Anh có thể gây cảm-tình với một nhà văn và tìm xem những điểm đặc-sắc nhất của nhà văn ấy, rồi anh có thể nói chuyện về nhà văn ấy với sự hiểu-biết thấu-đáo. Philip đã đọc rất nhiều, nhưng gặp sách là đọc mà không phân-biệt; thật là may cho cậu được gặp một người có thể hướng-dẫn sở-thích của cậu. Cậu mượn sách ở thư-viện nhỏ trong thành phố và bắt đầu đọc những chuyện lạ mà Hayward đã nói tới. Không phải lúc nào cậu cũng vì vui-thú mà đọc, nhưng đôi khi vì kiên-nhẫn mà đọc. Cậu nóng lòng muốn tiến-thủ. Cậu cảm-thấy đốt và nhục. Vào cuối tháng tám, khi

Weeks từ miền Nam nước Đức về, Philip đã hoàn-toàn chịu ảnh-hưởng của Hayward. Hayward không ưa Weeks. Anh phàn-nản về cái áo đen và cái quần xám của chàng sinh-viên Mỹ và nhún vai khinh bỉ khi nói về cái ý-thức Tân-Anh-Quốc của chàng ta. Philip đặc ý nghe lời gièm-pha của Hayward một người đã hết sức tốt với cậu, nhưng khi đến lượt Weeks đưa ra những nhận-xét không tốt về Hayward thì cậu tức giận.

— Người bạn mới của anh có vẻ thi-sĩ.

Weeks nói với Philip và nhoeén một cười mỉa mai.

— Anh ấy là một thi sĩ.

— Hẳn bảo anh thế phải không ? Ở Mỹ thì chúng tôi sẽ gọi hẳn là một kẻ hoang-phi điên-hịnh !

— Phải, nhưng chúng tôi không phải ở Mỹ.

Philip đáp một cách lạnh-lùng,

— Hẳn bao nhiêu tuổi ? Hăm năm chứ mấy ? Thế mà hẳn không làm gì chỉ ở trọ và làm thơ.

Philip nói gắt gỏng :

— Anh không hiểu anh ấy.

— Ô biết chứ : tôi đã gặp tới một trăm bốn bảy người như hẳn.

Mắt Weeks long-lanh, nhưng Philip, vì không hiểu lối khôi hài của người Mỹ, bèn mím môi và tỏ vẻ nghiêm-nghị. Đối với Philip, Weeks có vẻ là một người đứng tuổi, nhưng sự thực, anh chưa quá ba mươi. Anh cao và gầy, lưng khom-khom như lưng một nhà học-giả : đầu to và xấu, tóc thưa-thớt, da màu đất ; cái mồm mỏng, cái mũi nhỏ và dài cùng với cái trán nhô hẳn lên làm cho anh có vẻ thô-lỗ. Anh có thái độ lạnh-lùng và rõ-rệt một người không có máu, không khát-vọng ; nhưng anh có cái tính nông-nổi, hão-huyền khiến những người đứng đắn mà anh thích giao-du phải phân-vân, khó chịu. Anh đang nghiên cứu thần học ở Heidelberg, nhưng những sinh-viên về thần-học cùng quốc-tịch với anh thiếu tin-tưởng nơi anh. Cái tư-tưởng không chánh-truyền của anh làm họ sợ cái tinh-tình ngông-cường kỳ lạ của anh làm cho họ chán ghét.

Philip hỏi anh một cách nghiêm-nghị :

— Sao anh có thể biết được một trăm bốn mươi bảy người như anh ta.

— Tôi đã gặp hẳn ở khu La-tanh tại Ba-Lê. Tôi lại gặp hẳn ở trọ tại Bá-Linh và Munich. Hẳn ở trong cái khách-sạn nhỏ tại Perugia và Assisi. Hẳn đứng với hàng tá đồng-bào trước nhà Botticellis tại Florence

và hẳn ngồi lê la trên tất cả các ghế dài trong nhà thờ Sistine ở La-Mã. Ở Ý hẳn uống khá nhiều rượu vang và ở Đức hẳn uống quá nhiều bia. Lúc nào hẳn cũng tán-dương cái phải, bất cứ cái phải nào, và một ngày gần đây hẳn sẽ viết một tác-phẩm lớn lao. Anh hãy nghĩ xem, hiện có một trăm bốn mươi bảy tác-phẩm trọng-đại đang được ấp ủ trong thâm-tâm của một trăm bốn mươi bảy vĩ-nhân, và điều tai hại là chưa một cuốn nào trong số một trăm bốn mươi bảy tác-phẩm đó được viết ra — và tuy nhiên thế-giới vẫn cứ tiến-triển đều đặn.

Weeks nói một cách đứng đắn, nhưng khi nói xong mắt anh hơi nháy, và Philip đỏ mặt khi cậu thấy người bạn Mỹ đang chế-nhạo cậu.

— Anh nói bậy, Philip nói một cách gắt-gỏng.

(còn tiếp)

Khoa-học có thể giữ mãi tính cách chính-xác không ?

Khoa-học-gia thường được ví như ông thánh Thomas. Vị thánh Tông-Đô này đã nổi tiếng đa-nghi, vì mặc dầu bao kẻ khác nói, ông vẫn một mực không tin Chúa Giê-Su đã phục-sinh, cho đến khi chính mắt ông được thấy. Khoa-học cũng thế, không chịu thừa-nhận một điều gì vô phương kiểm-soát. Khoa-học nghi ngờ tất cả, cho tới lúc có được bằng-chứng cụ-thể. Sức mạnh của khoa-học ở đây, mà nhược-diểm của khoa-học cũng ở đây.

Khoa-học ngày một thêm đa-nghi không phải vô duyên-cớ. Thí-dụ: hình-học của Euclide đã xuất-phát từ một số định-dề (tức là một số nhận-dịnh được đương nhiên công-nhận, không cần phải chứng-minh, vì tính chất hữu-lý của nó quá ư hiên-nhiên), và tất cả những kết-luận kỳ-diệu của Euclide đã luôn luôn đúng với thực-tại. Hình-học của Euclide do đấy ngày càng thêm vững và được coi như thứ thánh-kinh không ai có quyền nghi-nghĩ-ngờ nữa. Không dè, về sau, Riemann, một toán-học-gia Đức, và Lobatchevsky, một toán-học-gia Nga, mỗi người lại xây-dựng một thứ hình-học riêng, trong bao nhiêu lâu bị người đời coi là phi-lý vì chẳng có chỗ nào áp-dụng cả, và tất nhiên cũng chẳng có cách nào kiểm-soát trong thực-tế, tuy rằng trên nguyên-tắc người ta không tìm ra được, điểm nào phi-lý hết. Mãi đến khi học-thuyết Einstein ra đời (một học-thuyết cũng từng bao lần bị chế cười, đã kích, gấn dầy mới được công-nhận) người ta thấy rằng cả ba thứ hình-học nói trên đều đúng (thực là Ba Phải ?); hình-học của Riemann phù-hợp với thứ mặt phẳng với đường cong dương (surface à courbure positive) chẳng hạn như mặt một trái cầu, hình-học của Lobatchevsky phù hợp với thứ mặt phẳng có đường cong âm (surface à courbure négative) chẳng hạn như bề mặt của một chiếc yên ngựa, và hình-học của Euclide chỉ đúng với thứ mặt phẳng không đường cong (surface à courbure

[Tập XIII, Quyển I (Tháng I, 1964)]

nulle), chẳng hạn như bề mặt mảnh giấy căng-thẳng một cách lý-tưởng nghĩa là không có một điểm nào lồi hay trũng hết. Xét như thế, thứ hình-học của Euclide mà bao lâu người ta tưởng giữ độc-quyền chân-lý thực ra chỉ là một trường-hợp đặc-biệt, một trường-hợp lý-tưởng mà thôi chứ không hẳn có trong thực-tế. Sở dĩ bấy lâu người ta lầm lẫn, là vì chưa có phương-pháp để kiểm-soát sự thích-hợp của hình-học ấy với những khoảng lớn mênh-mông gần như vô-tận, còn như áp-dụng vào những bề mặt nhỏ hẹp thì ta đã biết một mẫu nhỏ của một vòng tròn lớn chẳng khác gì một đoạn đường thẳng và một diện-tích nhỏ thuộc một trái cầu lớn cũng không khác gì một mẫu mặt phẳng lý-tưởng vì sự sai biệt quá nhỏ không một phép đo-lường nào làm lộ-liểu ra được. Sự lầm-lẫn khởi đầu tự-chỗ các định-dề của Euclide gần đúng với các khoảng rộng bé nhỏ ta xét thấy trong kinh-nghiệm thường ngày, nhưng ta đã lầm cho là nó đúng hẳn và có thể áp-dụng rộng ra cho tất cả mọi khoảng, lớn đến đâu cũng được.

Với hình-học Euclide, bao lâu người ta đã tưởng nắm được nguyên-lý tuyệt-đối, nếu không có được những kẻ đa-nghi như Riemann và Lobatchevsky để phủ-nhận giá-trị tuyệt-đối của các định-dề Euclide, không hề được chứng-minh, thì ta đâu có biết đặt nó vào đúng chỗ, nếu không có một Einstein nghi-ngờ tính-cách "bất khả xâm-phạm" của các định-luật Newton thì khoa-học đâu có tiến-triển mạnh như hiện nay ?

Nhưng một mặt khác, chính nhờ những "giả-thuyết" kỳ-quái, những "lầm-lẫn thân-diệu" của các nhà bác-học, mà khoa-học đã tạm có những căn-cứ khởi phát.

Với một tinh-thần hợp-lý, khoa-học hiện nay không dám coi một điều nào là chân-lý tuyệt đối, không dám phóng-túng suy rộng và cũng không dám nhất mực từ-khước một giả-thuyết nào, mặc dầu nó lạ-lùng kỳ-quái đến đâu.

Với tinh-thần ấy, khoa-học không vội bác những sự-kiện, những đê nghi có vẻ vô-lý, nếu chưa chứng-minh được sự vô-lý của chúng, mà chỉ tạm coi là những điều "có thể đúng". Cũng một tinh-thần vô-tư ấy, ta hãy xét qua hai hiện-trạng "thần-kỳ" dưới đây.

TIÊN TRI

Những truyện tiên-tri nhan-nhân trong sử sách và các nhà tiên-tri cũng nhiều nhan-nhân. Tuy thế, kẻ tin vẫn tin và kẻ không tin vẫn không tin, không phe nào có được những yếu-tố đủ vững để đánh bại phe kia.

Nói rằng không thể có sự tiên-tri thực là dễ-dàng. Thực vậy, những điều tiên-đoán thuộc về tương-lai. Đó là những sự-kiện chưa xảy ra,

nghĩa là chưa có. Một khi chưa có thì ta chỉ có thể cho là có thể xảy ra nhưng làm sao dám *chắc chắn* là phải xảy ra? Nhất là lại dám nhất quyết là nó sẽ xảy ra lúc nào, nơi nào và trong trường-hợp nào? Chỉ có những sự *đã xảy ra* là ta có thể dám chắc, vì một sự đã xảy ra rồi thì không còn một mãnh-lực nào làm thay đổi được nữa. Tiên đoán những sự có thể xảy ra cũng không có gì là lạ, khi ta hoạch-định một chương-trình hành-động, khi ta mưu-đồ một việc gì, bao giờ ta cũng ước-lượng những việc sẽ xảy ra, nhưng chính vì tính-cách *không chắc chắn* gây ra do những yếu-tố bất-ngờ, nên ta vẫn phải phòng hờ mọi biến-chuyển. Tiên-tri là biết chắc chắn sự việc phải xảy ra, điều này *lý-trí không cho ta chấp nhận*.

Những kẻ tin lời sấm thì trái lại, tuy không bênh-vực lòng tin-tưởng của mình bằng lý-trí được, nhưng lại có sẵn những lời sấm kinh-nghiệm từ xưa đến nay sờ-sờ ra đây. Nghĩa là kẻ bài-bác đúng lý-trí thì kẻ bênh-vực lại dựa vào kinh-nghiệm. Mà kinh-nghiệm thì thực nhiều điếm lạ kỳ.

Không nói chi đến những lời sấm được về sau giảng-giải mà không đủ bảo-đảm về xuất-xứ, khiến kẻ không tin dè-dàng bác, cho rằng những lời sấm ấy được bịa ra sau sự-kiện, người ta có thể đơn cử ít lời sấm có *bằng-chứng chắc-chắn* là đã được ghi *trước khi* sự-kiện xảy ra, như sau:

Trong kho sách nạp theo luật-định tại Văn-Khố Hoa-Thịnh-Đốn, người ta còn thấy một cuốn truyện phiêu-lưu xuất-bản năm 1898. Tác-giả là Morgan Robertson, một cựu thủy-thủ, rất ưa rượu whisky, ông đã tả một con tàu vượt Đại-Dương «khổng-lồ» (đối với thời ấy) chạy bằng 3 chân vịt dài 800 "pied" (mỗi pied, đơn vị đo lường Anh là 0,3048) tức trên 240 mét, chở được 3.000 hành-khách. Một đêm tháng 4, chiếc tàu đó đụng phải một khối băng nổi bành-bồng và chìm-nghim. Tàu đó tên là Titan.

Mười bốn năm sau, cũng trong một đêm tháng 4 (đêm ngày 14 rạng 15), một chiếc tàu có thực chứ không còn ở trong óc tưởng-tượng nữa, cũng tên là Titanic, cũng chở 3.000 hành-khách, cũng có ba chân vịt và cũng dài 828, 5 pied (nghĩa là sai với chiếc tàu tưởng-tượng Robertson chưa tới 10 mét) đã đụng nhằm một khối băng trôi dạt và đắm, làm chấn-động dư-luận không những Hoa-Kỳ mà cả thế-giới nữa.

Ngay trong thời-gian ngắn-ngủi chỉ vài ngày hay vài tháng, thực cũng đã khó ai có thể "tiên-đoán" một cách chính-xác, với đầy đủ chi-tiết đến như thế. Những truyện tương-tự thực chẳng thiếu gì, và tất cả những viện khảo-sát về khoa-học huyền-bí đã thấu nhậ được, với những bằng-chứng không ai chối cãi nổi, nhiều vô kể. Gần đây hơn nữa là vụ

ông B..., tự nhận là "tiên-tri" đã đăng trong báo France Soir hồi tháng 6 năm 1955, nói trước rằng Tổng-Thống Eisenhower, con hùm xám trong thời Đệ-Nhị Thế-Chiến, sẽ bị quy vì bệnh đau tim. Ba tháng sau, lời tiên-tri đó đã thành sự thực.

Những sự-kiện chứng-minh sự hiệu-nghiệm của khoa tiên-tri giờ đây đã được nhiều người công-nhận, một số khác rất đông tuy không tin hẳn, vì còn nghi-ngờ (chỉ nghi-ngờ thôi chứ không chứng-minh được) rằng bên trong "át có một uẩn-khúc chi đây", và một số nữa tự-hào là những "tinh thần vững-mạnh" chỉ chịu tin những cái gì mắt thấy hãn-hoi và chính mình có thể khảo-sát lại được bằng những cuộc thí-nghiệm. Ý-kiến của hạng người cuối cùng này giờ đây đã bị lên án là quá câu-nệ, quá độc-đoán, vì biết bao phát-minh của khoa-học trong thế-kỷ này người ta đã không tài nào "quan-niệm" nổi chứ đừng nói đến khảo-sát nữa, thế mà nói vẫn ngự-trị khoa-học, vì chỉ có nó mới cắt nghĩa nổi nhiều hiện-tượng, chẳng hạn như tính-chất "âm-ba" và "tế-vi phân-tử" của làn ánh sáng, như tính-chất bất-khả-phân của năng-lượng khi xuống đến một trị giá đơn-vị gọi là "quantum", như cái chiều thứ tư, cái đường cong của không-gian trong học-thuyết Einstein v.v...

Những kinh-nghiệm về khoa tiên-tri sờ dĩ làm cho người ta bối-rối vô cùng là do nhiều điếm: Trước hết nó không như loại khoa-học thông-thường. Một cuộc thí-nghiệm của khoa-học thành-tựu rồi thì bất cứ ai cũng có thể nếu hội đủ những điều-kiện cần thiết, tái thực-hiện cuộc thí-nghiệm đó, bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào. Việc tiên-tri chỉ xảy ra một cách bất-thường, có người cả đời chỉ phát-giác nổi những điều tiên-định được có một đôi lần, mà đây đã là trường-hợp cực hiếm, nói chi đến những trường-hợp lạ lùng như Nostradamus hay Trạng Trình? như vậy thì làm sao thỏa mãn được kẻ "chính mình làm nổi" hay "chính mình thấy đích-xác" mới tin? Thứ nữa là ngay những người có được "đặc-ân" biết sự vị-lai lại thường không thể nói đích-xác, đúng ngay giờ và những biến-cố, chẳng khác gì khi ta được lục trong đồng phim-ảnh chưa chiếu, tuy biết đúng ít nhiều cảnh sẽ chiếu ra, nhưng không thể nói rõ nó thuộc truyện phim nào. Hơn nữa, những biến-cố sẽ xảy ra về sau hàng mấy trăm năm hay hàng nghìn năm, thường là kết-quả của bao nhiêu thế-hệ tiến-bộ mà kẻ nói trước không có danh-từ nào tả ra cho đúng. Ti-dụ như Nostradamus, hay Trạng Trình, nếu trong một lúc xuất-thân được "chứng-kiến" hẳn hỏi một vụ nổ bom khinh-khí như hiện xảy ra bây giờ, thì với kiến-thức thời ấy, ắt hẳn các vị đó không thể gọi đây là

một vụ “nổ bom khinh-khí” như chúng ta nói, mà chỉ có thể coi như một sự can-thiệp của thần-thánh, một cơn bão lửa kinh-khủng, hoặc một cơn giông tố khác thường làm đảo-diên trời đất v.v. mà thôi. Phải chăng vì thế mà những lời sấm trở nên mơ-hồ, tối tăm ? Phải chăng câu “thiên cơ bất khả-lộ” thực ra chỉ bao-hàm sự bất-lực của nhà tiên-tri không thể mô-tả nổi những biến-cố quá kỳ-quặc đối với sự hiểu biết thông-thường đương-thời ?

Sau hết là vì nguyên-tắc giúp các nhà tiên-tri biết trước được thời cơ không hề được nêu ra, có lẽ chính những vị tiên-tri cũng chỉ biết mình có cái khả-năng xuất-chúng ấy mà chẳng rõ nó xuất-phát từ đâu ? Ta chưa hề thấy một nhà tiên-tri nào dạy lại nổi một đệ-tử theo gót của mình hết, đừng nói chỉ đến việc lập ra cả một học-thuyết tiên-tri !

Tuy thuật tiên-tri mơ-hồ là thế, khó khăn là thế, mà thời nào cũng vẫn có rất nhiều kẻ theo đuổi tìm-tòi, vì biết nổi những điều chưa xảy ra không những là điều vô-cùng ích-lợi mà còn là một điều vô-cùng hào-hưng nữa. Vì thế người ta đã dùng đến biết bao nhiêu phương-pháp như đoán xám, bói bài, xem mu rùa, xem chỉ tay, bói bàn ba chân, xem số tử-vi, chiêm-tinh v.v... phương-pháp nào cũng có rất nhiều người tin và cũng bị rất nhiều người bài-bác, vì không một phương-pháp nào có thể chịu-đựng sự thử-thách của phương-pháp kiểm-soát thường dùng trong khoa-học thực-nghiệm. Kẻ bài-bác cho đây là sự thất-bại của phương-pháp, kẻ bênh-vực cho đây chỉ là sự kém-cỏi của người sử-dụng phương-pháp, tức những ông “thầy bói gà mò”. Quan-diểm của quần-chúng thực là vô cùng hỗn-độn, chia rẽ đối với thuật tiên-đoán vận-mệnh, đến nỗi trong khi tại nhiều nước rất văn-minh, các nhà bói toán vẫn hành-nghề một cách cực-kỳ đế-vương như tại Pháp, tại Anh v.v., thì cũng tại nhiều nước, chẳng hạn Hoa-kỳ, một nước văn-minh vào bậc nhất, pháp-luật lại đã cho phép truy nã, trừng-phạt, bao nhiêu kẻ hành-nghề này, kết vào tội “mê-hoặc” hoặc “bịp-bợm”. Nhưng cũng tại Hoa-kỳ, những nhà “chiêm-tinh-gia” lại nhân-danh toán-học mà có thể ung-dung tiên-đoán vận-mệnh cho từng người, từng hội, từng quốc-gia nữa, mà đâu có phải ít : trên 5.000 vị chuyên sống về nghề ấy và chừng 100.000 vị nữa dùng một phần thời giờ vào nghề ấy, hàng năm thu lợi trung-bình 500 triệu phật-lãng mới tức 7.500 triệu bạc ta theo hối-xuất tự-do ! Thực là những con số kinh-khủng, tuy nhiên, so với Pháp thì cũng còn là khiêm-tốn lắm, vì riêng tại kinh-thành ánh sáng là Ba-lê giới áp-dụng “khoa-học thần-bí” này cũng đã có nổi một số lợi-tức hàng năm tương-đương rồi, còn kể cả nước Pháp thì nó lên tới 3 tỷ phật-

lãng mới tức 45 tỷ bạc ta, nghĩa là lớn hơn tổng-số các ngân-khoản dành cho việc khảo-cứu khoa-học thuần-túy của Pháp-Quốc, và gấp mấy lần ngân sách nước ta !.

Mỗi lợi ghê-gớm kia phần nào có được là do lòng dễ tin của những kẻ bần-khoãn về số-mệnh và do tài bịp-bợm của một số thầy-bói quàng xiên nhiều thủ-đoạn, nhưng chắc hẳn không ai có thể tin là sự phồn-thịnh đó tồn-tại nổi nếu chỉ toàn là những lời tiên-đoán bịp-bợm, mà ít ra phải có rất nhiều trường-hợp đoán mới giữ vững được lòng tin của khách hàng một cách trường-cửu như thế. Thực vậy, ta hãy lấy ngay trường-hợp bà Evangeline Adams. Bà này là nhà chiêm-tinh riêng của tay kinh-tài cự-phủ nước Mỹ John Pierpont Morgan. Khi bị đưa ra tòa về tội “hành-nghề tiên-tri bất hợp-pháp”, bà ta đã đoán luôn vận-mệnh cho người con trai của vị quan-tòa, đúng đến nỗi người ta phải thả bà ra ! Tại Hoa-Lê-Ước (Hollywood) tài-tử nổi-tiếng Maria Montez đã được chiêm-tinh-gia Carroll Righter năm 1951 khuyên phải đề phòng “nạn nước”, thì quả nhiên ngày mùng 7 tháng 6 năm đó Maria Montez đã vì tắm nước nóng quá mà bị bệnh tim làm chết. Những nhà chánh-trị quán-chúng như Hitler và ngay cả Winston Churchill, cũng đều tin lời tiên-đoán về số-mệnh, Churchill đã theo lời bá-tước Hammond, một nhà bói-toán nổi-tiếng dưới ần-danh Cheiro, mà bước chân vào trường chính-trị, Hitler luôn-luôn có 5 chiêm-tinh-gia riêng đoán những việc vị-lai cho ông. Việc Hitler thất-bại đau-đớn chưa-chắc đã là lỗi các chiêm-tinh-gia ấy, vì chúng ta đã biết, Hitler có tha-thứ cho một ai dám nói thẳng sự thật với ông đâu ? Những cái chết mờ-ám của các tướng-lãnh đã chứng-tỏ lòng tự-đắc mù-quáng của Hitler và với một con người tự coi mình là thần thánh như vậy, đâu có đến 500 chiêm-tinh gia khuyên-bảo cũng vô ích !

Có những tay quý-quyệt như Zolar (tên thực là Bruce King) nhờ khôn-khéo mà giờ đây đã thành nhà chiêm-tinh nổi tiếng nhất, và cũng giàu có như trong bọn, tại Mỹ-Quốc. Ông ta tài-trợ cho một chương-trình chiêm-tinh tại đài phát-thanh, thế rồi một hôm vị “tài-tử chiêm-tinh” của ông bỏ đi, ông ta đành thay thế và giờ đây, nổi tiếng, ông không thêm tiếp-khách hàng riêng nữa và chỉ đáp bằng thư-từ, áp-dụng những mảnh-lời sơ-đăng miễn sao kiếm được nhiều tiền. Ấy thế mà chính ông ta lại đã cả tiếng lên án những “đồng-nghiệp bịp bợm” chỉ biết coi có chi tay thôi mà đã dám tiên đoán số-mệnh, ông miệt-thị bọn ấy là phường gian-trá, ăn cắp khách hàng v.v...

Sự cạnh-tranh, dè-biủ lẫn nhau, vốn là thói thường làng “làng bói-

toán" từ ngàn xưa. Có điểm đặc-biệt nhất là những tay thần - toán lại thường khiêm-tốn, bất vụ-lợi. Phải chăng vì họ biết khả-năng xuất - chúng của họ rất giới-hạn? Hay vì họ tự-kieu là với chân giá-trị của họ, không một kẻ gian-mạnh nào làm lu-mờ được, như cụ Trang - Trình đã có câu "Há phải tầm-thường thuốc dẫu bán rao?"

Giờ đây, các nhà bói-toán danh-tiếng, từng có những lời tiên-đoán làm chấn-động thế-giới, thường khiêm-tốn cho rằng các đường chỉ tay, các quẻ sấm v.v... thực ra "không nói lên được tương-lai", mà chỉ là những hình-thức cụ-thể để họ dễ bề tập-trung tư - tưởng để họ dựa-dẫm, dùng trực-giác "nhìn" vào tương-lai mà thôi. Điều này thực chẳng có chi là mới lạ đối với người Việt mình, vì ai mà chẳng biết là việc gieo quẻ, rút sấm, ngay như số tử-vi nữa, giá-trị đều ở người đoán quẻ, lập số?

Cũng có khi, chính người được "thấy" những điềm báo trước mà chẳng biết giải-đoán ra sao. Chẳng hạn trường-hợp chắc-chắn có thực sau đây : bác-sĩ Carl Jung nhà phân-tâm học trứ-danh, một hôm tiếp một bà khách bà này than-phiền luôn-luôn bị ám-ảnh bởi một hình-ảnh kỳ-quặc, là trái núi từ-từ bị những làn sóng máu dâng lên tràn-ngập. Bác-sĩ gắng lục trong quá-khứ, đúng theo phương-pháp của Freud, mà không sao tìm ra duyên-cớ nào đã làm bà ta bị ám-ảnh như vậy. Việc này xảy ra tại Thụy-Si một miền núi. Ít tháng sau, chiến-tranh 1914 xảy ra, ông mới hiểu đó không phải là kết-quả của những biến-cổ trong dĩ-vãng, mà trái lại, đã là điềm báo trước cuộc tàn-sát, đổ máu kinh-khủng "sắp tới". Kinh-nghiệm bản thân bạn ấy đã ảnh-hưởng rất nhiều đến tư-tưởng ông, khiến ông từ bỏ phương-pháp của Freud chỉ biết hoàn-toàn dựa trên lý-trí, để bước sang khám-phá địa-hạt mới-mẻ lạ-lùng này. Dần dần, trong lúc hành-nghề, ông đã dùng đến cả những phương-pháp cũ rích và bị chế-giễu nhất. Giờ đây, đệ-tử của ông không ngần-ngại dùng cả lối bói bài, bói kinh Dịch. Nói đến kinh Dịch, người phương Đông chúng ta không ai còn lạ, và tuy hầu hết chúng ta không hiểu nổi, nhưng phần đông vẫn tin ở giá-trị siêu-đẳng của nó. Phương-pháp bói toán ấy đã từng được Thành-Cát-Từ-Hân dùng để bảm-quẻ trước khi xua quân ra thôn-tính thế-giới và, theo người ta kể, chính Mao-Trạch-Đông cũng không vì óc "duy vật" của ông mà không dùng đến kinh Dịch để bói trước khi can-thiệp vào chiến-cuộc Cao-ly.

Xuyên qua những mầu chuyện trên, ta thấy rằng mặc dầu lý-trí không cho phép ta tin ở nghệ-thuật bói toán, tiên-tri, ta vẫn không thể độc-đoán phủ-nhận nghệ-thuật ấy. Chính những kẻ tự coi mình là có óc khoa-học, viện lý-trí ra để phủ-nhận giá-trị của những sự-khien hiên-nhiên từng

chứng-minh cho nghệ-thuật tiên-tri, đã vô tình làm một việc "phản-khoa-học"! Thực vậy, khoa-học bao giờ cũng tôn-trọng tính-cách "bất khả phủ-nhận" của sự-khien, không bao giờ buộc các sự-khien phải uốn theo quan-niệm sẵn có. Khoa-học không bao giờ coi các quan-niệm là chân-lý tuyệt-đối, và một khi đứng trước một sự-khien lạ-lùng, có thể kiểm-soát được nhưng không cắt nghĩa nổi bằng hệ-thống tư-tưởng và kiến-thức sẵn có, thì sẵn-sàng chịu là dốt và tìm cách sửa đổi quan-niệm mong tìm hiểu và cắt nghĩa sự-khien.

Nhiều người suy nghĩ về vấn-đề tiên-tri đã tự hỏi : phải chăng ta đã lầm khi cho rằng tương-lai là một chuỗi biến-cổ liên một mạch và bất di bất dịch như dĩ-vãng? ta có quyền tự hỏi như thế vì xưa nay chưa hề có một nhà tiên-tri nào quả-quyết điều ấy, mà trái lại, họ nhận là chỉ "hể thấy" ít mầu biến-cổ thường khi vụn vặt trong tương-lai, họ chỉ báo trước được ít nhiều giai-đoạn sẽ tới. Nói một cách khác thực chẳng khác gì khi ta đánh bài (cuộc đời há chẳng được ví với những ván bài liên-tiếp đó ư?). Một ván bài đã đánh xong, ta biết một cách chắc-chắn và rõ-rệt là nó đã diễn-tiến ra sao, đã phân thắng bại thế nào. Đó là dĩ-vãng, không có cách nào thay đổi được nữa. Nhưng còn ván bài sắp tới, tức tương-lai. Ta chỉ có thể biết được chắc-chắn là đôi bên đã có những quân bài nào, mỗi quân bài giá-trị ra sao, nhưng không thể biết nổi quân bài nào sẽ ra trước, quân bài nào ra sau, thế đánh làm sao, vì tất cả còn tùy-thuộc người đánh. Thời cuộc sẽ đến có thể ví như gồm một mớ biến-cổ nho nhỏ sẽ tới, tức những quân bài. Còn sự diễn-tiến của các biến-cổ ấy thì không thể không chịu ảnh-hưởng của con người.

Tất có người cho như thế chỉ là "đoán" trước chứ không phải là tiên-tri. Đoán trước, là nói lên một việc "có thể" xảy ra, việc ấy có thể vì sự may rủi, ngẫu nhiên, mà thay đổi. Tiên-tri tức là biết "chắc-chắn" việc sẽ phải xảy ra, tức là không còn chỗ cho may rủi ngẫu nhiên nữa. Nói một cách khác, tiên-tri cũng là đoán trước, nhưng người đoán đã làm Chủ được cả sự ngẫu-nhiên!

Thì giờ đây, kết quả của 50 năm tiến-bộ cuối cùng đã cho ta thấy là sự cách biệt giữa những định-luật chính-xác và chắc-chắn, vững-vàng như những bài toán của khoa-học, và sự ngẫu-nhiên, không hẳn là hoàn-toàn và chúng không hẳn thuộc hai phạm-vi hoàn-toàn riêng biệt.

Chẳng hạn như vụ Nga phóng vệ-tinh Spoutnik đầu tiên. Thực không một ai có thể định trước được ngày cuộc thí-nghiệm có thể thành tựu, vì nó còn lệ thuộc biết bao nhiêu yếu-tố, bao nhiêu tiến-bộ trên

nhiều lãnh-vực, man-mác vô cùng, chỉ cần một trong các yếu-tố không kịp hội đủ là sẽ thất bại. Chứng-cớ là ngay ít hôm trước ngày vệ-tinh đó được phóng lên, tình trạng tiến-triển của khoa- học tại Hoa-Kỳ còn bất người ta nghĩ rằng đó là điều còn lâu lắm mới thực - hiện được. Tuy nhiên, ngay từ năm 1953, tức 4 năm về trước, chưa có một căn-cứ chính-xác nào để tiên-đoán về việc phóng vệ-tinh, giới nghiên-cứu về hàng không tại Hoa-Kỳ nhận xét về nhịp tiến-bộ của độ nhanh các phi-cơ đã tìm ra được định-luật của sự tiến-bộ ấy, và đã tuyên-bố là đến năm 1957 (tức đúng năm Nga phóng vệ-tinh Spoutnik) người ta sẽ đạt được một tốc-độ đủ lớn để bứt một khối vật-chất ra khỏi sợi giây vô-hình của trọng-lực. Họ tiên đoán được như thế, nhưng nếu ta hỏi ngày nào, tại đâu, và tốc-độ ấy sẽ đạt được nhờ phương-tiện nào, theo nguyên-tắc nào, thì họ... chịu.

(còn tiếp)

phần phụ-trương

l'unesco et l'asie

Education

Il y a plus de treize ans que l'Unesco a commencé à prêter assistance à plusieurs pays d'Asie — Afghanistan, Corée, Philippines, Thaïlande — en envoyant des missions d'enquête pour la reconstruction scolaire. Plusieurs projets-pilote ont été institués alors : enseignement primaire et secondaire en Thaïlande ; enseignement communautaire aux Philippines ; centre d'éducation de base à Ceylan ; campagne d'alphabétisation au Pakistan ; centre pédagogique en Inde ; centre d'équipement audio-visuel en République de Chine. D'abord expérimentales, ces entreprises ont eu une influence croissante dans les pays intéressés.

A la suite de plusieurs réunions, l'Unesco convoqua en 1960 la Conférence de Karachi sur l'enseignement primaire obligatoire. Dix-sept Etats membres d'Asie participèrent à cette Conférence qui élaborait le plan de vingt ans, dit Plan de Karachi, aux termes duquel les Etats de la région se proposent d'assurer à tous les enfants d'ici à 1980 une scolarité de sept ans au moins. Adopté par la 12^{ème} session de la Conférence générale de l'Unesco, ce plan envisage des effectifs scolaires de 156 millions, ce qui suppose le recrutement de plus de 5 millions d'enseignants et la construction d'environ 5 millions de classes ; le coût total est estimé à 56 milliards de dollars.

Après de nouvelles études, les Ministres de l'éducation des Etats participants ont déclaré, lors d'une réunion à Tokyo en 1962, que le Plan de Karachi ne constitue qu'une première étape d'ailleurs essentielle de la planification de l'enseignement. Les succès déjà obtenus obligent à souligner l'importance des autres niveaux de l'enseignement. Selon la réunion de Tokyo, les pays d'Asie devraient arriver à consacrer à l'éducation, en

1980, 5% de leur produit national brut ; les plans nationaux de développement devront en outre englober tous les degrés de l'enseignement : secondaire, technique, supérieur, etc.

Avec la coopération de l'Unesco, l'Inde, les Philippines et l'Indonésie ont fondé trois centres régionaux. Pour les planificateurs de l'enseignement, les professeurs d'écoles normales et les architectes responsables des constructions scolaires un centre régional a été créé à New Delhi. Un autre centre, fondé à Quezon City, aux Philippines, s'occupe de la formation des professeurs d'écoles normales. Enfin l'Institut régional de Bandung, spécialisé dans les recherches en matière de constructions scolaires, travaille en coopération avec le Centre régional de l'Habitation, patronné par les Nations Unies. Outre les cours de formation qu'il organise, cet Institut se charge de nombreux travaux de recherche et de documentation intéressant l'ensemble des Etats d'Asie.

Pour coordonner ces activités, l'Unesco a fondé un Bureau régional d'éducation à Bangkok qui s'acquitte des tâches de recherche, de documentation et d'information les plus diverses en matière de pédagogie. Grâce à l'assistance de deux équipes de planification, le Centre participe à la préparation des plans d'enseignement que les Etats incorporent à leur planification nationale. Dans ce domaine, l'Unesco procure également aux Etats des experts, des bourses, de l'équipement et diverses subventions.

Les deux équipes de planification, composées l'une et l'autre d'un spécialiste de l'enseignement, d'un économiste et d'un statisticien, devaient visiter en 1963 et 1964 tous les Etats membres d'Asie. L'une de ces équipes a déjà terminé ses travaux en Inde, en Thaïlande et à Ceylan, l'autre en Iran et en Afghanistan.

On doit signaler d'autre part deux réunions convoquées en 1962 par l'Unesco, l'une à Bangkok sur l'accès des femmes et des jeunes filles à l'éducation dans les zones rurales d'Asie ; l'autre à Saïgon sur l'éducation des adultes.

L'Unesco est actuellement chargée pour le compte du Fonds Spécial des Nations Unies de cinq entreprises d'enseignement technique et professionnel : l'Ecole polytechnique de Téhéran ; l'Institut de formation technique de Bagdad ; l'Ecole technique et professionnelle de Ventiane ; l'Institut technique de Thomburi en Thaïlande et l'Institut polytechnique de Chittagong au Pakistan. A toutes ces grandes écoles, l'Unesco procure des professeurs, des bourses d'études et de l'équipement.

D'autre part, l'Unesco poursuit avec l'Association internationale des Universités une étude approfondie du rôle des institutions d'enseignement supérieur dans le développement des pays de l'Est asiatique.

Dans tous ces domaines la collaboration régionale est de plus en plus intense en Asie. Les éducateurs des divers pays de cette région ont participé depuis 1961 à 17 réunions, stages d'études et cours de formation. Ajoutons que le grave problème de la qualité de l'enseignement est étudié également sur le plan régional : une réunion d'experts doit avoir lieu à Manille en 1964 pour discuter en particulier de l'application des nouvelles techniques aux méthodes de l'enseignement à tous les degrés.

Sciences naturelles

Deux des quatre bureaux de coopération scientifique fondés par l'Unesco sont situés en Asie : un à New Delhi, l'autre à Djakarta. Ces centres organisent des cours, des colloques et des conférences scientifiques régionales. Ce sont aussi de véritables "succursales" de l'Unesco au niveau régional, du moins en ce qui concerne les travaux scientifiques.

L'action de l'Unesco dans le domaine des études qui concernent les terres arides s'exerce depuis plusieurs années déjà en Asie. Diverses entreprises ont bénéficié des experts et de l'aide matérielle de l'Organisation. Deux institutions surtout reçoivent l'aide de l'Unesco, ce sont l'Institut central de recherches sur les zones arides à Jodhpur, en Inde, et le Centre de coordination pour les recherches sur les zones arides du Pakistan, situé à Karachi.

D'autre part, l'Unesco a envoyé récemment une mission sismologique en Asie du Sud-Est, où l'on déplore une grave pénurie de stations d'observation et où font défaut également les normes de construction en matière de génie para-sismique. Dans ce domaine, l'Unesco, grâce au Fonds Spécial des Nations Unies, contribue à la fondation d'un Institut international de sismologie et de génie para-sismique au Japon.

Autre problème nécessitant l'aide internationale : l'étude des océans. En collaboration avec le Conseil international des Unions scientifiques, l'Unesco patronne l'expédition internationale dans l'Océan Indien. Il s'agit de l'étude d'ensemble de l'océan le moins connu du monde, étude d'autant plus urgente que cet océan peut nourrir les centaines de millions

d'êtres humains qui peuplent ses rives. Quarante navires de recherche appartenant à vingt nations prennent part à cette expédition qui doit se prolonger jusqu'en 1965.

L'aide de l'Unesco, tantôt dans le cadre du Programme d'Assistance technique, tantôt au titre du Fonds Spécial des Nations Unies, s'exerce également auprès de nouvelles fondations scientifiques : école technique en Afghanistan, centres de fabrication et d'entretien d'instruments de précision en Birmanie et aux Philippines, enseignement des sciences en République de Chine et en Indonésie. On doit citer aussi les exemples remarquables de l'Institut de Technologie de Bombay, de l'Institut de recherche mécanique de Durgapur, de l'Institut supérieur d'électricité à Bhopal et de l'Organisme central des instruments scientifiques à New Delhi. Au Pakistan, quatre instituts et collèges techniques reçoivent l'assistance du Fonds Spécial. Enfin, on ne saurait ignorer l'importance pour l'Asie du Sud-Est des études mathématiques qui concernent l'aménagement futur du Mékong.

Sciences sociales

L'un des principaux aspects de l'activité de l'Unesco en matière de sciences sociales en Asie s'est manifesté dans le stage régional organisé en 1961 à Tokyo afin de normaliser les statistiques de l'éducation. C'est à la suite de cette réunion et de celles qui lui ont succédé en d'autres régions que l'Unesco a créé une section spécialement chargée d'analyser le rôle de l'enseignement de la technologie et de l'information dans le développement économique.

Au niveau régional, les activités de l'Unesco dans le domaine des sciences sociales ont pour foyer principal le Centre de recherche sur le développement social et économique en Asie du Sud qui est installé à New Delhi et qui travaille pour 14 Etats membres. Outre ses publications et l'aide qu'il apporte au progrès de la recherche dans les pays environnants, le Centre poursuit, en coopération avec l'ECAFE, diverses études relatives à l'évolution des structures sociales. Parmi ces études on peut citer les problèmes de la petite industrie en Inde, au Pakistan, aux Philippines, en Thaïlande et au Viet-Nam. Les aspects sociaux du changement de la répartition des revenus nationaux, les animateurs ruraux au Pakistan, le rôle des petites villes dans le développement économique et l'évolution

culturelle; etc. Signalons d'autre part une publication récente de l'Unesco sur le rôle des "femmes dans l'Asie nouvelle", important ouvrage paru en 1964.

Diverses missions d'experts ont été chargées de coopérer avec les gouvernements, soit au développement, soit à l'application des sciences sociales, en Iran, au Pakistan, au Viet-Nam, au Laos et en Thaïlande. D'autre part, on a commencé en Inde, et à Costa-Rica des études comparées sur le rôle des moyens d'information pour hâter l'acceptation des techniques modernes dans les régions rurales. Ces études doivent se poursuivre jusqu'en 1966.

Activités culturelles

En premier lieu, l'Unesco collabore à la production d'ouvrages bien imprimés mais peu coûteux destinés surtout au nombre croissant d'adultes qui, venant d'apprendre à lire, trouvent difficilement des journaux et des livres dans leurs langues. Pour aider et coordonner la production, la publication et la distribution de ces livres un Centre régional fonctionne à Karachi depuis 1955. Huit pays bénéficient aujourd'hui de ses services : Afghanistan, Birmanie, Ceylan, Inde, Iran, Népal, Pakistan, Thaïlande.

L'Unesco apporte aussi son aide à l'organisation et à la modernisation des bibliothèques et des musées. La première bibliothèque réellement publique de l'Inde a été fondée à Delhi grâce à cette assistance. Plusieurs missions d'experts ont été requises pour les musées de Kaboul, de Karachi et de New Delhi. Une équipe mobile de l'Unesco a été mise à la disposition des pays d'Asie afin d'enregistrer sur micro-films les documents et manuscrits précieux.

En outre, l'Unesco a pour tâche de faire connaître au reste du monde les cultures de l'Asie. Sa série de l'*Art Mondial* a consacré plusieurs de ses meilleurs albums aux miniatures persanes et turques, aux grottes Ajanta, aux peintures rupestres de Ceylan et aux peintures bouddhiques du Japon. Les principales écoles de la musique classique de l'Asie ont fait l'objet d'une anthologie enregistrée sous les auspices de l'Unesco. Les enregistrements publiés jusqu'ici présentent divers aspects de la musique de l'Inde, de l'Iran, du Japon, de l'Afghanistan, du Laos et du Cambodge. Quant à la littérature, la collection *Unesco d'oeuvres représentatives* comporte principalement des traductions en français et en anglais d'ouvrages classi-

ques ou contemporains empruntés surtout à l'Inde, au Japon et à l'Iran, mais aussi au Pakistan, à la Birmanie, à la Thaïlande, à la Corée, au Vietnam et à l'Indonésie.

Le développement des échanges — non seulement des idées mais aussi des personnes qui les transportent — n'est pas moins important dans le programme culturel de l'Unesco. Ces échanges deviennent de plus en plus fréquents entre l'Asie d'une part, l'Europe et les Amériques de l'autre. Chaque année des bourses permettent à des spécialistes asiatiques de voyager en Occident et vice-versa afin d'étudier sur place les traditions et l'évolution actuelle des cultures. D'autres bourses sont accordées à de jeunes chercheurs en diverses disciplines des sciences humaines. D'autres encore sont réservées aux dirigeants des mouvements de jeunesse, et un programme de voyages et d'études a été mis sur pied à l'intention des traducteurs d'ouvrages asiatiques.

Cependant, quand il s'agit de recherches en matière de philosophie et d'histoire ou d'analyses des cultures et des sociétés contemporaines, il est nécessaire de s'appuyer sur des centres permanents pourvus d'un personnel qualifié ainsi que des bibliothèques et de l'équipement nécessaire. C'est ce qui a conduit l'Unesco à contribuer à l'établissement, en Asie, de deux institutions associées pour l'étude et la présentation des cultures. L'une à Tokyo est le Centre d'études culturelles de l'Asie orientale ; l'autre, installée au Centre international indien à New Delhi, est le Conseil de recherche pour les études culturelles régionales. Ces institutions sont ou seront en contact avec des centres analogues, en d'autres régions comme ceux que patronne l'Unesco à Beyrouth, au Caire et à Damas, ou comme celui dont la fondation est envisagée à Téhéran.

La plupart de ces activités relèvent du Projet Majeur pour l'appréciation mutuelle des valeurs culturelles de l'Orient et de l'Occident. Il y a lieu de remarquer aussi qu'un grand nombre d'entreprises de l'Unesco dans le domaine culturel sont exécutées par une organisation non-gouvernementale qu'elle a fondée ; le Conseil international de Philosophie et des Sciences Humaines. Les sociétés savantes des pays d'Asie jouent un rôle croissant dans ce Conseil comme en ont témoigné par exemple l'Assemblée générale du C.I.P.S.H. à Tokyo en 1961 et le 26ème Congrès international des Orientalistes qui a tenu à New Delhi en Janvier 1964 sa première session hors d'Europe.

Information

En 1960, l'Unesco a organisé à Bangkok une réunion sur le développement des moyens d'information dans l'Asie du Sud-Est. Les représentants de vingt-et-un Etats membres ou membres associés de l'Unesco y approuvèrent un plan d'ensemble destiné à remédier à une situation particulièrement grave : pour un public évalué à un milliard de lecteurs, on compte 850 quotidiens, dont le tirage global n'atteint guère que 47 millions — et dans ce total figurent les 157 quotidiens du Japon qui tirent au total à 39 millions, ce qui fait 80% du tirage de la région. Pour l'ensemble de l'Asie on ne compte, pour cent personnes, que quatre exemplaires de journaux, deux récepteurs de radio, 0,6 place de cinéma et 0,6 téléviseur.

Parmi les mesures prises depuis lors, on citera : les stages d'étude 1961-1964 sur l'enseignement du journalisme ; les travaux qui doivent mener à la fondation d'un Institut supérieur de l'information à Manille auprès de l'Université des Philippines ; une seconde réunion à Bangkok en 1961 sur le développement des agences de presse en Asie et en Extrême-Orient. Cette dernière réunion a été particulièrement importante puisqu'elle a conduit à l'établissement de l'Organisation des agences d'information asiennes (OANA) formée des agences nationales de huit pays : Ceylan, République de Chine, Inde, Indonésie, Japon, Corée, Pakistan, et Philippines. Le Comité exécutif de l'OANA, siégeant à Bombay en 1963, a présenté des recommandations sur l'abaissement des tarifs des messages de presse en Asie et les facilités de voyage pour les journalistes. L'Unesco vient d'ailleurs d'envoyer des missions, sur la demande des gouvernements, pour contribuer à la fondation d'agences nationales d'information en Malaisie, au Népal et en Thaïlande et pour aider à l'expansion de l'agence qui existe déjà au Pakistan. La même réunion de Bangkok en 1961 avait insisté sur le manque de récepteurs de radio à bon marché et noté qu'une étude sur ce sujet était entreprise par l'Union internationale des Télécommunications en coopération avec l'Unesco. L'UIT a publié depuis lors les spécifications de ces récepteurs à bon marché. L'Unesco a mis sur pied une mission d'experts en coopération avec l'ECAFE pour en étudier sur place les possibilités de fabrication et de vente.

Une conférence régionale convoquée par l'Organisation en 1961 à Kuala Lumpur rassembla les directeurs des services audio-visuels (producteurs de radio ou de films documentaires). Afin d'améliorer la coopération des pays d'Asie dans ces domaines, un cours sur la production de

l'équipement visuel a eu lieu à New Delhi de Décembre 1961 à Janvier 1962. Pour la formation des responsables de la télévision éducative, un cours régional a été organisé à Tokyo en 1962 ; un stage analogue doit avoir lieu également au Japon en 1964. C'est pour répondre aux mêmes préoccupations que des experts ont été envoyés au Cambodge pour l'organisation de programmes radiophoniques d'éducation des adultes, en Israël pour la formation du personnel de la radio et de la télévision, au Pakistan pour l'emploi de la télévision dans l'enseignement scolaire.

Enfin, en matière de cinéma, l'Unesco vient de participer à la production de deux films documentaires, l'un en collaboration avec le Commonwealth Film Unit d'Australie, l'autre avec la Division cinématographique du gouvernement de l'Inde ; le sujet de ces films est l'expédition dans l'Océan Indien. L'Unesco avait contribué auparavant à la production de plusieurs films sur les terres arides et sur l'éducation de base ; elle travaille actuellement, avec la télévision japonaise, à un autre film sur les influences culturelles de l'Orient et de l'Occident au Japon.

UNESCO

91
72

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XIII

Quyển 2 & 3 (tháng 2 & 3, 1964)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM